HÁN TỰ DIỄN BIẾN NGŨ BÁCH LỆ

《汉字演变五百例》

500 Trường Hợp Diễn Biến Của Chữ Hán: Từ Giáp Cốt Đến Hiện Đại

TẬP II

Thiên Nhiên & Sinh Hoạt

Bài 101 – 200

Nguyên tác: Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) — NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

Biên soạn & Hệ thống hóa: Nguyễn Phú Hoàng

Second Brain Project — Phiên bản Đại Toàn Thư Thực Hành 2026

Lời Tựa & Hướng Dẫn Sử Dụng Sách In

Cuốn sách **《汉字演变五百例》** (Hán tự diễn biến ngũ bách lệ) của Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) là một trong những công trình kinh điển và trực quan nhất về sự hình thành, phát triển của chữ Hán.

Bộ giáo trình này được thiết kế theo cấu trúc **"Cặp Trang Đối Xứng" (Facing Pages Spread)** đặc biệt, tối ưu hóa 100% cho việc in ấn hai mặt (Double-sided Printing):

- **Trang Trái (Nguyên Tác - Trang Chẵn):** Giữ trọn vẹn bản in nguyên tác độ phân giải cao 300 DPI của Giáo sư Lý Lạc Nghị, bao gồm tranh vẽ tượng hình thượng cổ và cột 8 thể chữ thư pháp: Giáp cốt văn (甲骨文), Kim văn (金文), Tiểu triện (小篆), Lệ thư (隶书), Khải thư (楷书), Thảo thư (草书), Hành thư (行书) và Giản thể (简化字).
- **Trang Phải (Sổ Tay Thực Hành - Trang Lẻ):** Khảo cứu cặn kẽ về cấu trúc chiết tự, giải mã văn hóa, hàng ô **Mễ tự cách (米字格)** in mực đỏ truyền thống để người học trực tiếp cầm bút mực luyện viết từng nét theo chuẩn bút thuận, cùng các khung ghi chép từ vựng và triết lý sống.

Mỗi ngày một chữ, kiên trì tích lũy, 500 bài học sẽ mở ra cánh cửa thấu suốt cội nguồn văn hóa Á Đông và tư duy triết học của tiền nhân.

Contents

II Thiên Nhiên & Sinh Hoạt (Bài 101 – 200) 1

TẬP II

Thiên Nhiên & Sinh Hoạt

告 gào

〔附〕 牿



“告”是“牿”的本字。“牿”(今音 gù)就是养牛马的圈。字形是在一头牛的下面有一个食槽,表示这是饲养牲口的地方。《易经》:“僮牛之告”,今本“告”作“牿”。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

101

Nguyên tác: Chữ 告 (gào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

告 gào *(Âm Hán-Việt: Cáo)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chuồng nuôi súc vật (bản tự của 牿)
Pinyin:	gào	**Đọc đặc biệt:**	Cáo — báo, nói; kiện (nguyên cáo)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Bò Đứng Trên Máng Ăn"

Nguyên tác: 告 là **bản tự của 牿** (gù) — **chuồng** nuôi trâu ngựa:

- **Giáp cốt: một con bò** ở trên, **máng ăn** ở dưới — đúng cảnh chuồng nuôi súc vật.
- **Nghĩa gốc: chỗ nhốt gia súc** — không phải "nói", cũng không phải "báo".
- **Đời sau 告 mất nghĩa ấy**, mượn sang nghĩa **"báo, nói"**; nghĩa chuồng trại phải viết bằng 牿.
- **Mở rộng:** báo cáo (报告), cáo tri (告知), quảng cáo (广告), nguyên cáo (原告).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bò ở trên, máng ăn ở dưới, hai vật rời nhau.
2. Kim văn (金文)	Máng thu nhỏ lại, con bò thành khối nét đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	牛 thu lên trên, 口 thành khung vuông bên dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 牛 mất dần hình sừng.
5. Khải thư (楷书)	告 7 nét: 牛 rút còn bốn nét, dưới là 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai khối; Hành vẫn giữ rõ 口.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 告, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Con Bò Con Đã Vào Chuồng

> **Nguyên văn:** 《周易·大畜》: "僮牛之告。" — "*Con bò con đã vào chuồng.*" (Nguyên tác dẫn; nay bản lưu hành chép là "童牛之牿".)
> **Chú:** Đây là **bằng chứng trực tiếp**: 告 trong Kinh Dịch chính là 牿. Một chữ bị mượn nghĩa rồi **trả lại** cho chữ khác — đúng chu trình thường thấy của chữ Hán.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

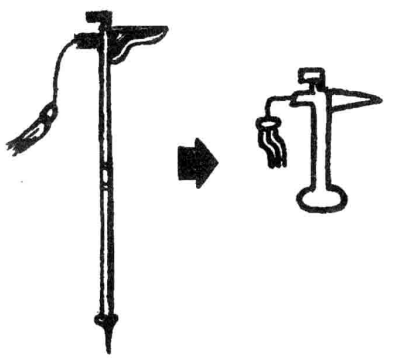
Bút thuận (7 nét): phần trên như chữ 牛 (phiệt, hoành, sổ, hoành) → rồi mới đến 口 (sổ, hoành chiết, hoành).

- **Cáo tri (告知)**: cho biết; **báo cáo (报告)**; **quảng cáo (广告)**; **nguyên cáo (原告)**.
- **Bất khả cáo nhân (不可告人)**: không thể nói cho ai — nghĩa "nói" đã lấn hẳn nghĩa gốc.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Có Thể Bị Đuổi Khỏi Nhà Mình

Trong 500 chữ này, 告 là một ca lạ: nó **không mang nghĩa gốc của chính nó** nữa. Người học tiếng Hán hôm nay gặp 告 là nghĩ ngay "báo, nói" — nhưng hình vẽ dưới chân chữ vẫn là **con bò đứng bên máng ăn**, và nghĩa thật của nó là **cái chuồng**. Nghĩa "báo" là của người khác, đến sau, và **ở lại luôn**. Chuyện này phổ biến đến mức ta quên mất nó lạ thế nào: chữ Hán không phải tấm bảng ghi nghĩa cố định, mà là **ngôi nhà có thể đổi chủ**. Cái chuồng biến thành lời nói; con bò thành kẻ đưa tin. Và khi cần nói "chuồng" thật, người ta phải **thêm bộ 牛** để dựng lại 牿 — tức là xây một ngôi nhà mới cho nghĩa cũ. Bài học: đừng tin rằng một từ đang mang nghĩa gì thì **đã luôn** mang nghĩa ấy. Cái ta đang dùng có thể chỉ là **người thuê sau cùng**.

戈 gē



“戈”本是古代的一种武器名。有长柄，上端有横刃，可以用来横击、钩持，盛行于商代和战国时期。《诗经》：“王于兴师，修我戈矛”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

102

Nguyên tác: Chữ 戈 (gē) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

戈 gē *(Âm Hán-Việt: Qua)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cây qua (vũ khí có lưỡi ngang)
Pinyin:	gē	**Đọc đặc biệt:**	Qua — binh khí; can qua = chiến tranh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Ngang Trên Cán Dài"

Nguyên tác: 戈 là **một thứ binh khí cổ**, **cán dài**, **đầu có lưỡi ngang**:

- **Công dụng: quét ngang** và **móc** — khác với mâu (矛) là binh khí **đâm thẳng**.
- **Thời kỳ:** thịnh hành đời **Thương** và **Chiến Quốc** — bằng chứng là số lượng lớn qua đồng khai quật.
- **Hình chữ:** một nét sổ dọc là **cán**, nét ngang có móc là **lưỡi**, chấm nhỏ là **dây tua**.
- **Mở rộng: can qua** (干戈) = chiến tranh; **đảo qua** (倒戈) = quay giáo; **qua bút** (戈笔).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán dọc, lưỡi ngang, tua rủ ở đầu cán.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi to và cong hơn, tua thành nét mảnh.
3. Tiểu triện (小篆)	Cán thẳng, lưỡi vươn dài, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang kéo dài, lưỡi thành móc nhọn.
5. Khải thư (楷书)	戈 4 nét: hoành, phiệt, hoành tà câu, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cán thành một nét; Hành giữ móc lưỡi.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 戈, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Vua Đã Dấy Binh

> **Nguyên văn:** 《诗经·秦风·无衣》: "王于兴师，修我戈矛。" — *"Vua đã dấy binh, sửa soạn qua và mâu của ta."*
> **Chú:** 戈 và 矛 đứng cạnh nhau trong cùng một câu — **quét ngang** và **đâm thẳng**, hai thế đánh bù nhau. Đây cũng là bài ca của người lính Tần, nên câu thơ không khoe binh khí mà chỉ nói **sửa soạn**.

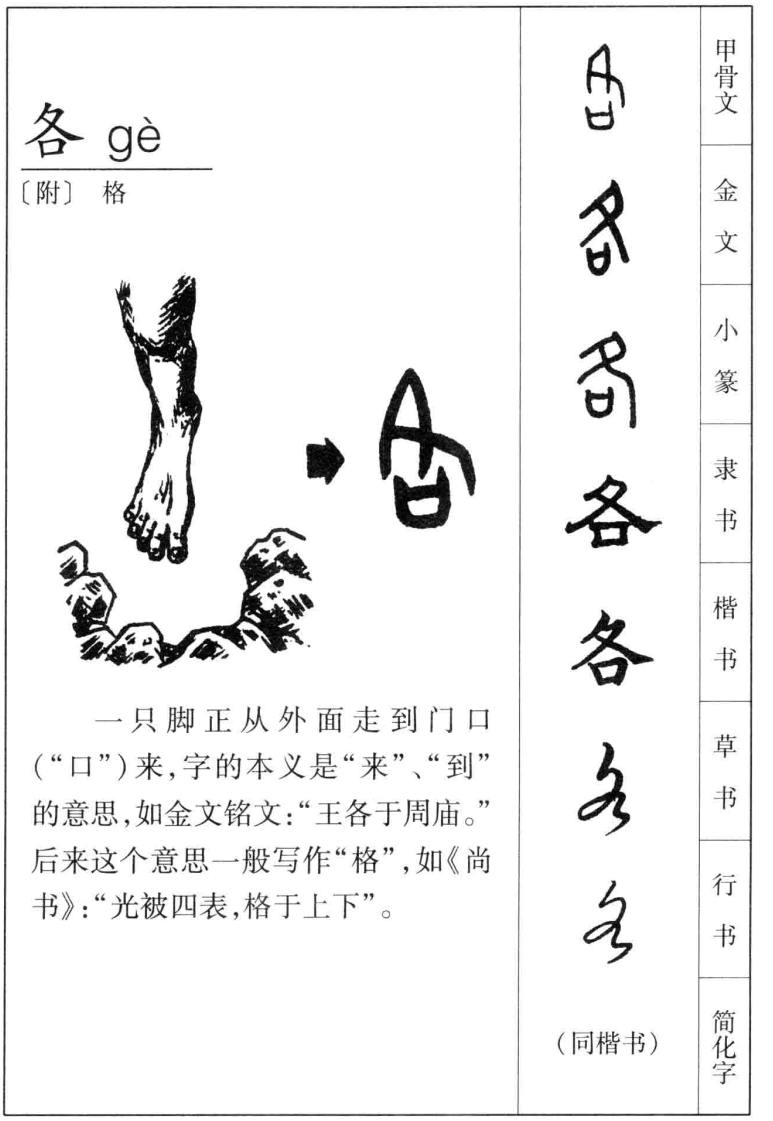
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 一 → 丿 → 𠃌 → 丶 (hoành, phiệt, hoành tà câu, chấm).

- **Can qua (干戈)**: chiến tranh; **binh qua** (兵戈): việc binh; **qua mâu** (戈矛): binh khí.
- **Đại động can qua (大动干戈)**: động binh lớn; **hóa can qua vi ngọc bạch**: biến gươm giáo thành ngọc lụa.

5. Triết Lý Sống: Một Nét Ngang Đổi Cả Thế Đánh

戈 chỉ có bốn nét, nhưng trong đó có một **phát minh chiến tranh**: lưỡi **ngang** thay vì mũi **dọc**. Mũi dọc giết một người; lưỡi ngang **quét** nhiều người trong một động tác. Đây là bước ngoặt từ **săn bắn** sang **chiến trận**: khi kẻ địch không còn là con thú đứng một mình, vũ khí phải học cách quét theo chiều rộng. Cái chấm cuối chữ là **dây tua** — chi tiết trang trí duy nhất, cho thấy người xưa đã **làm đẹp cho vũ khí**. Và 戈 về sau không còn là cái qua: nó thành **bộ thủ** của 战, 戒, 或, 我. Chữ 我 (tôi) cũng mang 戈 trong mình. Bài học: cái chế ra để chống người khác rồi sẽ ***ở lại trong cách ta nói về chính mình***.



Nguyên tác: Chữ 各 (gè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

各 gè *(Âm Hán-Việt: Các)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đến, tới (nay viết 格)
Pinyin:	gè	**Đọc đặc biệt:**	Các — mỗi, các (各人, 各种)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Bước Vào Cửa"

Nguyên tác: một **bàn chân** từ ngoài bước **đến cửa** (口) — nghĩa gốc là **"đến", "tới"**:

- **Giáp cốt: bàn chân** chúc ngón xuống, phía dưới là **ô cửa** — chân đã bước tới ngưỡng.
- **Nghĩa gốc: đến, tới nơi** — như trong kim văn "王各于周庙" (vua đến miếu nhà Chu).
- **Đời sau nghĩa ấy viết bằng 格:** như《Thượng Thư》"格于上下" — 各 nhường nghĩa, giữ lại âm.
- **Nghĩa nay: mỗi, các** — 各人 (mỗi người), 各种 (các loại), 各自 (mỗi tự).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân chúc xuống, ô cửa ở dưới cùng.
2. Kim văn (金文)	Bàn chân thu gọn, cửa thành khung rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	Chân biến thành 夂, cửa thành 口 vuông.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 夂 mở rộng sang hai bên.
5. Khải thư (楷书)	各 6 nét: 夂 ba nét trên, 口 ba nét dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 夂 thành một móc; Hành giữ hai khối.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 各, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Ánh Sáng Phủ Bốn Phương

> **Nguyên văn:**《尚书·尧典》: "光被四表，格于上下。" — *"Ánh sáng phủ khắp bốn cõi, tới cả trên và dưới."*
>
> **Chú:** Nguyên tác ghi rõ: 各 trong kim văn văn "王各于周庙" chính là nghĩa "đến"; đời sau viết thành **格**. Vậy 格 trong câu Thượng Thư này là **cùng một chữ** với 各 — chỉ khác bộ 木 được thêm vào.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

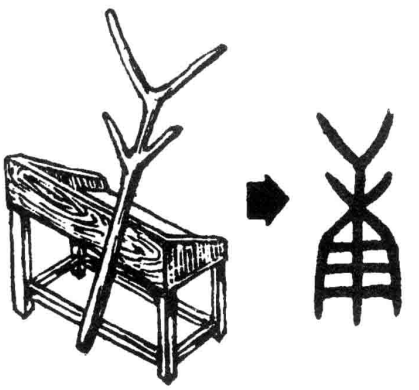
Bút thuận (6 nét): 夂 (phiệt, hoành phiệt, nại) → 口 (sổ, hoành chiết, hoành). Chân trước, cửa sau.

- **Các nhân (各人)**: mỗi người; **các loại (各种)**: đủ loại; **các tự (各自)**: mỗi bên tự lo.
- **Các hữu sở trường (各有所长)**: mỗi người có sở trường riêng; **các đắc kỳ sở**: ai được chỗ ấy.

5. Triết Lý Sống: Đến Rồi Thì Thành "Mỗi"

Đây là một trong những ca **trượt nghĩa** kỳ lạ nhất trong 500 chữ này. Hình vẽ là **một bàn chân bước tới cửa** — động từ, một hành động đang xảy ra. Nghĩa nay của 各 lại là **"mỗi"**, một đại từ **chia tách**: mỗi người, mỗi thứ, rời rạc. Từ **tụ đến** thành **chia ra** — hai chiều ngược nhau, mà vẫn một chữ. Có thể hình dung đường đi: khi nhiều người **cùng đến** một chỗ, người ta bắt đầu nói "**mỗi** người một việc", "**mỗi** nhà một nồi". Cái đông lên thì buộc phải **phân loại**, và 各 gánh luôn việc phân loại ấy. Bài học: **sự tập hợp sinh ra sự chia tách** — không phải nghịch lý, mà là hệ quả. Càng đông càng phải chia. Và cái chữ từng nói "đến" giờ nói "mỗi" — vì đến rồi thì ai cũng thành một **trường hợp riêng**.

庚 gēng



本义是“脱谷的农具”。字形是一个架状物，中间有一把上端开叉的打谷器。这可以从“康”字得到旁证（参见“康”字条）。后多用作天干名。一说为乐器名。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

104

Nguyên tác: Chữ 庚 (gēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

庚 gēng *(Âm Hán-Việt: Canh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nghiễm (广)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Nông cụ đập lúa
Pinyin:	gēng	**Đọc đặc biệt:**	Canh — canh thứ 7 trong Thập can

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Khung Có Chạc Chĩa Lên"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **nông cụ đập lúa** (脱谷的农具) — cái cào chạc:
- **Hình chữ:** một **cái khung** (giá đỡ) ở dưới, **cần có đầu chạc** chĩa lên ở giữa.
- **Cách dùng:** giơ lên rồi **đập** bó lúa xuống khung — hạt rơi ra, rơm còn lại.
- **Bằng chứng:** nguyên tác chỉ sang chữ **康** để đối chiếu — 康 cũng từ cùng bộ nông cụ ấy.
- **Về sau: 庚 chỉ còn dùng làm tên Canh** (canh thứ 7 trong Thập can); một thuyết nói là tên nhạc khí.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung dưới, cần chạc chĩa hai nhánh ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Chạc thu nhỏ, khung thành hai nét ngang rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai tay cầm hai bên, thân chữ tròn đều lại.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên kéo dài, chạc thành hai nét chéo.
5. Khải thư (楷书)	庚 8 nét: 广 bao ngoài (3 nét), năm nét trong thu gọn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả khung thành một nét dài; Hành giữ 广.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 庚, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Phương Tây, Mùa Thu, Vạn Vật Đầy Hạt

> **Nguyên văn:** 《说文》: "庚，位西方，象秋时万物庚庚有实也。" — *"Canh thuộc phương Tây, vẽ cảnh mùa thu muôn vật đều trĩu hạt."*
> **Chú:** 庚庚 là **trĩu xuống, đầy ắp**. Nghĩa "đầy hạt" này nối thẳng với nghĩa gốc **đập lúa**: cái cào làm hạt rơi ra, nên 庚 mang luôn ý **thu hoạch**.

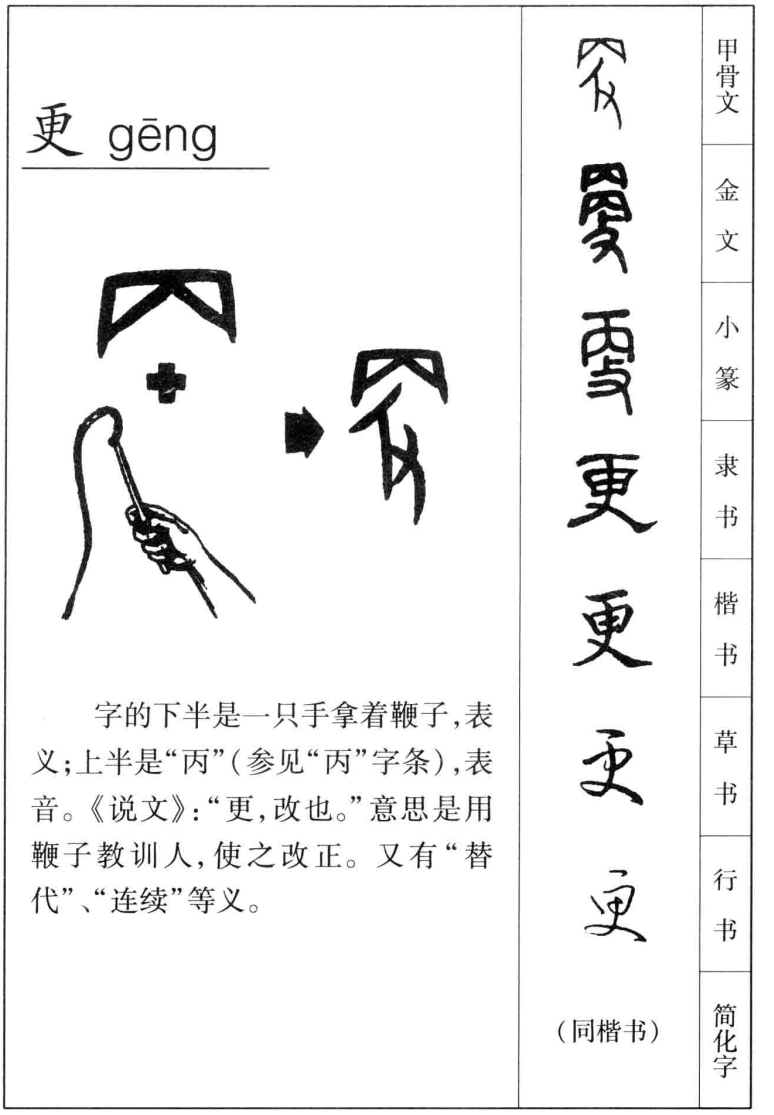
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 广 (chấm, hoành, phiệt) → phần trong 5 nét: hoành chiết, hoành, hoành, phiệt, nại. Khung ngoài trước, ruột sau.

- **Canh** (庚): canh thứ 7 trong Thập can; **canh thiếp** (庚帖): giấy ghi tuổi khi dạm hỏi.
- **Quý canh** (贵庚): tuổi ngài (kính ngữ); **đồng canh** (同庚): cùng tuổi.

5. Triết Lý Sống: Cái Đập Lúa Thành Tên Một Ngôi Sao

庚 là chữ **đổi nghề** ngoạn mục nhất trong lô này. Nó bắt đầu là **cái cào đập lúa** — dụng cụ nhà nông, ồn ào, bụi rơm, dính đất. Rồi nó thành **canh thứ bảy trong Thập can**, tức một cái tên để **đếm năm, đếm tháng, đếm ngày**; và trong chiêm tinh cổ, nó là **sao Trường Canh**, ngôi sao chiều. Từ **chuồng trâu** lên **bầu trời** chỉ qua vài thế kỷ. Điều này cho thấy **dụng cụ lao động là nguồn đặt tên lớn hơn thần linh**: người xưa không lấy tên thần để gọi ngày, họ lấy tên **cái cày, cái cào, cái rìu**. Vì cái quyết định mùa màng không phải lời cầu, mà là **công cụ trong tay**. Bài học: cái gì nuôi sống mình thì sẽ **đi vào ngôn ngữ của mình** — kể cả khi đã lên tới trời.



Nguyên tác: Chữ 更 (gēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

更 gēng *(Âm Hán-Việt: Canh)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đổi, sửa (dùng roi uốn người)
Pinyin:	gēng	**Đọc đặc biệt:**	Canh (đổi) / Cánh (càng, hơn)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Tay Cầm Roi, Một Chữ 丙"

Nguyên tác: nửa dưới là **một bàn tay cầm roi** (biểu ý), nửa trên là **丙** (biểu âm):

- **Nghĩa gốc: dùng roi uốn người cho ngay lại** — không phải "đánh", mà là **sửa**.
- **Định nghĩa Thuyết Văn:** "更，改也" — 更 là **đổi**, lấy cái mới thay cái cũ.
- **Từ "sửa" sinh hai nghĩa nữa: thay thế** (更替) và **liên tiếp** (更相) — vì thay nhau thì thành nối tiếp.
- **Mở rộng:** canh tân (更新), canh cải (更改), **canh** (đêm) — đêm chia năm canh, hết canh thì đổi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung 丙 ở trên, tay cầm roi thõng xuống dưới.
2. Kim văn (金文)	Roi dài và cong hơn, tay thu thành nét mảnh.
3. Tiểu triện (小篆)	丙 vuông lại, roi thành 攴 đặt bên dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên kéo dài, 攴 dẹt thành hình chữ 又.
5. Khải thư (楷书)	更 7 nét: 一, 日 rút gọn, dưới là 乂.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối cả chữ thành một dòng; Hành giữ 日.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 更, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Sửa Rồi Thì Người Ta Ngước Nhìn

> **Nguyên văn:** 《说文》: "更，改也。" Và 《论语·子张》: "更也，人皆仰之。" — *"Sửa rồi, mọi người đều ngước nhìn."*
> **Chú:** Câu của Tử Cống nói về **lỗi của người quân tử**: như nhật thực, nguyệt thực — ai cũng thấy khi sai, và ai cũng thấy khi **sửa**. 更 ở đây không phải che lỗi, mà là **đổi hẳn** để mọi người thấy.

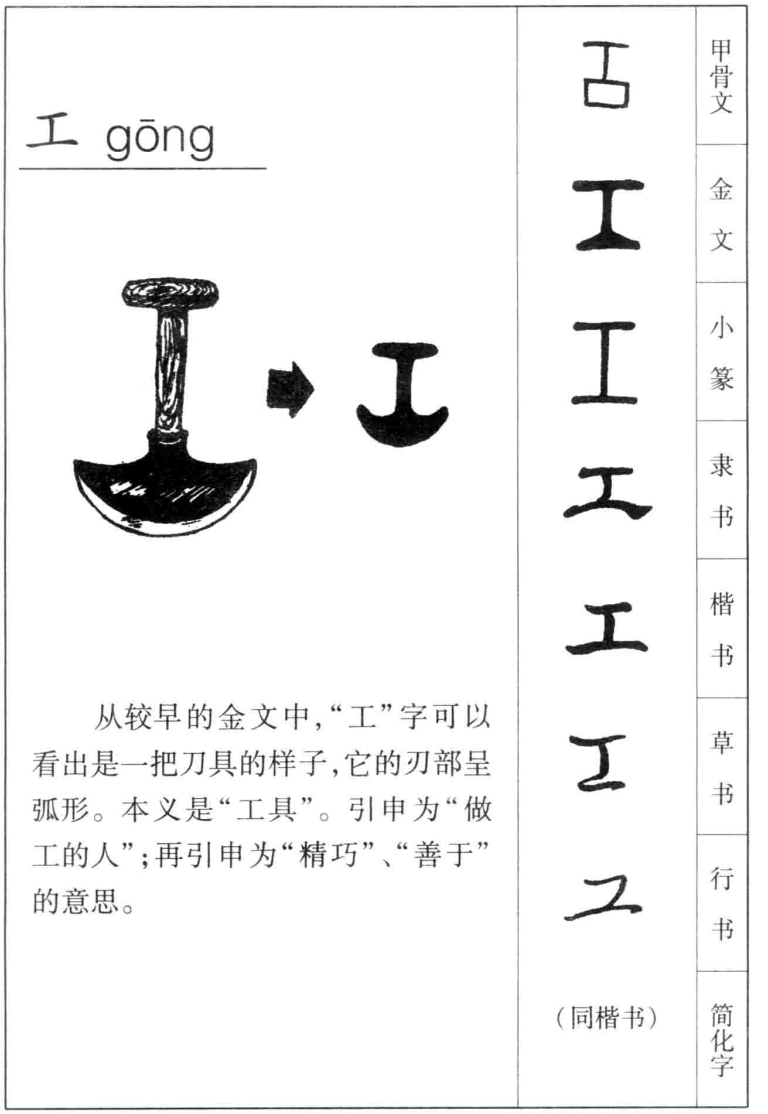
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 一 (hoành) → 日 (sổ, hoành chiết, hoành, hoành) → 乂 (phiệt, nại). Khung trên trước, roi sau.

- **Canh tân (更新)**: đổi mới; **canh cải (更改)**: sửa đổi; **canh hoán (更换)**: thay đổi.
- **Tam canh (三更)**: canh ba, nửa đêm; **cánh thượng nhất tằng lâu**: càng lên một tầng lầu.

5. Triết Lý Sống: Muốn Đổi Người Thì Phải Có Roi, Nhưng Roi Không Đủ

Chữ 更 giống chữ 改 (bài 96) ở chỗ cùng vẽ **cây roi**, nhưng khác ở một điểm quan trọng: 改 có **người quỳ**, còn 更 chỉ có **cái roi và bàn tay**. Nghĩa là 更 không nói về việc **trừng phạt ai**, mà nói về **động tác uốn** — cái roi dùng để làm thẳng một vật cong. Cũng vì thế 更 mang thêm nghĩa **thay thế**: uốn cái này thành cái khác là **đổi**. Và từ "đổi" sinh ra nghĩa **canh** (đêm) — vì đêm chia năm canh, **hết canh thì đổi**. Một chữ đi từ **cây roi** đến **đồng hồ**. Bài học nằm ở chỗ khó nghe: sửa mình cần một lực **từ bên ngoài** — roi, kỷ luật, lời nhắc. Nhưng cái roi chỉ uốn được **vật còn mềm**. Cứng rồi thì roi gãy trước.



Nguyên tác: Chữ 工 (gōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

工 gōng *(Âm Hán-Việt: Công)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Công (工)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Dụng cụ (cái đục của thợ)
Pinyin:	gōng	**Đọc đặc biệt:**	Công — thợ; công việc; khéo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đục Lưỡi Cong"

Nguyên tác: từ Kim văn sớm có thể thấy 工 là **một dụng cụ**, **lưỡi cong** hình vòng cung:

- **Hình chữ:** một **cán** thẳng đứng, hai đầu có **tay cầm**, giữa là **lưỡi đục** cong.
- **Nghĩa gốc: dụng cụ** nói chung — chưa phải "công việc", chưa phải "người thợ".
- **Suy rộng lần 1:** từ "dụng cụ" ra **"người làm ra dụng cụ"** — tức **thợ** (百工).
- **Suy rộng lần 2:** từ "thợ" ra **"khéo, giỏi"** (工巧) — vì thợ giỏi là người làm được đồ tinh.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán đứng, hai đầu có tay cầm, lưỡi cong.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi cong rõ hơn, hai đầu thành nét ngang dày.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét cân đều, lưỡi biến thành nét ngang dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên và dưới kéo dài, sổ giữa mảnh.
5. Khải thư (楷书)	工 3 nét: hoành trên, sổ dọc, hoành dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét thành một móc; Hành giữ ba nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 工, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Sáu Chức Trong Nước, Thợ Giữ Một

> **Nguyên văn:** 《周礼·考工记》: "国有六职，百工与居一焉。" — *"Nước có sáu chức, trăm nghề thợ giữ một chức trong đó."*
> **Chú:** 百工 không phải "trăm người thợ" mà là **một tầng lớp**: toàn bộ những người **làm ra đồ vật**. Câu này đặt thợ ngang hàng với quan, sĩ, nông, thương — nghĩa là **làm ra đồ** được xem là một nghề **ngang với cai trị**.

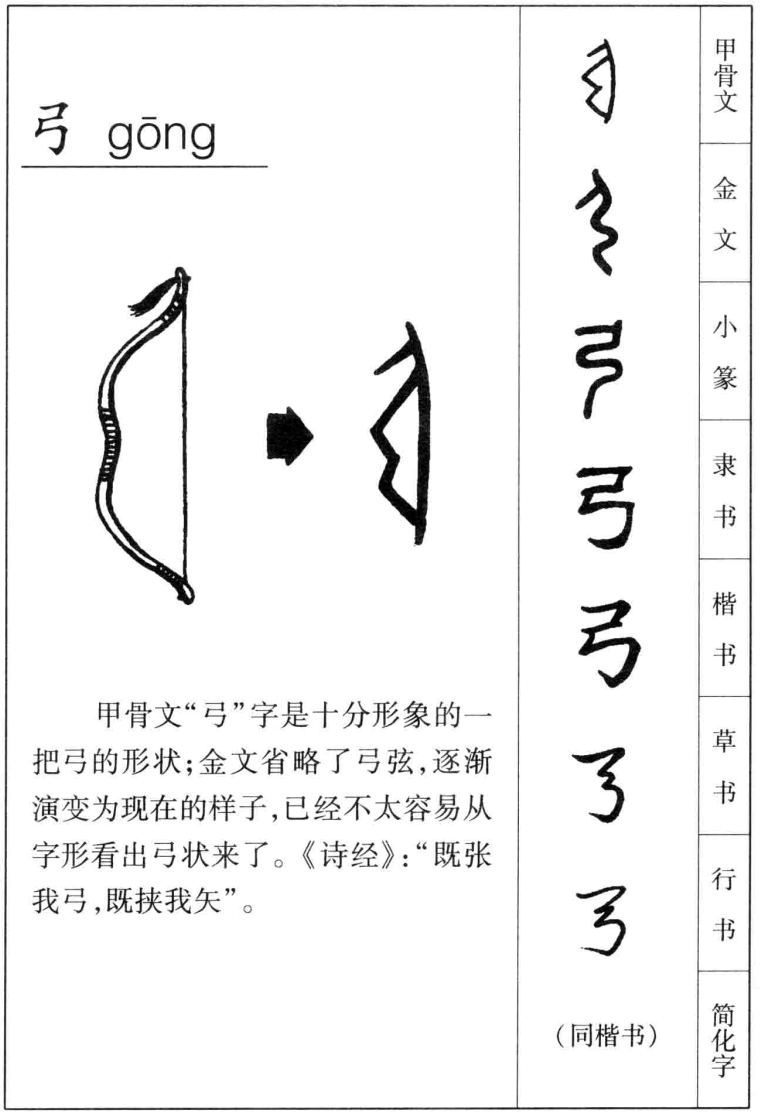
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): 一 (hoành ngắn) → 丨 (sổ dọc) → 一 (hoành dài). Hoành trên, sổ giữa, hoành dưới.

- **Công nhân (工人)**: thợ; **công cụ (工具)**: dụng cụ; **công trình (工程)**: công trình.
- **Công phu (工夫)**: công sức, thời gian; **công xảo (工巧)**: khéo léo — nghĩa "giỏi" còn nguyên.

5. Triết Lý Sống: Chữ Ngắn Nhất Nói Việc Lâu Nhất

工 chỉ có **ba nét** — chữ ngắn nhất trong cả lô này — nhưng nó là gốc của một họ chữ khổng lồ: 功 (công lao), 攻 (tấn công), 空 (trống), 红 (đỏ), 江 (sông), 项 (khoản mục). Tất cả đều mượn **cái đục** này để tạo âm. Điều đáng chú ý là **chiều suy nghĩa**: dụng cụ → người cầm dụng cụ → phẩm chất của người ấy. Đây là một trong những lối **hoán dụ** bền nhất của tiếng Hán: **cái nghề thay cho con người, con người thay cho tay nghề**. Và khi 工 ghép với 夫 thành 工夫, nó không còn là đồ vật nữa mà thành **thời gian bỏ ra** — cái thứ không nhìn thấy, không cầm được, nhưng đo bằng đúng cái đục ấy. Bài học: nghề nào cũng bắt đầu từ **một vật trong tay**. Không có dụng cụ thì không có tay nghề; không có tay nghề thì không có tên gọi.



Nguyên tác: Chữ 弓 (gōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

弓 gōng *(Âm Hán-Việt: Cung)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cung (弓)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cái cung, chiếc nỏ
Pinyin:	gōng	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Chiếc Cung Vẽ Nghiêng"

Nguyên tác: 弓 là **hình vẽ một chiếc cung** — giống đến mức chỉ cần liếc là nhận ra:

- **Giáp cốt:** cánh cung cong, **dây cung căng thẳng**, thân cung có chỗ buộc dây.
- **Kim văn: bỏ mất dây cung** — chỉ còn thân cong, nên khó nhận ra hơn hẳn.
- **Nghĩa gốc: cái cung** — vũ khí bắn tên, một trong "ngũ binh" thời cổ.
- **Mở rộng:** vật gì cong như cung (弓形); động tác uốn cong lưng (弓着腰).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình cung vẽ nghiêng: thân cong, dây căng, thấy rõ cả hai đầu.
2. Kim văn (金文)	Lược bỏ dây cung; thân cong vẫn giữ, đầu trên hơi vểnh.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân cung thu gọn, dây cung hạ xuống thành nét ngang thấp.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng dần, ba khúc của thân cung tách rõ.
5. Khải thư (楷书)	弓 3 nét: hoành chiết, hoành, thụ loan câu (竖折折钩).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một hơi; Hành giữ dáng cong mềm mại.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 弓, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Đã Giương Cung, Đã Cắp Tên

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·吉日》: "既张我弓，既挟我矢。" — *"Đã giương cung ta, đã cắp tên ta."* (Nguyên tác dẫn 《Kinh Thi》.)
> **Chú:** 弓 ở đây là **cung thật**, dùng đi săn. Từ hình vẽ trên xương đến câu thơ, chữ **không đổi nghĩa**: vẫn là khúc gỗ cong căng dây.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

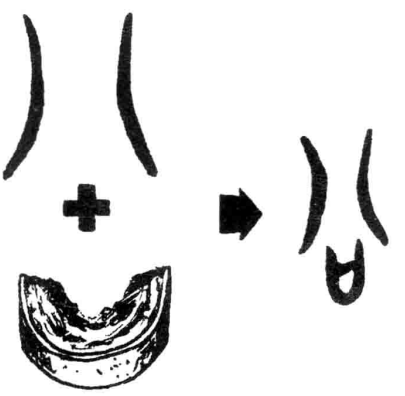
Bút thuận (3 nét): hoành chiết (横折) → hoành (横) → thụ loan câu (竖折折钩).

- **Cung tiễn (弓箭)**: cung tên; **cung hình (弓形)**: hình cung; **đạn cung (弹弓)**: súng cao su.
- **Bôi cung xà ảnh (杯弓蛇影)**: "cung trong chén hóa thành rắn" — tự mình hù mình.

5. Triết Lý Sống: Cái Bị Cắt Là Cái Làm Chậm Tay

Trong 500 chữ này, 弓 là một trong **rất ít** trường hợp mà hình giáp cốt **dễ nhận ra hơn** hình hiện đại. Người xưa vẽ cả thân cung lẫn dây cung; đến kim văn, **dây cung bị bỏ**. Vì sao? Không phải vì người viết thấy dây cung vô nghĩa, mà vì **mỗi nét là một lần nhấc tay**. Chữ viết chịu áp lực của tốc độ: chi tiết nào **làm chậm ngòi bút** mà không làm chữ **lẫn với chữ khác** thì bị cắt. Dây cung bị cắt đúng theo luật ấy — và cái giá phải trả xuất hiện ngay: 弓 bây giờ rất gần với 己, 已, 巳, ba chữ mà người học hay viết sai. Vậy **đơn giản hóa không miễn phí**; nó chỉ **dời cái khó** từ tay người viết sang mắt người đọc. Hiểu điều này, ta bớt trách người xưa viết tắt, và bớt tự tin rằng chữ càng gọn càng tốt.

公 gōng



字的上部“八”是分的意思(参见“八”字条);下部的“口”表示所分的物品(参见“品”字条)。用平分东西表示“公”的意思——“公有”、“公平”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

108

Nguyên tác: Chữ 公 (gōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

公 gōng *(Âm Hán-Việt: Công)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chia đều — của chung, công bằng
Pinyin:	gōng	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chia Đều Thì Thành Của Chung"

Nguyên tác: 公 là **chia đều của cải**. Trên là 八 (chia), dưới là 口 (vật đem chia):

- **八** ở đây **không phải "tám"** mà là **động tác tách đôi, chia ra** (xem bài 002).
- **口** ở đây **không phải "miệng"** mà là **khối của cải, vật phẩm** đem chia (xem bài 品).
- **Chia đều → công bằng, của chung**: nghĩa "công cộng" sinh ra từ **hành vi** chia.
- **Mở rộng:** công bằng (公平), công cộng (公共), công ty (公司), 公 = tiếng tôn xưng "ông".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét 八 tách ra ở trên, khối 口 đầy ở dưới.
2. Kim văn (金文)	八 rộng và cong hơn; 口 thành khối tròn, đầy mọng.
3. Tiểu triện (小篆)	八 thành hai nét đối xứng; 口 vuông vức, co nhỏ lại.
4. Lệ thư (隶书)	八 dẹt xuống thành hai nét xiên; 口 thon thành 厶.
5. Khải thư (楷书)	公 4 nét: 八 (phiệt, nại) + 厶 (phiệt chiết, điểm).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 八 với 厶 thành một hơi; Hành giữ hai tầng rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 公, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Thiên Hạ Là Của Chung

> **Nguyên văn:** 《礼记·礼运》: "大道之行也，天下为公。" — *"Khi đạo lớn được thi hành, thiên hạ là của chung."* (Nguyên tác **không dẫn** câu này; đây là cổ thư tiêu biểu nhất cho nghĩa của 公.)
>
> **Chú:** 公 ở đây **đúng nghĩa gốc**: của chung, không của riêng ai. Từ "chia đều" đến "thiên hạ của chung" là bước rất ngắn — mà cũng là bước lớn nhất.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

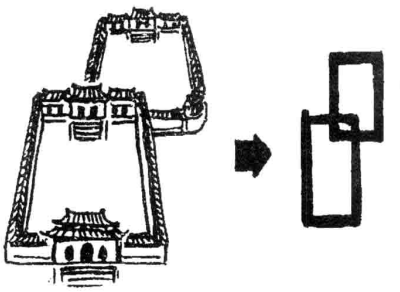
Bút thuận (4 nét): phiệt → nại (thành 八) → phiệt chiết → điểm (thành 厶).

- **Công bằng (公平)**; **công cộng (公共)**; **công ty (公司)**; **công viên (公园)**.
- **Công sự công bạn (公事公办)**: việc công làm theo lẽ công — không thiên vị ai.

5. Triết Lý Sống: Quay Lưng Lại Với Cái Riêng

Nguyên tác giải 公 bằng **八 + 口**: chia khối của cải. Nhưng **Hàn Phi Tử** lại đọc theo cách khác, và cách ấy sâu hơn: "*Tự hoàn giả vị chi 厶, bối 厶 vị chi công*" — **kẻ khép vòng quanh mình gọi là 厶 (tư), quay lưng lại với 厶 thì gọi là 公 (công)**. Chữ 厶 ấy chính là **bản tự của 私** (riêng, tư lợi). Nghĩa là trong hình 公 có sẵn **cái riêng** ở dưới, và **nét 八 ở trên** không phải cái gì xa lạ: nó là động tác **mở vòng ra, chia ra**. Công không phải **phủ nhận** cái riêng; công là cái riêng **được mở nắp**. Điều này cắt nghĩa một kinh nghiệm rất thường: người **chưa từng có gì** thường dễ nói "của chung" nhất, còn người **đang giữ** thì phải **quay lưng** thật sự mới chia được. Vậy 公 là một **động từ trước khi là một đức tính**.

宫 gōng



早期的甲骨文字形是两个相连的建筑物；后来加上了屋宇的义符“宀”，就更明确地表达了字义。《说文》：“宫，室也。”秦代之后专指帝王的宫殿。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

109

Nguyên tác: Chữ 宫 (gōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宫 gōng *(Âm Hán-Việt: Cung)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Ngôi nhà, buồng ở
Pinyin:	gōng	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Khối Nhà Thông Nhau"

Nguyên tác: 宫 vẽ **hai ngôi nhà liền nhau**, về sau mới thêm bộ mái nhà lên trên:

- **Giáp cốt sớm: hai khối nhà thông nhau**, mỗi khối có mái và vách — như một cụm kiến trúc.
- **Đời sau thêm 宀** (bộ mái nhà) lên trên để nghĩa "nhà" **rõ** hơn, khỏi phải đoán.
- **Nghĩa gốc: nhà, buồng ở** — ai cũng có 宫, không riêng vua.
- **Sau đời Tần** mới **chuyên chỉ cung điện của vua**; nghĩa rộng ấy là do **quyền lực chiếm lấy chữ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai khối nhà liền nhau, có mái, cửa thông vào nhau.
2. Kim văn (金文)	Thêm 宀 ở trên; hai khối nhà thu nhỏ vào dưới mái.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 rộng và cong; bên dưới thành 吕 (hai khung lồng nhau).
4. Lệ thư (隶书)	宀 dẹt xuống; hai khung 吕 tách thành hai 口 xếp dọc.
5. Khải thư (楷书)	宫 9 nét: 宀 (3 nét) + 口 + 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 宀 liền xuống dưới; Hành giữ hai 口 hơi rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 宫, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: 宫 Nghĩa Là Buồng Ở

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "宫，室也。" — "宫 *là buồng ở, là nhà.*" (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Nghĩa gốc **rất khiêm tốn**: chỉ là "nhà". Nghĩa "cung điện" là **nghĩa mở rộng về sau** — Hứa Thận đời Hán vẫn còn ghi nghĩa cũ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 宀 (điểm, điểm, hoành câu) → 口 thứ nhất → 口 thứ hai.

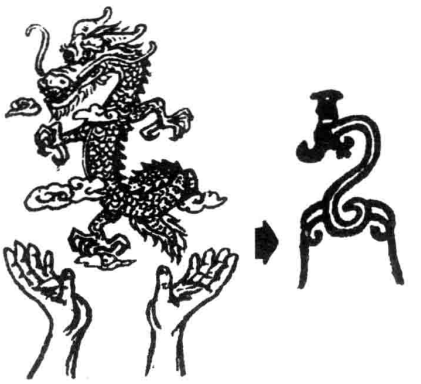
- **Cung điện (宫殿)**; **Cố Cung (故宫)**; **cung văn hóa (文化宫)**; **tử cung (子宫)**.
- **Ngũ cung (五音):** 宫 thương giốc chủy vũ (宫商角徵羽) — 宫 là **nốt đầu**.

5. Triết Lý Sống: Chữ Bị Quyền Lực Tịch Thu

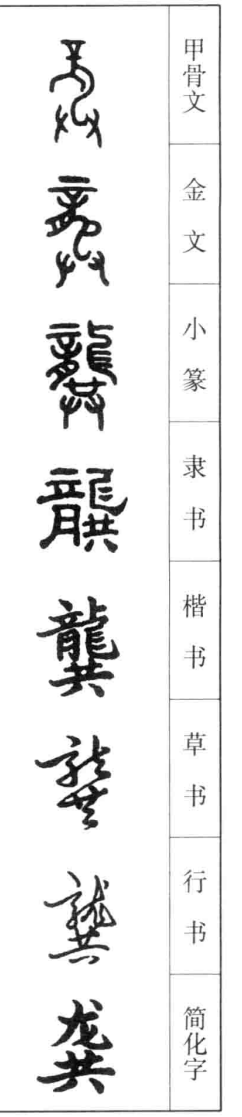
宫 là một ca **không đổi hình mà đổi chủ**. Suốt thời Thương, Chu, 宫 chỉ là "nhà" — nhà của bất kỳ ai. Sau khi Tần thống nhất thiên hạ, 宫 bị **tịch thu** làm chỗ ở riêng của hoàng đế; thường dân có nhà mà **không được gọi là 宫** nữa. Cùng số phận ấy, cùng thời điểm, là chữ **朕**: trước Tần, ai cũng xưng 朕 (Khuất Nguyên viết *"trẫm hoàng khảo viết Bá Dung"*), từ Tần Thủy Hoàng trở đi chỉ **một người** được nói. Chữ **không hề thay đổi một nét** — chỉ có **người được phép dùng** thay đổi. Điều này dạy một bài rất thực dụng: nghĩa của một từ **không nằm trong từ**, mà nằm trong **quan hệ quyền lực quanh nó**. Và cũng nên nhớ: 宫 hôm nay đã **được trả lại** cho dân — cung văn hóa, cung thiếu nhi, cung thể thao. Chữ bị chiếm rồi cũng được **thả về**.

龚（龔）gōng

〔附〕 恭



“恭”字的本字。字形像两只手向着一条龙高高地举起，表示“恭奉”、“恭敬”的意思。睡虎地秦墓竹简《为吏之道》：“龚敬多让。”到了小篆才开始有上“共”下“心”的“恭”字。



110

Nguyên tác: Chữ 龚 (龔) (gōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

龚 gōng *(Âm Hán-Việt: Cung)* [11 nét / phồn thể 龔: 22 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Long (龙)	**Tổng số nét:**	11 nét (龔: 22 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cung kính — bản tự của 恭
Pinyin:	gōng	**Đọc đặc biệt:**	Cung — họ người (Cung Tự Trân)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nâng Rồng Bằng Hai Tay"

Nguyên tác: 龚 là **bản tự của 恭** (cung kính) — không phải chữ để ghi họ người:
- **Giáp cốt: hai bàn tay giơ cao**, nâng một con **rồng** ở phía trên.
- **Ý nghĩa:** rồng là **vật linh**; nâng nó **ngang mặt** là thái độ **cung kính, dâng hiến**.
- **Đến 小篆** mới có chữ **恭** = 共 (trên) + 心 (dưới): lấy **tấm lòng** thay **con rồng**.
- **Mở rộng:** 龚 nay chủ yếu là **họ người**; nghĩa "kính" do 恭 đảm nhiệm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay giơ lên nâng một con rồng, rồng còn rất giản lược.
2. Kim văn (金文)	Rồng to và rõ hơn, có sừng; hai tay thành hai nét đối xứng.
3. Tiểu triện (小篆)	龍 thu gọn bên trên, 廾 (hai tay) duỗi thẳng bên dưới.
4. Lệ thư (隶书)	龍 vỡ thành khối nét ngang; hai tay dẹt xuống thành 共.
5. Khải thư (楷书)	龔 22 nét: 龍 (16 nét) ở trên, 共 (6 nét) ở dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 龍 thành một hơi dài; Hành giữ dáng rồng uốn.
7. Giản thể (简化字)	龔 → 龚: 龙 (5 nét) + 共 (6 nét) = **11 nét**.

3. Cổ Thư: Kính Cẩn Và Nhường Nhịn

> **Nguyên văn:** 睡虎地秦墓竹简《为吏之道》: "龚敬多让。" — *"Kính cẩn và nhường nhịn nhiều."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Đây là **bằng chứng bằng văn bản**: trong thư tịch đời Tần, 龚 vẫn đang **làm việc của 恭**. Chữ 恭 khi ấy **chưa ra đời**, hoặc chưa đủ phổ biến.

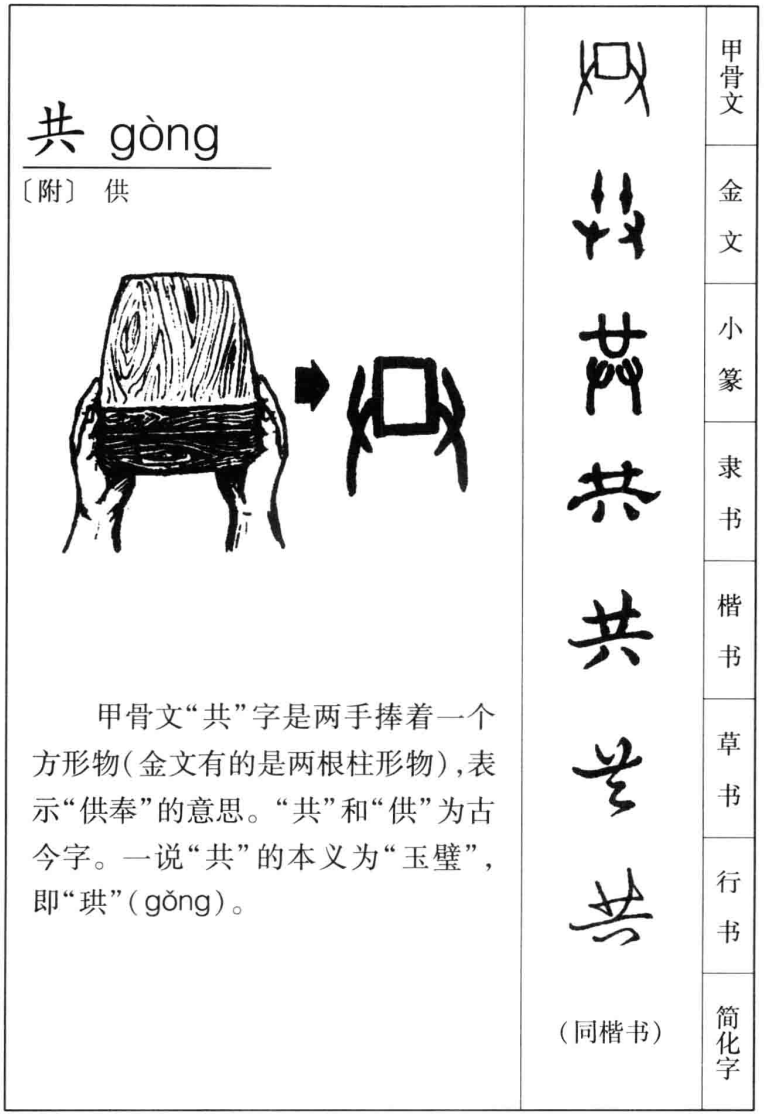
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (龚, 11 nét): 龙 (hoành, phiệt, thụ loan câu, phiệt, điểm) → 共 (hoành, thụ, thụ, hoành, phiệt, điểm).

- **Cung Tự Trân (龚自珍)**: 1792–1841, nhà tư tưởng đời Thanh, tác giả 《己亥杂诗》.
- **Cung kính (恭敬)**; **cung hỉ (恭喜)**; **cung hậu (恭候)** — nghĩa "kính" nay thuộc về 恭.

5. Triết Lý Sống: Chữ Nghỉ Việc Thì Đi Làm Họ

龚 là chữ **mất nghĩa** mà **không mất thân**. Khi 恭 ra đời (thêm 心 vào 共), nghĩa "cung kính" **chuyển nhà** sang chữ mới. 龚 bỗng **trống việc**. Trong chữ Hán, một chữ trống việc **không bị bỏ**; nó được **cho việc khác** — và việc phổ biến nhất là **làm họ người**. Cùng đường ấy: 龚 thành họ Cung, 宫 thành họ Cung, 戈 thành họ Qua. Nhìn rộng hơn, đây là **nguyên tắc tiết kiệm** của cả hệ chữ: cái gì còn chỗ đứng thì còn được dùng, dù nghĩa đã đổi hẳn. Với người học, điều này có một hệ quả rất thực dụng: **đừng đọc nghĩa vào họ tên**. Họ 龚 không có nghĩa là "kính cẩn", họ 马 không có nghĩa là "con ngựa". Họ chỉ là **những chữ đã về hưu**, được giữ lại làm dấu nhận diện dòng họ — và giữ được **hàng nghìn năm** là nhờ đúng cái đặc tính tưởng như lạnh lùng ấy.



Nguyên tác: Chữ 共 (gòng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

共 gòng *(Âm Hán-Việt: Cộng)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Dâng lên, cúng tế (bản tự của 供)
Pinyin:	gòng	**Đọc đặc biệt:**	Cộng — cùng nhau, tổng cộng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Nâng Vật Dâng Lên"

Nguyên tác: 共 là **hai tay nâng một vật vuông** lên cao — động tác dâng hiến:
- **Giáp cốt: hai bàn tay** đỡ một **khối vuông** ở giữa; kim văn có bản vẽ hai cột trụ.
- **Nghĩa gốc: dâng lên, cúng tế** — chưa hề có nghĩa "cùng nhau" như nay.
- **共 và 供 là chữ cổ — chữ nay:** 供 (cung cấp, cúng) giữ nghĩa gốc; 共 mượn nghĩa "cùng".
- **Một thuyết khác:** 共 vốn là **viên ngọc bích** (玉璧), tức chữ 珙 (gǒng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay hai bên, khối vuông ở giữa, nâng ngang mặt.
2. Kim văn (金文)	Khối giữa thành hai cột trụ; hai tay thon lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai tay cong đều thành hai nét đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên dẹt thành 廿; hai tay thành 八.
5. Khải thư (楷书)	共 6 nét: 廿 (hoành, sổ, sổ, hoành) + 八 (phiệt, nại).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 廿 với 八 một hơi; Hành giữ hai tầng rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 共, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Xe Ngựa Áo Bông, Cùng Bạn Chia

Nguyên văn: 《论语·公冶长》: "愿车马、衣轻裘，与朋友共，敝之而无憾。" — "*Xe ngựa, áo bông nhẹ, xin cùng bạn chia, rách cũng không hối.*" (Nguyên tác **không dẫn** câu này; đây là chỗ 共 mang đúng nghĩa "cùng chia".)

Chú: Đây là lời Tử Lộ. 共 ở đây **đã là nghĩa mượn**, không còn là "dâng": chia đến mức **rách cũng không tiếc**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 廿 (hoành, sổ, sổ, hoành) → 八 (phiệt, nại). Khối trên trước, hai chân sau.

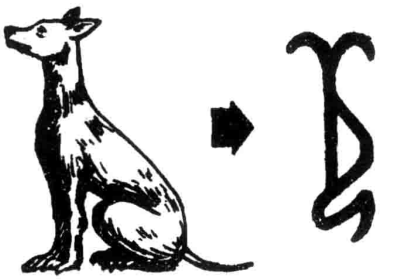
- **Cộng đồng (共同)**: cùng nhau; **công cộng (公共)**; **nhất cộng (一共)**: tổng cộng.
- **Đồng cam cộng khổ (同甘共苦)**: cùng ngọt cùng đắng — chia sẻ cả sướng lẫn khổ.

5. Triết Lý Sống: Cộng Đồng Bắt Đầu Từ Một Vật Được Nâng

Điều lạ nhất ở 共 là: chữ dùng để nói "cùng nhau" lại **không vẽ hai người**, mà vẽ **hai tay nâng một vật**. Người xưa không định nghĩa cộng đồng bằng số người, mà bằng **một vật chung được nhấc lên**. Muốn có hai tay cùng đỡ, phải có **một vật nặng ở giữa** — không có vật ấy thì hai tay rời nhau. Đây là định nghĩa rất thực tế: cộng đồng không sinh ra từ thiện chí, mà từ **một gánh nặng chung**. Và nghĩa "dâng" ban đầu cũng không mất: dâng là **nâng lên cho người khác**, chia là **hạ xuống cho người khác** — hai động tác ngược chiều nhưng cùng một thế tay. Có lẽ vì thế mà 共 chuyển nghĩa dễ đến vậy. Bài học: muốn biết một nhóm có thật là "cộng" hay không, đừng nghe họ nói về nhau — hãy xem **họ đang cùng nâng cái gì**.

苟 gǒu

〔附〕 儆 警 敬



“苟”(原读 jì)是“儆”、“警”的本字。字形像一只狗蹲踞在地上,竖起了双耳。本义是“警惕”。金文铭文中有借“苟”为“敬”的,意思是“敬肃”。后与从艸(草)句声的“苟”(音 gǒu)混同。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

112

Nguyên tác: Chữ 苟 (gǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

苟 gǒu *(Âm Hán-Việt: Cẩu)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艹)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cảnh giác (bản tự của 儆, 警)
Pinyin:	gǒu	**Đọc đặc biệt:**	Đọc cổ **jì**; nay gǒu — cẩu thả, nếu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chó Ngồi, Tai Vểnh Lên"

Nguyên tác: 苟 (đọc cổ **jì**) là **bản tự của 儆 và 警** — nghĩa gốc là **cảnh giác**:

- **Giáp cốt:** một con **chó ngồi bệt** trên đất, **hai tai vểnh thẳng** — tư thế nghe ngóng.
- **Nghĩa gốc: đề phòng, rình nghe** — con vật canh gác, không phải con vật đi săn.
- **Kim văn** có chỗ **mượn 苟 làm 敬**, nghĩa "kính cẩn, nghiêm trang".
- **Về sau** 苟 **nhập nhằng** với chữ 苟 (gǒu) = 艹 + 句, nên nay chỉ còn nghĩa "cẩu thả, nếu".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chó ngồi, tai vểnh, đầu nghển lên nghe ngóng.
2. Kim văn (金文)	Thân chó thu lại, hai tai thành hai nét nhọn.
3. Tiểu triện (小篆)	Mất dạng chó; thành khối cong có đuôi cụp.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, khối trên thành 艹.
5. Khải thư (楷书)	苟 8 nét: 艹 (3 nét) + 句 (5 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 艹 thành một nét ngang; Hành giữ 句 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 苟, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Nuôi Mà Không Nuôi Thì Vật Nào Cũng Mất

Nguyên văn: 《孟子·告子上》: "苟得其养，无物不长；苟失其养，无物不消。" — "*Nếu được nuôi dưỡng, không vật nào không lớn; nếu mất nuôi dưỡng, không vật nào không tiêu.*" (Nguyên tác **không dẫn**; câu này cho thấy 苟 đã bị mượn hẳn nghĩa "nếu".)

Chú: Cùng một chữ, hai số phận: **gốc là "cảnh giác", nay là "nếu, cẩu thả"** — nghĩa sau **ngược hẳn** nghĩa trước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 艹 (hoành, sổ, sổ) → 句 (phiệt, hoành chiết câu, sổ, hoành chiết, hoành).

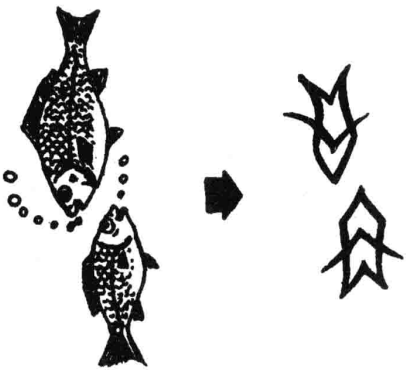
- **Cẩu thả (苟且)**: tạm bợ, qua loa; **cẩu đồng (苟同)**: a dua theo người.
- **Cẩu phi (苟非)**: nếu không thì; **bất cẩu (不苟)**: không làm ẩu — giữ được nghĩa cũ.

5. Triết Lý Sống: Chữ Canh Gác Hóa Ra Chữ Cẩu Thả

苟 là một trong những ca **lật ngược nghĩa** trọn vẹn nhất trong 500 chữ này. Hình vẽ là một **con chó ngồi vểnh tai** — sinh vật của sự **canh gác**; 儆 và 警 hôm nay vẫn mang nghĩa đó. Nhưng chữ 苟 mà người học gặp bây giờ lại là **cẩu thả, qua loa, tạm bợ**. Từ **tỉnh táo nhất** đến **lơ đễnh nhất** chỉ cách nhau một lần mượn nghĩa. Vì sao? Vì khi một chữ bị mượn để viết "nếu", nó **không còn phải giữ nghĩa cũ nữa**; chỗ trống ấy bị lấp bằng nghĩa xấu. Điều này đáng nhớ vì nó là **ẩn dụ chính xác** cho một thói quen: cái gì **canh gác lâu ngày** cũng dễ **ngủ quên**. Bài học: đừng tin rằng một đức tính cứ giữ nguyên khi không còn ai nhắc. Ngay cả **sự cảnh giác** cũng phải được canh gác.

遘 gòu

〔附〕 冓　覯　逅



本字作“冓”。本义是“相遇”。字形像两条鱼头对头遇见的情状。甲骨卜辞有“今日不冓雨”、“其冓小风”等文字。这个意义后来写作“遘”、“逅”或“覯”。



甲骨文　金文　小篆　隶书　楷书　草书　行书　简化字

（同楷书）

113

Nguyên tác: Chữ 遘 (gòu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

遘 gòu *(Âm Hán-Việt: Cấu)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sước (辶)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Gặp gỡ (bản tự là 冓)
Pinyin:	gòu	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Con Cá Chụm Đầu Vào Nhau"

Nguyên tác: 遘 có **bản tự là 冓** (bản in ghi một dị thể) — nghĩa gốc là **gặp gỡ**:
- **Giáp cốt: hai con cá chụm đầu** vào nhau — cảnh **gặp**, không phải cảnh bơi.
- **Nghĩa gốc: gặp nhau, chạm mặt**; về sau viết bằng 遘, 逅 (邂逅) hay 覯.
- **Bốc từ giáp cốt** hỏi về mưa gió: "今日不冓雨", "其冓小风" — 冓 ở đây là **gặp**.
- **Họ 冓 còn sống** trong 構 (kết cấu), 溝 (rãnh), 購 (mua) — đều là "gặp ở giữa".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai con cá chụm đầu, đuôi xòe ra hai bên.
2. Kim văn (金文)	Cá thu gọn, hai đầu chạm nhau thành một khối.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 辶 (bộ bước đi) vào để chỉ việc gặp gỡ.
4. Lệ thư (隶书)	辶 duỗi dài dưới chân; 冓 vỡ thành các nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	遘 13 nét: 冓 (10 nét) + 辶 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 辶 liền một hơi; Hành vẫn giữ 冓 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 遘, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Hôm Nay Có Gặp Mưa Không

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "今日不冓雨?" "其冓小风?" — *"Hôm nay không gặp mưa chăng?", "Có gặp gió nhẹ chăng?"* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Đây là **lời bói**, không phải thơ. 冓 nghĩa "gặp": người ta hỏi xem trời có **gặp** mình không. Cách nói ấy lạ mà rất hay — mưa là một **cuộc gặp**, không phải một hiện tượng.

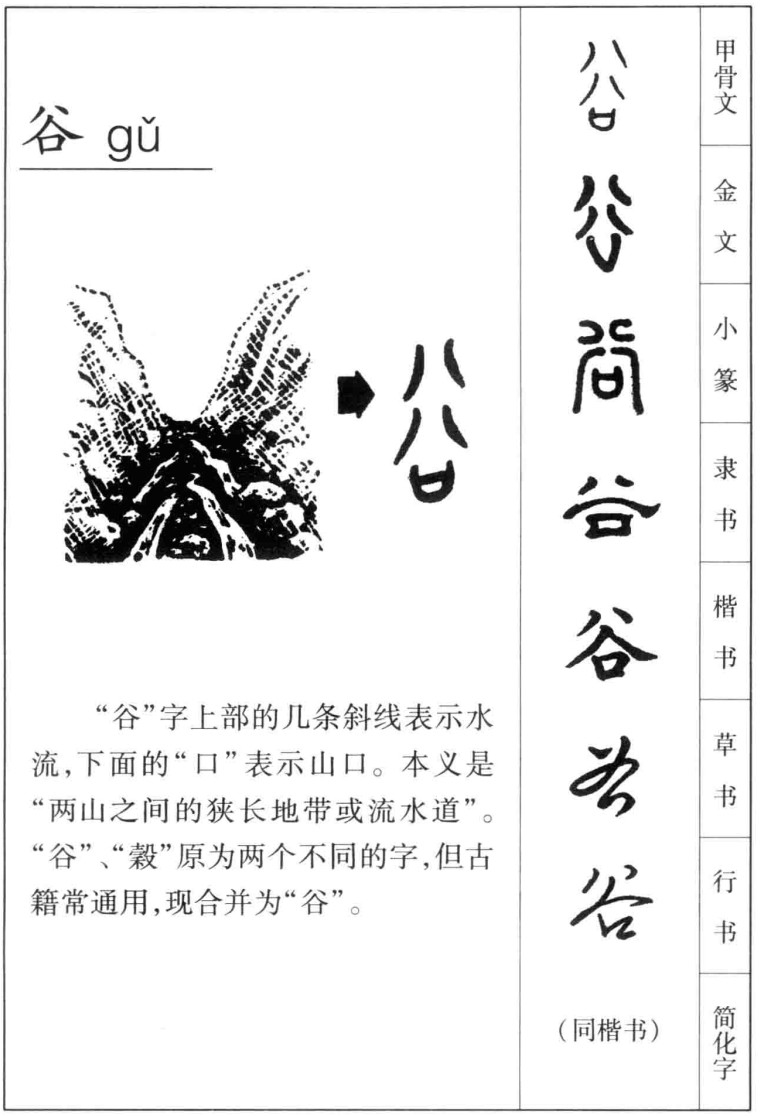
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): 冓 (10 nét) trước → 辶 (chấm, hoành chiết triệt, bình nại) sau.

- **Hạ cấu (邂逅)**: tình cờ gặp nhau — chữ 逅 cùng họ 冓; **cấu bệnh (遘疾)**: mắc bệnh.
- **Cấu tạo (构造)**: kết cấu; **câu thông (沟通)**: thông suốt — cùng gốc 冓 "gặp ở giữa".

5. Triết Lý Sống: Cuộc Gặp Công Bằng Nhất

Trong 500 chữ này, có nhiều cách vẽ "gặp": 逢 vẽ người đi đến, 遇 vẽ bước chân, 会 vẽ cái nắp đậy. Nhưng 冓 là cách vẽ **kỳ lạ nhất và cũng công bằng nhất**: **hai con cá chụm đầu**, không con nào lớn hơn, không con nào đứng trên. Không có chủ — khách, không có người đến — kẻ chờ. Đây là **cuộc gặp đối xứng**, và có lẽ vì thế mà nó **không sống được** trong ngôn ngữ hành chính: giấy tờ luôn cần ai gặp ai. 冓 bị thay bằng 遘, rồi 遘 cũng lui vào văn viết, chỉ còn **邂逅** — từ dành riêng cho những cuộc gặp **không hẹn trước**. Bài học: cái gì **không có chủ thể** thì dễ bị ngôn ngữ bỏ rơi. Nhưng chính những thứ ấy mới là **cuộc gặp thật**.



Nguyên tác: Chữ 谷 (gǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

谷 gǔ *(Âm Hán-Việt: Cốc)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cốc (谷)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Khe núi, lòng suối
Pinyin:	gǔ	**Đọc đặc biệt:**	Cốc — thóc lúa (do gộp với 穀)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nước Chảy Qua Cửa Núi"

Nguyên tác: 谷 là **dòng nước chảy giữa hai vách núi** — trên là nước, dưới là cửa hang:
- **Phần trên:** mấy nét xiên = **dòng nước** đang chảy xuống.
- **Phần dưới 口: cửa hang**, chỗ hai vách núi tách ra để nước thoát.
- **Nghĩa gốc: dải đất hẹp giữa hai núi**, hay **lòng suối**.
- **谷 và 穀** vốn là **hai chữ khác nhau** (khe núi / thóc lúa); cổ tịch hay dùng lẫn, nay **gộp làm một**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nét nước ở trên, cửa hang 口 ở dưới, thấy rõ lối thoát.
2. Kim văn (金文)	Nước tách thành bốn nét; 口 đầy và tròn hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Bốn nét nước cong đều; 口 vuông vức.
4. Lệ thư (隶书)	Nét nước duỗi thành 八 + 人; 口 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	谷 7 nét: 八 (phiệt, nại) + 八 (phiệt, nại) + 口 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét nước thành một hơi; Hành giữ 口 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 谷, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Bờ Cao Hóa Khe, Khe Sâu Hóa Gò

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·十月之交》: "高岸为谷，深谷为陵。" — *"Bờ cao hóa thành khe, khe sâu hóa thành gò."* (Nguyên tác **không dẫn** câu này; đây là chỗ 谷 giữ đúng nghĩa gốc.)
> **Chú:** Câu thơ nói về **đất lở** — một cảnh báo chính trị đội lốt địa chất: trật tự đảo lộn thì **cao thành thấp, thấp thành cao**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

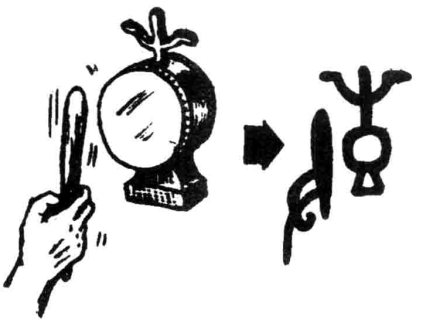
Bút thuận (7 nét): 八 (phiệt, nại) → 八 (phiệt, nại) → 口 (sổ, hoành chiết, hoành).

- **Sơn cốc (山谷)**: khe núi; **hà cốc (河谷)**: thung lũng sông.
- **Ngũ cốc (五谷)**: năm loại lúa; **cốc tử (谷子)**: hạt kê — nghĩa "lúa" là do gộp với 穀.

5. Triết Lý Sống: Hai Chữ Bị Gộp Thì Mất Một Nghĩa

谷 là ví dụ rõ nhất trong lô này về cái giá của việc **giản hóa bằng cách gộp**. Xưa có hai chữ: **谷** (khe núi) và **穀** (thóc lúa). Âm gần nhau, cổ tịch viết lẫn, rồi giản thể **nhập làm một**. Kết quả: chữ 谷 nay mang **hai nghĩa không liên quan gì nhau**, và người đọc phải **tự chọn** theo ngữ cảnh. Điều này không sai — nhưng nó **dời một việc** từ người viết sang người đọc. Với người học tiếng Hán, đây là bài học thực dụng: gặp 谷 trong 山谷 thì là khe, trong 五谷 thì là lúa, và **không có quy tắc nào** ngoài ngữ cảnh. Sâu hơn: mọi lần **gộp** đều là một lần **mượn độ rõ ràng của người sau**. Biết vậy để khi đọc cổ văn, ta **không vội** cho rằng một chữ chỉ có một nghĩa.

鼓 gǔ



这是一幅十分形象的“击鼓图”:一只手握着鼓棰,正在敲着一面大鼓;鼓的中间是圆形的鼓面,上端有装饰物,下面是鼓座。《诗经》:“子有钟鼓。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

115

Nguyên tác: Chữ 鼓 (gǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鼓 gǔ *(Âm Hán-Việt: Cổ)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cổ (鼓)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cái trống / đánh trống
Pinyin:	gǔ	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bức Tranh Đánh Trống"

Nguyên tác: 鼓 là một bức **tranh đánh trống** sống động — chữ hiếm hoi **vẽ động tác đang xảy ra**:
- **Bên trái:** một bàn tay cầm **dùi trống** giơ lên, đang **đánh** xuống.
- **Ở giữa: mặt trống tròn**; phía trên có **vật trang trí**, dưới là **đế trống**.
- **Nghĩa gốc: cái trống**; vì hình đã chứa động tác, 鼓 kiêm luôn nghĩa **đánh trống**.
- **Mở rộng:** cổ vũ (鼓励), kích động (鼓动), vỗ tay (鼓掌).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm dùi bên trái, trống mặt tròn ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Trống to hơn, có vật trang trí trên đỉnh và đế dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	Tay và dùi thu vào bên trái; trống thành khối 壴.
4. Lệ thư (隶书)	壴 vuông vức; tay cầm dùi thành 支 bên phải.
5. Khải thư (楷书)	鼓 13 nét: 壴 (9 nét) + 支 (4 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 壴 thành một hơi; Hành vẫn giữ 支 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 鼓, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Có Chuông Có Trống Mà Chẳng Đánh

> **Nguyên văn:** 《诗经·唐风·山有枢》: "子有钟鼓，弗鼓弗考。" — *"Ngài có chuông trống, mà chẳng đánh chẳng gõ."* (Nguyên tác dẫn vế đầu; nay chép đủ hai vế.)
> **Chú:** 鼓 ở vế đầu là **danh từ** (cái trống), ở vế sau là **động từ** (đánh trống) — **cùng một chữ, hai vai, trong cùng một câu**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

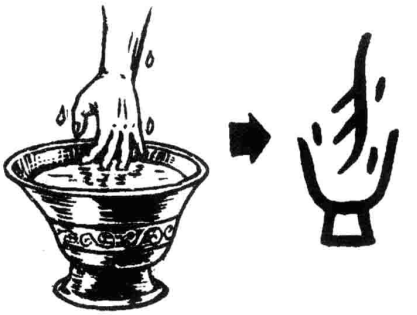
Bút thuận (13 nét): 壴 (9 nét) trước → 支 (hoành, sổ, hoành phiết, nại) sau.

- **Cổ vũ (鼓励)**: khích lệ; **cổ động (鼓动)**: kích động; **cổ chưởng (鼓掌)**: vỗ tay.
- **Nhất cổ tác khí (一鼓作气)**: một hồi trống làm nên khí thế — đánh nhanh, dứt điểm.

5. Triết Lý Sống: Khi Hình Vẽ Đã Là Một Động Tác

Chữ Hán thường vẽ **vật**: con cá, cái cung, ngôi nhà. Động từ thường phải **ghép** — thêm tay, thêm chân, thêm bước đi. 鼓 là ngoại lệ: nó vẽ **đúng một khoảnh khắc đang diễn ra** — dùi đã giơ lên, chưa chạm mặt trống. Vì hình đã là động tác, chữ **không cần mượn thêm gì** để thành động từ; 鼓 vừa là "cái trống" vừa là "đánh trống" ngay từ đầu. Đây là bài học về **tiết kiệm trong ngôn ngữ**: khi hình đã đủ, đừng thêm bộ thủ. Nhưng cũng có cái giá: chữ nào vẽ động tác thì **khó mở rộng** — 鼓 không sinh ra được họ chữ như 木 hay 水. Bài học: cái gì **quá cụ thể** thì rất mạnh ở chỗ của nó, và rất yếu ở mọi chỗ khác.

盥 guàn



一只手在一个器皿里洗濯，旁边有水。本义是“洗手”。《左传》：“奉匜（yí，古代舀水器具，形状似瓢）沃盥。”现代汉语还有“盥洗室”这个词。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

116

Nguyên tác: Chữ 盥 (guàn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

盥 guàn *(Âm Hán-Việt: Quán)* [16 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mãnh (皿)	**Tổng số nét:**	16 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Rửa tay
Pinyin:	guàn	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Thò Vào Chậu Nước"

Nguyên tác: 盥 là **một bàn tay đang rửa** trong chậu, nước ở giữa và nhỏ giọt bên cạnh:

- **Giáp cốt: tay** thò vào **chậu** (皿), **nước** ở giữa và hai bên.
- **Nghĩa gốc: rửa tay** — không phải rửa mặt, cũng không phải tắm.
- **《Tả truyện》**"奉匜沃盥" : người hầu **rót nước** (沃) cho khách **rửa tay** (盥).
- **Nay** chỉ còn trong **盥洗室** (phòng rửa) — nghĩa hẹp lại thành "rửa" nói chung.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay trong chậu, nước ở giữa, giọt nước hai bên.
2. Kim văn (金文)	Chậu 皿 to và sâu hơn; tay, nước rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách ba khối: 臼 (hai tay) — 水 — 皿.
4. Lệ thư (隶书)	臼 vỡ thành nét ngang; 水 dẹt; 皿 thành đáy.
5. Khải thư (楷书)	盥 16 nét: 臼 (6 nét) + 水 (5 nét) + 皿 (5 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 臼 và 水 thành hai nét; Hành giữ 皿 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 盥, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Rót Nước Cho Khách Rửa Tay

Nguyên văn: 《左传·僖公二十三年》: "奉匜沃盥，既而挥之。" — "*Bưng chậu rót nước cho rửa tay, rồi sau đó vung tay đi.*" (Nguyên tác dẫn.)
Chú: 匜 (dí) là **cái gáo có mỏ**, hình như quả bầu. Một nghi thức rất cụ thể: **người rót — người rửa**, và 盥 ghi đúng động tác của **người rửa**.

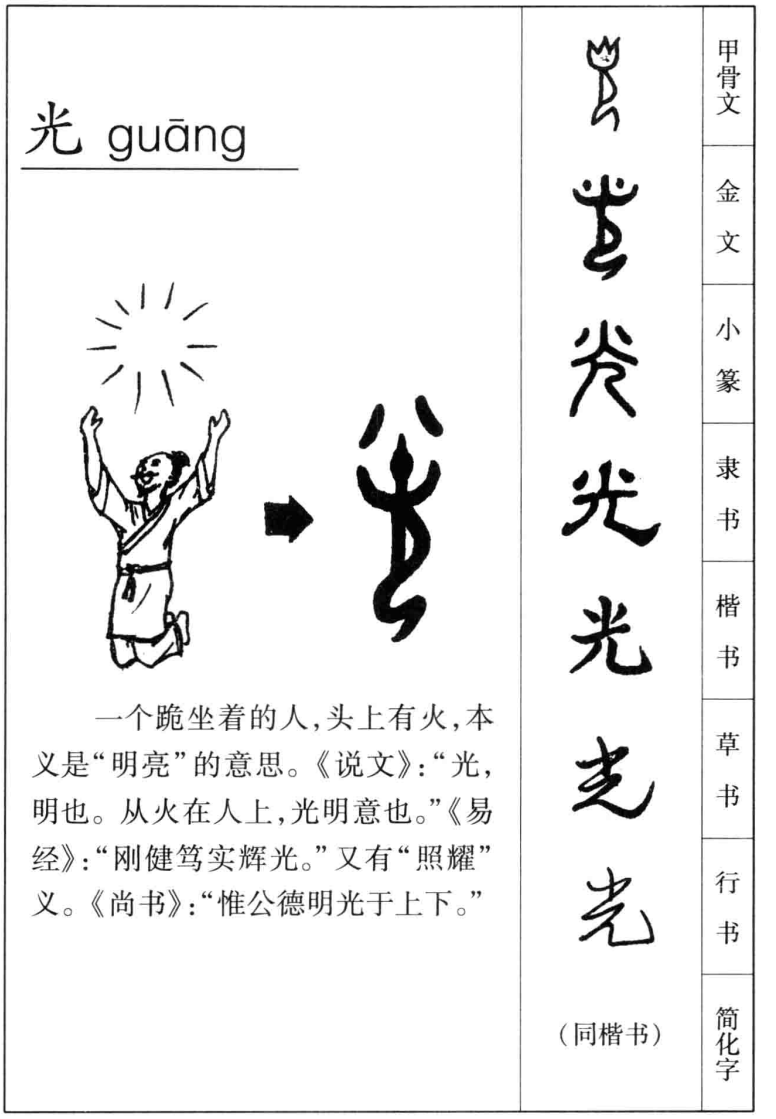
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (16 nét): 臼 trên-trái (6 nét) → 水 trên-phải → 皿 dưới (5 nét).

- **Quán tẩy (盥洗)**: rửa ráy; **quán tẩy thất (盥洗室)**: phòng rửa mặt.
- **Quán trất (盥栉)**: rửa mặt chải đầu — thứ tự buổi sáng của người xưa.

5. Triết Lý Sống: Chữ Ghi Lại Một Động Tác Của Thân Thể

Có những chữ Hán ghi **ý niệm**, và có những chữ ghi **động tác của bàn tay**. 盥 thuộc loại thứ hai, và nó ghi rất **chi tiết**: không phải "rửa" nói chung, mà đúng động tác **thò tay vào chậu nước**. Điều đáng chú ý là người xưa **không** có một chữ chung cho "rửa" : 沐 là gội đầu, 浴 là tắm, 洗 là rửa chân, 盥 là rửa tay. Bốn động tác, bốn chữ — vì mỗi việc diễn ra ở một nơi khác nhau trong ngày. Ngôn ngữ **chia nhỏ theo nghi thức**, không theo khái niệm. Khi đời sống đổi, các chữ ấy **co lại**: 盥 chỉ còn trong "phòng rửa", 沐 chỉ còn trong 沐浴. Bài học: chữ Hán là **bản ghi các thói quen**, nên khi thói quen mất, chữ cũng **thu nhỏ** lại chứ không chết.



Nguyên tác: Chữ 光 (guāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

光 guāng *(Âm Hán-Việt: Quang)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (儿)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Sáng, ánh sáng
Pinyin:	guāng	**Đọc đặc biệt:**	Quang — hết sạch (ăn 光了)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Quỳ, Lửa Cháy Trên Đầu"

Nguyên tác: 光 là **một người quỳ, phía trên đầu có lửa** — nghĩa gốc là **sáng**:
- **Giáp cốt:** người **quỳ gối**, trên đầu là **ngọn lửa** đang cháy, tia lửa tỏa ra.
- **Không phải mặt trời:** 日 mới là mặt trời; 光 vẽ **lửa trên một con người**.
- **Nghĩa gốc: sáng**; mở rộng thành **chiếu sáng, rạng rỡ**.
- **Mở rộng:** quang minh (光明), vinh quang (光荣), thời quang (时光), 光 = hết sạch.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, lửa trên đầu, tia lửa tỏa hai bên.
2. Kim văn (金文)	Lửa thu nhỏ, thân người đứng thẳng dần.
3. Tiểu triện (小篆)	Lửa thành ba nét trên; người thành 儿 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Ba nét lửa thành 小; thân dưới thành 兀.
5. Khải thư (楷书)	光 6 nét: 小 (sổ, chấm, phiệt) + 兀 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 小 xuống 儿 một hơi; Hành giữ nét móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 光, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Sáng Là Lửa Ở Trên Người

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "光，明也。从火在人上，光明意也。"《易经·大畜》: "刚健笃实辉光。"《尚书·洛诰》: "惟公德明光于上下。"
> **Chú:** Ba câu, ba tầng: **định nghĩa** (sáng), **cấu tạo** (lửa ở trên người), rồi **ẩn dụ** (đức sáng chiếu khắp trời đất) — từ vật lý sang luân lý.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

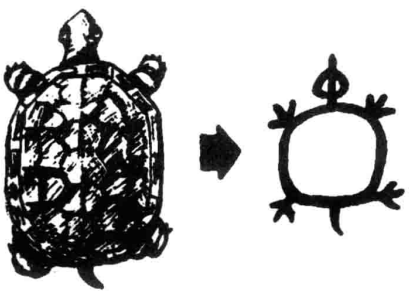
Bút thuận (6 nét): 小 (sổ, chấm, phiệt) → 兀 (hoành, phiệt, thụ loan câu).

- **Quang minh (光明)**: sáng sủa; **dương quang (阳光)**: ánh nắng; **vinh quang (光荣)**.
- **Quang âm tự tiễn (光阴似箭)**: thời gian như tên bay — 光 ở đây là **thời gian**.

5. Triết Lý Sống: Người Xưa Định Nghĩa Ánh Sáng Bằng Tác Dụng

Điều làm 光 đáng nhớ không phải là nó đẹp, mà là nó **định nghĩa sai theo vật lý nhưng đúng theo kinh nghiệm**. Ánh sáng, xét cho cùng, đến từ mặt trời — và người xưa có sẵn chữ 日. Vậy mà họ không lấy 日 để làm 光. Họ vẽ **lửa ở trên một con người**. Nghĩa là: **ánh sáng chỉ được ghi nhận khi nó chiếu tới một thân thể**. Đây là định nghĩa **theo tác dụng**, không theo nguồn — và nó đúng hơn ta tưởng: trong bóng tối tuyệt đối, mặt trời vẫn đó mà chẳng ai thấy sáng. Cùng lối ấy, 明 là **trăng + cửa sổ**, cũng là ánh sáng **đi vào một chỗ**. Bài học: người xưa hay định nghĩa sự vật bằng **chỗ nó chạm vào ta**, chứ không bằng **chỗ nó phát ra**. Cách ấy **thực dụng** hơn, và đôi khi **sâu** hơn.

龟（龜）guī



这是一个典型的象形字，字形酷似一只乌龟，只是有的字体是正视的形状，有的是侧视的形状而已。古人灼烧龟甲以问卜，甲骨卜辞："丙午卜，其用龟？"



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

118

Nguyên tác: Chữ 龟 (龜) (guī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

龟 guī *(Âm Hán-Việt: Quy)* [7 nét / phồn thể 龜: 18 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Quy (龟)	**Tổng số nét:**	7 nét (龜: 18 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Con rùa
Pinyin:	guī	**Đọc đặc biệt:**	Quân — 龟裂 (nứt nẻ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Rùa Vẽ Rất Thật"

Nguyên tác: 龟 là **tượng hình điển hình** — có bản **nhìn thẳng**, có bản **nhìn nghiêng**:
- **Giáp cốt: mai rùa** bầu dục, **đầu** thò ra, **bốn chân** hai bên, **đuôi** dưới.
- **Hai lối nhìn:** bản từ trên thấy **mai và chân**; bản nghiêng thấy **đầu và đuôi**.
- **Chính là vật liệu:** người xưa **đốt mai rùa để bói** — nên mới có "giáp cốt văn".
- **Phồn thể 龜 18 nét**; giản thể 龟 rút còn **7 nét**, giữ đầu, mai và đuôi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mai bầu dục, đầu thò, bốn chân, đuôi — nhìn từ trên.
2. Kim văn (金文)	Đầu to hơn, mai có hoa văn, bốn chân rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân thu dọc, đầu và đuôi thành hai khối trên dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, mai vỡ thành nhiều nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	龜 18 nét — chữ phức tạp nhất trong lô này.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 龜 còn vài nét; Hành vẫn giữ dáng mai.
7. Giản thể (简化字)	龜 → 龟: giữ **đầu, mai, đuôi** = 7 nét.

3. Cổ Thư: Bói Xem Có Dùng Rùa Không

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："丙午卜，其用龟?" — *"Ngày Bính Ngọ bói: có dùng rùa chăng?"* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Câu hỏi **về chính con vật dùng để bói** — và câu ấy được **khắc trên mai rùa**. Chữ và chất liệu ở đây là **cùng một thứ**.

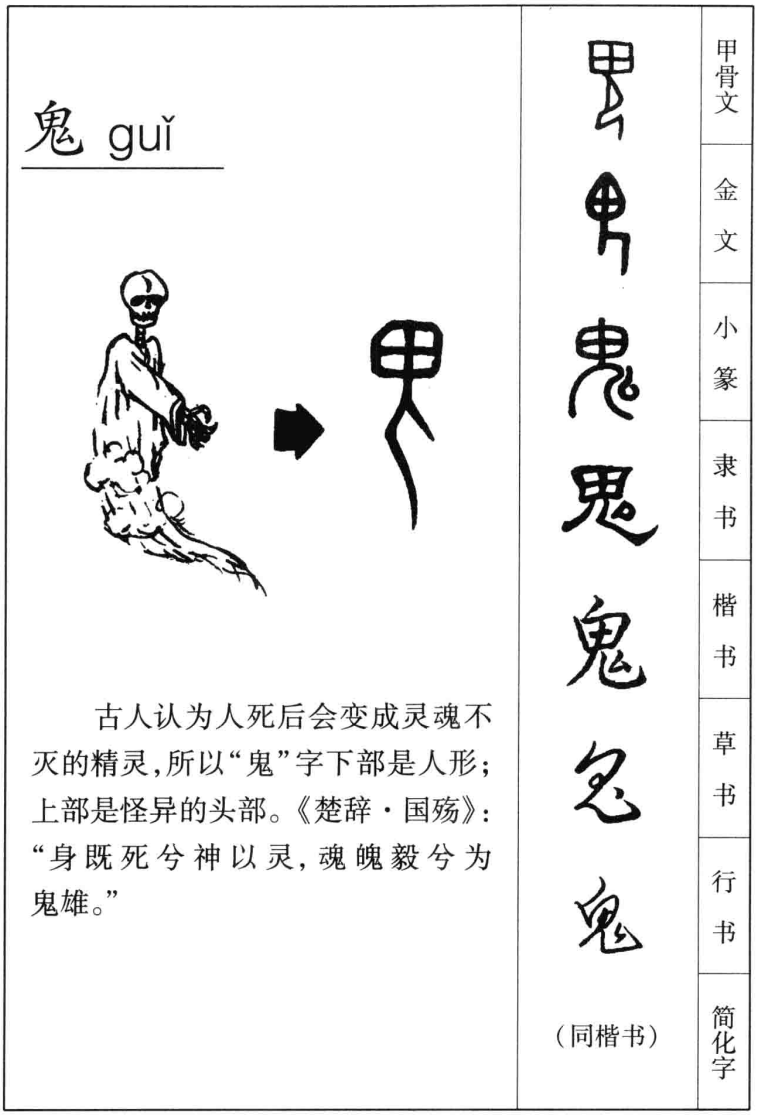
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): phiệt, hoành chiết, sổ, hoành chiết, hoành, hoành, thụ loan câu.

- **Ô quy (乌龟)**: con rùa; **quy giáp (龟甲)**: mai rùa — vật liệu của giáp cốt văn.
- **Quy niên hạc thọ (龟年鹤寿)**: tuổi rùa tuổi hạc — lời chúc thọ.

5. Triết Lý Sống: Chữ Và Chất Liệu Là Một

Trong 500 chữ này, 龟 là trường hợp **duy nhất** mà **vật được vẽ** và **vật để viết** là cùng một con vật. Người Thương khắc chữ **lên mai rùa**, và một trong những chữ họ khắc là **chữ "rùa"**. Nghĩa là: dấu hiệu và chất liệu **trùng nhau**. Điều này khiến 龟 thành một **cửa sổ** đặc biệt nhìn vào lịch sử chữ Hán: nó nhắc rằng chữ viết không xuất hiện trên giấy trắng trung tính, mà **trên một xác con vật**, sau khi người ta **đốt nó và đọc vết nứt**. Bài học: ta thường nghĩ chữ viết là **tinh thần**, tách khỏi vật chất. Giáp cốt văn nói ngược lại: **chữ đầu tiên ra đời từ một cái mai bị nung**, và ý nghĩa đến **sau** vết nứt.



Nguyên tác: Chữ 鬼 (guǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鬼 guǐ *(Âm Hán-Việt: Quỷ)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Quỷ (鬼)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Hồn người chết, ma quỷ
Pinyin:	guǐ	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thân Người, Đầu Méo"

Nguyên tác: 鬼 là **một con người với cái đầu kỳ dị** — người xưa tin chết rồi thành linh hồn:
- **Giáp cốt: thân người** ở dưới; **đầu to và kỳ dị** ở trên — không phải mặt người.
- **Vì sao méo đầu:** hồn không có thân xác, nên **giữ hình người mà bỏ đúng cái mặt**.
- **Nghĩa gốc: hồn người chết, ma quỷ**.
- **Mở rộng:** quỷ hồn (鬼魂), tiểu quỷ (小鬼) = nhóc con, quỷ quái (鬼怪).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thân người, đầu to kỳ dị, chân bước về phía trước.
2. Kim văn (金文)	Đầu thành khối 田; thân người thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	田 ở trên, 儿 ở dưới, thêm nét đuôi cong.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; đầu thành khung vuông.
5. Khải thư (楷书)	鬼 9 nét: đầu (5 nét) + 儿 (2 nét) + 厶 (2 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khối đầu thành một nét; Hành giữ 儿 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 鬼, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Chết Rồi Thành Anh Hùng Cõi Quỷ

> **Nguyên văn:** 《楚辞·九歌·国殇》: "身既死兮神以灵，魂魄毅兮为鬼雄。" — "*Thân đã chết mà thần hóa linh, hồn phách cứng cỏi thành anh hùng cõi quỷ.*" (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** 鬼 ở đây **không đáng sợ** mà **đáng kính**: 鬼雄 là **hồn của kẻ mạnh**. Nghĩa của chữ **tùy người nói** đứng về phía nào.

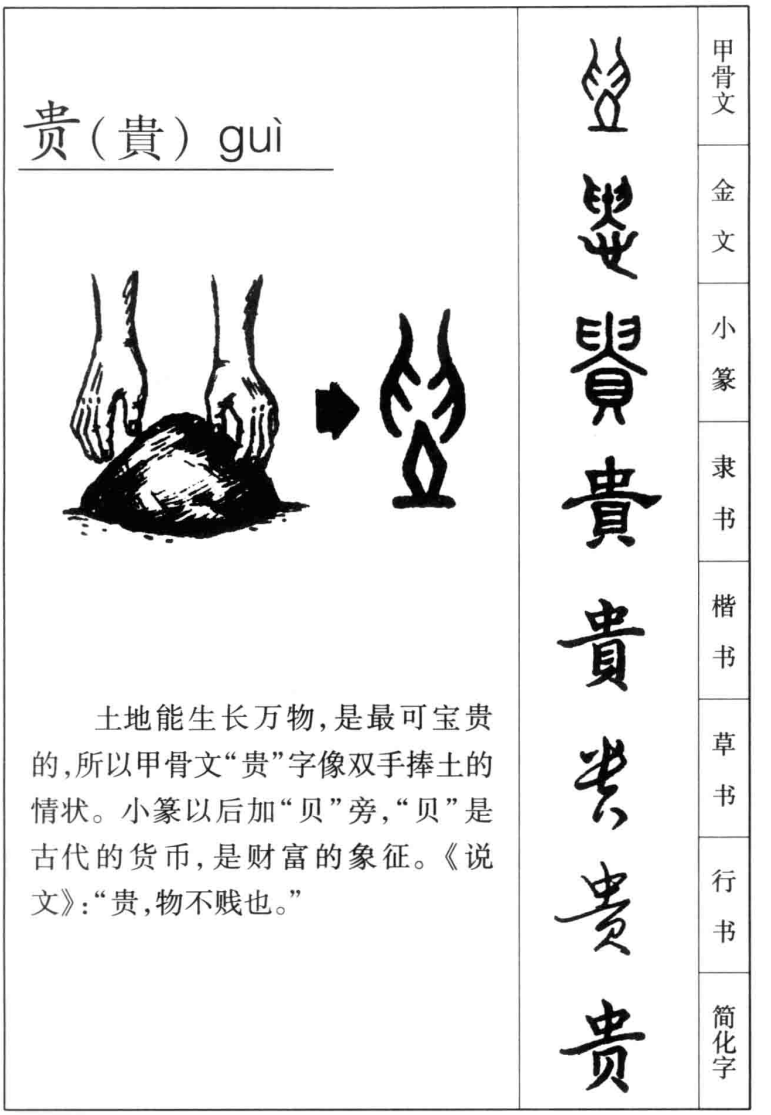
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): khối đầu (5 nét) → 儿 (phiệt, thụ loan câu) → 厶 (phiệt chiết, điểm).

- **Quỷ hồn (鬼魂)**: hồn ma; **quỷ quái (鬼怪)**: yêu quái; **tiểu quỷ (小鬼)**: nhóc con.
- **Thần xuất quỷ một (神出鬼没)**: thần hiện quỷ lặn — biến hóa khôn lường, không đoán được.

5. Triết Lý Sống: Cái Đáng Sợ Là Cái Gần Giống

Nếu muốn vẽ một con quái vật, ta sẽ vẽ **một con vật lạ**. Người xưa thì làm ngược lại: 鬼 vẽ **một con người** — chỉ **méo phần đầu**. Đây là lựa chọn rất tinh: cái đáng sợ nhất **không phải cái hoàn toàn xa lạ**, mà là cái **gần giống nhưng sai một chỗ**. Ta nhận ra thân người, nên ta **không kịp đề phòng**; rồi mắt ta lên tới cái đầu và **vỡ ra**. Chữ Hán đã ghi lại đúng cơ chế của nỗi sợ — trước khi có tâm lý học hàng nghìn năm. Cùng lối ấy, 妖 là **nữ + yêu**, 怪 là **tâm + thánh**: quái vật luôn được dựng từ **một thứ quen**. Bài học: khi thấy một điều gì đó **gần như bình thường mà sai lệch**, hãy chú ý — đó là chỗ bản năng sợ hãi của ta **được thiết kế để bắt**.



Nguyên tác: Chữ 贵 (貴) (guì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

贵 guì *(Âm Hán-Việt: Quý)* [9 nét / phồn thể 貴: 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bối (贝)	**Tổng số nét:**	9 nét (貴: 12 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Quý, đắt, cao giá
Pinyin:	guì	**Đọc đặc biệt:**	Quý — họ ngài (贵姓)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đất Là Thứ Quý Nhất"

Nguyên tác: 贵 là **hai tay nâng một khối đất** — vì đất sinh ra muôn vật, quý nhất:
- **Giáp cốt: hai bàn tay** đỡ **khối đất** ở giữa, nâng lên ngang mặt.
- **Vì sao là đất: đất sinh ra mọi thứ** — nên đất là của quý nhất, không phải vàng.
- **Đến 小篆 mới thêm 贝** (vỏ sò) — tiền tệ cổ, biểu tượng của cải.
- **Hai tầng nghĩa: đất** (nông nghiệp) và **tiền** (thương mại) — cả hai đều "quý".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nâng khối đất ở giữa, khối đất rất rõ.
2. Kim văn (金文)	Khối đất to hơn, hai tay thấp xuống đỡ hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 贝 vào phía dưới; khối đất thu lên trên.
4. Lệ thư (隶书)	贝 dẹt xuống; phần trên vỡ thành 中 + 一.
5. Khải thư (楷书)	贵 9 nét: 中 (4 nét) + 一 + 贝 (4 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần trên thành hai nét; Hành giữ 贝 rõ.
7. Giản thể (简化字)	貴 → 贵; 貝 → 贝 — còn 9 nét.

3. Cổ Thư: Quý Là Không Rẻ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "贵，物不贱也。" — *"Quý là vật không rẻ."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Định nghĩa **theo phủ định**: không nói quý **là gì**, chỉ nói **không rẻ**. Rất thực dụng — và cũng rất thương mại, đúng với tầng nghĩa 贝 mà chữ đã mang.

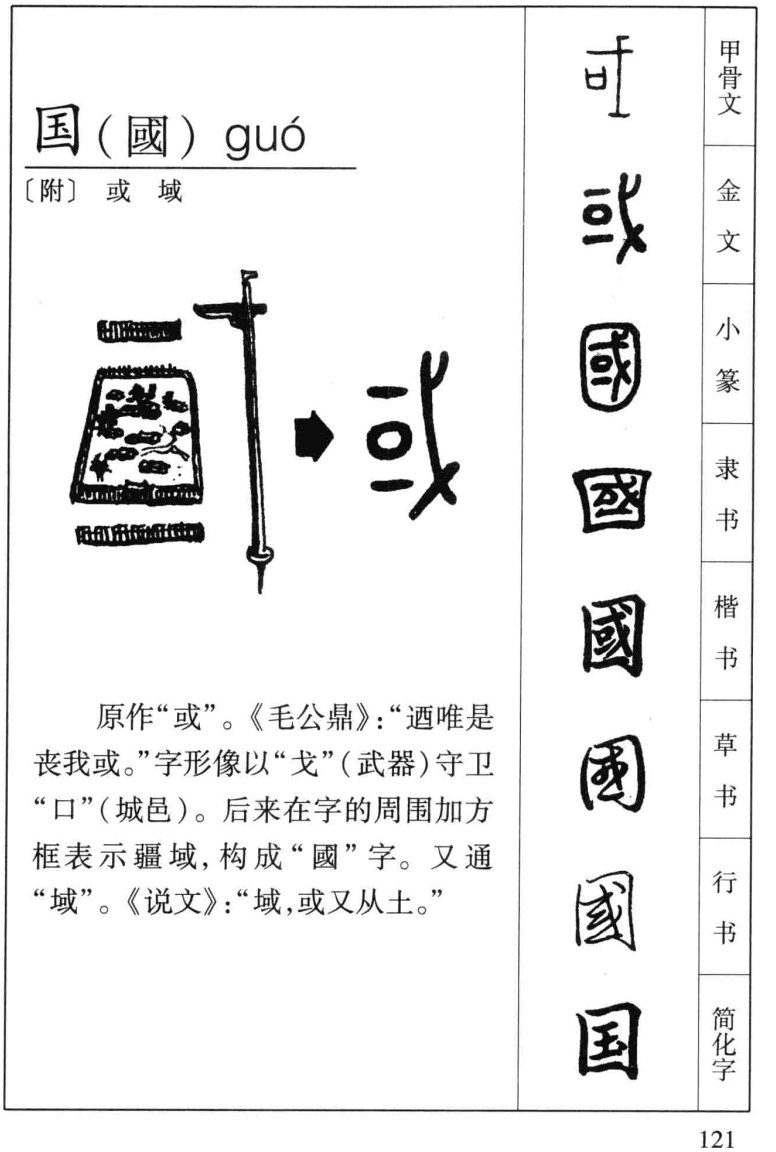
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 中 (sổ, hoành chiết, hoành, sổ) → 一 → 贝 (sổ, hoành chiết, phiệt, điểm).

- **Quý trọng (贵重)**: quý giá; **ngang quý (昂贵)**: đắt đỏ; **quý tộc (贵族)**.
- **Quý tính (贵姓)**: "họ ngài là gì" — kính ngữ; **nan năng khả quý (难能可贵)**: khó mà quý.

5. Triết Lý Sống: Chín Nét Chứa Cả Một Nền Kinh Tế

贵 là một chữ **hai lớp địa chất**. Lớp dưới là **đất được hai tay nâng lên** — thứ quý nhất của một nền văn minh nông nghiệp, vì đất sinh ra lúa. Lớp trên là **贝**, vỏ sò, tiền tệ — thứ quý nhất của một nền kinh tế trao đổi. Hai lớp ấy **không hòa vào nhau**: chúng xếp lên nhau, và **lớp sau đè lên lớp trước**. Chữ không hề nói rằng tiền quý hơn đất; nó chỉ **ghi lại sự thay đổi** — và để nguyên cả hai, như một **mặt cắt địa tầng**. Đọc 贵 theo chiều dọc, ta thấy đúng khoảnh khắc **của cải ngừng là ruộng và bắt đầu là đồng tiền**. Bài học: chữ Hán không chỉ ghi nghĩa, đôi khi nó ghi **lịch sử kinh tế** — và ghi trung thực đến mức giữ lại cả lớp đã bị chôn.



Nguyên tác: Chữ 国 (國) (guó) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

国 guó *(Âm Hán-Việt: Quốc)* [8 nét / phồn thể 國: 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (口)	**Tổng số nét:**	8 nét (國: 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Nước, đất nước (bản tự là 或)
Pinyin:	guó	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Giáo Giữ Thành, Khung Giữ Đất"

Nguyên tác: 国 **vốn viết là 或 — cây giáo (戈) giữ lấy bức thành (口)**:
- **Giáp cốt:** bên phải là **戈** (vũ khí); bên trái là **口** = **thành ấp có người ở**.
- **Nghĩa gốc: đất có người ở và có lính giữ** — nước, xét gốc, là một chỗ **được canh**.
- **Về sau** mới **thêm khung vuông 口** bao quanh để chỉ **cương giới** → thành chữ 國.
- **又通域**: 《Thuyết văn》chép "域，或又从土" — thêm bộ 土 để chỉ **đất đai**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	戈 bên phải, 口 bên trái — chưa có khung bao.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét trang trí; 口 thành khối tròn đầy.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 口 bao quanh; 或 thu gọn vào trong khung.
4. Lệ thư (隶书)	Khung 口 vuông vức; 戈 mất dần dáng cong.
5. Khải thư (楷书)	國 11 nét: 口 (3) + 或 (8).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả khung lẫn ruột thành vài nét; Hành giữ 口.
7. Giản thể (简化字)	國 → 国: 口 + 玉 — còn **8 nét**.

3. Cổ Thư: Chớ Để Mất Nước Ta

> **Nguyên văn:** 《毛公鼎》: "迺唯是丧我或。" — *"Ấy mới thật là làm mất nước ta."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Câu này khắc trên **đỉnh Mao Công**, đời Tây Chu — và chữ "nước" ở đó vẫn viết là **或**, **chưa có khung 口**. Đây là bằng chứng vàng cho thấy 國 ra đời **sau** 或.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

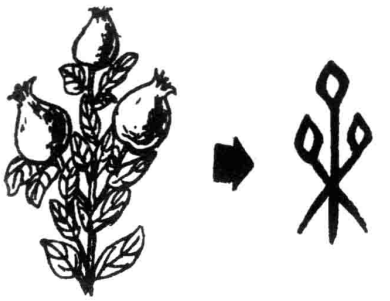
Bút thuận (8 nét): 口 (sổ, hoành chiết) → 玉 (hoành, hoành, sổ, hoành, điểm) → hoành đóng khung.

- **Quốc gia (国家)**: nước nhà; **tổ quốc (祖国)**; **quốc tế (国际)**; **ngoại quốc (外国)**.
- **Quốc thái dân an (国泰民安)**: nước yên dân ấm; **trị quốc (治国)**: cai trị đất nước.

5. Triết Lý Sống: Nước Được Vẽ Bằng Một Ngọn Giáo

Điều đáng dừng lại ở 国 là: người xưa **không** vẽ nước bằng vua, bằng cờ, bằng thần. Họ vẽ **một ngọn giáo bên một bức thành**. Nghĩa là trong cách hiểu cổ nhất, một nước tồn tại **không phải vì nó có chủ**, mà vì nó **có người giữ**. Và khung 口 — cương giới — được thêm vào **sau cùng**. Trật tự ấy rất đáng nhớ: trước hết phải có **một chỗ đáng giữ**, rồi mới có **đường vẽ quanh nó**. Còn một chi tiết lạ: chính chữ 或 ấy về sau **thành chữ "hoặc"** — "hoặc cái này, hoặc cái kia". Vì một nơi được giữ là **một nơi nào đó**, không phải mọi nơi; cái xác định **hóa thành cái bất định**. Bài học: một chữ có thể **sinh ra nghĩa trái ngược** chỉ vì nó từng chỉ một chỗ cụ thể.

果 guǒ



字形像一棵树上结了果实。甲骨文的果结得多，而金文则结得大。到了小篆，字上部的果实形讹变为“田”，意思就不明显了。《管子》：“瓜瓠荤菜百果不备具，国之贫也。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

122

Nguyên tác: Chữ 果 (guǒ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

果 guǒ *(Âm Hán-Việt: Quả)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Quả cây
Pinyin:	guǒ	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Quả Mọc Trên Ngọn Cây"

Nguyên tác: 果 là **một cây đã ra quả** — quả mọc ngay trên ngọn:

- **Giáp cốt:** **cành cây** ở dưới, **ba bốn quả tròn** ở trên — quả nhỏ và nhiều.
- **Kim văn:** quả **to hơn**, số quả ít đi, có vẽ rõ **cuống**.
- **Tiểu triện:** quả trên bị **viết nhầm thành 田** — từ đây **không còn nhìn ra quả**.
- **Mở rộng:** hoa quả (水果), kết quả (结果), quả nhiên (果然).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cành cây ở dưới, nhiều quả tròn nhỏ trên ngọn.
2. Kim văn (金文)	Quả to hơn, số quả ít đi, có vẽ rõ cuống.
3. Tiểu triện (小篆)	Quả trên **nhầm thành 田**; cây dưới thành 木.
4. Lệ thư (隶书)	田 dẹt xuống; 木 duỗi rộng hai cánh.
5. Khải thư (楷书)	果 8 nét: 田 (4 nét) + 木 (4 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 田 với 木 một hơi; Hành giữ 田 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 果, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Thiếu Quả Thì Nước Nghèo

> **Nguyên văn:** 《管子·八观》: "瓜瓠荤菜百果不备具，国之贫也。" — *"Dưa bầu, rau cỏ, trăm quả không đủ thì nước ấy nghèo."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** 果 ở đây là **quả thật**, đứng cạnh dưa và rau. Câu này lấy **mâm quả** làm thước đo **sự giàu của cả một nước** — cách nhìn rất nông nghiệp.

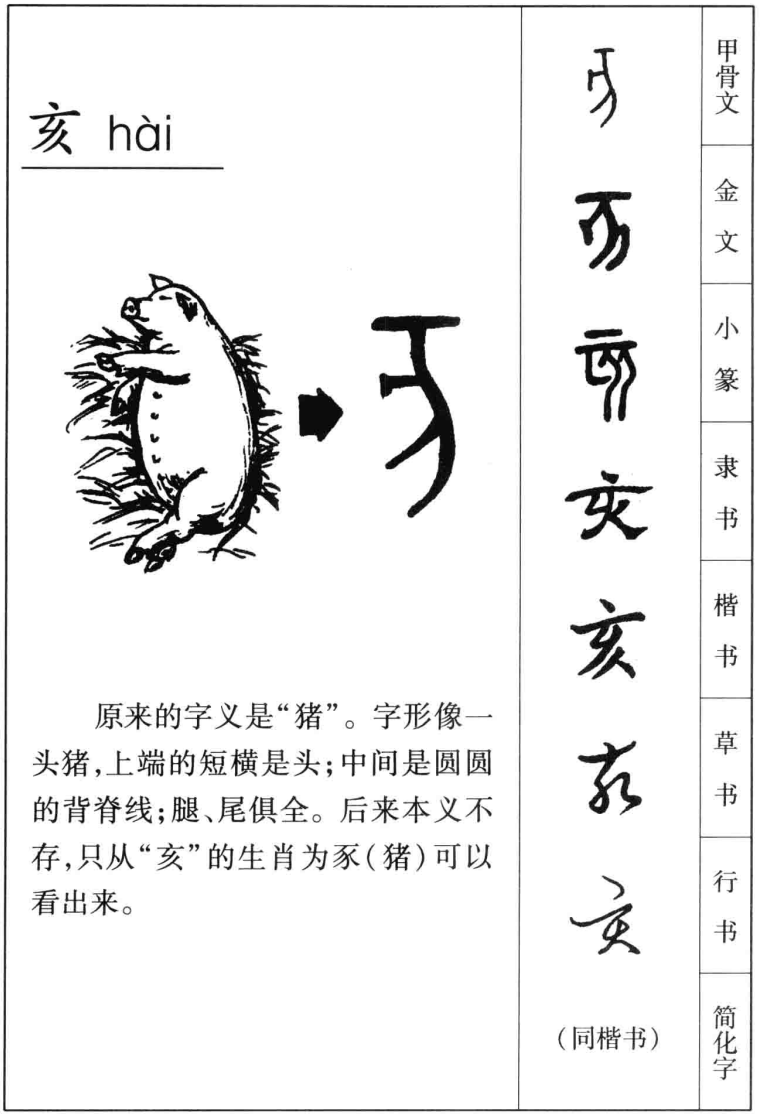
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 田 (sổ, hoành chiết, hoành, hoành) → 木 (hoành, sổ, phiệt, nại).

- **Thủy quả (水果)**: hoa quả; **bình quả (苹果)**: quả táo; **kết quả (结果)**: kết quả.
- **Tự thực kỳ quả (自食其果)**: tự ăn quả mình gây ra — tự gánh hậu quả.

5. Triết Lý Sống: Một Lần Viết Nhầm Thành Chuẩn

果 là chữ hiếm hoi mà **hình vẽ ban đầu rõ hơn hình hiện nay**. Trên giáp cốt, ai cũng thấy đó là **cây có quả**. Đến tiểu triện, người viết **nhầm cụm quả thành chữ 田** — và cái nhầm ấy **đóng băng luôn**, theo chữ đến ngày nay. Điều này dạy một bài rất cụ thể về **chữ viết**: một lỗi chỉ cần **được sao chép đủ nhiều** là thành chuẩn; không ai sửa, vì ai cũng tưởng người trước đã cố ý. Và cũng nhờ cái nhầm ấy mà 果 **mở được nghĩa mới**: từ "quả" sang **kết quả** (结果), **quả nhiên** (果然) — vì quả chính là **cái cây sinh ra**. Bài học: cái sai được lặp lại thì **không còn là sai** — nhưng nó **để lại dấu vết**, và dấu vết ấy đôi khi **mở ra nghĩa mới** mà hình vẽ đúng không mở được.



Nguyên tác: Chữ 亥 (hài) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

亥 hài *(Âm Hán-Việt: Hợi)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Con lợn
Pinyin:	hài	**Đọc đặc biệt:**	Hợi — chi thứ 12

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Lợn Nằm Trong Cỏ"

Nguyên tác: 亥 **vốn nghĩa là "lợn"** — hình một con lợn nhô lên giữa đám cỏ:

- **Giáp cốt:** nét ngắn trên cùng là **đầu**; giữa là **sống lưng cong**; **chân và đuôi** đủ cả.
- **Nghĩa gốc: con lợn**; về sau nghĩa ấy **mất hẳn**, không còn ai dùng.
- **Nay** 亥 chỉ còn là **chi thứ 12** — và chi ấy **ứng với con lợn**, nên dấu vết còn đó.
- **Mở rộng:** giờ Hợi (亥时, 21–23h), năm Tân Hợi (辛亥), 亥 = chi cuối vòng 12.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu (nét ngắn), sống lưng cong, chân và đuôi đủ.
2. Kim văn (金文)	Thân lợn tròn hơn, đuôi cong rõ, đầu hếch lên.
3. Tiểu triện (小篆)	Mất hẳn dạng lợn; thành khối cong có hai nét xiên.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, thành 亠 trên một khối dưới.
5. Khải thư (楷书)	亥 6 nét: điểm, hoành, sổ, phiệt, phiệt, điểm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn ba nét; Hành giữ hai nét xiên cuối.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 亥, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Ba Con Lợn Lội Sông

> **Nguyên văn:** 《吕氏春秋·察传》: "晋师三豕涉河。" 子夏曰: "非也，是己亥也。夫己与三相近，豕与亥相似。" (Nguyên tác **không dẫn**; đây là chứng cứ cho thấy 亥 và 豕 từng giống nhau.)
>
> **Chú:** Người chép sử đọc nhầm **亥** thành **豕** — và chính cái nhầm ấy **chứng minh** 亥 nguyên là con lợn. Lỗi sao chép thành **bằng chứng từ nguyên**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

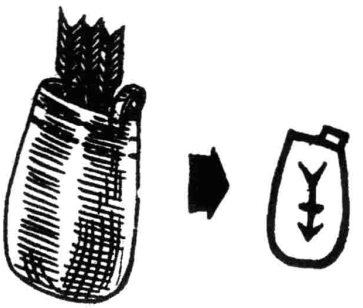
Bút thuận (6 nét): điểm → hoành → sổ → phiệt → phiệt → điểm.

- **Hợi thời (亥时)**: giờ Hợi, 21–23 giờ; **Tân Hợi (辛亥)**: năm 1911.
- **Lỗ ngư hợi thỉ (鲁鱼亥豕)**: "Lỗ thành Ngư, Hợi thành Thỉ" — thành ngữ chỉ **lỗi in, lỗi chép**.

5. Triết Lý Sống: Lỗi Chép Sách Làm Chứng Nhân

亥 là chữ **mất nghĩa sạch nhất** trong lô này: hôm nay không ai còn biết nó từng là "con lợn". Nhưng điều đáng nhớ là **cách ta biết được điều đó**. Không phải nhờ một cuốn từ điển cổ, mà nhờ **một lỗi in**: người chép sách đọc "Kỷ Hợi" thành "ba con lợn", vì 亥 và 豕 **quá giống nhau**. Tử Hạ phải sửa lại. Thế là **cái sai vô tình trở thành bằng chứng**: hai chữ chỉ có thể bị lẫn nếu chúng **vốn gần nhau về hình và nghĩa**. Bài học rất đẹp: trong nghiên cứu, **lỗi không phải rác** — lỗi là **dấu vết của một trạng thái trước đó**. Và với người học chữ Hán: khi thấy hai chữ dễ lẫn, đừng chỉ ghi nhớ để **không sai**; hãy hỏi **vì sao chúng giống nhau** — câu trả lời thường là **một đoạn lịch sử**.

函 hán



本义是“箭囊”。甲骨文和金文的字形都是一个长方形或椭圆形的囊状物，在一边有一个可挂在腰带上的小环。后引申为“封套”、“信件”等。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

124

Nguyên tác: Chữ 函 (hán) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

函 hán *(Âm Hán-Việt: Hàm)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khảm (凵)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Bao đựng tên
Pinyin:	hán	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Túi Da Có Quai Đeo Lưng"

Nguyên tác: 函 là **cái túi đựng tên** — một túi hình bầu dục, có quai để đeo:

- **Giáp cốt:** một **túi bầu dục**, bên trong thấy **mũi tên**; một bên có **chiếc quai nhỏ**.
- **Công dụng:** quai ấy để **móc vào đai lưng** — người bắn mang theo bên mình.
- **Nghĩa gốc: bao đựng tên**; sau mở ra **phong bì, thư từ** (书函), rồi **hàm số** (函数).
- **Mở rộng:** thư hàm (信函), công hàm (函件), hàm thụ (函授: dạy từ xa).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Túi bầu dục, mũi tên bên trong, quai nhỏ một bên.
2. Kim văn (金文)	Túi tròn hơn, mũi tên rõ, quai thành nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Bao thu thành khung; mũi tên thành nét ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Khung vuông vức; các nét trong duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	函 8 nét: phần trong (6 nét) + 凵 đóng ngoài (2 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần trong thành vài nét; Hành giữ 凵.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 函, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Dựa Vào Thế Hiểm Của Hào Hàm

> **Nguyên văn:** 贾谊《过秦论》: "秦孝公据崤函之固，拥雍州之地。" — *"Tần Hiếu Công dựa vào thế hiểm của Hào Hàm, giữ đất Ung Châu."* (Nguyên tác **không dẫn**; đây là chỗ 函 mang nghĩa "cái hộp".)
>
> **Chú:** 函 ở đây là **Hàm Cốc quan** — gọi vậy vì thung lũng sâu hẹp **như một cái hộp**. Nghĩa "bao, hộp" vẫn còn nguyên, chỉ **đổi từ vật sang đất**.

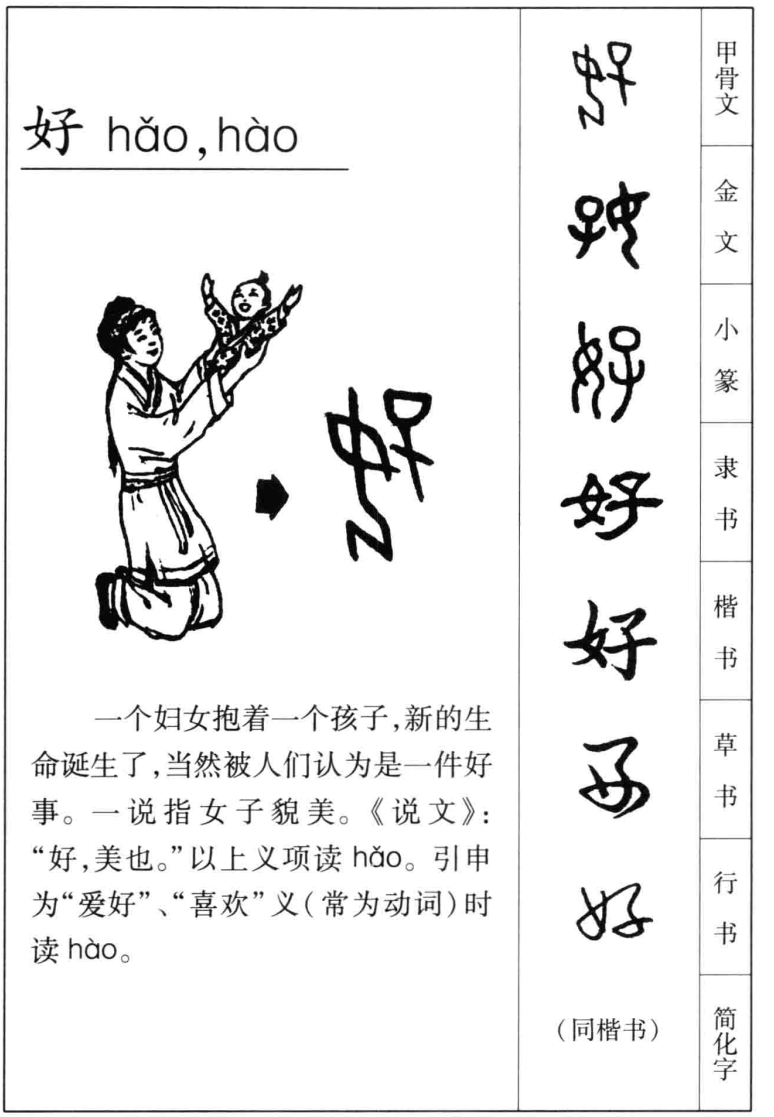
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): viết **phần trong** trước (6 nét: mũi tên và bao), rồi **凵** đóng khung ngoài sau cùng.

- **Tín hàm (信函)**: thư từ; **hàm kiện (函件)**: công văn; **hàm thụ (函授)**: dạy từ xa.
- **Hàm số (函数)**: hàm số — nghĩa trừu tượng nhất, vẫn mang dáng "cái hộp đựng cái gì đó".

5. Triết Lý Sống: Cái Hộp Là Cỗ Máy Sinh Ẩn Dụ

函 đi một chặng rất dài: **ống đựng tên** → **phong bì** → **lá thư** → **công văn** → **hàm số**. Bốn lần đổi nghĩa, mà **hình vẽ không đổi một nét**. Vì sao? Vì 函 không có nghĩa "tên", cũng không có nghĩa "thư" — nó có nghĩa **"cái đựng"**. Một khi chữ đã mang nghĩa **chứa đựng**, nó **chứa được mọi thứ**: tên, giấy, lời, và cuối cùng là **một quy luật toán học**. Đây là lý do các chữ như 包, 套, 括, 函 **sống rất lâu**: chúng không gắn với một vật, mà gắn với một **quan hệ**. Bài học: muốn một từ **đi xa**, đừng để nó bám vào vật cụ thể — hãy để nó bám vào **cấu trúc**. Chữ nào chỉ là "cái ống" thì chết cùng cái ống; chữ nào là "cái đựng" thì **đựng được cả những thứ chưa ra đời**.



Nguyên tác: Chữ 好 (hǎo, hào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

好 hăo, hào *(Âm Hán-Việt: Hảo / Hiếu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Tốt, đẹp
Pinyin:	hăo, hào	**Đọc đặc biệt:**	hào — thích, ham (爱好, 好学)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Sinh Mạng Mới Là Điều Tốt"

Nguyên tác: 好 là **một người nữ bế đứa trẻ** — thêm một sinh mạng, ấy là điều tốt:
- **Giáp cốt:** bên trái **女** (người nữ quỳ), bên phải **子** (đứa trẻ) — bế trên tay.
- **Nghĩa gốc: tốt, hay** — vì **sinh con** là việc tốt, một cách lý giải rất cụ thể.
- **Thuyết khác:** 好 chỉ **người nữ đẹp**; 《Thuyết văn》chép "好，美也".
- **Hai cách đọc:** hăo (tốt) và hào (thích, ham) — cùng một chữ, khác chức năng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	女 bên trái, 子 bên phải, đứa trẻ được nâng lên.
2. Kim văn (金文)	子 to hơn, hai tay người nữ rõ, đầu trẻ hếch lên.
3. Tiểu triện (小篆)	女 và 子 đứng cạnh nhau, cân đối, cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	女 dẹt xuống; 子 thành nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	好 6 nét: 女 (3 nét) + 子 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 女 với 子 một hơi; Hành vẫn giữ 子 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 好, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: 好 Nghĩa Là Đẹp

Nguyên văn: 《说文解字》: "好，美也。" — "好 *là đẹp.*" (Nguyên tác dẫn.)
Chú: Chỉ **ba chữ** mà chia đôi hai thuyết: Hứa Thận nghiêng về **nhan sắc**, cách hiểu phổ biến nay nghiêng về **đứa trẻ**. Cả hai đều nằm trong **cùng một hình vẽ**.

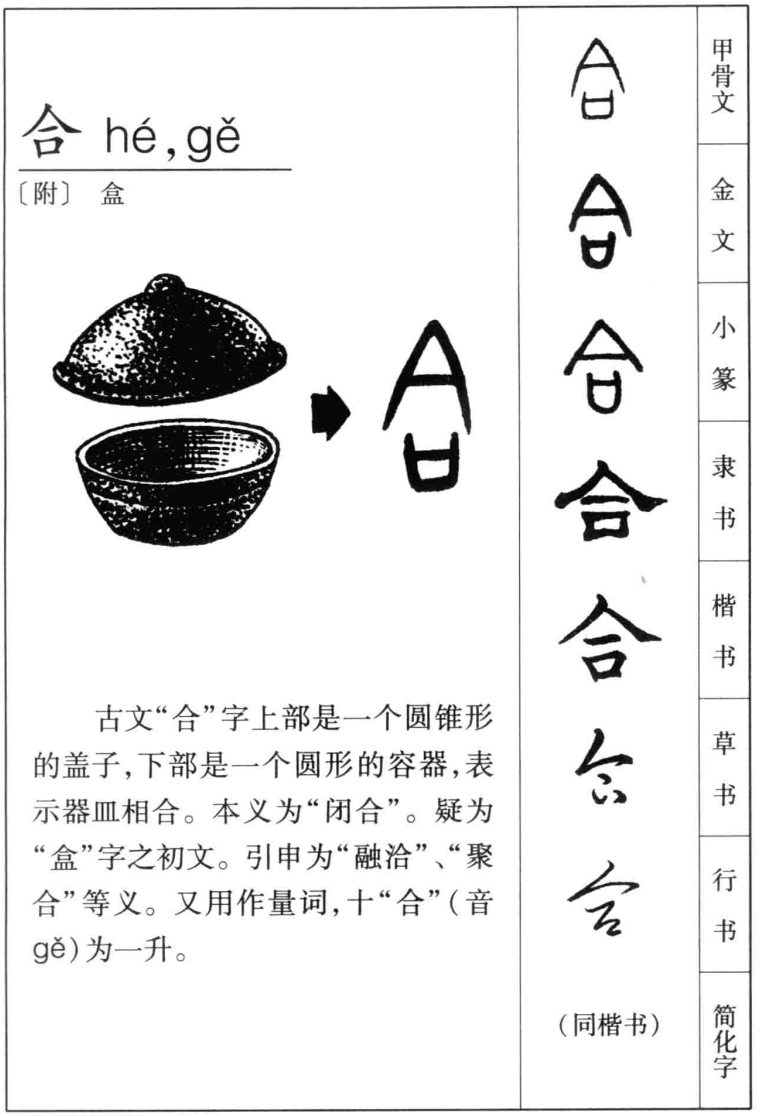
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 女 (phiệt điểm, phiệt, hoành) → 子 (hoành phiết, sổ câu, hoành).

- **hăo:** 好人 (người tốt), 好看 (đẹp), 你好 (xin chào).
- **hào:** 爱好 (sở thích), 好学 (ham học), 好客 (hiếu khách) — **đọc khác thì nghĩa khác**.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Tốt" Được Vẽ Bằng Một Cảnh Nhà

Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, chữ **phổ biến nhất để nói "tốt"** không phải 善 (thiện), không phải 美 (mỹ), không phải 吉 (cát). Nó là **女 + 子** — **một người nữ và một đứa trẻ**. Người xưa không định nghĩa cái tốt bằng **đạo lý**, mà bằng **một cảnh thường ngày**: có người lớn, có em nhỏ, và người lớn đang **nâng** em nhỏ. Cái tốt vì thế **không phải một phẩm chất trừu tượng** mà là **một tư thế**: tư thế bế. Cũng nên chú ý chuyện **hai âm**: hăo là **trạng thái** (tốt), hào là **quan hệ** (thích). Cùng một chữ, khác một thanh điệu, đổi hẳn loại từ. Bài học: ngôn ngữ hay định nghĩa **điều quý nhất** bằng những thứ **gần gũi nhất** — và đôi khi chỉ một **thanh điệu** đã tách **cái đang là** khỏi **cái đang muốn**.



Nguyên tác: Chữ 合 (hé, gě) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

合 hé, gě *(Âm Hán-Việt: Hợp / Cáp)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đậy lại, khép lại
Pinyin:	hé, gě	**Đọc đặc biệt:**	gě — đơn vị đo (mười 合 là một 升)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nắp Úp Lên Bát"

Nguyên tác: 合 là **cái nắp hình nón đậy lên cái bát tròn** — hai mảnh khớp vào nhau:
- **Giáp cốt:** trên là **nắp hình nón**, dưới là **vật đựng hình tròn** — hai mảnh rời.
- **Nghĩa gốc: đậy lại, khép lại**; rồi mở ra **hòa hợp, tụ họp**.
- **Có lẽ là chữ gốc của 盒** (cái hộp) — về sau mới thêm bộ 皿 vào.
- **Còn là đơn vị đo:** mười 合 (đọc **gě**) là một 升 (thăng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nắp nón ở trên, bát tròn ở dưới, hai mảnh rời.
2. Kim văn (金文)	Nắp và bát khít hơn, miệng bát rộng ra.
3. Tiểu triện (小篆)	Nắp thành 亼; bát thành 口 vuông.
4. Lệ thư (隶书)	亼 dẹt xuống thành nét ngang; 口 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	合 6 nét: 人 (2 nét) + 一 + 口 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 人 xuống 口 một hơi; Hành giữ 口 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 合, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Vợ Chồng Hòa Hợp Như Gảy Đàn Sắt Cầm

Nguyên văn: 《诗经·小雅·常棣》: "妻子好合，如鼓瑟琴。" — *"Vợ con hòa hợp, như gảy đàn sắt đàn cầm."* (Nguyên tác **không dẫn**; đây là chỗ 合 mang đúng nghĩa "khớp vào nhau".)
Chú: 合 ở đây **không phải "giống nhau"** mà là **"ăn khớp"** — như hai dây đàn lên đúng tiếng. Nghĩa gốc "nắp úp vừa bát" vẫn còn nguyên trong đó.

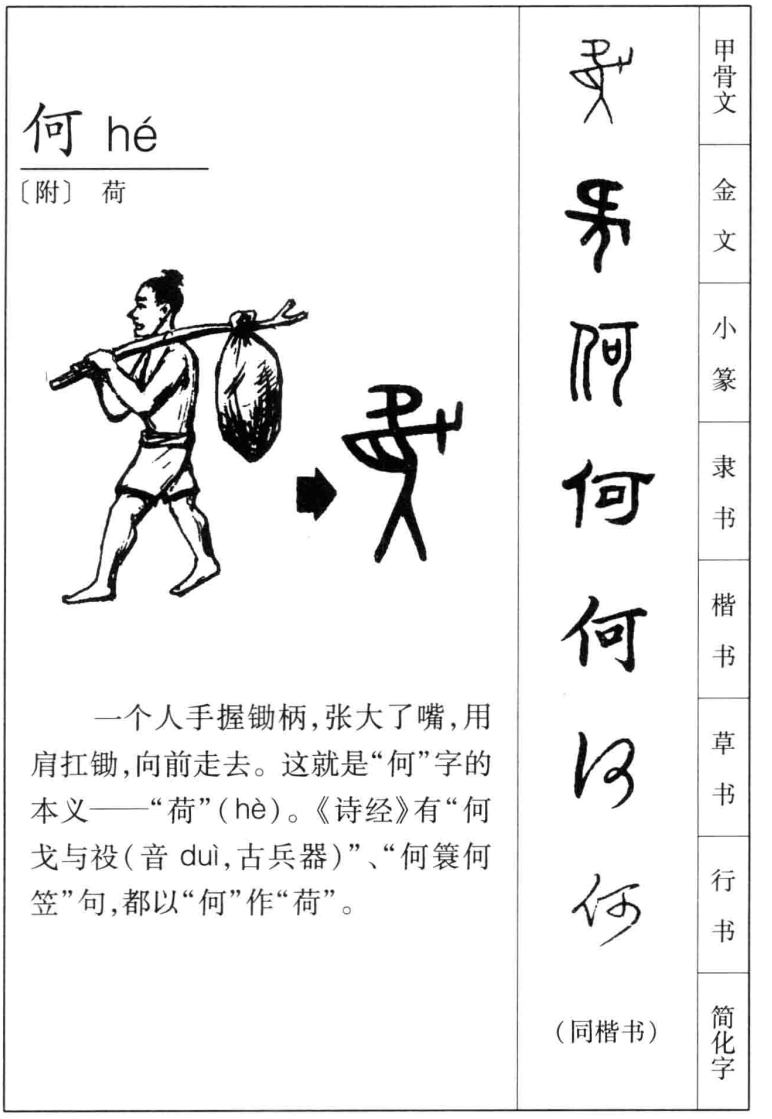
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 人 (phiệt, nại) → 一 → 口 (sổ, hoành chiết, hoành).

- **Hợp tác (合作)**; **thích hợp (合适)**; **tập hợp (集合)**; **hợp đồng (合同)**.
- **Chí đồng đạo hợp (志同道合)**: cùng chí cùng đường — 合 là **khớp**, không phải **giống**.

5. Triết Lý Sống: Khớp Vào Nhau, Không Phải Tan Vào Nhau

合 được vẽ bằng **hai vật vẫn rời**: một cái nắp và một cái bát. Chúng **không hòa làm một** — cái nắp vẫn là nắp, cái bát vẫn là bát; chỉ là **miệng khớp với nhau**. Đây là định nghĩa rất chính xác về **hòa hợp**, và nó khác hẳn cách ta hay nói. Ta thường tưởng hòa hợp là **nhập lại thành một**, mất cái riêng. Nhưng 合 nói ngược lại: hòa hợp là **hai thứ khác nhau ăn khớp ở đường viền**. Nắp không cần giống bát để đậy được bát. Cùng lối ấy, 和 (bài 129) cũng là **nhiều ống sáo lên cùng một tiếng**, không phải một ống sáo to hơn. Bài học: nếu muốn **khớp** với ai, việc cần làm không phải là **giống họ**, mà là **đúng đường viền** — và điều đó chỉ làm được khi mình vẫn **là mình**.



Nguyên tác: Chữ 何 (hé) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

何 hé *(Âm Hán-Việt: Hà)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Mang, vác (nay viết là 荷)
Pinyin:	hé	**Đọc đặc biệt:**	Hà — gì, nào (什么, 如何)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vai Vác Cuốc, Miệng Há Ra"

Nguyên tác: 何 là **một người vác cuốc lên vai, miệng há ra, bước tới** — ấy là **mang, vác**:

- **Giáp cốt:** người **quay sang phải**, tay cầm **cán cuốc**, **lưỡi cuốc** gác trên vai.
- **Miệng há:** người đang **vác nặng**, đang thở — chi tiết nhỏ mà rất thật.
- **Nghĩa gốc: mang, vác** — nay viết là **荷** (hè); 何 chỉ còn làm **từ hỏi**.
- **《Kinh Thi》dùng 何 đúng nghĩa 荷:** "何戈与祋" , "何蓑何笠" — tức **vác giáo, vác áo tơi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quay phải, tay cầm cán, cuốc trên vai, miệng há.
2. Kim văn (金文)	Cán cuốc dài ra, thân người nghiêng về phía trước.
3. Tiểu triện (小篆)	Người thu thành 亻; cuốc thu thành 可.
4. Lệ thư (隶书)	亻 đứng thẳng; 可 vuông vức, mất dáng cuốc.
5. Khải thư (楷书)	何 7 nét: 亻 (2 nét) + 可 (5 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亻 với 可 một hơi; Hành vẫn giữ 可 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 何, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Vác Giáo Vác Áo Tơi

Nguyên văn: 《诗经·曹风·候人》: "彼候人兮，何戈与祋。"《诗经·小雅·无羊》: "何蓑何笠，或负其餱。" (Nguyên tác dẫn.)
Chú: Cả hai câu đều dùng 何 với nghĩa **vác, mang** — 祋 (duì) là binh khí, 蓑 là áo tơi, 笠 là nón. Đây là **bằng chứng** cho nghĩa gốc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

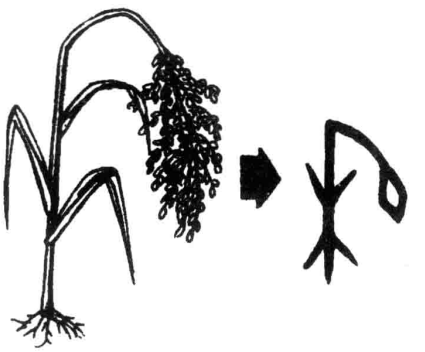
Bút thuận (7 nét): 亻 (phiệt, sổ) → 可 (hoành, sổ, hoành chiết, hoành, sổ câu).

- **Hà tất (何必)**: cần gì phải; **như hà (如何)**: làm sao; **kỳ hà (几何)**: bao nhiêu.
- **Vô khả nại hà (无可奈何)**: không còn cách nào — 何 ở đây **đã là từ hỏi**, không còn "vác" .

5. Triết Lý Sống: Chữ Nặng Nhất Lại Thành Chữ Rỗng Nhất

何 là một ca **đảo ngược trọng lượng**. Hình vẽ nặng nhất trong lô này — **người vác cuốc, vai oằn, miệng há thở** — lại là chữ **nhẹ nhất về ngữ pháp**: "gì, nào, sao" . Chuyện này không ngẫu nhiên. Ngôn ngữ cần những **âm tiết rỗng** để làm khung câu, và cách rẻ nhất để có chữ rỗng là **mượn một chữ đã có**, bất kể nó vẽ gì. Nghĩa gốc bị **đẩy sang chữ khác** (荷), còn 何 thì **ở lại làm cái khung**. Bài học thực dụng: khi thấy một chữ Hán **đơn giản đến mức vô lý** và **dùng rất thường**, rất có thể nó là **chữ bị mượn** — và nghĩa thật của nó đang **sống ở một chữ khác**, có thêm bộ thủ. Muốn tìm, hãy nhìn **những chữ cùng âm**.

禾 hé



字形像一株已经成熟的庄稼，沉甸甸的谷穗把上端压弯了，向下低垂。本义是“谷子”。后引申为其他粮食作物。甲骨卜辞：“禾有及雨？”《诗经》：“十月纳禾稼。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

128

Nguyên tác: Chữ 禾 (hé) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

禾 hé *(Âm Hán-Việt: Hòa)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cây kê (谷子); sau là lúa nói chung
Pinyin:	hé	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bông Nặng Kéo Cong Ngọn"

Nguyên tác: 禾 là **một cây lúa đã chín**, bông nặng **kéo cong ngọn** xuống:
- **Giáp cốt: thân cây** thẳng, **bông** ở ngọn **cong rủ xuống** vì nặng hạt.
- **Nghĩa gốc: cây kê** (谷子); sau mở ra **mọi cây lương thực**.
- **禾 là bộ thủ** của gần như cả họ chữ về lúa: 秋, 种, 租, 税, 稻, 穗.
- **Mở rộng:** hòa miêu (禾苗): mạ non; hòa tràng (禾场): sân phơi lúa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thân thẳng, bông cong rủ ở ngọn, rễ xòe dưới.
2. Kim văn (金文)	Bông to hơn, hạt thấy rõ, ngọn cong sâu hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Bông thành nét cong trên; thân và rễ thành 木.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, thành một nét phiệt trên 木.
5. Khải thư (楷书)	禾 5 nét: phiệt, hoành, sổ, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút nét trên thành một chấm; Hành giữ 木 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 禾, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Cây Lúa Có Kịp Mưa Không

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "禾有及雨?"《诗经·豳风·七月》: "九月筑场圃，十月纳禾稼。" (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Câu đầu là **lời hỏi mưa cho lúa** — lo lắng cụ thể nhất của người trồng. Câu sau là **lịch mùa**: tháng chín làm sân, tháng mười **thu lúa vào**.

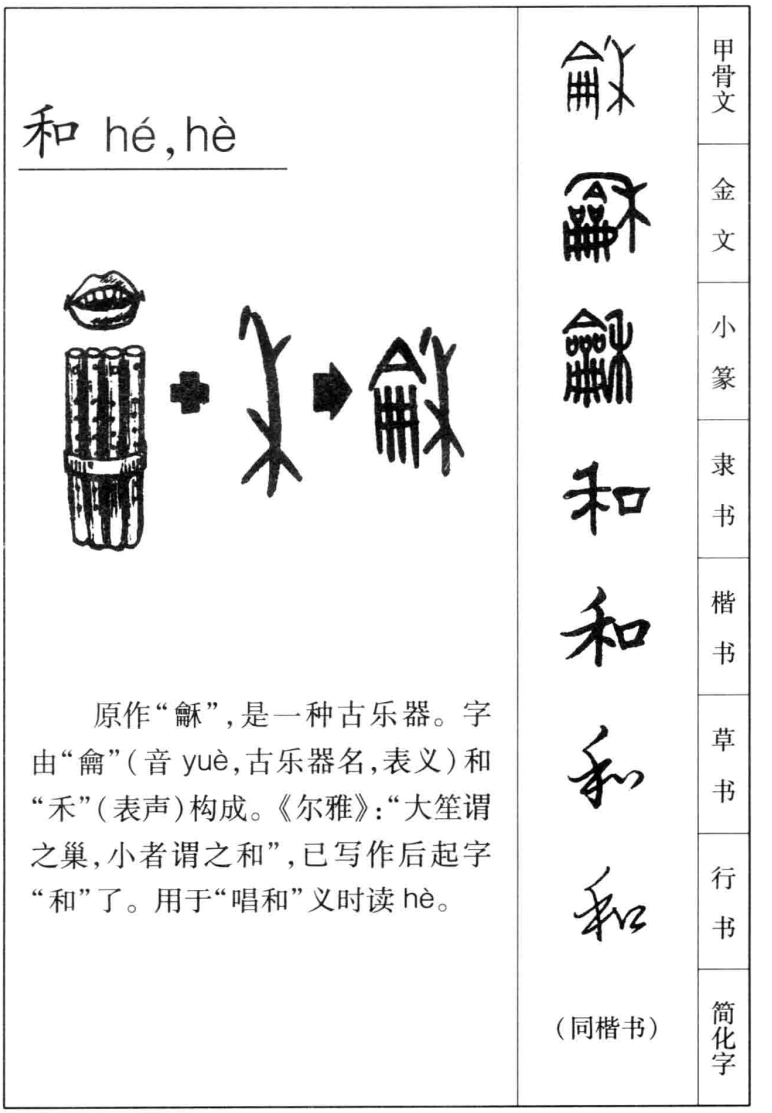
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phiệt (nét ngắn trên) → hoành → sổ → phiệt → nại.

- **Hòa miêu (禾苗)**: mạ non; **đạo hòa (稻禾)**: cây lúa; **hòa bản khoa**: họ hòa thảo.
- **Sừ hòa nhật đương ngọ (锄禾日当午)**: cày lúa giữa trưa — thơ Lý Thân, tả đúng cái **trĩu** của 禾.

5. Triết Lý Sống: Vẽ Giá Trị Bằng Độ Nặng

禾 là một trong những chữ **thành thật nhất** trong 500 chữ này. Nó không vẽ cây lúa **đang mọc**, cũng không vẽ **đang trổ bông**. Nó vẽ cây lúa **đang chín** — và dấu hiệu duy nhất của sự chín là **ngọn bị kéo cong xuống**. Nghĩa là: cái quý **được vẽ bằng sức nặng của chính nó**. Một cây lúa thẳng là cây **chưa có gì**; cây cong là cây **đã đầy**. Đây là ẩn dụ mà người Việt cũng có: "bông lúa càng nặng càng rủ". Và chữ Hán **đã ghi điều đó vào nét bút** từ ba nghìn năm trước. Bài học: khi muốn biết một người **đã chín chưa**, đừng xem họ **vươn cao bao nhiêu** — hãy xem họ có **cúi xuống** vì cái họ mang không. Và cũng nên nhớ: 税 (thuế) = 禾 + 兑 — **thuế lấy bằng lúa**, tức lấy từ đúng chỗ **nặng nhất**.



Nguyên tác: Chữ 和 (hé, hè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

和 hé, hè *(Âm Hán-Việt: Hòa / Họa)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hình thanh (形声)	**Nghĩa gốc:**	Một loại sênh nhỏ (nguyên viết 龢)
Pinyin:	hé, hè	**Đọc đặc biệt:**	hè — họa theo, phụ họa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bó Ống Sáo"

Nguyên tác: 和 **vốn viết là 龢** — một **nhạc cụ cổ** gồm nhiều ống sáo bó lại:
- **龢** = **龠** (yuè, nhạc cụ nhiều ống, chỉ nghĩa) + **禾** (chỉ âm).
- **Hình vẽ:** một bó **ống sáo** cắm trong bầu, **miệng thổi** ở trên — như cái khèn.
- **《Nhĩ Nhã》**: "大笙谓之巢，小者谓之和" — **sênh nhỏ** gọi là **和**.
- **Về sau 和 thay hẳn 龢**; nghĩa "hòa hợp" mọc ra từ **nhiều ống lên cùng một tiếng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bó ống sáo và miệng thổi, chưa có 禾.
2. Kim văn (金文)	Thêm 禾 bên phải làm phần chỉ âm.
3. Tiểu triện (小篆)	龠 to, nhiều ống rõ; 禾 gọn bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	龠 thu thành khối vuông; 禾 duỗi ra.
5. Khải thư (楷书)	和 8 nét: 禾 (5 nét) + 口 (3 nét) — 龠 bị thay bằng 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 禾 với 口 một hơi; Hành vẫn giữ 口 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 和, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Sênh Nhỏ Gọi Là Hòa

> **Nguyên văn:** 《尔雅·释乐》: "大笙谓之巢，小者谓之和。" — *"Sênh lớn gọi là Sào, sênh nhỏ gọi là Hòa."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Đây là **định nghĩa từ điển cổ nhất** của 和 — và nó nói về **một nhạc cụ**, không phải một đức tính. Nghĩa "hòa hợp" đến **sau**, từ âm nhạc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

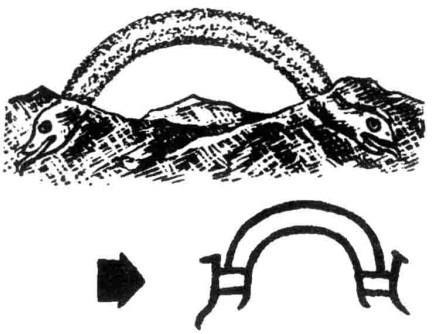
Bút thuận (8 nét): 禾 (phiệt, hoành, sổ, phiệt, nại) → 口 (sổ, hoành chiết, hoành).

- **Hòa bình (和平)**; **hòa khí (和气)**: hòa nhã; **noãn hòa (暖和)**: ấm áp.
- **Họa theo (和 hè)**: hát theo, phụ họa; **hòa nhi bất đồng (和而不同)**: hòa mà không giống.

5. Triết Lý Sống: Hòa Là Tiếng Thứ Hai, Không Phải Tiếng Duy Nhất

Chữ Hán dùng để nói "hòa bình", "hòa hợp", "hòa nhã" — và **gốc của nó là một cái khèn**. Điều này không phải chuyện vặt: nó nói rằng trong tiếng Hán, **hòa hợp là một sự kiện âm thanh** trước khi là một lý tưởng đạo đức. Và âm thanh ấy có một tính chất rất riêng: nhiều ống **cùng lúc**, mỗi ống **một tiếng khác nhau**, không ống nào **to hơn** để lấn. Đó là hòa âm, không phải đồng âm. Cũng vì thế mà 和 có âm thứ hai là **hè** — "họa theo": **tiếng thứ hai đáp lại tiếng thứ nhất**. Bài học: muốn biết một tập thể có thật **hòa** hay không, đừng nghe họ **nói cùng một câu** — hãy nghe xem có **tiếng thứ hai** không. Chỗ nào chỉ có một tiếng, chỗ đó không phải hòa, mà là **độc tấu**.

虹 hóng



甲骨文“虹”字像彩虹状。由于古人认为虹是龙蛇类的活物，所以在两端各加了一个蛇头。卜辞：“亦有出虹自北，饮于河。”石鼓文以后变为形声字。

甲骨文 石鼓文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

130

Nguyên tác: Chữ 虹 (hóng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

虹 hóng *(Âm Hán-Việt: Hồng)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trùng (虫)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Cầu vồng
Pinyin:	hóng	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rắn Hai Đầu Uống Nước Sông"

Nguyên tác: 虹 là **một con rắn hai đầu vắt ngang trời** — người xưa tin cầu vồng là **sinh vật sống**:

- **Giáp cốt: vòm cầu vồng**, hai đầu **mỗi đầu một cái đầu rắn**.
- **Vì sao có đầu rắn:** người xưa cho cầu vồng là **rồng rắn** xuống **uống nước**.
- **Bốc từ:** "亦有出虹自北，饮于河" — cầu vồng **mọc từ phía bắc, uống nước sông**.
- **Từ Thạch cổ văn** mới thành **chữ hình thanh**: 虫 (nghĩa) + 工 (âm).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vòm cầu vồng, hai đầu mỗi đầu một cái đầu rắn.
2. Thạch cổ văn (石鼓)	Thành 虫 + 工, mất hẳn dáng vòm cầu vồng.
3. Tiểu triện (小篆)	虫 bên trái, 工 bên phải, cân đối, cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	虫 dẹt xuống; 工 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	虹 9 nét: 虫 (6 nét) + 工 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 虫 với 工 một hơi; Hành vẫn giữ 工 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 虹, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Cầu Vồng Ra Bắc, Uống Nước Sông

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："亦有出虹自北，饮于河。" — *"Lại có cầu vồng mọc ra từ phía bắc, uống nước ở sông."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Một câu **quan sát thiên văn** mà đọc như **ghi chép sinh vật**: cầu vồng **"uống"**. Chữ 虹 giữ nguyên **cái niềm tin** ấy trong hai đầu rắn của nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 虫 (sổ, hoành chiết, hoành, sổ, hoành, điểm) → 工 (hoành, sổ, hoành).

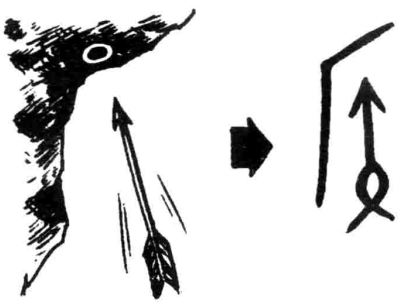
- **Thái hồng (彩虹)**: cầu vồng; **hồng hấp (虹吸)**: hút xi-phông; **nghê hồng (霓虹)**: đèn neon.
- **Khí quán trường hồng (气贯长虹)**: khí xuyên cầu vồng — chí khí ngất trời.

5. Triết Lý Sống: Niềm Tin Hóa Đá Trong Nét Bút

Hầu hết chữ Hán đã **xóa sạch** cái niềm tin đã sinh ra chúng — ta dùng 鬼 mà không tin có ma, dùng 神 mà không thờ thần ấy nữa. 虹 là ngoại lệ hiếm: nó **vẫn giữ nguyên hai đầu rắn** trong giáp cốt, và giữ luôn **chỗ đứng trong từ điển**: 虹 thuộc **bộ 虫**, tức nằm chung mục với **sâu bọ**. Nghĩa là trong hệ thống chữ Hán, **cầu vồng được xếp loại là một con vật bò được**. Đây là một bài học rất cụ thể về **cách tri thức được lưu trữ**: hệ thống phân loại **không trung lập** — nó mang theo **những giả định đã lỗi thời** mà không ai xóa. Bài học: khi đọc một bảng phân loại, hãy hỏi **ai đã xếp**, và **họ tin gì**. Đôi khi câu trả lời nằm ngay **tên của ngăn tủ**.

侯 hóu

〔附〕 侯



本义是“箭靶”。《诗经》:“终日射侯”。字原作“厈”,“矢”是箭,“厂”是山崖或靶布,箭头正向上面的靶子射去。小篆在“厈”上加“人”。后又派生出“候”(hòu)字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

131

Nguyên tác: Chữ 侯 (hóu) — 《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

侯 hóu *(Âm Hán-Việt: Hầu)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Bia bắn cung (tên gốc là 矦)
Pinyin:	hóu	**Đọc đặc biệt:**	Hầu — tước hầu; họ Hầu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mũi Tên Bay Vào Bia Đá"

Nguyên tác: 侯 **vốn nghĩa là "bia bắn"** — chữ gốc viết là **矦**:
- **矦** = **矢** (mũi tên) + **厂** (vách đá, tấm bia) — tên đang **bay vào bia**.
- **Nghĩa gốc: tấm bia để bắn cung** — môn thi bắt buộc của quý tộc thời Chu.
- **Tiểu triện** mới **thêm 亻 (người)** vào — từ "tấm bia" thành **người bắn giỏi**.
- **Về sau** 侯 thành **tước hầu**; và **phái sinh ra 候** (hòu) = chờ đợi, thời tiết.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mũi tên hướng lên, vách đá phía trên làm bia.
2. Kim văn (金文)	Tên và bia tách rõ; bia thành hình khung.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 亻 bên trái; 矢 và 厂 thu gọn bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	亻 thẳng; phần phải vỡ thành nhiều nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	侯 9 nét: 亻 (2 nét) + phần phải (7 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亻 xuống phần phải một hơi; Hành giữ rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 侯, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Bắn Suốt Ngày Không Ra Ngoài Bia

Nguyên văn: 《诗经·齐风·猗嗟》: "终日射侯，不出正兮。" — *"Suốt ngày bắn bia, không ra khỏi hồng tâm."* (Nguyên tác dẫn.)

Chú: 侯 ở đây **đúng nghĩa gốc**: **tấm bia**. Câu thơ khen một người bắn **suốt ngày không trượt** — và chữ "hầu" sau này là **tước vị của người bắn giỏi ấy**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 亻 (phiệt, sổ) → phần phải 7 nét: hoành chiết, hoành, phiệt, hoành, hoành, phiệt, nại.

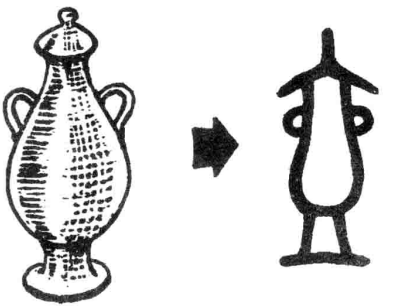
- **Chư hầu (诸侯)**: các nước chư hầu; **hầu tước (侯爵)**: tước hầu; **hầu môn (侯门)**: nhà quyền quý.
- **Phân biệt: 侯** (hầu, tước vị) khác **候** (hòu, chờ) — **chỉ khác một nét sổ**.

5. Triết Lý Sống: Tước Vị Bắt Đầu Từ Một Tấm Bia

Điều khó tin ở 侯 là: **tước hầu** — một trong năm tước vị cao nhất của nhà Chu — lại được viết bằng **một cái bia bắn cung**. Không phải bằng ấn, không phải bằng đất, không phải bằng máu. Nghĩa là trong trật tự cổ ấy, **địa vị được chứng minh bằng một phát bắn**, và phát bắn được đo bằng **một cái bia**. Quyền lực khởi đầu như **một kỳ thi**. Về sau mới thêm **亻** — thêm con người vào tấm bia, và từ đó mới có "người có tước". Trật tự ấy cũng để lại một **cái bẫy** cho người học hôm nay: 侯 và 候 chỉ khác **một nét**, mà nghĩa cách nhau rất xa. Bài học: **địa vị nên được đo bằng thứ gì đó bên ngoài mình** — nếu không có bia, "giỏi" chỉ là lời tự khen.

壶（壺）hú

〔附〕 瓠



这是一把酒壶的样子，十分形象：上端有尖形的壶盖，中间是圆圆的壶身，下面是壶底，有的字形还有两耳。也通“瓠”字，《诗经》：“七月食瓜，八月断壶。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

132

Nguyên tác: Chữ 壶 (壺) (hú) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

壶 hú *(Âm Hán-Việt: Hồ)* [10 nét / phồn thể 壺: 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sĩ (士)	**Tổng số nét:**	10 nét (壺: 12 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cái bình (đựng rượu, nước)
Pinyin:	hú	**Đọc đặc biệt:**	Hồ — lượng từ (một bình)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nắp Nhọn, Thân Tròn, Đế Bằng"

Nguyên tác: 壶 là **hình một chiếc bình rượu** — vẽ rất thật, đủ bốn bộ phận:
- **Nắp nhọn** ở trên; **thân tròn** ở giữa; **đế** ở dưới; nhiều bản có **hai tai**.
- **Nghĩa gốc: cái bình** — đựng rượu, đựng nước, đựng canh.
- **Thông với 瓠** (quả bầu) — vì bình gốm đầu tiên **bắt chước quả bầu**.
- **Mở rộng:** thủy hồ (水壶) bình nước; trà hồ (茶壶) ấm trà; 壶 = **một bình** (lượng từ).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nắp nhọn, thân bầu, đế bằng, có khi có hai tai.
2. Kim văn (金文)	Thân phình to, hai tai rõ, nắp có núm tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	Nắp thành 士; thân và đế thu thành khối dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; thân bình thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	壶 10 nét: 士 (3) + 冂 (2) + 业 (5).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân bình; Hành giữ nắp và đế.
7. Giản thể (简化字)	壺 → 壶: từ **12 nét** còn **10 nét**.

3. Cổ Thư: Tháng Bảy Ăn Dưa, Tháng Tám Cắt Bầu

> **Nguyên văn:** 《诗经·豳风·七月》: "七月食瓜，八月断壶。" — *"Tháng bảy ăn dưa, tháng tám cắt bầu."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** 壶 ở đây **chính là 瓠 — quả bầu**. Câu thơ ghi đúng **lịch ăn** của nhà nông, và cũng cho thấy vì sao **bình gốm lại mang tên quả bầu**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

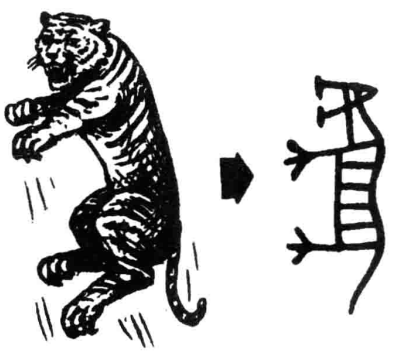
Bút thuận (10 nét): 士 (hoành, sổ, hoành) → 冂 (điểm, hoành câu) → 业 (sổ, sổ, điểm, phiệt, hoành).

- **Thủy hồ (水壶)**: bình nước; **trà hồ (茶壶)**: ấm trà; **tửu hồ (酒壶)**: bình rượu.
- **Đan thực hồ tương (箪食壶浆)**: giỏ cơm bình nước — dân mang ra **đón quân**.

5. Triết Lý Sống: Cái Bình Là Quả Bầu Học Làm Gốm

壶 đứng trong lô này như một **ca hiếm**: nó **không đổi nghĩa**, chỉ **đổi vật liệu**. Người xưa đựng nước trong **quả bầu**; khi biết nung đất, họ **làm cái bình theo dáng quả bầu** — và **giữ nguyên cái tên**. Nên 壶 vừa là "cái bình" vừa **thông với 瓠** (quả bầu) trong 《Kinh Thi》. Đây là một quy luật rất phổ quát của **đồ vật**: hình dáng đi trước, vật liệu đi sau, còn **tên thì không đổi bao giờ**. Ta vẫn "gác máy" một chiếc điện thoại không có máy nào để gác; vẫn "cuộn" một trang giấy không cuộn được. Bài học: khi một từ **sống lâu hơn vật nó tả**, đừng vội cho là vô lý — đó là **dấu vết của một lần thay vật liệu**. Và 壶 còn giữ **đủ bốn bộ phận** của cái bình ấy trong 10 nét — điều mà hầu hết chữ Hán đã làm mất.

虎 hǔ



字形是头朝上、尾朝下的一只野兽状，有着张大的嘴，锋利的牙齿和脚爪；甲骨文有些字形还有条纹的身子，突出了老虎的特征。甲骨卜辞："王其禽（擒）虎？"



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

133

Nguyên tác: Chữ 虎 (hǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

虎 hǔ *(Âm Hán-Việt: Hổ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hô (虍)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Con hổ
Pinyin:	hǔ	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chỉ Vẽ Những Chỗ Nguy Hiểm"

Nguyên tác: 虎 là **một con thú đầu ngẩng, đuôi chúc xuống**, miệng há, nanh nhọn, móng sắc:
- **Giáp cốt: đầu ngẩng lên**, **miệng mở**, **răng nanh** và **móng vuốt** vẽ rất rõ.
- **Nhiều bản có vằn trên thân** — dấu hiệu nhận ra hổ ngay lập tức.
- **Không vẽ đường viền** như 犬 hay 豕 — chữ chọn vẽ **đúng những chỗ nguy hiểm**.
- **Mở rộng:** lão hổ (老虎), hổ khẩu (虎口) chỗ hiểm, hổ tướng (虎将) tướng giỏi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu ngẩng, miệng há, nanh và móng, có khi có vằn.
2. Kim văn (金文)	Thân dài ra, vằn thành nét ngang, đuôi cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thu thành 虍; thân và chân thành 儿.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 虍 vuông vức, mất dáng đầu hổ.
5. Khải thư (楷书)	虎 8 nét: 虍 (6 nét) + 儿 (2 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 虍 thành vài nét; Hành vẫn giữ 儿.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 虎, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Nhà Vua Có Bắt Được Hổ Không

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："王其禽（擒）虎?" — *"Nhà vua có bắt được hổ chăng?"* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Một câu hỏi **rất thật** trong lịch sử: vua đi săn hổ và **bói trước** xem có bắt được không. 虎 ở đây là **con hổ thật**, không phải ẩn dụ.

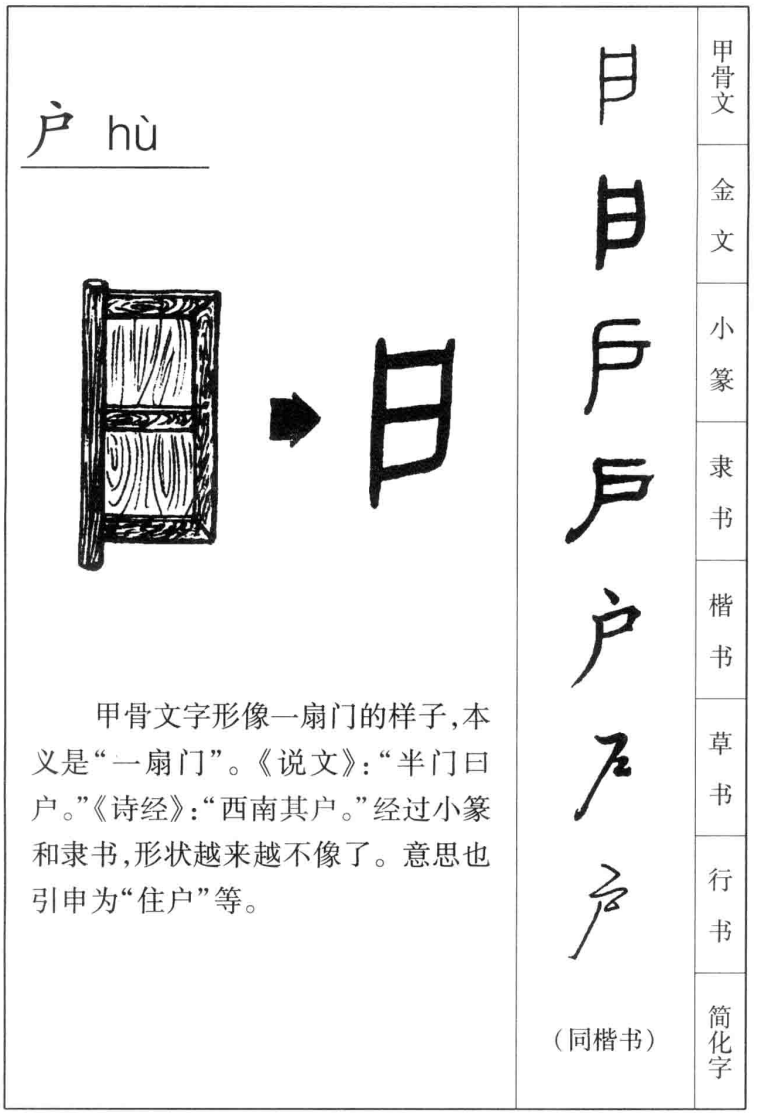
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 虍 (6 nét) → 儿 (phiệt, thụ loan câu).

- **Lão hổ (老虎)**: con hổ; **hổ khẩu (虎口)**: miệng hổ, chỗ hiểm; **hổ tướng (虎将)**.
- **Đàm hổ sắc biến (谈虎色变)**: nói đến hổ là biến sắc — **sợ đến mức chỉ nghe tên**.

5. Triết Lý Sống: Nỗi Sợ Chọn Chi Tiết Để Vẽ

So 虎 với 犬 và 豕 trong cùng bộ sách: hai chữ kia vẽ **đường viền con vật** — thân, chân, đuôi, đủ cả, nhìn ra ngay. 虎 thì **không**. 虎 vẽ **cái miệng đang mở, hàng nanh, bộ móng** — tức là vẽ **những bộ phận có thể làm ta bị thương**. Đây là một lựa chọn rất tinh: khi vẽ một con vật, người ta không vẽ cái **đại diện** cho nó, mà vẽ cái **đáng nhớ về nó**. Và cái đáng nhớ ấy **do nỗi sợ chọn**. Hệ quả còn thấy trong từ điển: bộ thủ của 虎 là **虍** — **chỉ cái đầu hổ**, không phải cả con hổ. Bài học: cách ta mô tả sự vật luôn **tiết lộ điều ta lo**. Nếu một người chỉ kể về **răng và móng** của một vấn đề, có lẽ họ đã từng bị nó cắn.



Nguyên tác: Chữ 户 (hù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

户 hù *(Âm Hán-Việt: Hộ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hộ (户)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Một cánh cửa
Pinyin:	hù	**Đọc đặc biệt:**	Hộ — hộ dân, hộ khẩu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nửa Cái Cửa Gọi Là Hộ"

Nguyên tác: 户 là **một cánh cửa** — đúng nghĩa đen, chỉ **một cánh**:
- **Giáp cốt: một tấm ván cửa** dựng đứng, có **khung** và **bản lề** một bên.
- **《Thuyết văn》:** "半门曰户" — **nửa cái cửa** gọi là 户; 门 là cửa **hai cánh**.
- **Từ "một cánh cửa"** mở ra **"nhà", "hộ dân"**: 住户, 户口.
- **Mở rộng:** môn hộ (门户) cửa nẻo; hộ khẩu (户口); hộ chủ (户主) chủ hộ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một tấm ván cửa, khung và bản lề ở một bên.
2. Kim văn (金文)	Khung rõ hơn, ván cửa có vân gỗ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành khối cong, mất dần dáng tấm cửa.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, thành 户 như nay.
5. Khải thư (楷书)	户 4 nét: điểm, hoành chiết, hoành, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn hai nét; Hành vẫn giữ nét phiệt dài.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 户, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Nửa Cửa Gọi Là Hộ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "半门曰户。"《诗经》: "西南其户。" (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Câu đầu là **định nghĩa chính xác nhất**: một cánh là 户, hai cánh là 门. Câu sau tả việc **trổ cửa về phía tây nam** — 户 ở đây đã là "cửa của nhà", không còn là tấm ván.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): điểm → hoành chiết → hoành → phiệt.

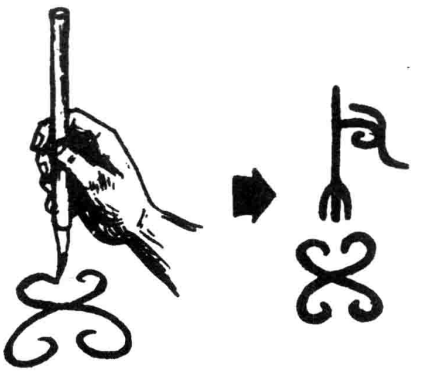
- **Môn hộ (门户)**: cửa nẻo; **hộ khẩu (户口)**: hộ khẩu; **trụ hộ (住户)**: hộ dân.
- **Dạ bất bế hộ (夜不闭户)**: đêm không phải đóng cửa — **trật tự tốt, không trộm cắp**.

5. Triết Lý Sống: Nhà Nước Đếm Cửa, Không Đếm Người

户 là một chữ rất nhỏ nhưng **đỡ cả một hệ thống hành chính**. Nó không nói "người", không nói "nhà", mà nói **"một cánh cửa"**. Và đúng cánh cửa ấy trở thành **đơn vị đếm dân** của Trung Quốc suốt hơn hai nghìn năm: 户口 — **cửa và miệng**, tức **một cánh cửa kèm số người ăn sau nó**. Chi tiết này đáng nghĩ vì nó cho thấy **nhà nước nhìn dân qua cái gì**: không qua đầu người, mà qua **chỗ ở có thể đóng thuế**. Một cánh cửa là **một đơn vị kiểm đếm được**; một con người thì không. Bài học: **hệ thống đo cái đo được**, rồi **định nghĩa cái cần đo theo nó**. Khi một tổ chức nói "chúng tôi quản theo hộ", họ đang nói chính xác điều 户 đã nói từ ba nghìn năm trước.

画（畫）huà

〔附〕 划



甲骨文的字形像一只手握笔，描画出一些花纹线条来；金文字形的下部多改为“田”，表示字义用于画田界。《孙子兵法》：“画地而守之。”后又分化出“劃”（“划”）字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

135

Nguyên tác: Chữ 画 (畫) (huà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

画 huà *(Âm Hán-Việt: Họa / Hoạch)* [8 nét / phồn thể 畫: 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	8 nét (畫: 12 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Vẽ, vạch đường
Pinyin:	huà	**Đọc đặc biệt:**	Không có

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Cầm Bút, Vạch Ra Đường"

Nguyên tác: 画 là **một bàn tay cầm bút, vạch ra những đường hoa văn** — chính là hành vi vẽ:

- **Giáp cốt: tay cầm bút** ở trên; bên dưới là **những đường vạch** đang vẽ.
- **Kim văn** đổi phần dưới thành **田** — vì nghĩa thường dùng là **vạch ranh ruộng**.
- **Nghĩa gốc: vẽ, vạch**; từ đó ra cả **bức vẽ** lẫn **ranh giới**.
- **Phân hóa:** 劃 (划) = vạch, rạch, chèo; 画 thì giữ nghĩa **vẽ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm bút, dưới là các đường vạch nguệch ngoạc.
2. Kim văn (金文)	Phần dưới đổi thành 田 — vạch ranh ruộng.
3. Tiểu triện (小篆)	聿 (bút) ở trên, 田 ở dưới, thêm khung bao.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, thành 畫 như nay.
5. Khải thư (楷书)	畫 12 nét; giản thể 画 còn **8 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 畫 thành vài nét; Hành giữ khung dưới.
7. Giản thể (简化字)	畫 → 画: bỏ hẳn phần bút, còn **8 nét**.

3. Cổ Thư: Vạch Đất Mà Giữ

> **Nguyên văn:** 《孙子兵法·虚实》: "画地而守之。" — *"Vạch một đường trên đất mà giữ lấy."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** 画 ở đây **không phải vẽ tranh**: nó là **vạch ranh giới quân sự** — một đường kẻ trên đất đã đủ làm **phòng tuyến**. Cùng một động tác, hai nghĩa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): hoành trên → 田 (5 nét) → hai nét bao dưới (hoành dài + sổ phải).

- **Họa họa nhi (画画儿)**: vẽ tranh; **đồ họa (图画)**: bức vẽ; **bút họa (笔画)**: nét chữ.
- **Họa xà thiêm túc (画蛇添足)**: vẽ rắn thêm chân — **làm thừa, hỏng việc**.

5. Triết Lý Sống: Một Nét Kẻ Vừa Là Nghệ Thuật Vừa Là Luật

画 giữ trong mình **hai nghĩa mà ta thường tưởng đối lập**: **vẽ** (tự do, thẩm mỹ) và **vạch ranh giới** (luật, sở hữu). Cùng một động tác tay — **kéo một đường** — sinh ra cả bức tranh lẫn **đường biên giới**. Kim văn đã chọn **田** làm phần dưới, tức người xưa **nghiêng về phía luật**: đường kẻ quan trọng nhất là đường **chia ruộng**. Và 孙子 dùng đúng nghĩa ấy: "vạch đất mà giữ". Điều này nhắc một sự thật bị lãng quên: **mọi đường biên đều là một nét vẽ** — do ai đó kẻ ra, ở một lúc nào đó, vì một lý do nào đó. Bài học: khi thấy một ranh giới có vẻ **hiển nhiên như đất trời**, hãy nhớ nó từng là **một nét bút của một người**. Nét ấy có thể vẽ lại.

化 huà



两个人形，其中一个正立，一个倒立，像耍杂技或变魔术那样，表示“变化”的意思。《庄子》：“北冥有鱼，……化而为鸟。”引申为“造化”（自然界生成万物）、“死亡”、“融解”等义。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

136

Nguyên tác: Chữ 化 (huà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

化 huà *(Âm Hán-Việt: Hóa)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chủy (匕)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Biến hóa, đổi hẳn tư thế
Pinyin:	huà	**Đọc đặc biệt:**	Hóa — hậu tố: hiện đại hóa, văn hóa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Lộn Ngược Đầu"

Nguyên tác: 化 là **hai hình người, một đứng một lộn ngược** — như diễn xiếc, như ảo thuật:
- **Giáp cốt:** bên trái **một người đứng**; bên phải **một người chúc đầu xuống**.
- **Ý nghĩa: đổi hẳn tư thế** — ấy là **biến hóa**.
- **Không thêm bớt chất gì:** cùng một người, chỉ **lật ngược** — biến đổi mà **không mất gì**.
- **Mở rộng:** biến hóa (变化), văn hóa (文化), hiện đại hóa (现代化), tan chảy (融化).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một người đứng, một người lộn ngược đầu.
2. Kim văn (金文)	Hai người nghiêng vào nhau, động tác rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	亻 bên trái, 匕 bên phải, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	亻 đứng thẳng; 匕 cong lại thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	化 4 nét: 亻 (2 nét) + 匕 (2 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亻 với 匕 một hơi; Hành vẫn giữ 匕 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 化, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Cá Lớn Hóa Thành Chim

> **Nguyên văn:** 《庄子·逍遥游》: "北冥有鱼，其名为鲲.....化而为鸟，其名为鹏。" — "*Biển bắc có cá, tên là Côn.....hóa thành chim, tên là Bằng.*" (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** Đây là **ca biến hóa lớn nhất** trong văn học Trung Quốc: cá thành chim, dưới nước thành trên trời. 化 ở đây **không phải chết đi**, mà **đổi hẳn tư thế sống**.

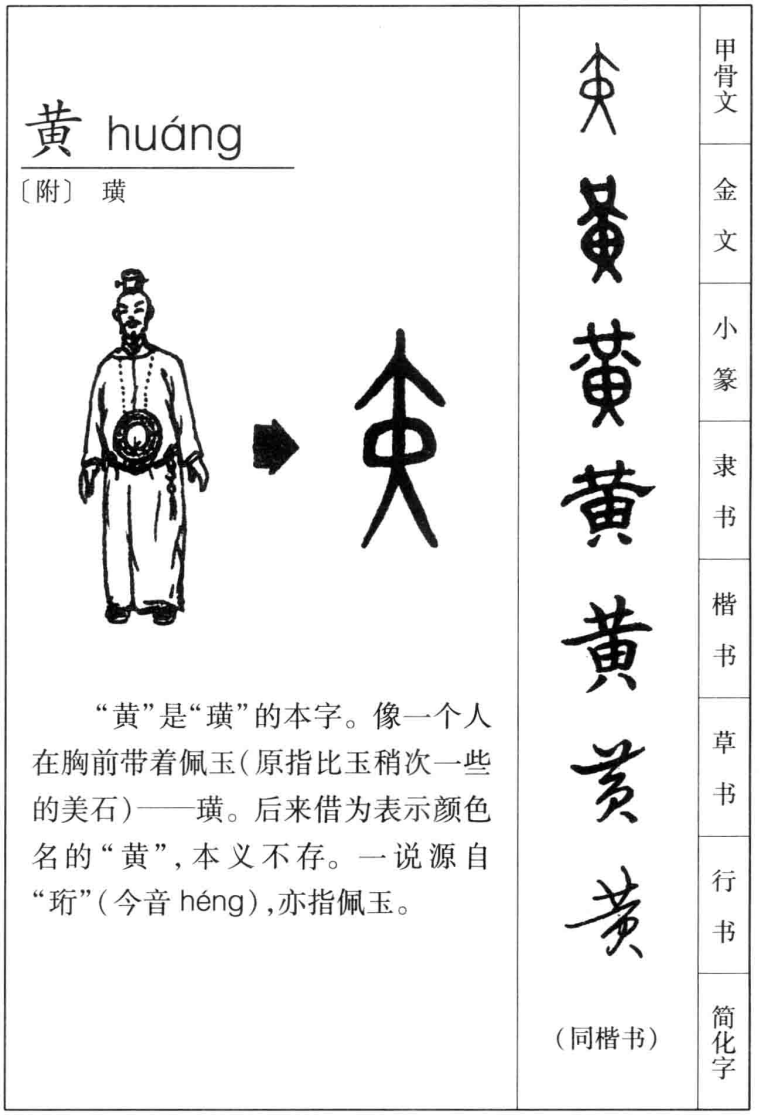
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 亻 (phiệt, sổ) → 匕 (phiệt, thụ loan câu).

- **Biến hóa (变化)**; **văn hóa (文化)**; **hóa học (化学)**; **dung hóa (融化)**: tan chảy.
- **Hóa hiểm vi di (化险为夷)**: biến chỗ hiểm thành chỗ yên — **gỡ nguy thành an**.

5. Triết Lý Sống: Biến Đổi Là Lật, Không Phải Thêm

Hầu hết ngôn ngữ vẽ **sự biến đổi** bằng cách **thêm**: thêm cái mới, mất cái cũ. 化 thì không. 化 vẽ **đúng một người bị lật ngược** — **không thêm một chi tiết nào**, không bớt một chi tiết nào. Đây là một định nghĩa rất khác: biến đổi **không phải tích lũy**, mà là **đổi hướng**. Cùng một con người, cùng một lượng vật chất, chỉ **đổi tư thế** — và thế giới nhìn ra một con người khác. Điều này cũng giải thích vì sao 化 trở thành **hậu tố** mạnh nhất trong tiếng Hán hiện đại: 现代化, 机械化, 绿化 — tất cả đều nói **"đổi hướng cho phù hợp"**, chứ không nói "thêm vào". Bài học: khi muốn thay đổi một việc gì, câu hỏi đầu tiên không phải **"thêm gì"** mà là **"lật chỗ nào"**.



Nguyên tác: Chữ 黄 (huáng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

黃 huáng *(Âm Hán-Việt: Hoàng)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hoàng (黃)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Ngọc bích đeo ngực (bản tự của 璜)
Pinyin:	huáng	**Đọc đặc biệt:**	Hoàng — màu vàng (nghĩa mượn)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Viên Ngọc Giữa Ngực Áo"

Nguyên tác: 黃 là **bản tự của 璜** — một người **đeo viên ngọc trước ngực**:
- **Giáp cốt: một người đứng**, giữa ngực có **khối tròn** — viên ngọc **璜**.
- **Nghĩa gốc: ngọc bích đeo ngực** — thứ đá quý **kém ngọc một bậc**.
- **Về sau bị mượn** để chỉ **màu vàng**, nghĩa gốc **mất hẳn**.
- **Một thuyết khác:** gốc là 珩 (héng) — cũng là **ngọc đeo trên người**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, khối ngọc tròn giữa ngực, dải hai bên.
2. Kim văn (金文)	Khối ngọc to ra, hai dải dài hơn, đầu đội mũ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 廿 trên, khối giữa và hai chân 八 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; khối giữa thành 由.
5. Khải thư (楷书)	黃 11 nét: 廿 (4) + 由 (5) + 八 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 廿 và 由 thành vài nét; Hành giữ 八 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 黃, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Áo Vàng, Đại Cát

> **Nguyên văn:** 《易经·坤卦·六五》: "黃裳, 元吉。" — *"Áo dưới màu vàng, cả đại cát."* (Nguyên tác **không dẫn**; đây là chỗ 黃 mang nghĩa màu sắc.)
> **Chú:** 黃 ở đây **đã là nghĩa mượn**, và đã mang **trọng lượng chính trị**: vàng là **màu của trung tâm, của đất**, nên "áo vàng" là điềm tốt nhất.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

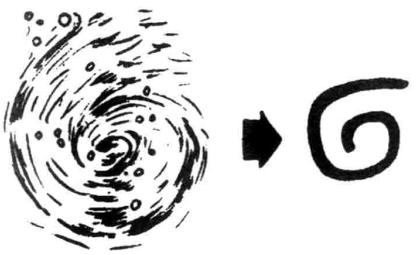
Bút thuận (11 nét): 廿 (hoành, sổ, sổ, hoành) → 由 (sổ, hoành chiết, hoành, sổ, hoành) → 八 (phiệt, điểm).

- **Hoàng sắc (黃色)**: màu vàng; **hoàng kim (黃金)**: vàng; **Hoàng Hà (黃河)**: sông Hoàng Hà.
- **Hoàng lương nhất mộng (黃粱一梦)**: giấc mộng kê vàng — **giấc mộng hão huyền**.

5. Triết Lý Sống: Màu Vàng Từng Là Một Viên Đá Trên Ngực

黃 là chữ mang **trọng lượng chính trị lớn nhất** trong 500 chữ này: nó là màu của **đất và trung tâm**, màu của **hoàng đế**, của **Hoàng Hà**, của **da người**. Nhưng hình vẽ gốc **không có gì đế vương**: chỉ là **một người đứng, đeo một viên đá trước ngực**. Nghĩa "vàng" là **nghĩa mượn hoàn toàn** — đến nỗi người ta phải **thêm bộ 玉** vào để dựng lại 璜 cho nghĩa cũ. Đây là ví dụ sạch nhất về **việc một chữ bị quyền lực "trưng dụng"** : chữ không đổi, nhưng **vị trí của nó trong đời sống đổi hẳn**. Bài học: khi một từ đã được dùng để nói những điều **rất lớn**, rất khó nhìn lại cái **rất nhỏ** đã sinh ra nó. Nhưng cái nhỏ ấy **vẫn còn đó**, nằm im trong 11 nét.

回 huí



古文字形像水流回旋的样子，本义是“旋转”。《荀子》：“水深而回。”后来“回”多用于“还”、“回来”义，于是另造“洄”字以表示本义。又，后起字“迴”（廻），现合并为“回”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

138

Nguyên tác: Chữ 回 (huí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

回 huí *(Âm Hán-Việt: Hồi)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Xoay, quay (nước xoáy)
Pinyin:	huí	**Đọc đặc biệt:**	Hồi — lần (一回), hồi giáo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Vòng Xoáy Cuộn Vào Trong"

Nguyên tác: 回 là **dòng nước xoáy** — một đường xoắn ốc **cuộn vào trong**:

- **Giáp cốt: vòng xoáy** như nước chảy quanh một chỗ trũng.
- **Nghĩa gốc: xoay, quay**; 《Tuân Tử》 viết "thủy thâm nhi hồi" (nước sâu thì xoáy).
- **Về sau** 回 chuyển sang nghĩa **"trở về"**, nên **đẻ ra 洄** để giữ nghĩa nước xoáy.
- **Lại có 迴** (quay lại) — chữ này **nay gộp** vào 回, chỉ còn một chữ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vòng xoáy, đường cuộn dần vào trong.
2. Kim văn (金文)	Xoáy thành hình vuông góc cạnh, bớt mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Vòng trong, vòng ngoài, cân đối, cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Thành 口 ngoài và 口 trong, vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	回 6 nét: 口 (3 nét) + 口 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một nét xoắn liền; Hành giữ hai khung.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 回, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Nước Sâu Thì Xoáy

> **Nguyên văn:** 《荀子·致士》: "水深而回，树落则粪本。" — *"Nước sâu thì xoáy, lá rụng thì nuôi gốc."* (Nguyên tác dẫn.)
> **Chú:** 回 ở đây **đúng nghĩa gốc**: **xoáy**. Câu thơ so hai việc đều là **trở về nguồn** — nước xoáy tại chỗ, lá rụng về gốc.

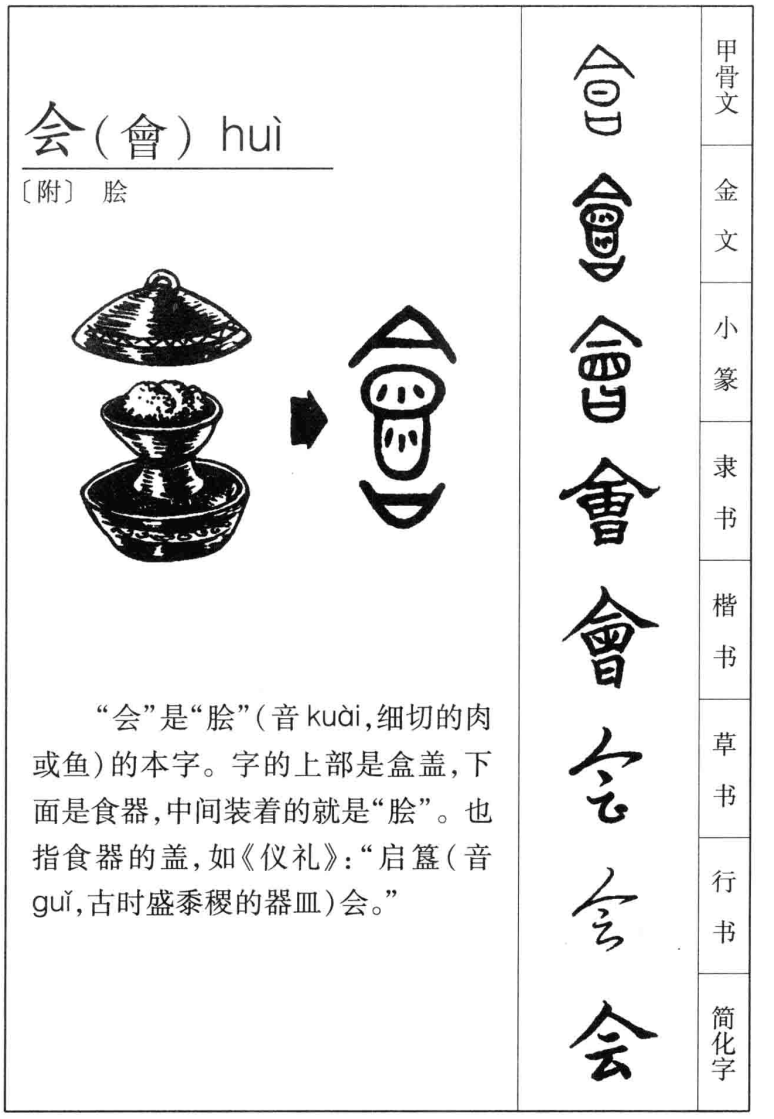
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 口 ngoài (sổ, hoành chiết) → 口 trong (sổ, hoành chiết, hoành) → hoành đóng khung.

- **Hồi lai (回来)**: trở về; **hồi đáp (回答)**: trả lời; **nhất hồi (一回)**: một lần.
- **Hồi tâm chuyển ý (回心转意)**: đổi lòng đổi ý — **quay lại** theo đúng nghĩa vòng xoáy.

5. Triết Lý Sống: Trở Về Là Một Đường Tròn

回 là chữ **đẹp về mặt hình học**: một vòng xoáy, tức một đường **đi ra rồi tự quấn lại vào chỗ cũ**. Và nghĩa của nó đi đúng theo hình ấy. Trước hết là **xoay** (nước xoáy). Rồi thành **trở về** — vì **trở về chính là một vòng xoáy**: ta đi ra, rồi đường đi **tự cuộn lại** về điểm đầu. Người xưa không cần ẩn dụ; **hình đã là ẩn dụ**. Điều này cũng giải thích một chi tiết nhỏ: tiếng Hán phải **đẻ thêm 洄** (thêm bộ 水) để giữ nghĩa nước xoáy, vì 回 đã **bị "trở về" chiếm mất**. Bài học: khi một từ **mượn hình của một chuyển động**, nó sẽ sớm **mượn luôn nghĩa trừu tượng** của chuyển động ấy. Muốn hiểu vì sao "trở về" lại dùng chung chữ với "xoáy", chỉ cần **nhìn vào nét bút**.



Nguyên tác: Chữ 会 (會) (huì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

会 huì *(Âm Hán-Việt: Hội)* [6 nét / phồn thể 會: 13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	6 nét (會: 13 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Món thịt thái (bản tự của 脍)
Pinyin:	huì	**Đọc đặc biệt:**	Hội — họp, biết làm, kế toán (会计)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nắp, Đồ Đựng, Món Thịt Ở Giữa"

Nguyên tác: 会 là **bản tự của 脍** — món **thịt hoặc cá thái nhỏ**:
- **Ba tầng:** trên là **cái nắp**; dưới là **đồ đựng thức ăn**; giữa là **món 脍**.
- **Cũng chỉ cái nắp**: 《Nghi Lễ》viết "khải quỹ hội" — **mở nắp** cái đĩnh.
- **Nghĩa gốc: dọn món ra → tụ họp**; rồi **gặp gỡ, biết, có thể**.
- **Mở rộng:** khai hội (开会) họp; 会 = biết làm; cơ hội (机会); kế toán (会计).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nắp ở trên, đồ đựng ở dưới, món ăn ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Nắp thành 亼; đồ đựng thành khối tròn đầy.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm khối 日-like ở giữa, thành chữ 會.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 會 vuông vức, mất dáng nắp.
5. Khải thư (楷书)	會 13 nét; giản thể 会 còn **6 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 會 thành vài nét; Hành giữ nắp trên.
7. Giản thể (简化字)	會 → 会: từ **13 nét** còn **6 nét**.

3. Cổ Thư: Mở Nắp Cái Đĩnh

> **Nguyên văn:** 《仪礼》: "启簋会。" — "*Mở nắp đĩnh.*" (Nguyên tác dẫn; 簋 (quỹ) là đĩnh đồng đựng kê.)
> **Chú:** 会 ở đây **không phải "họp"** mà là **cái nắp** — đúng nghĩa gốc. Một chữ mà nghĩa hiện đại đã đi xa đến mức **khó tin nó từng là cái nắp nồi**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 人 (phiệt, nại) → 云 (hoành, hoành, phiệt chiết, điểm).

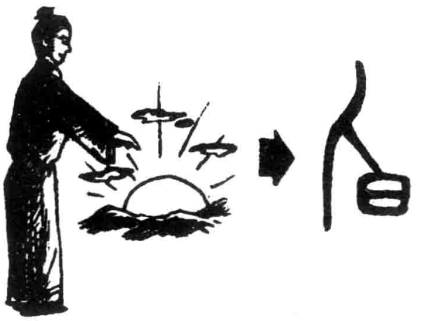
- **Khai hội (开会)**: họp; **hội nghị (会议)**; **cơ hội (机会)**: dịp; **kế toán (会计)**.
- **Tâm lĩnh thần hội (心领神会)**: hiểu ngay trong lòng, không cần nói — 会 = **lĩnh hội**.

5. Triết Lý Sống: Cuộc Họp Nguyên Là Một Mâm Cơm

Trong tiếng Hán, chữ dùng để nói **họp, hội nghị, gặp gỡ** lại được vẽ bằng **một cái nắp đậy món thịt thái**. Điều này không phải ngẫu nhiên thú vị — nó là **một phát hiện về nguồn gốc của "họp"**. Người xưa không họp để bàn việc; họ **dọn mâm** — và việc bàn bạc diễn ra **quanh mâm ấy**. Nghĩa là **tụ họp** nguyên thủy là **một sự kiện ăn uống**, và mọi hội nghị hôm nay vẫn **còn dấu vết**: trà, bánh, tiệc chiêu đãi, "bữa cơm thân mật trước khi ký". Cái nắp ấy còn một nghĩa nữa: **nắp đậy là để giữ** — thức ăn, hơi nóng, và cả **người ngồi quanh**. Bài học: nếu muốn một cuộc họp thật sự **có hội**, hãy nhớ nó khởi đầu từ **một cái mâm**, không phải từ một cái bàn giấy.

昏 hūn

〔附〕 婚



甲骨文“昏”字像太阳落到了人的手臂的高度，表示到了“天暮的时候”，这就是字的本义。如甲骨卜辞：“至昏不雨。”引申为“昏暗”等义。“婚”字原来也写作“昏”，如《诗经》：“宴尔新昏。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

140

Nguyên tác: Chữ 昏 (hūn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

昏 hūn *(Âm Hán-Việt: Hôn)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chạng vạng, trời nhá nhem
Pinyin:	hūn	**Đọc đặc biệt:**	Hôn — cưới (新婚); mê man (昏迷)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Đã Hạ Xuống Ngang Nách"

Nguyên tác: 昏 vẽ **mặt trời** đã **tụt xuống ngang nách người** — trời nhá nhem:
- **Hai tầng:** dưới là **日** (mặt trời); trên là **氏** — chữ **氐** tỉnh lược, nghĩa là **xuống thấp**.
- **《Thuyết Văn》:** "昏，日冥也。从日，氐省。氐者，下也。" — trời tối, mặt trời đã hạ.
- **Cách hiểu khác:** mặt trời xuống tới **ngang nách** người đứng — chiều muộn, chưa tối hẳn.
- **Nghĩa gốc: chạng vạng**; mở ra **tối tăm, mê man**, và **làm lễ cưới** (昏 → 婚).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	日 ở dưới, 氏 (hoặc 人) ở trên; mặt trời đã hạ.
2. Kim văn (金文)	日 tròn lại; nét 氏 mềm, nghiêng dần về phải.
3. Tiểu triện (小篆)	日 thành khung chữ nhật; 氏 chuẩn hóa đúng 4 nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; 日 bẹt xuống, đáy phẳng.
5. Khải thư (楷书)	昏 đúng 8 nét; 氏 trên, 日 dưới, cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 氏 thành một móc; Hành vẫn giữ 日 rõ.
7. Giản thể (简化字)	昏 **không giản hóa** — vẫn 8 nét như xưa.

3. Cổ Thư: Đám Cưới Viết Bằng Chữ "Chạng Vạng"

Nguyên văn: 《诗经·邶风·谷风》: "宴尔新昏，如兄如弟。" — *"Vui vầy đám cưới mới, thân như anh em."* (Nguyên tác dẫn; 昏 ở đây chính là 婚.)
Chú: Đây là bằng chứng rõ nhất: **đám cưới** ngày xưa viết bằng **chữ 昏**. Lễ cưới cổ cử hành **lúc chạng vạng** — "hôn lễ" nguyên là **lễ buổi tối**. Đời sau mới thêm bộ 女 thành 婚 để phân biệt.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 氏 (phiệt, thụ đề, hoành, tà câu) → 日 (thụ, hoành chiết, hoành, hoành).

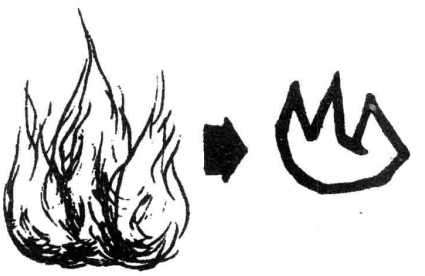
- **Hoàng hôn (黄昏)**: chạng vạng; **hôn mê (昏迷)**: mê man; **hôn ám (昏暗)**: tối tăm.
- **Hôn lễ (婚礼)**: lễ cưới — dấu vết chữ 昏; **hôn nhân (婚姻)**: hôn nhân.

5. Triết Lý Sống: Lễ Cưới Nguyên Là Buổi Chạng Vạng

Người xưa cưới nhau **lúc trời nhá nhem**. Không phải vì thiếu đèn, mà vì **chạng vạng là khoảnh khắc** hai bờ sáng tối còn chồng lên nhau — và một đôi vợ chồng mới cũng vậy: hai đời người **chưa hoàn toàn thuộc về nhau**, còn **lấp lửng**, còn **ngượng**. Chữ 昏 giữ nguyên khoảnh khắc ấy: mặt trời đã xuống **ngang nách**, chưa khuất, nhưng cũng không còn soi rõ. Điều đáng nghĩ là **cùng một chữ** ấy lại sinh ra hai nghĩa **ngược nhau**: 昏 là **tối** (昏迷 mê man, 昏暗 mờ tối), và 昏 là **cưới** (新婚 vợ mới). Một mặt là **mất sáng**, mặt khác là **bắt đầu**. Có lẽ người xưa hiểu rằng **hôn nhân đúng là chỗ hai điều đó gặp nhau**: ta bước vào một vùng **không còn nhìn rõ**, và **chính vì thế** mới cần **tin** người bên cạnh. Bài học: đừng chờ **đủ sáng** mới dám đi cùng nhau — buổi tối là **giờ hẹn**, không phải **giờ hoãn**.

火 huǒ

〔附〕 伙



甲骨文“火”字像一团火的样子，是用轮廓线来表现的；金文以后就不太象形了。“火”又是古时兵制单位，如《新唐书》：“十人为火，火有长。”这个义项后来也写作“伙”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

141

Nguyên tác: Chữ 火 (huǒ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

火 huǒ *(Âm Hán-Việt: Hỏa)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hỏa (火)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Ngọn lửa
Pinyin:	huǒ	**Đọc đặc biệt:**	Hỏa — đơn vị binh chế cổ; sau viết 伙

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vẽ Lửa Bằng Nét Rỗng"

Nguyên tác: 火 là **một bó lửa** vẽ bằng **đường viền**, không tô đặc:
- **Giáp cốt:** ba ngọn lửa vươn lên, **vẽ bằng nét viền** — còn rõ là lửa.
- **Kim văn trở đi:** nét viền đặc lại, hai bên tách ra, **dần mất dáng lửa**.
- **Khải thư:** thành **điểm, phiệt, phiệt, nại** — bốn nét, không còn hình.
- **Nghĩa mở rộng: giận** (发火), **đắt hàng** (红火), **binh chế** (伙).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba ngọn lửa vẽ bằng đường viền, chưa tô đặc.
2. Kim văn (金文)	Nét viền dày lên; ngọn giữa vươn cao nhất.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai bên thành nét cong, thân giữa đứng thẳng.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng, tách thành bốn nét rời nhau.
5. Khải thư (楷书)	火 4 nét: điểm, phiệt, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo thành một móc; Hành giữ hai điểm.
7. Giản thể (简化字)	火 **không giản hóa** — vẫn 4 nét như xưa.

3. Cổ Thư: Mười Người Một Bếp Lửa

> **Nguyên văn:** 《新唐书·兵志》: "十人为火，火有长。" — *"Mười người là một 'hỏa', mỗi 'hỏa' có một trưởng."*
> **Chú:** Thời Đường, **火** là **đơn vị binh chế**: mười lính **chung một bếp**. Nghĩa "bạn đồng hành" đời sau (伙伴) chính là **người cùng bếp** ấy — chữ 伙 ra đời để phân biệt với ngọn lửa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

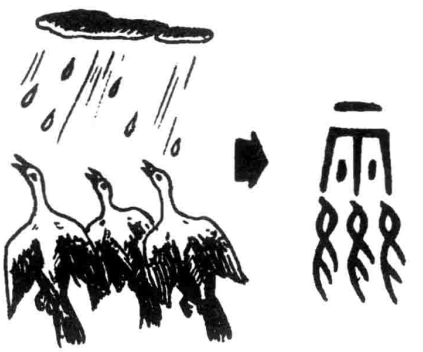
Bút thuận (4 nét): điểm (丶) → phiệt (丿) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Hỏa xa (火车)**: tàu hỏa; **hỏa sơn (火山)**: núi lửa; **hỏa diêm (火柴)**: diêm.
- **Hỏa bạn (伙伴)**: bạn đồng hành — gốc là "mười người chung một bếp"; **hỏa kế (伙计)**: bạn làm.

5. Triết Lý Sống: Lửa Là Thứ Không Vẽ Được Bằng Nét Đặc

Người vẽ chữ 火 đã chọn cách khó nhất: **vẽ lửa bằng đường viền**. Lửa không có hình khối — nó là **quá trình**, không phải **đồ vật**. Nhưng người xưa vẫn vẽ được, vì họ vẽ **cái dáng** của nó: ba ngọn vươn lên, ngọn giữa cao nhất. Đến kim văn, nét viền **tô đặc** — và lửa **mất dáng** từ đó. Đây là bài học lớn của chữ Hán: **cái gì càng sống động, càng dễ mất** khi chữ phải viết nhanh. Nhưng lạ thay, 火 lại **không giản hóa**, vẫn 4 nét — vì nó đã **đơn giản đến tận cùng**. Còn một tầng nữa: 火 thời Đường là **đơn vị binh chế** — mười người một bếp, có người làm trưởng. Tức là **quân đội được đếm bằng bếp ăn**. Bài học: thứ gì **gắn** con người lại với nhau cũng đều **bắt đầu từ lửa** — bếp chung, đèn chung, một chỗ ngồi chung.

霍 huò



大雨突然来临，三只鸟（表示许多鸟）奋力飞起，霍然有声。《说文》的解释是："飞声也"。后来鸟的数目逐渐简化为两只，最后简化为一只。引申为"迅速"义，如枚乘《七发》："霍然病已。"



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

142

Nguyên tác: Chữ 霍 (huò) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

霍 huò *(Âm Hán-Việt: Hoắc)* [16 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (雨)	**Tổng số nét:**	16 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Tiếng chim vỗ cánh
Pinyin:	huò	**Đọc đặc biệt:**	Hoắc — thình lình, vụt (霍然)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mưa Ập Xuống, Chim Tung Cánh"

Nguyên tác: 霍 là **mưa lớn ập đến** và **đàn chim vỗ cánh bay lên**:
- **Trên:** 雨 — mưa lớn **bất ngờ** đổ xuống, không báo trước.
- **Dưới:** ba con **隹** (chim) — "ba" là **ý nhiều**, không phải đếm được.
- **《Thuyết Văn》:** "霍，飞声也。" — tiếng **vỗ cánh bay**.
- **Thu gọn:** ba chim → hai → một; nghĩa mở ra **vụt, nhanh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mưa ở trên; mấy con chim ngẩng đầu bay lên.
2. Kim văn (金文)	雨 rõ hơn; chim thu lại còn hai con.
3. Tiểu triện (小篆)	雨 + 隹 đôi, thành chữ 霍 chuẩn mực.
4. Lệ thư (隶书)	雨 bẹt xuống; 隹 vuông lại, mất dáng chim.
5. Khải thư (楷书)	霍 16 nét = 雨 8 + 隹 8.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 雨 thành một móc; Hành giữ đủ 隹.
7. Giản thể (简化字)	霍 **không giản hóa** — vẫn 16 nét.

3. Cổ Thư: Tiếng Bay Và Cơn Bệnh Vụt Khỏi

Nguyên văn: 《说文解字》: "霍，飞声也。" 枚乘《七发》: "霍然病已。" — "霍 *là tiếng vỗ cánh.*" / "*Vụt một cái, bệnh đã hết.*"
Chú: Từ **tiếng chim vỗ cánh** đến **cơn bệnh tan biến** là một bước rất xa — nhưng cùng một ý: **cái gì đến và đi trong một nhịp**. Đó là nghĩa "hoắc" trong 霍然 hôm nay.

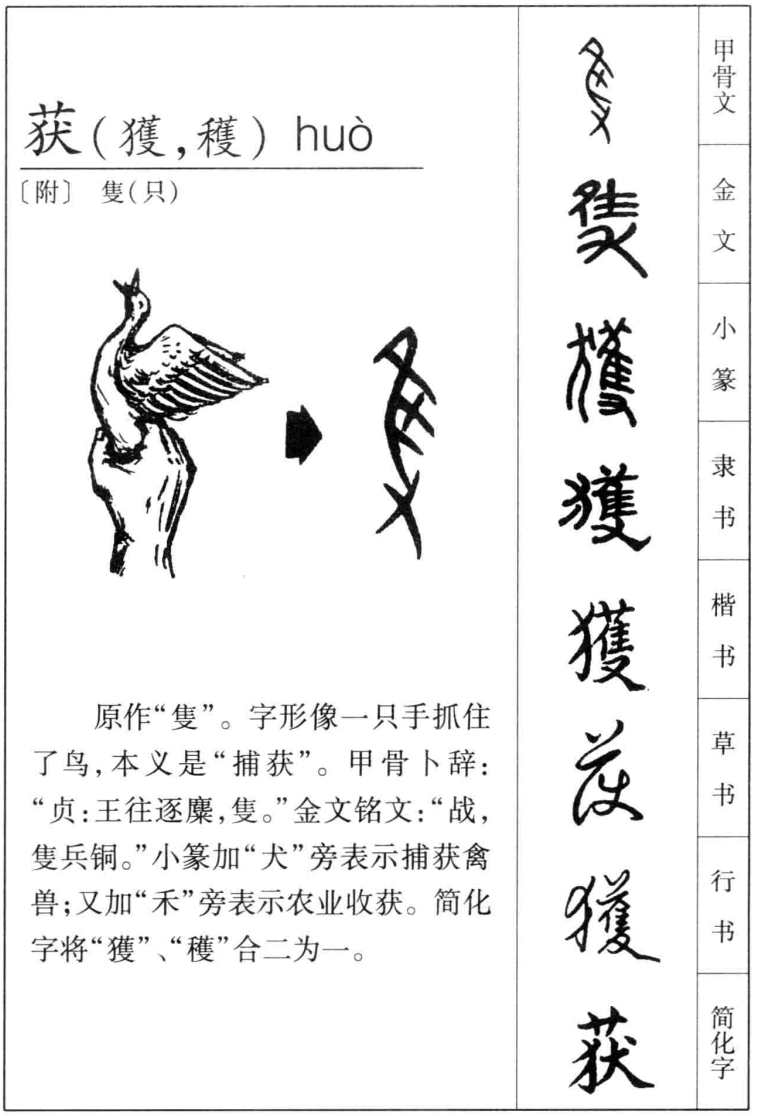
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (16 nét): 雨 (hoành, thụ, hoành chiết, thụ, bốn điểm) → 隹 (phiệt, thụ, điểm, ba hoành, thụ, hoành).

- **Hoắc nhiên (霍然)**: vụt chốc, bỗng nhiên; **hoắc loạn (霍乱)**: bệnh tả.
- **Huy hoắc (挥霍)**: tiêu xài phung phí — như **vỗ cánh** tung tiền đi.

5. Triết Lý Sống: Tiếng Động Không Vẽ Được, Nên Phải Vẽ Cảnh

Làm sao vẽ **một âm thanh**? Người xưa không vẽ âm thanh — họ **vẽ cảnh sinh ra âm thanh ấy**: mưa ập xuống, đàn chim **tung cánh** bay lên, và tiếng "phành phạch" tự hiện ra trong đầu người đọc. Đây là **phát minh lớn** của chữ tượng hình: **dùng nguyên nhân để gợi kết quả**. Chữ 霍 vì thế không phải một bức vẽ con chim, mà là **một khoảnh khắc** — và khoảnh khắc thì **không đứng yên**. Cũng chính vì thế nó mang sẵn nghĩa **nhanh**: 霍然 là "vụt", là "bỗng". Người Trung Hoa dùng nó cho **cơn bệnh tan đi** trong《七发》— một hình ảnh rất đẹp: bệnh cũng **vỗ cánh bay mất** như đàn chim gặp mưa. Bài học: muốn nói điều **không hình khối**, hãy kể **cảnh nó xảy ra** — người nghe sẽ tự nghe thấy tiếng.



Nguyên tác: Chữ 获 (獲, 穫) (huò) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

获 huò *(Âm Hán-Việt: Hoạch)* [10 nét / phồn thể 獲: 16, 穫: 18 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艹)	**Tổng số nét:**	10 nét (獲 16, 穫 18)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Bắt được (chim, thú)
Pinyin:	huò	**Đọc đặc biệt:**	Hoạch — thu hoạch (收穫), bắt được

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay Tóm Lấy Con Chim"

Nguyên tác: 获 nguyên viết **隻** — **một bàn tay chụp lấy con chim**:
- **Giáp cốt 隻:** trên là **chim (隹)**, dưới là **tay (又)** đang tóm.
- **Nghĩa gốc: bắt được** — bắt chim, bắt thú, bắt giặc.
- **Tiểu triện:** thêm **犭** (bắt thú) và thêm **禾** (gặt lúa) → 獲 / 穫.
- **Giản thể:** gộp **獲** và **穫** làm một chữ **获** duy nhất.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chim ở trên, tay ở dưới — bắt được chim.
2. Kim văn (金文)	Tay nắm chặt hơn; con chim thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 犭 thành 獲; thêm 禾 thành 穫.
4. Lệ thư (隶书)	犭 duỗi thẳng; 艹 thu lại còn ba nét.
5. Khải thư (楷书)	獲 16 nét (bắt thú); 穫 18 nét (gặt lúa).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 隻 còn vài nét; Hành giữ 犭.
7. Giản thể (简化字)	獲 + 穫 → **获** 10 nét.

3. Cổ Thư: Đi Săn Hươu Và Thu Được Binh Khí

Nguyên văn: 甲骨卜辞: "贞: 王往逐麋, 隻。" 金文: "战, 隻兵铜。" — *"Bói: vua đi đuổi hươu, bắt được." / "Đánh trận, thu được đồng làm binh khí."*
Chú: 隻 về sau bị mượn làm **loại từ đếm con vật** (一隻鸡), rồi giản thể thành **只**. Nghĩa "bắt được" phải nhường hẳn cho **獲** — một chữ bị **chiếm mất nhà** rồi **đổi cả tên**.

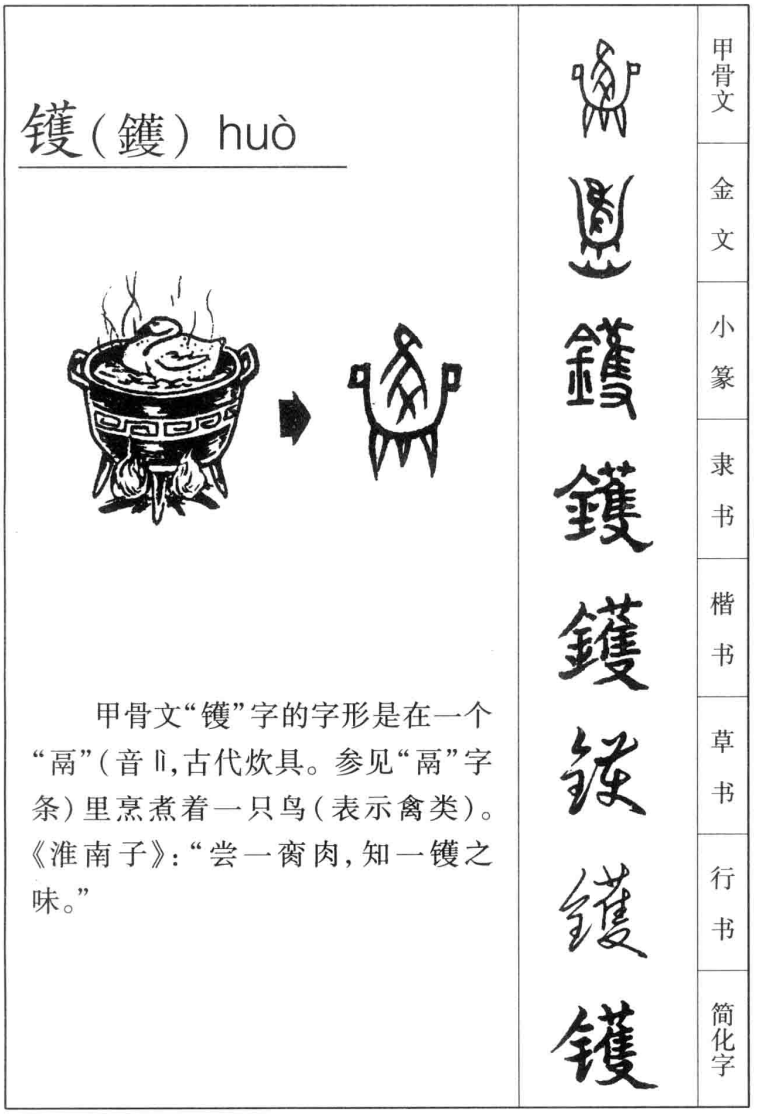
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 艹 (hoành, thụ, thụ) → 犭 (phiệt, loan câu, phiệt) → 犬 (hoành, phiệt, nại, điểm).

- **Hoạch đắc (获得)**: giành được; **thu hoạch (收获)**: gặt hái; **bổ hoạch (捕获)**: bắt giữ.
- **Hoạch cứu (获救)**: được cứu; **bất lao nhi hoạch (不劳而获)**: không làm mà hưởng.

5. Triết Lý Sống: Một Bàn Tay, Hai Mùa

Chữ 获 giấu trong mình **hai nghề** của người xưa: **đi săn** và **gặt lúa**. Cùng một động tác — **chụp lấy** — nhưng một bên là **con thú đang chạy**, một bên là **bông lúa đã chín**. Người Trung Hoa đã gộp cả hai vào **một chữ** (获), và sự gộp ấy **không hề khiên cưỡng**: cả hai đều là **thu cái mình đã bỏ công ra chờ**. Điều đáng nghĩ là **thứ tự xuất hiện**: trước hết là **隻** — bắt chim, tức **lấy cái đang động**; sau mới thêm 禾 — gặt lúa, tức **lấy cái đã chín**. Nghĩa là trong tư duy cổ, **săn có trước, trồng có sau**; **giành** có trước, **giữ** có sau. Và cũng đáng nghĩ: **获** là chữ duy nhất trong bài này mà **ba nghĩa khác nhau** (bắt, gặt, được) **chung một hình**. Bài học: cái gì **đến với mình** cũng đều **bị tóm lấy** — vấn đề chỉ là mình có **đưa tay ra** hay không.



Nguyên tác: Chữ 镬 (鑊) (huò) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

镬 huò *(Âm Hán-Việt: Hoạch)* [18 nét / phồn thể 鑊: 21 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Kim (金)	**Tổng số nét:**	18 nét (鑊: 21 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cái vạc lớn nấu thịt
Pinyin:	huò	**Đọc đặc biệt:**	Hoạch — vạc (鼎镬), chảo (镬气)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chim Trong Cái Vạc Ba Chân"

Nguyên tác: 镬 vẽ **một con chim đang được nấu** trong **cái vạc 鬲**:
- **鬲 (lịch):** cái vạc ba chân thời cổ — bản thân nó là **một bộ thủ riêng**.
- **Giáp cốt:** cái 鬲, bên trong có **con chim** — đại diện cho loài cầm.
- **Kim văn:** chim thu thành nét, vạc thành khối; sau thêm **金** chỉ chất liệu.
- **Nghĩa: vạc lớn nấu thịt** — nặng đến mức thành **hình phạt** (鼎镬).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cái 鬲 ba chân, bên trong có một con chim.
2. Kim văn (金文)	Vạc tròn lại; con chim thu thành nét khối.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm bộ 金; 蒦 giữ vai trò **âm**.
4. Lệ thư (隶书)	金 bẹt xuống; ba chân vạc thành nét đứng.
5. Khải thư (楷书)	鑊 21 nét; giản thể 镬 còn **18 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 金 thành một móc; Hành giữ 蒦.
7. Giản thể (简化字)	鑊 → 镬: 金 8 nét → 钅 5 nét.

3. Cổ Thư: Nếm Một Miếng, Biết Cả Nồi

> **Nguyên văn:** 《淮南子·说山训》: "尝一脔肉，知一镬之味。" — *"Nếm một miếng thịt, biết mùi cả một vạc."*
> **Chú:** Đây là câu gốc của thành ngữ **"nếm một miếng, biết cả nồi"** — **thấy một phần mà suy ra toàn thể**. Người xưa lấy **cái vạc** làm đơn vị: một 镬 là **một mẻ thịt đủ cho cả nhà**, nên mùi của nó **đại diện** cho cả mẻ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

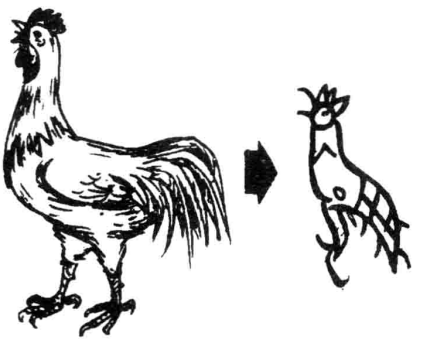
Bút thuận (18 nét): 钅 (5 nét) → 蒦 = 艹 (3) + 隹 (8) + 又 (2).

- **Đỉnh hoạch (鼎镬)**: vạc lớn — hình phạt tàn khốc thời cổ; **thang hoạch (汤镬)**: vạc nước sôi.
- **Hoạch khí (镬气)**: "hơi chảo" — nay còn sống trong **tiếng Quảng Đông** chỉ cái chảo.

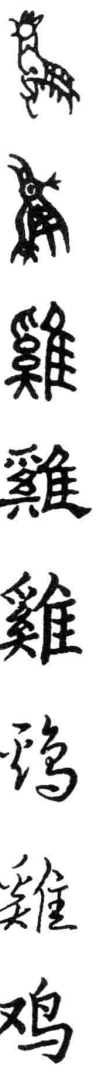
5. Triết Lý Sống: Cái Vạc Là Thước Đo Của Sự No

Trong tiếng Hán, **镬** không chỉ là cái nồi — nó là **đơn vị của sự no**. Một 镬 là **một mẻ thịt đủ cho cả nhà**, nên người xưa nói "biết một 镬" là nói **biết cả bữa ăn**. Điều này cho thấy một điều rất thực: **người xưa đo sự sung túc bằng cái nồi, không bằng cái bát**. Cái bát là **phần của một người**; cái vạc là **phần của cả nhà** — và trong xã hội cổ, **ăn chung** mới là ăn. Nhưng chữ này còn một mặt tối: vì nó **quá lớn**, 鼎镬 về sau thành **hình phạt** — **nấu sống người**. Cùng một vật, hai số phận: **cái nồi nuôi người và cái nồi giết người**, chỉ khác nhau **ai bị bỏ vào**. Bài học: **sức mạnh của một thứ không nằm ở thứ đó**, mà ở **ý định của người dùng nó**.

鸡（鷄）jī



在甲骨文和早期的金文中，“鸡”是一个象形字，字形很像一只公鸡；后来演变为形声字，以“隹”或“鸟”为形旁，以“奚”为声旁。《老子》：“鸡犬之声相闻。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

145

Nguyên tác: Chữ 鸡 (雞) (jī) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鸡 jī *(Âm Hán-Việt: Kê)* **[7 nét / phồn thể 雞: 18 nét]**

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điểu (鸟)	**Tổng số nét:**	7 nét (雞: 18 nét)
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Con gà
Pinyin:	jī	**Đọc đặc biệt:**	Kê — gà; giờ Dậu (酉) trong 12 chi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Từ Con Gà Vẽ Thật Đến Chữ Ghép"

Nguyên tác: 鸡 **khởi đầu là chữ tượng hình** — vẽ thẳng một con gà trống:

- **Giáp cốt:** mào, mỏ, cánh, đuôi, chân — **nhìn ra ngay** con gà.
- **Kim văn sớm:** vẫn tượng hình, nhưng nét đã **đứng thẳng** hơn.
- **Về sau:** chuyển thành **hình thanh**: 隹 / 鸟 (nghĩa) + 奚 (âm).
- **Giản thể:** 雞 → 鸡: 又 (thay 奚) + 鸟 — chỉ còn **7 nét**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mào, mỏ, cánh, đuôi, chân — tượng hình.
2. Kim văn (金文)	Đứng thẳng dần; mào và đuôi rất rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 雞 = 奚 (âm) + 隹 (nghĩa).
4. Lệ thư (隶书)	奚 vuông lại; 隹 thành một khối chữ.
5. Khải thư (楷书)	雞 18 nét; giản thể 鸡 còn **7 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 奚 thành một nét; Hành giữ 鸟.
7. Giản thể (简化字)	雞 → 鸡: 奚 10 nét → 又 2 nét.

3. Cổ Thư: Tiếng Gà Là Thước Đo Khoảng Cách

> **Nguyên văn:** 《老子·第八十章》: "邻国相望，鸡犬之声相闻，民至老死不相往来。" — *"Nước láng giềng nhìn thấy nhau, tiếng gà chó nghe thấy nhau, mà dân đến chết không qua lại."*
> **Chú:** Đây là bức tranh **làng nhỏ lý tưởng** của Lão Tử. Điều đáng chú ý: người xưa lấy **tiếng gà** làm **thước đo khoảng cách** — nghe được tiếng gà tức là **gần**, mà vẫn **không cần sang**.

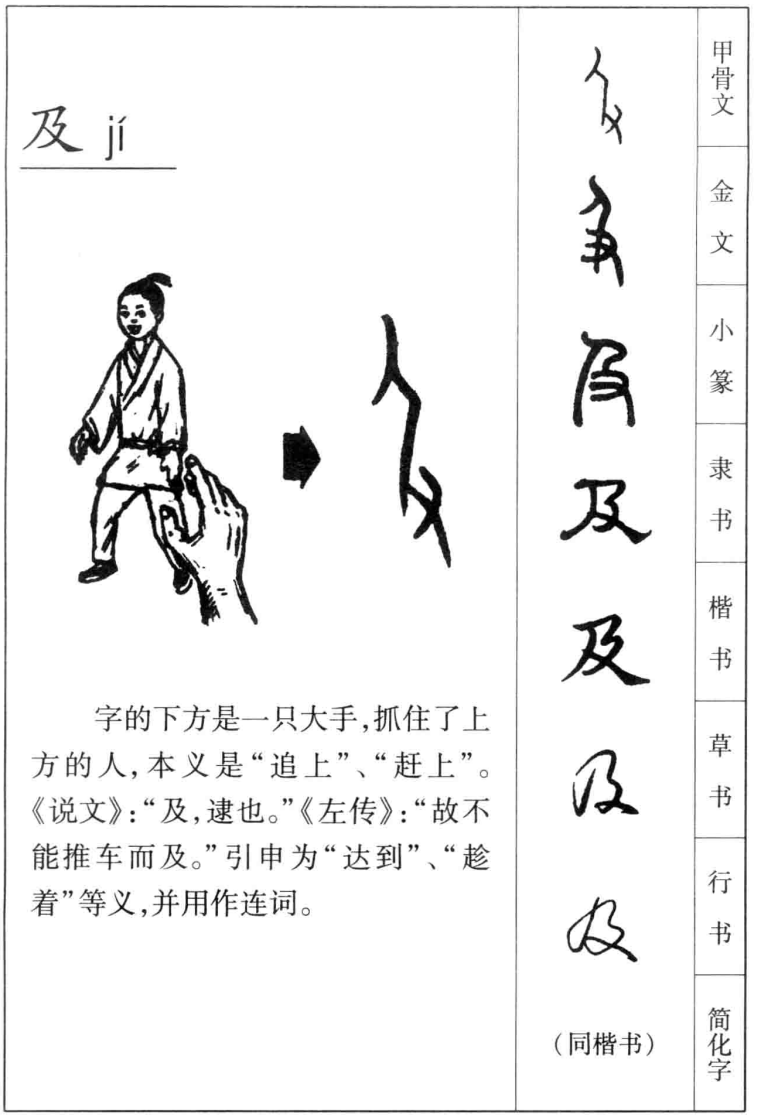
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 又 (hoành phiệt, nại) → 鸟 (5 nét: phiệt, hoành chiết câu, điểm, thụ chiết chiết câu, hoành).

- **Công kê (公鸡)**: gà trống; **mẫu kê (母鸡)**: gà mái; **kê đản (鸡蛋)**: trứng gà.
- **Văn kê khởi vũ (闻鸡起舞)**: nghe gà gáy là dậy múa gươm — chí lập nghiệp.

5. Triết Lý Sống: Con Gà Là Chiếc Đồng Hồ Đầu Tiên

Trước khi có đồng hồ, người ta có **con gà**. Nó không báo giờ theo ý mình — nó báo giờ theo **mặt trời**, và vì thế nó **đáng tin hơn mọi lời hẹn**. Chữ 鸡 vì thế không chỉ là một con vật: nó là **một mốc thời gian** trong đời sống cổ. Cũng dễ hiểu vì sao 雞 thuộc **bộ 隹** (chim đuôi ngắn) chứ không phải bộ 鸟 — người xưa phân chim theo **đuôi**, và gà là giống **đuôi ngắn, bay kém**. Điều đáng nghĩ là **cách chữ này đổi đời**: từ một bức vẽ rất thật (giáp cốt) thành một chữ ghép rất khô (奚 + 隹), rồi giản thể lại thành **又 + 鸟** — **càng về sau càng xa hình**. Và cũng đáng nghĩ: Lão Tử dùng tiếng gà để nói **sự gần gũi mà không cần giao tiếp**. Bài học: **nghe được nhau** đã là một dạng **ở cạnh nhau** — không nhất thiết phải bước sang.



146

Nguyên tác: Chữ 及 (jí) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

及 jí *(Âm Hán-Việt: Cập)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đuổi kịp, bắt được
Pinyin:	jí	**Đọc đặc biệt:**	Cập — kịp (及时), đạt (及格), và (以及)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Đã Tóm Được"

Nguyên tác: 及 vẽ **một bàn tay lớn** đã **tóm được người chạy phía trước**:

- **Hai phần:** trên là **người** (đang chạy), dưới là **tay (又)** đưa ra tóm.
- **《Thuyết Văn》:** "及，逮也。" — **đuổi kịp, bắt được**.
- **Mở rộng: tới, đạt** (及格), **nhân lúc** (及时), và **và** (liên từ).
- **Phân biệt:** 及 = **đuổi kịp**; 即 = **đến gần** — hai chữ rất dễ lẫn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người ở trên, tay 又 ở dưới tóm lấy.
2. Kim văn (金文)	Người nghiêng hẳn; tay dài ra, rõ động tác.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét uốn cong, hai phần dính vào nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng, tách thành ba nét rời.
5. Khải thư (楷书)	及 3 nét: phiệt, hoành chiết phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một hơi; Hành giữ nét móc.
7. Giản thể (简化字)	及 **không giản hóa** — vẫn 3 nét.

3. Cổ Thư: Chiếc Xe Không Đẩy Kịp

Nguyên văn: 《说文解字》: "及，逮也。" 《左传·成公二年》: "故不能推车而及。" — "及 *là đuổi kịp.*" / "*Vì không đẩy nổi xe nên bị đuổi kịp.*"

Chú: Câu trong **Tả Truyện** thuộc **trận 鞌** — xe chiến của Tề bị mắc, người đẩy không kịp, nên **bị bắt**. Chữ 及 ở đây dùng **đúng nghĩa gốc** sau hơn hai nghìn năm: **có một bàn tay đã tóm được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

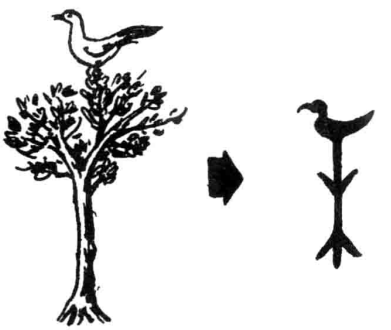
Bút thuận (3 nét): phiệt (丿) → hoành chiết phiệt (𠃌) → nại (㇏).

- **Cập cách (及格)**: đạt chuẩn; **cập thời (及时)**: kịp lúc; **phổ cập (普及)**: lan rộng.
- **Dĩ cập (以及)**: và; **lực sở năng cập (力所能及)**: sức mình làm tới đâu.

5. Triết Lý Sống: Đuổi Kịp Là Động Tác, Không Phải Trạng Thái

Chữ 及 chỉ có **ba nét** — và cả ba nét đều **đang chuyển động**: một người chạy, một tay với, một cú tóm. Không có nét nào **đứng yên**. Đây là điều hiếm thấy trong chữ Hán: một chữ **không tả trạng thái mà tả một khoảnh khắc vừa xảy ra**. Nghĩa là **đuổi kịp** không phải là **ở cùng chỗ**, mà là **vừa chạm được vào** — và nếu buông tay ra thì lập tức **không còn kịp** nữa. Cũng vì thế 及 mang nghĩa **"nhân lúc"** (及时): cái kịp ấy **chỉ có một nhịp**. Điều đáng nghĩ là **cách nó mở rộng**: từ "bắt được người" sang "đạt tới" (及格) rồi thành **liên từ "và"** (以及) — tức **sự nối tiếp**. Bài học: cái gì **kịp** thì nối được; cái gì **chậm** thì đứt. Đừng chờ đủ sức — **đưa tay ra đúng lúc** mới là 及.

集 jí



鸟停歇在树上，这就是“集”的本义。《诗经》：“黄鸟于飞，集于灌木”。后来引申为“聚集”、“集合”义。小篆“集”字的“隹”（鸟），有多达三只的。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

147

Nguyên tác: Chữ 集 (jí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

集 jí *(Âm Hán-Việt: Tập)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chuy (隹)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chim đậu lại
Pinyin:	jí	**Đọc đặc biệt:**	Tập — tụ họp (集合), gom (集邮)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chim Đậu Xuống Cây"

Nguyên tác: 集 vẽ **con chim đậu trên cây** — nguyên nghĩa là **đậu lại**:

- **Hai phần:** trên là **chim (隹)**, dưới là **cây (木)**.
- **《Thi Kinh》:** "黄鸟于飞，集于灌木。" — chim vàng bay rồi **đậu xuống**.
- **Tiểu triện:** có bản vẽ **ba con 隹** — "ba" là **ý nhiều**, không đếm được.
- **Mở rộng:** từ **đậu lại** → **tụ họp** (集合), **sưu tập** (集邮).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chim đậu trên ngọn cây; cây vẽ rất đơn giản.
2. Kim văn (金文)	Ba con chim trên một cây; cành rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	隹 trên 木; có bản giữ đủ cả ba con 隹.
4. Lệ thư (隶书)	隹 vuông lại, 木 duỗi thẳng hai nhánh.
5. Khải thư (楷书)	集 12 nét = 隹 8 + 木 4.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 隹 thành một nét; Hành giữ 木 ở dưới.
7. Giản thể (简化字)	集 **không giản hóa** — vẫn 12 nét.

3. Cổ Thư: Chim Vàng Đậu Xuống Bụi Cây

> **Nguyên văn:** 《诗经·周南·葛覃》: "黄鸟于飞，集于灌木，其鸣喈喈。" — *"Chim vàng bay lượn, đậu xuống bụi cây, tiếng hót líu lo."*
> **Chú:** Ở đây 集 **chưa hề có nghĩa "họp"** — nó chỉ **con chim đậu xuống**. Nghĩa "tập hợp" là **ẩn dụ từ cảnh chim tụ về một cây**: chỗ nào **đậu được** thì chỗ đó **thành chỗ tụ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

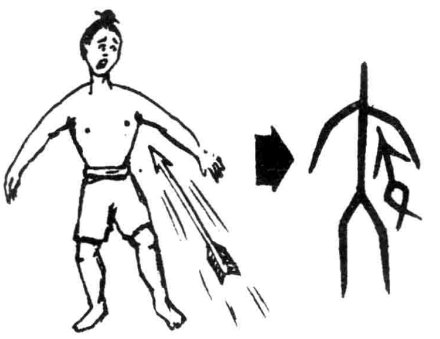
Bút thuận (12 nét): 隹 (phiệt, thụ, điểm, ba hoành, thụ, hoành) → 木 (hoành, thụ, phiệt, nại).

- **Tập hợp (集合)**: tụ lại; **tập thể (集体)**: tập thể; **tập thị (集市)**: chợ phiên.
- **Tập bưu (集邮)**: sưu tầm tem; **văn tập (文集)**: tuyển tập bài viết.

5. Triết Lý Sống: Chỗ Nào Chim Đậu, Chỗ Đó Thành Chợ

Một cái cây **không có ý định** trở thành chợ. Nó chỉ **đủ cao, đủ chắc** để chim đậu — và rồi chim kéo đến. Chữ 集 ghi lại đúng khoảnh khắc ấy: **không có ai triệu tập**, chỉ có một chỗ **tốt để dừng**. Đây là bài học về **sự tụ họp** mà người xưa đã thấy trước mọi lý thuyết tổ chức: người ta **không tụ vì mệnh lệnh**, người ta tụ vì **một chỗ đáng dừng**. Điều đáng nghĩ là **chiều tiến hóa ngược**: hình vẽ **ba con chim** (nhiều, rộn) bị thu về **một con** (gọn, rõ) — tức **càng về sau, chữ càng mất cái đông**. Nhưng nghĩa thì **ngược lại**: càng gọn chữ, nghĩa "tụ họp" càng **mạnh**. Bài học: muốn **tập hợp** người, đừng đi **gọi** — hãy **làm cái cây**. Có chỗ tốt, tự khắc có chim.

疾 jí



一支利箭向一个人的身体射去，当然伤了人。“疾”的本义是“伤”、“病”。《说文》：“疾，病也。”引申为“痛苦”、“憎恨”。又，箭运行的速度很快，因此又有“迅速”义。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

148

Nguyên tác: Chữ 疾 (jí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

疾 jí *(Âm Hán-Việt: Tật)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nạch (疒)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Bị thương, ốm
Pinyin:	jí	**Đọc đặc biệt:**	Tật — nhanh (疾风), ghét (疾恶)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mũi Tên Và Thân Người"

Nguyên tác: 疾 vẽ **một mũi tên nhọn** lao vào **thân người** — tất nhiên là bị thương:
- **Giáp cốt:** một người đứng, **mũi tên** cắm vào **nách** hoặc bụng.
- **《Thuyết Văn》:** "疾，病也。" — **ốm, đau**.
- **Nghĩa thứ hai:** tên bay **rất nhanh** → 疾 = **mau, gấp** (疾风).
- **Nghĩa thứ ba:** trúng tên thì **căm** → 疾 = **ghét** (疾恶如仇).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, mũi tên cắm thẳng vào thân.
2. Kim văn (金文)	Người nghiêng đi; mũi tên to và rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 疒 (giường bệnh) + 矢 (mũi tên).
4. Lệ thư (隶书)	疒 có nét ngang rõ; 矢 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	疾 10 nét = 疒 5 + 矢 5.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 疒 thành một móc; Hành giữ 矢.
7. Giản thể (简化字)	疾 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Ba Điều Khổng Tử Dè Chừng

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "疾，病也。" 《论语·子罕》: "子之所慎：齐，战，疾。" — *"Đức Khổng cẩn trọng ba việc: trai giới, chiến tranh, bệnh tật."*
> **Chú:** Khổng Tử đặt **bệnh ngang hàng với chiến tranh** — ba thứ **không thể đoán trước**. Chữ 疾 ở đây vừa là **bệnh**, vừa ngầm **tai họa bất ngờ** như một mũi tên: **không ai thấy nó đến**.

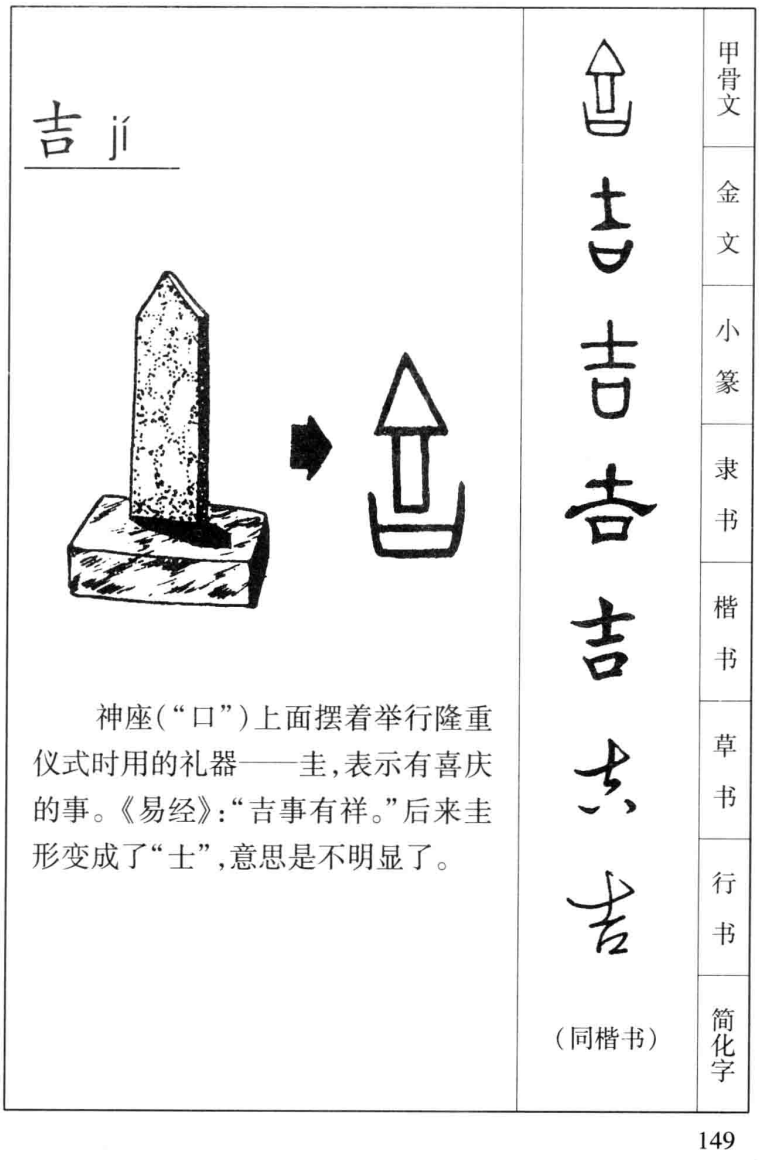
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 疒 (điểm, hoành, phiệt, điểm, đề) → 矢 (phiệt, hoành, hoành, phiệt, nại).

- **Tật bệnh (疾病)**: bệnh tật; **tàn tật (残疾)**: tàn tật; **tật phong (疾风)**: gió mạnh.
- **Tật ác như thù (疾恶如仇)**: ghét cái ác như kẻ thù; **tật trì (疾驰)**: phóng nhanh.

5. Triết Lý Sống: Bệnh Đến Như Một Mũi Tên

Chữ 疾 không vẽ **cái ốm** — nó vẽ **cái đang bắn tới**. Đây là một lựa chọn rất lạ: người xưa không tả **trạng thái đau**, họ tả **nguyên nhân gây đau**. Và vì nguyên nhân là **mũi tên**, chữ 疾 mang sẵn **hai nghĩa tưởng như xa nhau**: **bệnh** và **nhanh**. Thật ra chúng **cùng một nghĩa** — bệnh cũng là thứ **đến nhanh**, **không báo trước**, **không kịp né**. Điều đáng nghĩ là **cách chữ này đổi bộ**: về sau nó được xếp vào **bộ 疒** (giường bệnh), tức **từ cảnh "bị bắn" chuyển sang cảnh "nằm xuống"** — **từ nguyên nhân sang hậu quả**. Cũng đáng nghĩ: 疾 còn nghĩa **ghét** (疾恶如仇). Tức là trong tiếng Hán, **cái ác** và **cái bệnh** dùng chung một chữ. Bài học: thứ gì **làm mình đau** thì cũng **làm mình căm** — và cả hai đều **đến như tên**, không phải như lời mời.



Nguyên tác: Chữ 吉 (jí) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

吉 jí *(Âm Hán-Việt: Cát)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Điềm lành, việc tốt
Pinyin:	jí	**Đọc đặc biệt:**	Cát — may mắn (吉祥), tốt lành

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ngọc Khuê Trên Bệ Thờ"

Nguyên tác: 吉 vẽ **thanh ngọc 圭** đặt trên **bệ thờ (口)**:
- **Trên:** 圭 — **ngọc khuê**, lễ khí dùng trong **đại lễ**.
- **Dưới:** 口 — **bệ thờ / hộp đựng, không phải** "cái miệng".
- **Ý:** dâng ngọc lên thần linh → **điềm lành, việc tốt**.
- **Về sau:** 圭 biến thành **士**, nên **không còn thấy nghĩa** nữa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thanh ngọc hình mũi nhọn đặt trên bệ đỡ.
2. Kim văn (金文)	Ngọc thu nhỏ; bệ thành khối 口 rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	士 ở trên 口; nét thanh ngọc thẳng lại.
4. Lệ thư (隶书)	士 thành ba nét; 口 vuông vức, đáy phẳng.
5. Khải thư (楷书)	吉 6 nét = 士 3 + 口 3.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 士 với 口; Hành giữ rõ hai tầng.
7. Giản thể (简化字)	吉 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Việc Lành Thì Có Điềm Lành

> **Nguyên văn:** 《易经·系辞下》: "吉事有祥。" — *"Việc lành thì có điềm lành."*
> **Chú:** Câu này **không** nói điềm đến trước rồi mới sinh việc lành — nó nói **ngược lại**: **làm việc lành thì điềm lành tự tới**. Đúng tinh thần chữ 吉: **dâng lễ trước, phúc đến sau**. Điềm không phải **thứ đi xin**, mà là **thứ đi kèm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

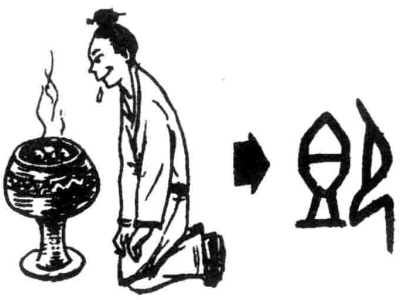
Bút thuận (6 nét): 士 (hoành, thụ, hoành) → 口 (thụ, hoành chiết, hoành).

- **Cát tường (吉祥)**: điềm lành; **cát lợi (吉利)**: may mắn; **cát nhật (吉日)**: ngày tốt.
- **Đại cát đại lợi (大吉大利)**: rất may mắn — lời chúc quen thuộc mỗi dịp Tết.

5. Triết Lý Sống: Cái Bệ Đỡ Mới Là Chỗ Giấu Nghĩa

Ai nhìn chữ 吉 hôm nay cũng thấy **"sĩ" trên "miệng"** — và không hiểu gì. Nhưng bản gốc **không phải thế**: trên là **thanh ngọc**, dưới là **bệ thờ**. Nghĩa "may mắn" không đến từ chữ, mà đến từ **cảnh**: **ngọc đã được dâng lên**. Đây là bài học về **cái bị mất trong chữ viết**: khi nét vẽ **đơn giản hóa**, nó giữ được **hình** nhưng mất **chuyện**. Và một khi mất chuyện, người đời sau **đọc chữ bằng đoán** — thấy "miệng" thì nghĩ đến nói năng, thấy "sĩ" thì nghĩ đến kẻ sĩ. Cả hai đều **sai**. Điều đáng nghĩ là **吉 không hề giản hóa** — nó vẫn 6 nét — nhưng **nghĩa đã bị giản hóa từ lâu**. Bài học: **giữ nguyên hình thức không có nghĩa là giữ được nội dung**. Muốn hiểu một chữ, phải **đi ngược về cảnh nó ra đời** — và đó chính là việc của cuốn sách này.

即 jí



典型的会意字。字形的左边是一个盛食物的器皿，右边是一个跪坐着的人，面向食物，本义是“就食”。引申为“接近”、“靠近”。《诗经》：“来即我谋。”现在还有成语“若即若离”。（参见“既”字条）



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

150

Nguyên tác: Chữ 即 (jí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

即 jí *(Âm Hán-Việt: Tức)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiết (卩)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đến ăn, tiến tới
Pinyin:	jí	**Đọc đặc biệt:**	Tức — liền, ngay (立即), dù cho (即使)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Quay Mặt Vào Mâm"

Nguyên tác: 即 là **chữ hội ý điển hình** — người quỳ **quay mặt vào mâm**:
- **Trái:** 皂 — **đồ đựng thức ăn** (bát / đĩnh đầy thức ăn).
- **Phải:** 卩 — **người quỳ**, đầu cúi **về phía thức ăn**.
- **Nghĩa gốc: đến ăn** → **đến gần, tiến sát** (即席).
- **Đối lập:** 即 = **tiến tới**; 既 = **đã xong** (người **quay lưng**).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đồ ăn bên trái, người quỳ bên phải.
2. Kim văn (金文)	Người quỳ rõ đầu và lưng; đồ ăn thành khối.
3. Tiểu triện (小篆)	皂 + 卩, hai phần cân đối hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	皂 vuông lại; 卩 thành một nét móc.
5. Khải thư (楷书)	即 7 nét = 皂 5 + 卩 2.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 皂 còn hai nét; Hành giữ 卩.
7. Giản thể (简化字)	即 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Đến Không Phải Để Đổi Tơ

> **Nguyên văn:** 《诗经·卫风·氓》: "匪来贸丝，来即我谋。" — *"Không phải đến đổi tơ, mà đến để bàn chuyện với tôi."*
> **Chú:** 即 ở đây = **đến gần, tới sát**. Chính vì 即 và 既 **chỉ khác nhau một nét**, người xưa mới phân rạch ròi: **即 = còn đang tới** (người quay **vào** mâm), **既 = đã rồi** (người quay **lưng**).

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

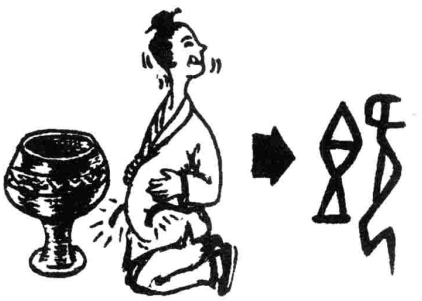
Bút thuận (7 nét): 皂 (5 nét) → 卩 (thụ, thụ).

- **Lập tức (立即)**: ngay lập tức; **tức tương (即将)**: sắp tới; **tức sử (即使)**: dù cho.
- **Nhược tức nhược ly (若即若离)**: lúc gần lúc xa; **tức vị (即位)**: lên ngôi.

5. Triết Lý Sống: Một Nét Khác Nhau, Hai Thời Điểm Khác Nhau

即 và 既 giống nhau đến **chín phần mười**, chỉ khác **một nét** — và nét ấy **đổi hẳn thời gian**. 即 là người **còn đang quay vào mâm**: việc **chưa xảy ra**. 既 là người **đã quay lưng**: việc **xong rồi**. Một nét, hai thì. Đây là **phát minh tinh tế nhất** của chữ Hán: nó không cần **chia động từ** như tiếng Việt hay tiếng Anh — nó **vẽ tư thế** và để người đọc **suy ra thì**. Điều đáng nghĩ là **nghĩa mở rộng**: từ "đến ăn" sang "đến gần", rồi "liền, ngay" (立即), rồi thành **liên từ** "dù cho" (即使). Cái **gần** nhất — **suất cơm** — lại sinh ra chữ chỉ **sự tức thời**. Bài học: trong đời, **gần như thế nào** quan trọng hơn **đi đâu**. 即 nhắc: hãy **quay mặt vào** cái mình đang có, trước khi nó thành 既.

既 jì



与“即”字正相反。跪坐在食器旁边的人把脸部向后转过去，表示“吃饱”。引申为“完”、“尽”、“已经”等义。韩愈《进学解》：“言未既，有笑于列者。”（参见“即”字条）



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

151

Nguyên tác: Chữ 既 (jì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

既 jì *(Âm Hán-Việt: Ký)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vô (无 / 旡)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Ăn đã no (quay lưng)
Pinyin:	jì	**Đọc đặc biệt:**	Ký — đã rồi (既然), xong (既往)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Quay Lưng"

Nguyên tác: 既 **ngược hẳn với 即** — người quỳ đã **quay lưng** lại mâm:
- **Trái:** 皀 — đồ đựng thức ăn, **y như chữ 即**.
- **Phải:** 旡 — người quỳ nhưng **ngoảnh mặt đi**, không nhìn mâm nữa.
- **Ý: ăn đã no → xong, hết, đã rồi** (既然, 既成).
- **Đối lập:** 即 = **còn tới** (chưa ăn); 既 = **đã rồi** (ăn xong).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đồ ăn bên trái, người quỳ bên phải đã ngoảnh.
2. Kim văn (金文)	Đầu người quay hẳn ra sau; mâm giữ nguyên.
3. Tiểu triện (小篆)	皀 + 旡; khối 旡 tách hẳn khỏi mâm.
4. Lệ thư (隶书)	皀 vuông lại; 旡 thành nét móc rời.
5. Khải thư (楷书)	既 9 nét = 皀 5 + 旡 4.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai khối; Hành vẫn giữ 旡.
7. Giản thể (简化字)	既 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Lời Chưa Nói Hết

> **Nguyên văn:** 韩愈《进学解》: "言未既，有笑于列者。" — *"Lời chưa dứt, thì có kẻ cười ở dưới hàng ghế."*
> **Chú:** 既 ở đây là **xong, hết** — 未既 = **chưa hết**. Câu này mở đầu bài phú nổi tiếng của Hàn Dũ: ông đang giảng cho học trò thì **bị cười ngay giữa buổi**. Chữ 既 giữ đúng nghĩa gốc: **bữa ăn đã xong**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

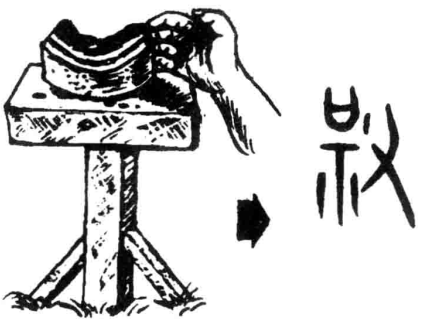
Bút thuận (9 nét): 皀 (5 nét) → 旡 (4 nét).

- **Ký nhiên (既然)**: đã rồi thì; **ký thành (既成)**: đã thành; **ký vọng (既望)**: ngày 16 âm lịch.
- **Ký vãng bất cữu (既往不咎)**: không trách việc đã qua — 既 = **đã qua**.

5. Triết Lý Sống: Cái Quay Lưng Nói Nhiều Hơn Cái Quay Mặt

即 và 既 chỉ khác nhau **một hướng đầu**: một người **nhìn vào mâm**, một người **ngoảnh đi**. Nhưng chính cái ngoảnh ấy **đổi hẳn thì của câu** — từ **chưa** sang **đã**. Điều đáng nghĩ là người xưa chọn **tư thế ăn** để nói về **thời gian**: ăn là **việc duy nhất** mà ta biết chắc **khi nào nó xong**, vì **cơ thể báo cho ta**. Thành ra 既 không phải một khái niệm trừu tượng — nó là **cảm giác no**. Và cũng từ đó, 既 mang một sắc thái **buồn**: cái gì **đã** thì **không lấy lại được** (既往不咎). Người Trung Hoa nói "đã rồi" bằng **hình ảnh một người quay lưng** — như nhắc rằng **mọi cái kết đều có một cái lưng**. Bài học: muốn biết mình **đang ở đâu**, hãy tự hỏi **mình đang quay mặt về phía nào**.

祭 jì



本义是“杀牲以礼拜鬼神”。《说文》:“祭,祀也。从示,以手持肉。”字形是一只手拿着肉,放在祭台上进行拜祭。甲骨文有的字形不从“示”,像手持滴血的肉块,意思是一样的。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字



(同楷书)

152

Nguyên tác: Chữ 祭 (jì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

祭 jì *(Âm Hán-Việt: Tế)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Giết súc vật tế thần
Pinyin:	jì	**Đọc đặc biệt:**	Tế — cúng (祭祀), tưởng niệm (祭奠)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Cầm Thịt Dâng Lên"

Nguyên tác: 祭 là **một tay cầm miếng thịt** đặt lên **bàn thờ**:
- **Ba phần:** 又 (tay) + khối **thịt** + 示 (bàn thờ, thần linh).
- **《Thuyết Văn》:** "祭，祀也。从示，以手持肉。" — **tay cầm thịt**.
- **Giáp cốt:** có bản **không có 示** — chỉ là tay cầm **miếng thịt còn máu**.
- **Nghĩa gốc: giết súc vật lễ thần**; sau mở ra **cúng bái, tưởng niệm**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm miếng thịt; có bản thêm bàn thờ.
2. Kim văn (金文)	Thịt thành khối; bàn thờ 示 hiện rõ ba chân.
3. Tiểu triện (小篆)	又 + 肉 + 示, ba tầng cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	肉 biến thành 月; 示 thu lại thành 礻.
5. Khải thư (楷书)	祭 11 nét = 又 2 + thịt 4 + 示 5.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 示 thành một móc; Hành giữ khối thịt.
7. Giản thể (简化字)	祭 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Công Thức Của Mọi Lễ Tế

Nguyên văn: 《说文解字》: "祭，祀也。从示，以手持肉。" — *"Tế là cúng. Gồm 示 (thần), lấy tay cầm thịt."*

Chú: Ba chữ trong câu định nghĩa đã nói hết: **示** (thần linh), **thủ** (tay), **nhục** (thịt). Đây là **công thức của mọi lễ tế** — và cũng là **công thức của lòng biết ơn**: **có gì dâng nấy, bằng chính tay mình**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

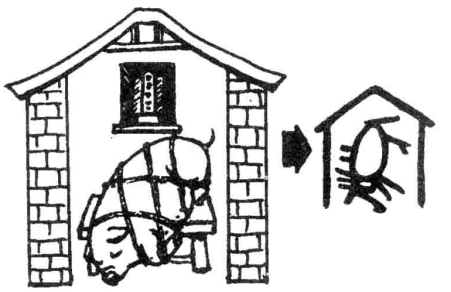
Bút thuận (11 nét): 又 (2 nét) → khối thịt (4 nét) → 示 (hoành, hoành, thụ, phiệt, điểm).

- **Tế tự (祭祀)**: cúng tế; **tế phẩm (祭品)**: đồ cúng; **tế tổ (祭祖)**: cúng tổ tiên.
- **Tế điện (祭奠)**: tưởng niệm người đã khuất; **công tế (公祭)**: lễ tưởng niệm chung.

5. Triết Lý Sống: Thứ Dâng Lên Phải Là Thứ Mình Có

Chữ 祭 không vẽ **lời cầu**, không vẽ **hương khói** — nó vẽ **miếng thịt**. Đây là điều rất **thực**: người xưa không đến với thần bằng **lời**, mà bằng **phần ăn của chính mình**. Con vật bị giết là **con vật mình nuôi**; miếng thịt dâng là **miếng mình có thể ăn** — và **không ăn**, để dành cho người khác. Nghĩa là **tế tự nguyên thủy là một sự nhịn**. Điều đáng nghĩ là **cấu trúc ba tầng**: tay (người) — thịt (vật) — 示 (thần). **Không có tầng nào vắng mặt** thì lễ mới thành. Và cũng đáng nghĩ: **祭 là chữ duy nhất** trong bài này mà **chủ thể không phải người được lợi** — người dâng **không nhận lại gì ngay**. Bài học: lễ nghi không phải **giao dịch**, mà là **cách tập cho mình biết đặt cái gì đó ra khỏi tay**.

家 jiā



古代王公贵族死后，一般建起“庙”以便经常祭祀；平民百姓是没有“庙”的，往往在屋廊下摆“豕”（猪）祭拜，就是“家”。后引申为“住所”等义。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

153

Nguyên tác: Chữ 家 (jiā) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

家 jiā *(Âm Hán-Việt: Gia)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chỗ thờ cúng trong nhà
Pinyin:	jiā	**Đọc đặc biệt:**	Gia — nhà (家庭), trường phái (儒家)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mái Nhà Và Con Lợn"

Nguyên tác: 家 = **mái nhà (宀)** + **con lợn (豕)**:
- **Bối cảnh:** quý tộc chết thì có **miếu** để thờ; **dân thường không có**.
- **Cách dân làm:** bày **con lợn** dưới **hiên nhà** để cúng → 家.
- **Vì thế:** 家 nguyên là **chỗ thờ của nhà nghèo**, không phải "cái nhà".
- **Mở rộng:** **nhà ở** (家庭), **gia đình**, **trường phái** (儒家).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà 宀, bên dưới là con lợn 豕.
2. Kim văn (金文)	Lợn rõ đầu, lưng, bốn chân, ở trong nhà.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 + 豕, hai tầng thu gọn lại.
4. Lệ thư (隶书)	宀 bẹt xuống; 豕 duỗi thẳng, mất dáng lợn.
5. Khải thư (楷书)	家 10 nét = 宀 3 + 豕 7.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 豕 thành một móc; Hành giữ 宀.
7. Giản thể (简化字)	家 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Gốc Của Nước Ở Nhà

> **Nguyên văn:** 《孟子·离娄上》: "天下之本在国，国之本在家，家之本在身。" — *"Gốc của thiên hạ ở nước, gốc của nước ở nhà, gốc của nhà ở thân."*
> **Chú:** Mạnh Tử đặt **家** đứng giữa **nước** và **thân**. Chữ 家 vì thế không phải **một căn nhà** mà là **một đơn vị đạo đức** — nơi con người **học cách ở với nhau** trước khi ra ở với thiên hạ.

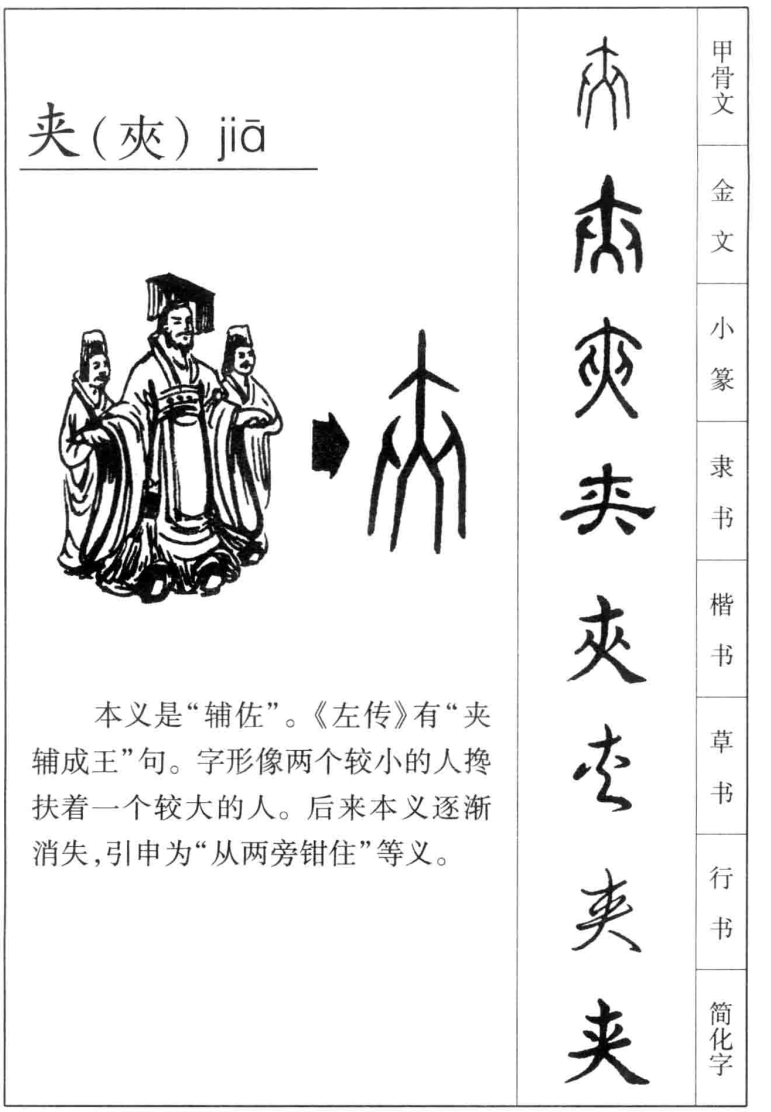
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 宀 (điểm, điểm, hoành câu) → 豕 (hoành, phiệt, loan câu, ba phiệt, nại).

- **Gia đình (家庭)**; **quốc gia (国家)**; **chuyên gia (专家)**: chuyên gia.
- **Gia thường tiện phạn (家常便饭)**: cơm ngày thường — việc quá quen thuộc.

5. Triết Lý Sống: Nhà Không Phải Chỗ Ở, Mà Là Chỗ Thờ

Nếu hỏi **"nhà" là gì**, hầu hết sẽ nói: chỗ để ở. Nhưng chữ 家 nói khác — nó nói **chỗ để thờ**. Điều này không phải chuyện tín ngưỡng, mà là **một phát hiện về xã hội**: trong thời mà **chỉ quý tộc có miếu**, thì cái làm nên "nhà" của người thường **không phải bốn bức vách**, mà là **chỗ họ dâng lên** cái mình có. Một con lợn dưới hiên — thế là thành 家. Điều đáng nghĩ là **thứ tự các tầng**: mái nhà ở trên, con lợn ở dưới. **Cái che chở đứng trên cái được dâng**. Và cũng đáng nghĩ: 家 **không hề giản hóa** sau ba nghìn năm — vì nó **quá phổ quát** để đổi. Bài học: một chỗ chỉ thành **nhà** khi trong đó có **thứ gì đó được giữ lại cho người khác**, không phải cho mình.



Nguyên tác: Chữ 夹 (夾) (jiā) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

夹 jiā *(Âm Hán-Việt: Giáp)* [6 nét / phồn thể 夾: 7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	6 nét (夾: 7 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Phò tá, đỡ hai bên
Pinyin:	jiā	**Đọc đặc biệt:**	Giáp — kẹp (夹住), lót (夹衣)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Ở Giữa, Hai Người Đỡ"

Nguyên tác: 夹 vẽ **hai người nhỏ đỡ một người lớn** ở giữa:
- **Giữa:** một **người lớn** (大) — người đang được đỡ.
- **Hai bên:** hai **người nhỏ** — kẻ **phò tá** hai bên.
- **Nghĩa gốc: phò tá** — 《Tả Truyện》có câu "夹辅成王".
- **Sau:** nghĩa gốc mất; còn **kẹp hai bên** (夹住), **lót** (夹衣).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một người lớn ở giữa, hai người nhỏ hai bên.
2. Kim văn (金文)	Ba thân người rõ; hai người nhỏ ngang vai.
3. Tiểu triện (小篆)	大 ở giữa, hai 人 thu thành hai nét.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng; hai người nhỏ thành hai nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	夾 7 nét; giản thể 夹 còn **6 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút hai bên thành hai điểm; Hành giữ 大.
7. Giản thể (简化字)	夾 → 夹: bỏ một nét, còn 6 nét.

3. Cổ Thư: Kẹp Hai Bên Để Nâng

> **Nguyên văn:** 《左传·僖公二十六年》: "昔周公、大公股肱周室，夹辅成王。" — *"Xưa Chu Công và Thái Công làm tay chân cho nhà Chu, kẹp hai bên mà phò vua Thành."*
> **Chú:** 夹 ở đây là **đứng hai bên mà đỡ**. Nghĩa "phò tá" và nghĩa "kẹp" **là cùng một động tác**: **đứng sát hai bên** — chặt đến mức không rời ra được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

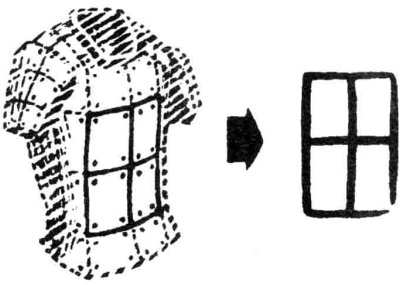
Bút thuận (6 nét): hoành → điểm → phiệt → hoành → phiệt → nại.

- **Giáp trụ (夹住)**: kẹp lại; **giáp tử (夹子)**: cái kẹp; **giáp tạp (夹杂)**: xen lẫn.
- **Giáp y (夹衣)**: áo hai lớp; **giáp đạo (夹道)**: hai bên đường.

5. Triết Lý Sống: Đỡ Lấy Thì Phải Đứng Sát

Chữ 夹 nói một điều mà các chữ khác trong bài này không nói: **sự giúp đỡ có hình dạng**. Nó không phải một bàn tay từ trên đưa xuống, cũng không phải một lời nói từ xa — nó là **hai thân người đứng sát hai bên**. Ba người, một khối. Điều đáng nghĩ là **nghĩa gốc đã chết**: hôm nay không ai còn dùng 夹 để nói "phò tá". Nhưng cái **tư thế** thì vẫn còn nguyên trong nghĩa "kẹp": **hai bên ép vào giữa**. Tức là **cùng một hình, hai số phận**: một bên là **nâng**, một bên là **siết**. Và cũng đáng nghĩ: trong 夹, **người được đỡ là người lớn** — kẻ mạnh mới là người cần hai bên. Bài học: đỡ ai thì phải **đứng sát** người ấy — giúp từ xa chỉ là **nói** giúp.

甲 jiǎ



“甲”原是古代军人作战时革制的护身服，如《左传》：“擐甲执兵。”引申指“战士”，如《左传》：“伏甲将攻之。”最初的字形呈方形或圆形，有四甲片；后来简化为十字形。



甲骨文	金文	小篆	隶书	楷书	草书	行书	简化字
							（同楷书）

155

Nguyên tác: Chữ 甲 (jiǎ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

甲 jiă *(Âm Hán-Việt: Giáp)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Áo giáp da của lính
Pinyin:	jiă	**Đọc đặc biệt:**	Giáp — hạng nhất (甲等), vỏ (甲壳)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Mảnh Giáp Ghép Lại"

Nguyên tác: 甲 là **áo giáp da** của lính thời cổ:
- **Hình gốc:** tấm giáp **bốn mảnh** ghép lại — khối **vuông hoặc tròn**.
- **Về sau:** bốn mảnh thu thành **hình chữ thập**, rồi thành **田**.
- **《Tả Truyện》:** "擐甲执兵" — **mặc giáp, cầm binh khí**.
- **Mở rộng: lính tráng** (伏甲), **hạng nhất** (甲等), **vỏ cứng** (甲壳).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tấm giáp bốn mảnh, khối vuông hoặc tròn.
2. Kim văn (金文)	Bốn mảnh thu lại, thành hình chữ thập.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành khung 田, nét giữa thò xuống dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Vuông vức; nét dọc thò hẳn qua đáy.
5. Khải thư (楷书)	甲 5 nét: thụ, hoành chiết, hoành, hoành, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một hơi; Hành giữ khung 田.
7. Giản thể (简化字)	甲 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Mặc Giáp Là Đi Vào Chỗ Chết

> **Nguyên văn:** 《左传·成公二年》: "擐甲执兵，固即死也。" — *"Mặc giáp cầm binh khí, vốn là đi vào chỗ chết."*
> **Chú:** Câu này **nối liền hai bài**: **甲** (giáp) và **即** (tiến tới). Người lính mặc giáp **không phải để sống**, mà để **đi tới** — áo giáp là **thứ mặc vào rồi không quay lại**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thụ, hoành chiết, hoành, hoành, thụ.

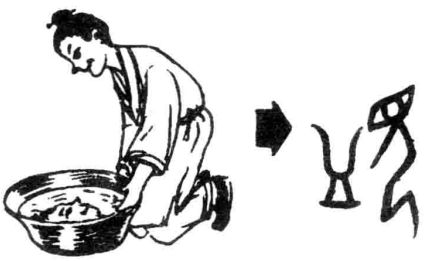
- **Giáp đẳng (甲等)**: hạng nhất; **giáp bản (甲板)**: boong tàu; **chỉ giáp (指甲)**: móng tay.
- **Giáp cốt văn (甲骨文)**: chữ trên mai rùa, xương thú — chính là **giáp** này.

5. Triết Lý Sống: Áo Giáp Là Thứ Mặc Vào Rồi Đi Tới

Có một điều lạ: 甲 hôm nay là **"hạng nhất"** — chữ dùng để xếp **giáp, ất, bính, đinh**. Nhưng nghĩa đầu tiên của nó là **áo giáp**. Từ **tấm giáp** đến **hạng nhất** là một bước rất xa, và bước ấy đi qua **chiến tranh**: trong quân ngũ, người **mặc giáp** là người **ở tuyến đầu**, nên 甲 thành **"thứ nhất"**. Điều đáng nghĩ là **hình chữ**: bốn mảnh giáp ghép lại thành một khối, rồi **thu thành chữ thập**, rồi thành **田**. **Càng về sau càng giống cái ruộng** — và không còn ai nhớ nó từng là **da thú che ngực**. Cũng đáng nghĩ: 甲 còn nghĩa **vỏ** (甲壳) — **giáp của con vật**. Bài học: cái gì **bảo vệ** mình cũng **cứng lại** theo thời gian; vấn đề là **cứng vừa đủ để đi tiếp**, không phải để **đứng yên**.

监（監） jiàn

〔附〕 鉴



本义是“镜子”。贾谊《新书》：“明监，所以照形也”。像一个人跪坐在盆前，睁着眼睛，对着盆里的水照看自己的面容。后来这个意义写作“鑑”或“鑒”（简化字合并为“鉴”）。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

156

Nguyên tác: Chữ 监 (監) (jiàn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

监 jiàn *(Âm Hán-Việt: Giám)* [10 nét / phồn thể 監: 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mãnh (皿)	**Tổng số nét:**	10 nét (監: 14 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cái gương (soi trong chậu)
Pinyin:	jiàn	**Đọc đặc biệt:**	Giám — trông coi (监督), ngục (监狱)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mắt Nhìn Xuống Chậu Nước"

Nguyên tác: 监 vẽ **người quỳ trước chậu nước**, **mắt nhìn xuống**:
- **Trên:** một người quỳ, **mắt mở trừng trừng** nhìn vào chậu.
- **Dưới:** 皿 — cái **chậu / đĩnh** đựng nước.
- **Nghĩa gốc: cái gương** — chưa có gương đồng thì **soi mặt vào nước**.
- **Về sau:** nghĩa "gương" viết thành **鑑 / 鑒** (giản thể **鉴**).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ bên chậu, mắt nhìn vào nước.
2. Kim văn (金文)	Mắt to hơn; chậu 皿 hiện rõ ba chân.
3. Tiểu triện (小篆)	Khối người + mắt ở trên, 皿 ở dưới, thành 監.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên vuông lại; 皿 bẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	監 14 nét; giản thể 监 còn **10 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khối trên; Hành vẫn giữ 皿.
7. Giản thể (简化字)	監 → 监; 鑑 / 鑒 → 鉴.

3. Cổ Thư: Gương Để Soi Hình

> **Nguyên văn:** 贾谊《新书》: "明监，所以照形也。" — *"Gương sáng là để soi hình."*
> **Chú:** 监 ở đây **đúng nghĩa gốc**: **gương**. Câu nói một điều rất hiện đại: **gương không phán xét, gương chỉ cho thấy**. Và vì thế **giám sát** (监督) nguyên là **soi** — **không phải bắt lỗi**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): khối trên 5 nét → 皿 (thụ, hoành chiết, thụ, thụ, hoành).

- **Giám sát (监督)**: trông coi; **giám ngục (监狱)**: nhà tù; **giám khảo (监考)**: coi thi.
- **Giám thủ tự đạo (监守自盗)**: kẻ trông coi tự lấy trộm — thành ngữ từ chính chữ này.

5. Triết Lý Sống: Gương Không Phán Xét

Trước khi có gương đồng, con người **nhìn thấy mặt mình trong chậu nước**. Đó là một việc rất **bình thường** — nhưng để làm được, phải có **ba thứ**: một chậu, nước **đứng yên**, và một người **cúi xuống**. Chữ 监 vẽ đúng ba thứ ấy, và vì thế nó chứa sẵn một **định nghĩa về tự biết mình**: **phải có mặt nước lặng**. Điều đáng nghĩ là **nghĩa đã tách làm hai**: 监 giữ nghĩa **trông coi** (giám sát, giám ngục), còn **cái gương** thì phải mượn 金 thành 鑑. Tức là **cùng một hành động "nhìn"**, xã hội tách thành **nhìn mình** và **nhìn người** — và **cái thứ hai** lớn mạnh hơn hẳn. Bài học: ai **giám sát** người khác thì nên nhớ nghề gốc của chữ này là **soi gương**, không phải **soi người**.



Nguyên tác: Chữ 见 (見) (jiàn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

见 jiàn *(Âm Hán-Việt: Kiến)* [4 nét / phồn thể 見: 7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Kiến (见 / 見)	**Tổng số nét:**	4 nét (見: 7 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Nhìn thấy
Pinyin:	jiàn	**Đọc đặc biệt:**	Kiến — thấy (见面); xiàn — hiện ra (见)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mắt To Trên Thân Người Bước Tới"

Nguyên tác: 见 vẽ **một con mắt to** trên **thân người đang bước**:

- **Trên:** 目 — **con mắt** phóng to, **đồng tử** rõ ràng.
- **Dưới:** 儿 — **thân người / chân** đang bước tới.
- **Nghĩa gốc: nhìn thấy** — mắt **hướng về phía trước**.
- **Hai nghĩa phụ: kiến giải** (见解); và **bị** (见笑) — **dạng bị động**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mắt to phía trên, thân người bước phía dưới.
2. Kim văn (金文)	Mắt thu nhỏ lại; chân dài ra, rõ bước đi.
3. Tiểu triện (小篆)	目 trên 儿, thành chữ 見 chuẩn mực.
4. Lệ thư (隶书)	目 bẹt xuống; 儿 thành hai nét mở ra.
5. Khải thư (楷书)	見 7 nét; giản thể 见 còn **4 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 目 thành một nét; Hành giữ 儿.
7. Giản thể (简化字)	見 → 见: 7 nét → 4 nét.

3. Cổ Thư: Dao Găm Lộ Ra

> **Nguyên văn:** 《战国策·燕策三》: "图穷而匕首见。" — *"Bản đồ mở hết, lưỡi dao găm hiện ra."*
>
> **Chú:** 见 ở đây đọc **xiàn**, nghĩa **hiện ra** — chính là **bản tự của 现**. Câu tả cảnh **Kinh Kha** dâng cuộn bản đồ đất Yên: cuộn **vừa hết** thì **dao lộ**. Một chữ 见 mà gói cả **một nhát đâm lịch sử**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): thụ, hoành chiết, phiệt, thụ loan câu.

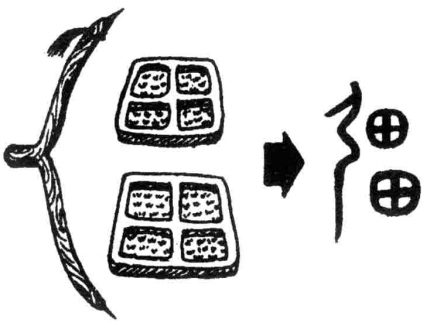
- **Kiến diện (见面)**: gặp mặt; **ý kiến (意见)**: ý kiến; **kiến giải (见解)**: cách hiểu.
- **Kiến tiếu (见笑)**: bị cười; **hiện (现)** = 见 + 王 — **hiện ra** từ nghĩa gốc này.

5. Triết Lý Sống: Thấy Là Một Hành Động, Không Phải Trạng Thái

Chữ 见 có một chi tiết rất dễ bỏ qua: **dưới con mắt là đôi chân**. Không phải cái cổ, không phải bờ vai — **chân**. Nghĩa là trong tư duy cổ, **thấy là đi tới mà thấy**. Người ta không **ngồi nhìn**; người ta **bước đến** rồi mới thấy. Điều này giải thích vì sao 见 vừa là **nhìn thấy** vừa là **gặp gỡ** (见面) — vì muốn thấy thì phải **đến**. Cũng từ đó, 见 mang nghĩa **bị động** (见笑 = bị cười): **cái mình thấy** và **cái thấy mình** là **cùng một cặp mắt**. Và một tầng nữa: 见 là **bản tự của 现** — **hiện ra**. Thấy, gặp, hiện: **ba nghĩa, một hành động**. Bài học: muốn **thấy** điều gì, hãy **đi tới chỗ nó ở**; mắt đứng yên thì chỉ thấy **cái đã biết**.

疆 jiāng

〔附〕 强



原作“彊”。字的左旁是一把丈量土地用的弓，右边是两块田地。本义是“划分疆界”。《诗经》：“我疆我理，南东其亩。”后来“彊”常通“强”，于是加“土”作“疆”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

158

Nguyên tác: Chữ 疆 (jiāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

疆 jiāng *(Âm Hán-Việt: Cương)* [19 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	19 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Vạch ranh giới ruộng
Pinyin:	jiāng	**Đọc đặc biệt:**	Cương — biên giới (边疆), cõi (疆域)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cung Đo Đất, Ruộng Có Bờ"

Nguyên tác: 疆 nguyên viết **畺** — **cung đo đất** bên **hai thửa ruộng**:
- **Trái:** 弓 — cái **cung dùng để đo đất** (đo bằng dây cung).
- **Phải:** hai thửa **ruộng (田)** xếp trên dưới, có **bờ** ở giữa.
- **Nghĩa gốc: vạch ranh giới** giữa các thửa ruộng.
- **Về sau:** 畺 hay bị dùng thay **强**; nên thêm **土** thành **疆**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cung bên trái, hai thửa ruộng bên phải.
2. Kim văn (金文)	Ruộng vẽ rõ bờ; cánh cung cong hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 疆; thêm 土 để chỉ đất đai.
4. Lệ thư (隶书)	弓 duỗi thẳng; ba khối 田 xếp dọc.
5. Khải thư (楷书)	疆 19 nét = 弓 3 + 土 3 + 畺 13.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút gọn 畺; Hành giữ 弓 và 土.
7. Giản thể (简化字)	疆 **không giản hóa** — vẫn 19 nét.

3. Cổ Thư: Ta Vạch Bờ, Ta Khơi Mương

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·信南山》: "我疆我理，南东其亩。" — *"Ta vạch bờ, ta khơi mương, đặt luống theo hướng nam đông."*
> **Chú:** Một câu thơ mà là **cả một chính sách đất đai**: **疆** là **vạch bờ**, **理** là **khơi mương**, rồi **đặt luống** theo hướng. Ba động tác ấy biến **đất hoang** thành **ruộng có chủ**.

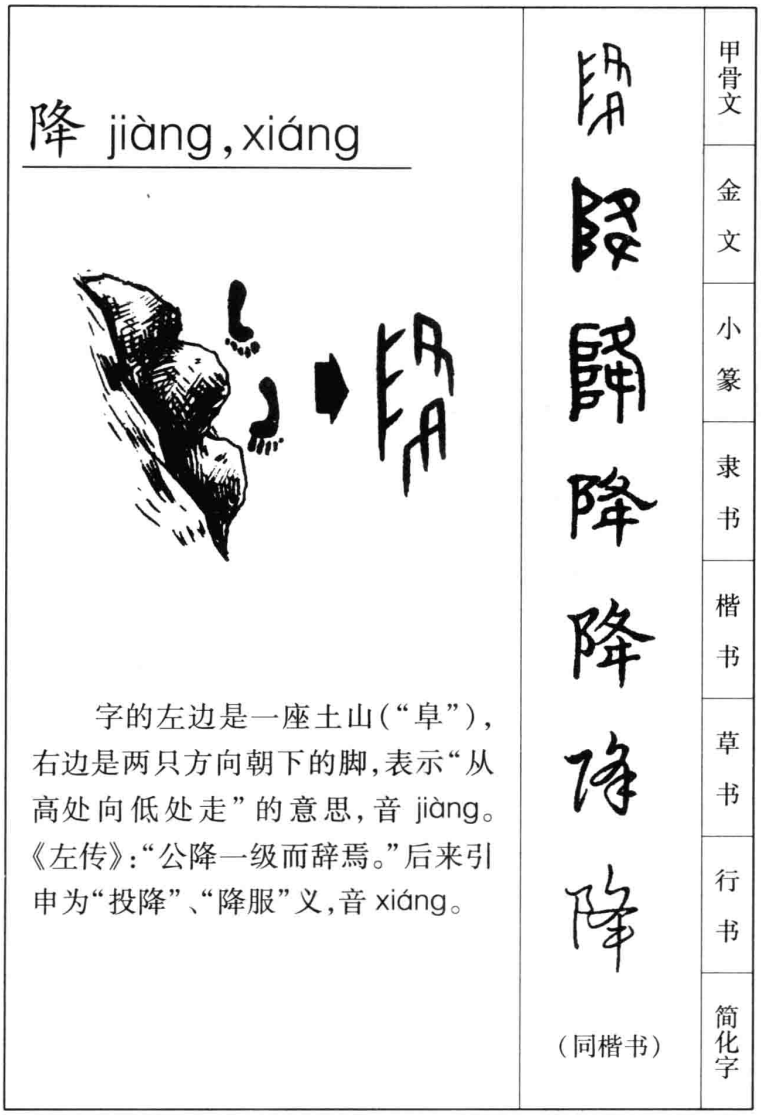
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (19 nét): 弓 (3 nét) → 土 (3 nét) → 畺 (13 nét).

- **Biên cương (边疆)**: vùng biên giới; **cương vực (疆域)**: lãnh thổ; **cương giới (疆界)**: ranh giới.
- **Tân Cương (新疆)**: tên vùng đất — nghĩa đen là **"đất mới mở"**.

5. Triết Lý Sống: Ranh Giới Được Vẽ Bằng Dây Cung

Chữ 疆 trả lời một câu hỏi rất cũ: **lấy gì để đo đất?** Người xưa không có thước thép — họ có **cây cung**. Sợi dây cung căng ra là một **đơn vị dài**, và cũng là một **đường thẳng**. Nghĩa là **ranh giới đầu tiên của loài người được vẽ bằng một thứ dùng để bắn**. Điều này không chỉ là chuyện kỹ thuật: nó nói rằng **đất đai luôn được chia bằng một thứ có thể gây thương tích**. Điều đáng nghĩ là **chữ 疆 phải thêm 土**: 畺 bị mượn để viết **强** (mạnh), nên người ta phải **đóng cọc đất** vào cho khỏi lẫn. Tức là **cái mạnh đã chiếm mất chữ của cái bờ**. Bài học: **biên giới** là thứ phải **vẽ lại nhiều lần nhất**, vì nó luôn bị **thứ mạnh hơn** đòi.



Nguyên tác: Chữ 降 (jiàng, xiáng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

降 jiàng, xiáng *(Âm Hán-Việt: Giáng / Hàng)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (阜 / 阝)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Từ trên đi xuống
Pinyin:	jiàng / xiáng	**Đọc đặc biệt:**	Giáng — xuống (下降); Hàng — đầu hàng (投降)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bàn Chân Chúc Xuống"

Nguyên tác: 降 vẽ **hai bàn chân chúc xuống** bên **chân núi**:
- **Trái:** 阝 (阜) — **gò đất, chân núi**, nay viết gọn thành 阝.
- **Phải:** hai bàn chân **chĩa mũi xuống** — dấu hiệu **đi xuống**.
- **Đọc jiàng: từ cao xuống thấp** (下降, 降雨, 降温).
- **Đọc xiáng: quy phục** — cúi xuống trước kẻ mạnh (投降).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chân núi bên trái, hai bàn chân chúc xuống.
2. Kim văn (金文)	Bàn chân rõ gót; núi thành hai bậc đất.
3. Tiểu triện (小篆)	阜 + 夅, hai khối cân đối hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	阜 thu thành 阝; 夅 duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	降 8 nét = 阝 2 + 夅 6.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 阝 với 夅; Hành giữ hai bàn chân.
7. Giản thể (简化字)	降 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Bước Xuống Một Bậc Thềm

> **Nguyên văn:** 《左传》: "公降一级而辞焉。" — *"Vua bước xuống một bậc thềm để từ chối."*
> **Chú:** Đây là nghĩa **đen nhất** của 降: **bước xuống một bậc**. Một bậc thềm mà là **một cử chỉ ngoại giao** — vua **hạ mình** để tỏ lòng kính. Từ bậc thềm ấy, 降 mới mở ra **giáng xuống** và **đầu hàng**.

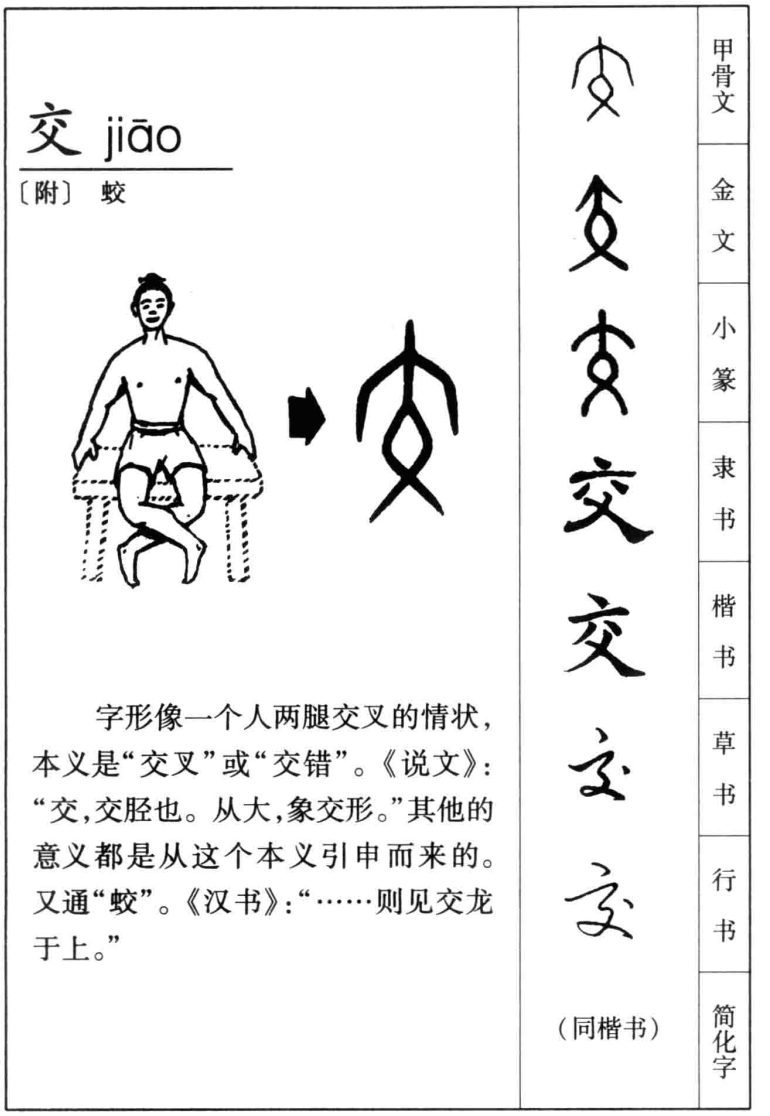
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 阝 (2 nét) → 夅 (6 nét: phiệt, hoành phiệt, hoành, hoành, hoành, thụ).

- **Hạ giáng (下降)**: giảm xuống; **giáng ôn (降温)**: hạ nhiệt; **giáng vũ (降雨)**: mưa rơi.
- **Đầu hàng (投降)**: quy phục; **hàng phục (降服)**: chịu khuất phục.

5. Triết Lý Sống: Xuống Không Phải Là Thua

降 có **hai cách đọc** cho **hai nghĩa** tưởng như trái nhau: **đi xuống** (jiàng) và **đầu hàng** (xiáng). Nhưng nhìn kỹ thì chúng **là một**: cả hai đều là **hạ thấp mình**. Người xưa không tách hai việc ấy ra — vì trong đời sống cổ, **hễ bước xuống thì đã là nhượng**. Điều đáng nghĩ là **hình vẽ**: **hai bàn chân chĩa mũi xuống**. Không có đầu, không có mặt — chỉ có **chân**. Tức là chữ này không tả **ai** đang xuống, mà tả **hướng** của việc xuống. Một khi đã xuống thì **ai xuống cũng vậy**. Và cũng đáng nghĩ: 降 **không hề giản hóa** — vì nó đã **quá gọn** để cắt. Bài học: **xuống** không phải **thua**; nó chỉ là **đổi hướng**. Cái đáng sợ là **đứng yên trên một bậc thềm** mà tưởng mình đang ở trên.



Nguyên tác: Chữ 交 (jiāo) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

交 jiāo *(Âm Hán-Việt: Giao)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Hai chân bắt chéo
Pinyin:	jiāo	**Đọc đặc biệt:**	Giao — trao đổi (交换), giao thông

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chân Bắt Chéo"

Nguyên tác: 交 vẽ **một người ngồi hai chân bắt chéo**:
- **Trên:** đầu và hai tay **buông xuôi** xuống hai bên.
- **Dưới:** hai chân **bắt chéo** vào nhau — dáng ngồi xếp bằng.
- **《Thuyết Văn》:** "交，交胫也。从大，象交形。" — **chân bắt chéo**.
- **Mọi nghĩa khác** (giao nhau, trao đổi, giao tình) đều **từ đây mà ra**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay, hai chân bắt chéo nhau.
2. Kim văn (金文)	Chân chéo rõ; thân đứng thẳng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	大 ở trên, hai chân chéo thành hai nét.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng; nét chéo tách thành hai nét rời.
5. Khải thư (楷书)	交 6 nét: điểm, hoành, phiệt, điểm, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét xoắn; Hành đủ 6 nét.
7. Giản thể (简化字)	交 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Chân Người Và Thân Rồng

Nguyên văn: 《说文解字》: "交，交胫也。从大，象交形。" 《汉书》: ".....则见交龙于上。"

Chú: 交 ở đây **thông với 蛟** — con **giao long**. Tức chữ 交 không chỉ tả **dáng ngồi** mà còn là **hình con vật uốn khúc**. Nghĩa "giao nhau" vì thế có **hai gốc**: chân người **bắt chéo** và thân rồng **uốn chéo**.

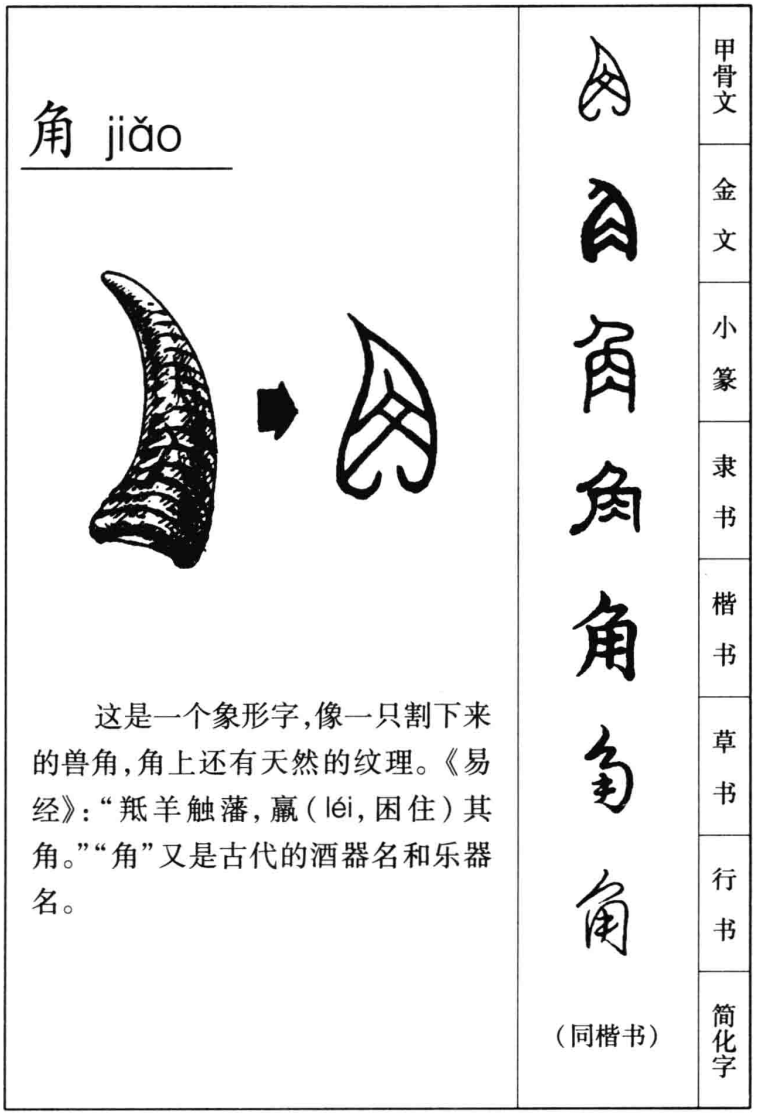
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): điểm, hoành, phiệt, điểm, phiệt, nại.

- **Giao thông (交通)**; **giao hoán (交换)**: trao đổi; **giao cấp (交给)**: giao cho.
- **Giao tình (交情)**: tình bạn; **nhất diện chi giao (一面之交)**: quen một lần gặp.

5. Triết Lý Sống: Chỗ Bắt Chéo Là Chỗ Gặp Nhau

Chữ 交 chọn **điểm bắt chéo** làm **trung tâm của nghĩa**. Không phải cái đầu, không phải bàn tay — **chỗ hai chân gặp nhau**. Đây là một lựa chọn rất **thân thể**: muốn ngồi **vững**, phải **khép chân lại**. Nghĩa là **sự giao nhau** không phải chuyện trừu tượng, mà là **điều kiện để đứng yên**. Và từ đó, mọi nghĩa khác mọc ra: **trao đổi** (交换), **đi lại** (交通), **tình cảm** (交情) — tất cả đều là **hai thứ gặp nhau ở một điểm**. Điều đáng nghĩ là **chữ này không hề đổi**: 6 nét sau hơn ba nghìn năm, vì **hình đã đủ rõ**. Cũng đáng nghĩ: 交 còn **thông với 蛟** — rồng nước. Bài học: **chỗ bắt chéo** là chỗ **yếu nhất** và cũng là chỗ **chắc nhất** — tùy ta **khép lại** hay **buông ra**.



Nguyên tác: Chữ 角 (jiǎo) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

角 jiǎo *(Âm Hán-Việt: Giác)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Giác (角)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Sừng thú
Pinyin:	jiǎo / jué	**Đọc đặc biệt:**	Giác — góc (角度); jué — vai diễn (角色)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Sừng, Không Phải Con Thú"

Nguyên tác: 角 là **một cái sừng thú bị cắt rời**, trên còn **vân tự nhiên**:
- **Hình gốc:** sừng cong, **đầu nhọn**, thân có **đường vân** chạy dọc.
- **Không phải cả con thú** — chỉ **một cái sừng**, đúng như khi bị chặt ra.
- **《Kinh Dịch》:** "羝羊触藩，羸其角。" — dê đực húc giậu, **mắc sừng**.
- **Hai nghĩa khác: góc** (角度), **vai diễn** (角色, đọc jué); cổ còn là **đồ đựng rượu**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Sừng cong, đầu nhọn, vân dọc theo thân.
2. Kim văn (金文)	Sừng dày lên; vân thành nét gấp khúc.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân sừng thành khối, đỉnh nhọn rất rõ.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng; nét vân biến thành hai hoành.
5. Khải thư (楷书)	角 7 nét: phiệt, hoành phiệt, thụ, hoành chiết câu, 2 hoành, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân sừng; Hành giữ đỉnh nhọn.
7. Giản thể (简化字)	角 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Con Dê Húc Giậu Và Mắc Sừng

> **Nguyên văn:** 《易经·大壮》: "羝羊触藩，羸其角。" — *"Dê đực húc vào giậu, mắc cả sừng."*
> **Chú:** Hình ảnh rất cụ thể: con dê **húc tới**, sừng **cắm vào cành giậu** mà không rút ra được. 角 ở đây vừa là **cái sừng** vừa là **chỗ mắc** — và đó chính là mầm của nghĩa "góc": **chỗ hai vật chạm vào nhau**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

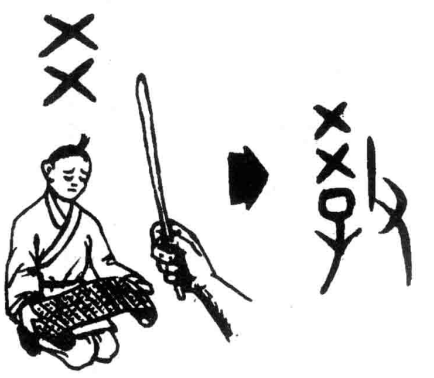
Bút thuận (7 nét): phiệt, hoành phiệt, thụ, hoành chiết câu, hoành, hoành, thụ.

- **Giác độ (角度)**: góc; **tam giác hình (三角形)**: hình tam giác; **ngưu giác (牛角)**: sừng bò.
- **Giác sắc (角色)**: vai diễn (đọc jué); **chủ giác (主角)**: nhân vật chính.

5. Triết Lý Sống: Cái Sừng Là Chỗ Mắc Vào Nhau

Người vẽ chữ 角 không vẽ **con vật** — họ vẽ **phần nhô ra**. Đó là một cách nhìn rất **chọn lọc**: cái sừng là **thứ duy nhất của con thú** mà **đâm vào được**. Nghĩa là ngay từ đầu, 角 đã mang sẵn **hai mặt**: **vũ khí** và **chỗ mắc**. Con dê trong《Kinh Dịch》húc giậu bằng sừng — rồi **chính cái sừng ấy giữ nó lại**. Điều đáng nghĩ là **nghĩa "góc"** sinh ra từ đây: góc là **chỗ hai mặt phẳng chạm nhau**, cũng là chỗ **dễ sứt nhất**. Và **nghĩa "vai diễn"** (角色) cũng từ đây: vai là **chỗ nhân vật "nhô ra"** khỏi đám đông. Bài học: **thứ làm mình nổi bật** cũng là **thứ làm mình mắc kẹt** — không có cái sừng nào chỉ có một mặt.

教 jiào



老师的手拿着教鞭，正在督促着一个孩子学习知识。字上方的“爻”（音 yáo）字是声符。《孟子》：“饱食煖衣，逸居而无教，则近于禽兽。”

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书

教

草书



行书



简化字

（同楷书）

162

Nguyên tác: Chữ 教 (jiào) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

教 jiào *(Âm Hán-Việt: Giáo)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phộc (攴 / 攵)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý + Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Dạy dỗ, đốc thúc
Pinyin:	jiào / jiāo	**Đọc đặc biệt:**	Giáo — dạy (教育); jiāo — đưa cho (教给我)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Roi Và Đứa Trẻ"

Nguyên tác: 教 vẽ **tay cầm roi** đứng bên **đứa trẻ đang học**:
- **Trái dưới:** 子 — **đứa trẻ** ngồi học bài.
- **Phải:** 攵 — **tay cầm roi** của thầy, đang **đốc thúc**.
- **Trên:** 爻 (đọc yáo) — **thanh phù**, chỉ **que tính / phép bói**.
- **Hai cách đọc:** jiào = **dạy**; jiāo = **đưa cho** (教给我).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đứa trẻ, que tính 爻 ở trên, tay cầm roi bên phải.
2. Kim văn (金文)	Roi dài và rõ; đứa trẻ ngồi thấp hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	孝 + 攵, thành chữ 教 chuẩn mực.
4. Lệ thư (隶书)	爻 thu thành hai chữ 乂; 攵 duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	教 11 nét = 孝 7 + 攵 4.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 孝; Hành vẫn giữ 攵 bên phải.
7. Giản thể (简化字)	教 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: No Ấm Mà Không Được Dạy

> **Nguyên văn:** 《孟子·滕文公上》: "饱食暖衣，逸居而无教，则近于禽兽。" — *"Ăn no, mặc ấm, ở yên mà không được dạy, thì gần với loài vật."*
> **Chú:** Mạnh Tử nói rất mạnh: **no ấm chưa đủ làm người**. Ba thứ đầu đã có — cái còn thiếu chính là **教**. Đây cũng là câu **định nghĩa việc dạy**: không phải **ban kiến thức**, mà là **kéo người ta ra khỏi phần con**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 孝 (7 nét) → 攵 (phiệt, hoành, phiệt, nại).

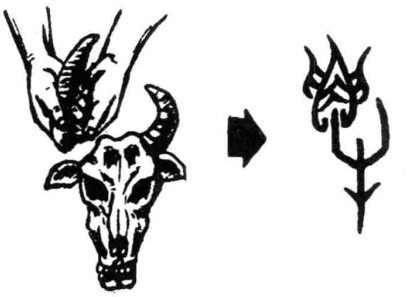
- **Giáo dục (教育)**; **giáo sư (教师)**: thầy giáo; **giáo thất (教室)**: lớp học.
- **Thỉnh giáo (请教)**: xin chỉ bảo; **giáo thụ (教授)**: giáo sư — và cũng là **dạy**.

5. Triết Lý Sống: Roi Không Phải Để Đánh, Mà Để Nhắc

Trong chữ 教 có **một cây roi**. Điều này làm nhiều người khó chịu — nhưng nếu nhìn kỹ thì **cây roi không đánh vào ai**: nó **đứng yên trong tay người thầy**, phía trên đứa trẻ. Nghĩa là **cái roi ở đây là để nhìn thấy**, không phải để **chịu**. Đó là **sự khác biệt giữa uy và bạo lực**: uy là **có mà không dùng**. Điều đáng nghĩ là **thành phần thứ ba**: 爻 — **que tính**. Một bên là **kỷ luật**, một bên là **bài học**. Thiếu roi thì lỏng; thiếu que tính thì **chỉ còn roi**. Và cũng đáng nghĩ: 教 đọc **hai giọng** — **dạy** (jiào) và **đưa cho** (jiāo). Tức là trong tiếng Hán, **dạy là một cách đưa** — **đưa cái mình có sang tay người khác**. Bài học: người dạy giỏi là người **để roi xuống** mà học trò vẫn **ngồi yên**.

解 jiě

〔附〕 懈



甲骨文和金文的字形由“牛”、“角”和两只手构成，意思是用手剖解牛角。小篆把手形换成“刀”。“解”在古籍中通“懈”（音 xiè），如《诗经》：“夙夜匪解。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

163

Nguyên tác: Chữ 解 (jiě) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

解 jiě *(Âm Hán-Việt: Giải)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Giác (角)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Mổ trâu, tách ra
Pinyin:	jiě / jiè	**Đọc đặc biệt:**	Giải — cởi (解开); jiè — áp giải (押解)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sừng, Dao Và Con Trâu"

Nguyên tác: 解 = **sừng trâu** + **tay / dao** — **mổ tách** con vật:
- **Giáp cốt, kim văn:** 牛 + 角 + **hai tay** — tay **bẻ sừng trâu**.
- **Tiểu triện:** hai tay đổi thành **刀** (dao) — **mổ bằng dao**.
- **Nghĩa gốc: tách ra, mở ra** → **cởi** (解开), **hiểu** (理解).
- **Đọc jiè: áp giải** — dẫn tù (押解).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Sừng trâu, con trâu và hai tay đang bẻ.
2. Kim văn (金文)	Hai tay nắm chặt; sừng tách khỏi đầu.
3. Tiểu triện (小篆)	Tay đổi thành 刀: 角 + 刀 + 牛.
4. Lệ thư (隶书)	角 bẹt xuống; 刀 và 牛 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	解 13 nét = 角 7 + 刀 2 + 牛 4.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 角; Hành vẫn giữ 刀 và 牛.
7. Giản thể (简化字)	解 **không giản hóa** — vẫn 13 nét.

3. Cổ Thư: Cởi Ra Thành Lơi Ra

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·烝民》: "夙夜匪解。" — *"Sớm tối không hề lơi lỏng."*
> **Chú:** 解 ở đây **thông với 懈** — **lười, buông lỏng**. Lời khen một người **giữ mình không lỏng**. Một chữ nghĩa là **mổ tách** lại thành **buông lỏng** — vì **cởi ra** và **lơi ra** là **cùng một động tác**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

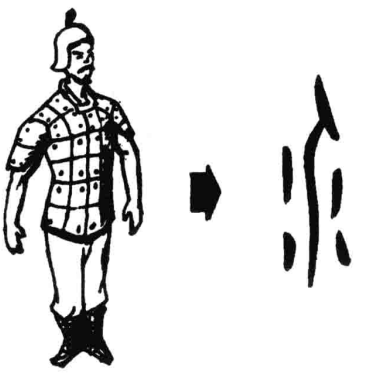
Bút thuận (13 nét): 角 (7 nét) → 刀 (2 nét) → 牛 (4 nét).

- **Giải khai (解开)**: cởi ra; **lý giải (理解)**: hiểu; **giải quyết (解决)**.
- **Giải phẫu (解剖)**: mổ xẻ; **giải thích (解释)**; **áp giải (押解)** — đọc jiè.

5. Triết Lý Sống: Hiểu Là Một Động Tác Mổ

Trong tiếng Việt, **hiểu** là một trạng thái. Trong tiếng Hán, **hiểu** là 解 — **một động tác mổ**. Đây không phải cách nói văn vẻ: nó nói rằng **hiểu là tách cái đang dính ra**. Một vấn đề rối là **một khối đặc**; hiểu nó tức là **tìm được đường khớp** và **lách dao vào**. Điều đáng nghĩ là **ba thành phần**: sừng (cái khó), dao (công cụ), trâu (đối tượng). Người xưa không nói "hiểu bằng đầu" — họ nói **hiểu bằng tay**. Và cũng đáng nghĩ: 解 còn nghĩa **cởi** (解开) và **buông lỏng** (懈). Tức là **cùng một chữ** chỉ **mở nút** và **buông xuôi** — chỉ khác **mình có cầm dao hay không**. Bài học: cái gì **rối** thì đừng **giật**; hãy tìm **đường khớp** — mọi thứ dính nhau đều có chỗ **không dính**.

介 jiè



本义是“铠甲”。字形像一个人身上穿着由几片皮革联缀而成的甲衣。贾谊《陈政事疏》:“将士被介胄而睡。”以后字形变得不好解释,字义也有不少发展变化。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

164

Nguyên tác: Chữ 介 (jiè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

介 jiè *(Âm Hán-Việt: Giới)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Áo giáp ghép từ mảnh da
Pinyin:	jiè	**Đọc đặc biệt:**	Giới — ở giữa (介绍), giới thiệu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Khoác Giáp Ghép"

Nguyên tác: 介 vẽ **một người mặc áo giáp** ghép từ **nhiều mảnh da**:
- **Giữa:** thân người; **hai bên:** hai mảnh giáp **ghép vào**.
- **Nghĩa gốc: áo giáp** — **không phải** "người giới thiệu".
- **《Giả Nghị》:** "将吏被介胄而睡。" — tướng sĩ **mặc giáp** mà ngủ.
- **Về sau:** hình **không còn đọc ra được**, nên nghĩa **tách nhiều nhánh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người ở giữa, hai mảnh giáp hai bên.
2. Kim văn (金文)	Mảnh giáp dày lên; thân người thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai mảnh thành hai nét xiên, thân ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng, thành bốn nét rời nhau.
5. Khải thư (楷书)	介 4 nét: phiệt, nại, phiệt, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một hơi; Hành giữ hai nét xiên.
7. Giản thể (简化字)	介 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Mặc Nguyên Giáp Mà Ngủ

Nguyên văn: 贾谊《陈政事疏》: "将吏被介胄而睡。" — *"Tướng sĩ khoác giáp, đội mũ mà ngủ."*

Chú: 介 ở đây **đúng nghĩa gốc**: **áo giáp**. Câu tả cảnh **mặc nguyên bộ giáp mà ngủ** — không kịp cởi. Chi tiết ấy đắt hơn mọi lời ca ngợi: **áo giáp đã thành bộ đồ ngủ** của người đang giữ nước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phiệt, nại, phiệt, thụ.

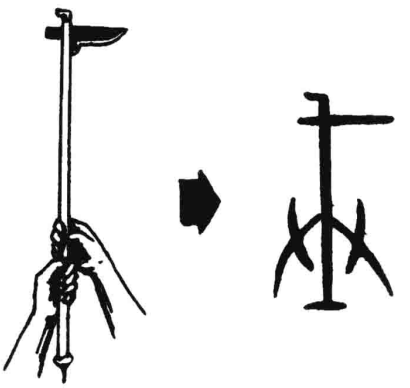
- **Giới thiệu (介绍)**; **trung giới (中介)**: môi giới; **giới ý (介意)**: để bụng.
- **Nhất giới (一介)**: một kẻ (khiêm xưng); **giới hồ (介乎)**: ở giữa hai cái.

5. Triết Lý Sống: Khi Hình Không Còn Đọc Ra Được Nữa

介 là một **trường hợp đáng buồn** trong lịch sử chữ Hán: hình vẽ vẫn còn đó, nhưng **không ai đọc ra**. Bốn nét ấy nguyên là **một người khoác giáp**, mà nay nhìn vào chỉ thấy **hai nét xiên**. Khi hình mất nghĩa, chữ **không chết** — nó **sống nhờ nghĩa mới**, và nghĩa mới **mọc ra từ âm** chứ không từ hình. Vì thế 介 mới có một loạt nghĩa **chẳng liên quan gì đến áo giáp**: **ở giữa** (介于), **giới thiệu** (介绍), **một mình** (一介). Điều đáng nghĩ là **nghĩa "ở giữa"** lại rất hợp với hình cũ: **thân người nằm giữa hai mảnh giáp**. Có lẽ **cái hình đã cứu cái nghĩa** theo cách không ai ngờ. Bài học: khi **không còn đọc được dấu vết cũ**, đừng vội nói nó vô nghĩa — có thể **nghĩa mới đang mượn đúng cái khung cũ**.

戒 jiè

〔附〕 诫



两只手紧握武器(“戈”),表示“防备”、“警戒”的意思,这就是“戒”的本义。《诗经》:“大田多稼,既种既戒。”又有“警告”义,这种意义后来多写作“诫”。



(同楷书)

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

165

Nguyên tác: Chữ 戒 (jiè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

戒 jiè *(Âm Hán-Việt: Giới)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cầm binh khí phòng bị
Pinyin:	jiè	**Đọc đặc biệt:**	Giới — răn (警戒), cai (戒烟), nhẫn (戒指)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Nắm Cán Giáo"

Nguyên tác: 戒 vẽ **hai tay nắm chặt** một cây **qua (戈)**:
- **Trên:** 戈 — cây **giáo / kích** dài, có lưỡi ngang.
- **Dưới:** 廾 — **hai tay** cùng nắm lấy cán.
- **Nghĩa gốc: phòng bị, cảnh giới** — cầm vũ khí mà **chực**.
- **Mở rộng: răn mình** (警戒), **bỏ hẳn** (戒烟), **giới luật** (戒律).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nắm cán một cây qua.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi qua rõ; hai tay hạ thấp xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	戈 ở trên, 廾 ở dưới, hai tay nâng.
4. Lệ thư (隶书)	戈 duỗi thẳng; 廾 thu thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	戒 7 nét = 戈 4 + 廾 3.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 廾; Hành vẫn giữ lưỡi qua.
7. Giản thể (简化字)	戒 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Sửa Soạn Trước Mùa Mới

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·大田》: "大田多稼，既种既戒。" — *"Ruộng lớn lắm lúa, đã chọn giống, đã sửa soạn."*
> **Chú:** 戒 ở đây là **chuẩn bị** — **đã chọn giống, đã sửa nông cụ**. Nghĩa "phòng bị" đi vào nhà nông rất tự nhiên: **trước mùa mới là lúc phải lo**. Cũng từ nghĩa ấy mới sinh ra **警戒** và **戒律**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

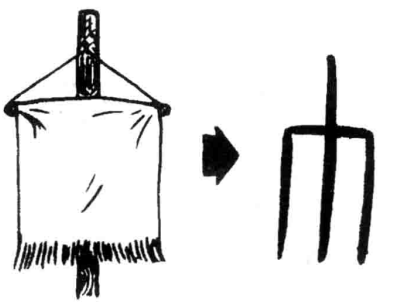
Bút thuận (7 nét): 戈 (4 nét) → 廾 (3 nét).

- **Cảnh giới (警戒)**: đề phòng; **giới nghiêm (戒严)**; **giới chỉ (戒指)**: nhẫn.
- **Giới yên (戒烟)**: cai thuốc; **giới luật (戒律)**: điều răn của nhà chùa.

5. Triết Lý Sống: Cầm Vũ Khí Mà Không Đánh

戒 là chữ của **sự tự chế**, nhưng hình vẽ lại là **hai tay nắm vũ khí**. Điều này thoạt nghe nghịch lý — và chính là **chỗ sâu nhất** của chữ: **phòng bị** không phải để **đánh**, mà để **không phải đánh**. Người cầm giáo đứng đó, và vì có người đứng đó nên **không ai tiến vào**. Từ nghĩa ấy, 戒 mới đi hai hướng rất khác nhau: hướng ra ngoài là **cảnh giới**, hướng vào trong là **giới luật**. Cùng một chữ, một bên là **giữ cửa**, một bên là **giữ mình**. Điều đáng nghĩ là **nghĩa hiện đại phổ biến nhất** của 戒 lại là **cai** (戒烟): **hai tay buông vũ khí xuống** — đúng nghĩa "giới" theo cách khó nhất. Bài học: **tự chế** là **giữ vũ khí trong tay mà không dùng** — chứ không phải **không có vũ khí**.

巾 jīn



本义是擦抹、包裹或覆盖用的纺织物。《礼记》:“盥卒(洗了手之后),授巾。”“巾帼”是古代妇女的头巾和发饰;后来也代指妇女。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

166

Nguyên tác: Chữ 巾 (jīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

巾 jīn *(Âm Hán-Việt: Cân)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cân (巾)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Miếng vải để lau, gói, che
Pinyin:	jīn	**Đọc đặc biệt:**	Cân — khăn (毛巾), khăn trùm (头巾)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tấm Vải Rủ Xuống"

Nguyên tác: 巾 là **miếng vải** buộc vào **cái giá** để lau, gói, che:
- **Hình gốc:** tấm vải **rủ xuống**, phía trên có **cái móc treo**.
- **Ba công dụng: lau** (擦), **gói** (包), **che** (覆盖) — một vật, ba việc.
- **《Lễ Ký》:** "盥卒，授巾。" — **rửa tay xong** thì **đưa khăn**.
- **Mở rộng: khăn** (毛巾), **khăn trùm** (头巾) — và **chỉ phụ nữ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tấm vải rủ xuống, có móc treo phía trên.
2. Kim văn (金文)	Vải hẹp lại; cái móc thành nét đứng.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét: móc trên, hai bên vải rủ xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng, hai bên thành hai nét đứng.
5. Khải thư (楷书)	巾 3 nét: thụ, hoành chiết câu, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một nét móc; Hành giữ đủ ba nét.
7. Giản thể (简化字)	巾 **không giản hóa** — vẫn 3 nét.

3. Cổ Thư: Rửa Tay Xong Thì Đưa Khăn

> **Nguyên văn:** 《礼记·内则》: "盥卒，授巾。" — *"Rửa tay xong, đưa khăn."*
> **Chú:** Bốn chữ mà là **cả một nghi thức**: người trên rửa tay, người dưới **đưa khăn**. 巾 ở đây không phải **đồ vật** mà là **cử chỉ** — **đưa khăn** chính là cách nói **"con đang chăm sóc cha mẹ"**.

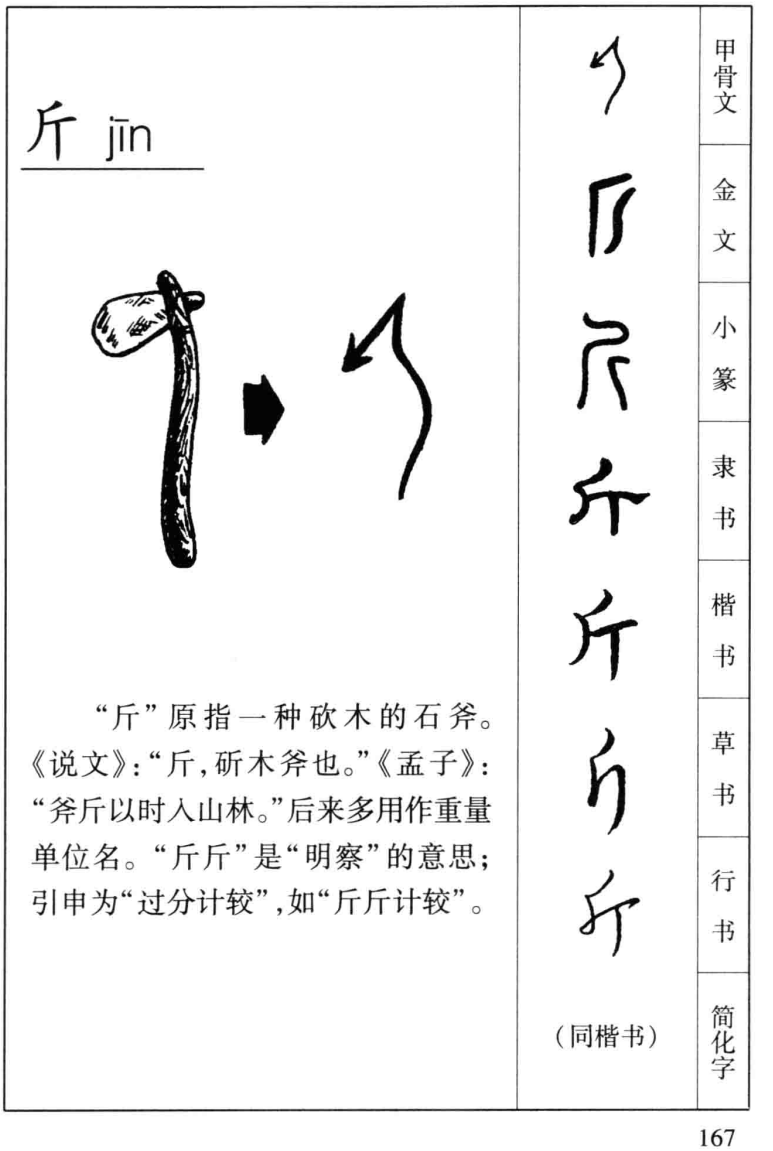
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): thụ, hoành chiết câu, thụ.

- **Mao cân (毛巾)**: khăn mặt; **vi cân (围巾)**: khăn quàng; **thủ cân (手巾)**: khăn tay.
- **Cân mạo (巾帽)**: khăn và mũ của phụ nữ xưa — về sau dùng **để chỉ phụ nữ**.

5. Triết Lý Sống: Ba Nét Và Ba Công Dụng

巾 chỉ có **ba nét** — một trong những chữ **ít nét nhất** của bộ thủ. Nhưng nó gánh **ba nghề**: **lau**, **gói**, **che**. Ba việc ấy khác nhau hoàn toàn, mà **cùng một tấm vải**. Đây là bài học về **sự tiết kiệm của vật liệu**: người xưa không làm ba thứ, họ làm **một thứ dùng được ba cách**. Điều đáng nghĩ là 巾 **trở thành bộ thủ** cho **hơn bốn trăm chữ** — từ 布 (vải), 帆 (buồm), 帐 (màn), đến 帽 (mũ), 席 (chiếu). Tức là **mọi thứ làm bằng vải đều mang chữ này**. Và cũng đáng nghĩ: 巾 từ **một miếng vải** thành **một cách gọi phụ nữ** (巾帽). Bài học: **ba nét đủ làm một bộ thủ** — không cần nhiều nét để có nhiều nghĩa, chỉ cần **một hình đúng**.



Nguyên tác: Chữ 斤 (jīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

斤 jīn *(Âm Hán-Việt: Cân)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cân (斤)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Rìu đá chặt gỗ
Pinyin:	jīn	**Đọc đặc biệt:**	Cân — đơn vị nặng (公斤); rìu (斧斤)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Rìu Và Cán Cong"

Nguyên tác: 斤 nguyên là **cái rìu đá** để **chặt cây**:
- **Hình gốc:** lưỡi rìu **quay sang trái**, cán **cong** xuống dưới.
- **《Thuyết Văn》:** "斤，斫木斧也。" — **rìu để chặt gỗ**.
- **《Mạnh Tử》:** "斧斤以时入山林。" — **đúng mùa mới vào rừng** đốn.
- **Về sau:** thành **đơn vị nặng** (1 cân = 0,5 kg); nghĩa "rìu" chỉ còn trong 斧斤.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi rìu quay trái, cán cong xuống dưới.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi rõ hơn; cán dài và thẳng dần.
3. Tiểu triện (小篆)	Lưỡi thành nét ngang, cán thành nét sổ.
4. Lệ thư (隶书)	Vuông lại, tách thành bốn nét rời.
5. Khải thư (楷书)	斤 4 nét: phiệt, phiệt, hoành, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cán; Hành vẫn giữ lưỡi ngang.
7. Giản thể (简化字)	斤 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Đúng Mùa Mới Vào Rừng

> **Nguyên văn:** 《孟子·梁惠王上》: "斧斤以时入山林，材木不可胜用也。" — "*Rìu vào rừng đúng mùa, thì gỗ không thể dùng hết.*"
> **Chú:** Đây là **chính sách lâm nghiệp sớm nhất** trong văn hiến Hán. 斤 ở đây vẫn là **cái rìu** — **chưa hề** là "cân nặng". Câu nói một điều rất hiện đại: **biết chờ đúng mùa thì tài nguyên thành vô tận**.

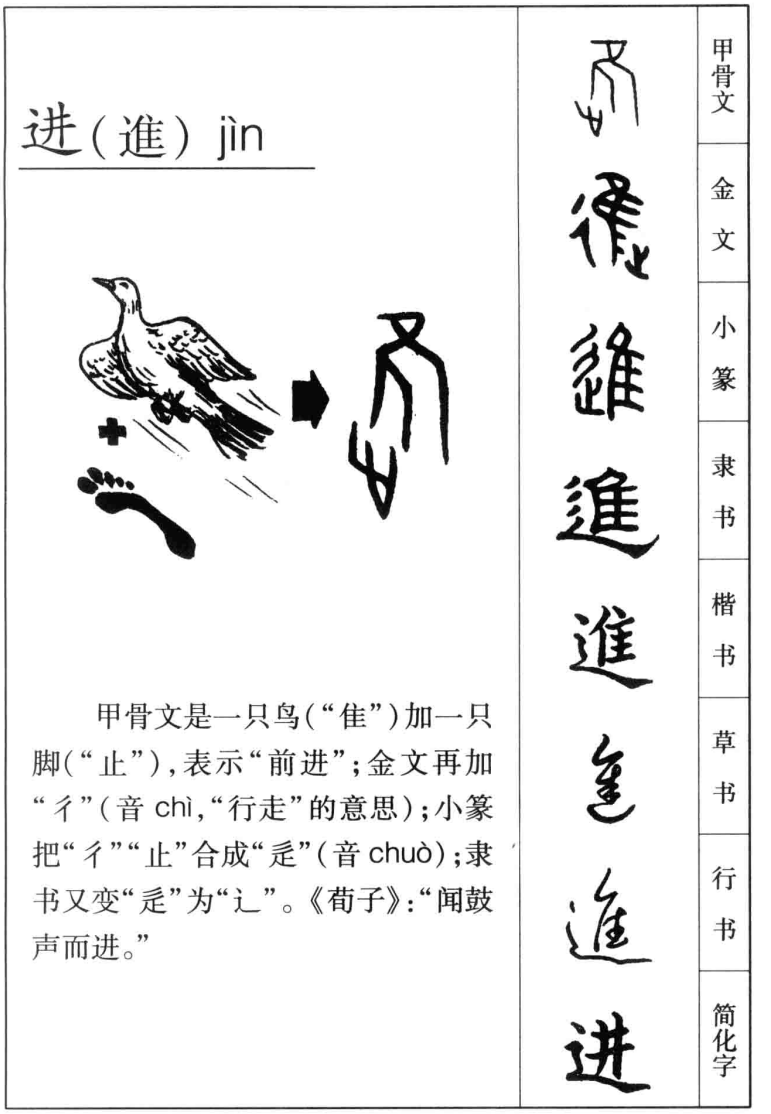
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phiệt, phiệt, hoành, thụ.

- **Công cân (公斤)**: kilôgam; **phủ cân (斧斤)**: rìu búa — nghĩa gốc.
- **Cân cân kế giảo (斤斤计较)**: tính toán từng ly — "斤斤" gốc là **nhìn rõ**.

5. Triết Lý Sống: Cái Rìu Thành Cái Cân

Một cái rìu đá, sau ba nghìn năm, **trở thành đơn vị đo sức nặng**. Bước chuyển này nghe vô lý, nhưng có **một mối dây rất thực**: rìu là thứ **cầm nặng nhất** trong nhà nông, và **cân** là thứ **cầm để đo độ nặng**. Nghĩa là **cái cầm tay** biến thành **cái để cân**. Điều đáng nghĩ là **chữ 斤 vẫn là bộ thủ** của 斧 (búa), 斩 (chém), 断 (đứt), 新 (mới). Trong 新, 斤 là **cái rìu đốn cây** — **mới** là **cây vừa bị đốn**, còn tươi. Tức là **cùng một chữ**, chỗ này là **vũ khí**, chỗ kia là **đơn vị**. Và cũng đáng nghĩ: 斤斤 nguyên nghĩa là **nhìn rõ từng chút** — nay chỉ còn nghĩa **tính toán hẹp hòi**. Bài học: **cái gì đo được thì cũng dễ bị đem ra mặc cả** — kể cả sự rõ ràng.



Nguyên tác: Chữ 进 (進) (jìn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

进 jìn *(Âm Hán-Việt: Tiến)* [7 nét / phồn thể 進: 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sước (辶 / 辶)	**Tổng số nét:**	7 nét (進: 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Tiến lên phía trước
Pinyin:	jìn	**Đọc đặc biệt:**	Tiến — vào (进入), tiến bộ (进步)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chim Bay Tới, Chân Bước Tới"

Nguyên tác: 进 vẽ **một con chim** cộng **một bàn chân** — **tiến lên**:
- **Giáp cốt:** 隹 (chim) + 止 (bàn chân) — chim **bay tới**, chân **bước tới**.
- **Kim văn:** thêm 彳 (đọc chì) — bộ **bước đi**.
- **Tiểu triện:** gộp 彳 + 止 thành **辵** (đọc chuò).
- **Lệ thư:** 辵 co lại thành 辶 — bộ "sước" quen thuộc ngày nay.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con chim 隹 và bàn chân 止.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 (bước đi); chim ở giữa.
3. Tiểu triện (小篆)	辵 + 隹, thành chữ 進 chuẩn.
4. Lệ thư (隶书)	辵 biến thành 辶; 隹 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	進 11 nét; giản thể 进 còn **7 nét**.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài 辶; Hành giữ 井 bên trong.
7. Giản thể (简化字)	進 → 进: 隹 8 nét → 井 4 nét.

3. Cổ Thư: Nghe Trống Thì Tiến

> **Nguyên văn:** 《荀子·议兵》: "闻鼓声而进。" — *"Nghe tiếng trống thì tiến."*
> **Chú:** Bốn chữ, đủ một **mệnh lệnh chiến trận**. 进 ở đây **không** có nghĩa "đi vào" mà là **tiến lên phía trước** — đúng nghĩa gốc: **chim bay tới, chân bước tới**. Trống là hiệu lệnh, và **tiếng trống đi trước bước chân**.

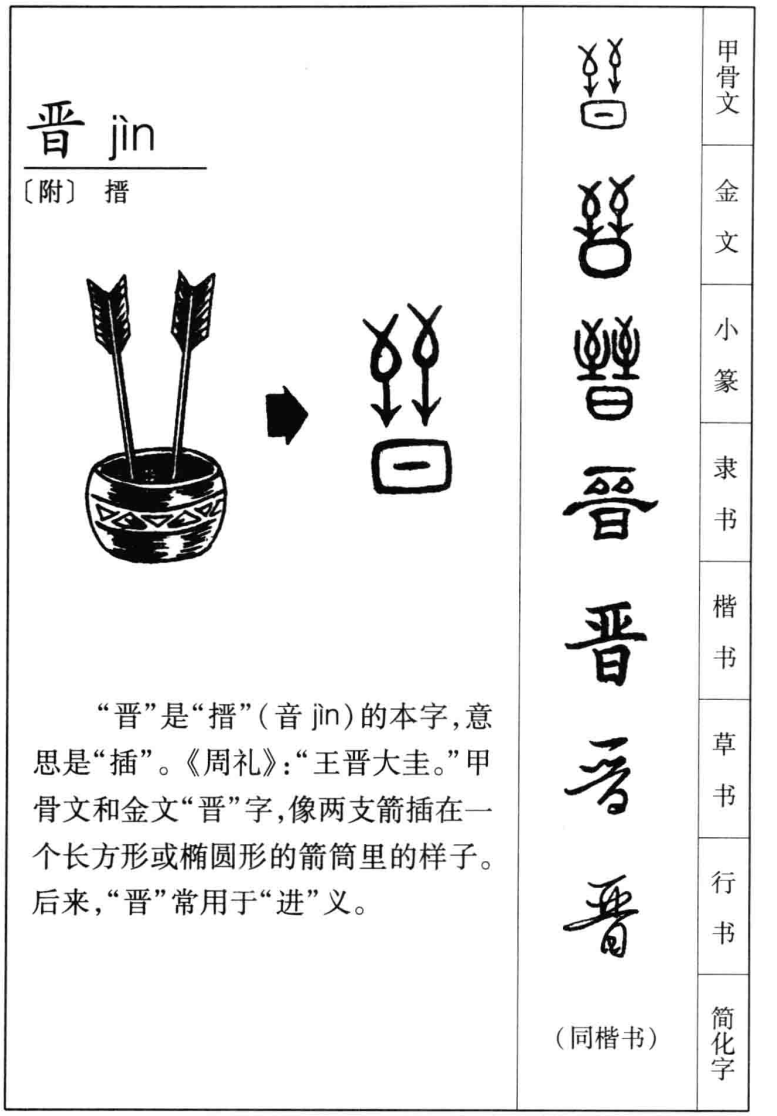
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 井 (hoành, hoành, phiệt, thụ) → 辶 (3 nét).

- **Tiến nhập (进入)**: đi vào; **tiến bộ (进步)**; **tiền tiến (前进)**: tiến lên.
- **Tiến khẩu (进口)**: nhập khẩu; **tiến thoái lưỡng nan (进退两难)**: tiến thoái đôi đường.

5. Triết Lý Sống: Tiến Lên Là Việc Của Chim Và Chân

Chữ 进 gộp **hai thứ chuyển động** khác hẳn nhau: **chim bay** và **chân bước**. Một bên là **nhẹ, xa, không chạm đất**; một bên là **nặng, gần, chạm từng bước**. Người xưa ghép chúng lại để nói **"tiến"** — và sự ghép ấy rất **chính xác**: tiến lên cần **cả tầm nhìn xa** (chim) **lẫn bước đi cụ thể** (chân). Thiếu chim thì **đi mà không biết về đâu**; thiếu chân thì **nhìn mà không tới**. Điều đáng nghĩ là **chữ giản thể**: 進 → 进, chim 隹 biến thành **井** (cái giếng). Từ **con chim** thành **cái giếng** — **mất hẳn ý "bay"**, chỉ còn **chỗ để đi tới**. Bài học: **tiến** không phải **đi nhanh**, mà là **đi đúng hướng** — và hướng thì phải **nhìn từ trên cao** trước khi **bước**.



Nguyên tác: Chữ 晋 (jìn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

晋 jìn *(Âm Hán-Việt: Tấn)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cắm vào (bản tự của 搢)
Pinyin:	jìn	**Đọc đặc biệt:**	Tấn — thăng (晋级), nước Tấn (晋)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Mũi Tên Trong Ống"

Nguyên tác: 晋 là **bản tự của 搢** — nghĩa là **cắm vào**:
- **Hình gốc: hai mũi tên** cắm vào một **ống đựng tên** hình bầu dục.
- **《Chu Lễ》:** "王晋大圭。" — vua **cắm** thanh ngọc khuê lớn vào đai.
- **Về sau:** 晋 **thường dùng với nghĩa "tiến"**, nên phải thêm tay 扌 thành 搢.
- **Nghĩa hiện đại: thăng cấp** (晋级), và **nước Tấn** thời Xuân Thu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai mũi tên cắm vào ống đựng tên.
2. Kim văn (金文)	Ống tròn lại; hai mũi tên rõ lông.
3. Tiểu triện (小篆)	Ống thành khối 日, tên thành hai nét trên.
4. Lệ thư (隶书)	日 bẹt xuống; hai mũi tên thành hai nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	晋 10 nét: khối trên 6 nét + 日 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khối trên; Hành vẫn giữ 日.
7. Giản thể (简化字)	晋 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Cắm Ngọc Vào Đai Áo

Nguyên văn: 《周礼》: "王晋大圭。" — *"Vua cắm thanh ngọc khuê lớn vào đai."*
Chú: Một **nghi thức** thu trong bốn chữ: vua **cắm** ngọc vào đai áo để **đánh dấu phẩm vị**. 晋 ở đây **không phải "tiến lên"** mà là **"cắm vào"** — nghĩa gốc đã bị nghĩa "tiến" lấn mất.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): khối trên (6 nét) → 日 (thụ, hoành chiết, hoành, hoành).

- **Tấn cấp (晋级)**: thăng cấp; **tấn thăng (晋升)**: thăng chức; **Đông Tấn (东晋)**.
- **Tấn kiến (晋见)**: vào yết kiến; **Tấn kịch (晋剧)**: tuồng Sơn Tây.

5. Triết Lý Sống: Hai Mũi Tên Trong Một Cái Ống

Chữ 晋 có một hình ảnh rất **đời thường** mà ít ai để ý: **hai mũi tên cắm trong ống**. Không phải cảnh bắn, không phải cảnh chiến — mà là **cảnh cất đi**. Và chính từ **cất đi** ấy lại sinh ra nghĩa **thăng tiến**. Nghĩa là trong tư duy cổ, **tiến không phải là lao ra**, mà là **được đặt vào đúng chỗ**. Điều đáng nghĩ là **cách chữ này đổi nghĩa**: 晋 thành **"tiến"**, rồi người ta phải **thêm tay 扌** để lấy lại nghĩa "cắm" (搢). Tức là **một chữ bị nghĩa mới chiếm**, và nghĩa cũ phải **đi ở nhờ** chữ khác. Và cũng đáng nghĩ: 晋 còn là **tên một nước lớn** thời Xuân Thu — **Tấn**. Bài học: đôi khi **tiến** đơn giản là **được xếp vào đúng ống** — không phải bắn đi xa hơn.



Nguyên tác: Chữ 京 (jīng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

京 jīng *(Âm Hán-Việt: Kinh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Gò đất cao
Pinyin:	jīng	**Đọc đặc biệt:**	Kinh — kinh đô (京城), lớn (京)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tòa Thành Trên Gò Cao"

Nguyên tác: 京 vẽ **một tòa thành cao**: **đỉnh nhọn, lầu gác, chân thành**:
- **Trên:** mái nhọn + **lầu canh** — chỗ **nhìn ra xa**.
- **Dưới:** 小 — ba chân **chống xuống** như chân thành.
- **Nghĩa gốc: gò cao** — 《Thi Kinh》"乃陟南冈，乃觀于京" .
- **Suy ra: kinh đô** (đô thường đóng trên gò) và **lớn** (京 = to).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhọn, lầu gác, ba chân chống xuống.
2. Kim văn (金文)	Lầu có cửa sổ; chân thành dài ra.
3. Tiểu triện (小篆)	亠 + 口 + 小, thành chữ 京 chuẩn.
4. Lệ thư (隶书)	口 bẹt xuống; 小 thành ba nét rời.
5. Khải thư (楷书)	京 8 nét = 亠 2 + 口 3 + 小 3.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 口; Hành giữ ba nét dưới.
7. Giản thể (简化字)	京 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Trèo Lên Gò Nam Mà Nhìn

Nguyên văn: 《诗经·大雅·公刘》: "乃陟南冈，乃觀于京。" — *"Bèn trèo lên gò nam, bèn trông thấy gò cao."*

Chú: Đây là cảnh **Công Lưu** (tổ tiên nhà Chu) **trèo lên gò**, nhìn ra và chọn **cái gò cao** để dựng ấp. 京 ở đây **chưa phải "kinh đô"** — nó chỉ là **cái gò**. Kinh đô đến sau, vì **đô bao giờ cũng đóng trên gò**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 亠 (điểm, hoành) → 口 (thụ, hoành chiết, hoành) → 小 (thụ câu, phiệt, điểm).

- **Kinh thành (京城)**; **Bắc Kinh (北京)**; **kinh kịch (京剧)**: tuồng Bắc Kinh.
- **Đông Kinh (东京)**: Tokyo; **Kinh Đô (京都)**: Kyoto — đều là **"kinh"** .

5. Triết Lý Sống: Cái Gò Trước, Kinh Đô Sau

Chữ 京 nhắc một điều mà người hiện đại đã quên: **kinh đô nguyên là một cái gò**. Không phải cung điện, không phải tường thành — mà là **chỗ đất cao hơn xung quanh**. Lý do rất thực: **cao thì không ngập, nhìn được xa, giữ được**. Nghĩa là **quyền lực đô thị** khởi đầu từ một **điều kiện địa lý**, chứ không từ một **ý niệm**. Điều đáng nghĩ là **hình vẽ**: mái nhọn, lầu gác, ba chân. Ba tầng ấy là **một tòa thành thu nhỏ** — và cũng là **một cái gò có người đứng trên**. Hai cách đọc cùng đúng. Và cũng đáng nghĩ: 京 còn nghĩa **lớn** — **cái gò cao** thành **cái to nhất**. Bài học: **chỗ đứng** quyết định **tầm nhìn**, và **tầm nhìn** quyết định **quy mô** — đúng như Công Lưu: **trèo lên trước, chọn sau**.



Nguyên tác: Chữ 晶 (jīng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

晶 jīng *(Âm Hán-Việt: Tinh)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Sao (bản tự của 星)
Pinyin:	jīng	**Đọc đặc biệt:**	Tinh — sáng (晶莹), kết tinh (结晶)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Ngôi Sao, Không Phải Mặt Trời"

Nguyên tác: 晶 là **ba ngôi sao** tụ lại — **bản tự của 星**:
- **Hình gốc:** ba ngôi sao **nhấp nháy**, mỗi ngôi có **tia sáng** tỏa ra.
- **"Ba" là ý nhiều** — **không phải** đếm được ba ngôi.
- **Bốc từ:** "有新大晶并火。" — **sao mới lớn** cùng lửa xuất hiện.
- **Điều dễ nhầm:** 日 trong 晶 là **ngôi sao**, **không phải mặt trời**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba ngôi sao nhấp nháy, có tia sáng tỏa.
2. Chiến quốc (战国)	Ba khối tròn thu lại, mất hết tia sáng.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba chữ 日 xếp thành tam giác, thành 晶.
4. Lệ thư (隶书)	Ba 日 vuông vức: một trên, hai dưới.
5. Khải thư (楷书)	晶 12 nét = ba chữ 日, mỗi chữ 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba khối; Hành vẫn giữ rõ ba 日.
7. Giản thể (简化字)	晶 **không giản hóa** — vẫn 12 nét.

3. Cổ Thư: Ngôi Sao Mới Bên ánh Lửa

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "有新大晶并火。" — *"Có một ngôi sao mới lớn cùng với lửa."*
> **Chú:** Câu bói ghi một **hiện tượng lạ trên trời**: **một ngôi sao mới lớn** xuất hiện cùng ánh lửa. Nhiều nhà nghiên cứu xem đây là **ghi chép sớm về sao mới** (nova) — và 晶 chính là chữ dùng để gọi nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): ba chữ 日, mỗi chữ 4 nét (thụ, hoành chiết, hoành, hoành).

- **Tinh oánh (晶莹)**: trong suốt lấp lánh; **kết tinh (结晶)**: tinh thể.
- **Thủy tinh (水晶)**: pha lê; **lượng tinh tinh (亮晶晶)**: sáng lấp lánh.

5. Triết Lý Sống: Ba Ngôi Sao Và Một Chữ Bị Mượn

Điều lạ nhất ở 晶 là: **nó từng là chữ "sao"**, rồi **bị 星 lấy mất chỗ**. 星 vốn là 日 + 生 (sao mọc), gọn hơn, dễ viết hơn — nên thắng. 晶 còn lại, và được cấp cho một nghĩa mới: **sáng lấp lánh**. Đây là **quy luật im lặng** của chữ Hán: **chữ nào viết tiện hơn thì thắng**, chữ thua **không chết** mà **đổi nghề**. Điều đáng nghĩ là **nghĩa mới lại rất hợp hình cũ**: ba ngôi sao nhấp nháy chính là **thứ sáng nhất trong đêm** — nên "tinh" (lấp lánh) là **cái nghĩa mà hình vẽ đã chờ sẵn**. Và cũng đáng nghĩ: **ba chữ 日** xếp thành tam giác — một hình **vững nhất** trong các cách xếp. Bài học: khi **mất chỗ đứng**, hãy tìm **nghĩa mà cái dáng của mình vốn phù hợp** — đó không phải là thua, mà là **đổi nghề đúng sở trường**.

井 jǐng



甲骨文“井”字是一口方形的井状，周围是井栏的石条。金文有些字形和小篆在中间加一个点，表示井水所在的地方。《荀子》：“短绠不可以汲深井之泉。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

172

Nguyên tác: Chữ 井 (jǐng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

井 jǐng *(Âm Hán-Việt: Tỉnh)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhị (二)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cái giếng
Pinyin:	jǐng	**Đọc đặc biệt:**	Tỉnh — giếng; ngăn nắp (井井有条)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Miệng Giếng Và Bốn Thanh Đá"

Nguyên tác: 井 vẽ **miệng giếng vuông**, chung quanh là **thanh đá làm lan can**:
- **Hình gốc:** bốn thanh gỗ / đá **chồng lên nhau** quanh miệng giếng.
- **Kim văn, tiểu triện:** thêm **một điểm** ở giữa — chỗ **nước tụ**.
- **《Tuân Tử》:** "短绠不可以汲深井之泉。" — dây ngắn **không múc được** giếng sâu.
- **Mở rộng: ngăn nắp** (井井有条), **chợ** (市井), **quê** (乡井).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng giếng vuông, bốn thanh lan can chồng nhau.
2. Kim văn (金文)	Thêm một điểm ở giữa, chỉ chỗ nước tụ.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét giữa dài ra, thành một điểm rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi thẳng, bốn nét giao nhau giữa khung.
5. Khải thư (楷书)	井 4 nét: hoành, hoành, phiệt, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền bốn nét; Hành giữ khung vuông.
7. Giản thể (简化字)	井 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Dây Ngắn Không Múc Được Giếng Sâu

Nguyên văn: 《荀子·荣辱》: "短绠不可以汲深井之泉。" — *"Dây ngắn không thể múc nước giếng sâu."*

Chú: Câu này là **ẩn dụ về trí tuệ**: dây ngắn thì **không với tới nước sâu**, người hiểu biết ít thì **không bàn được điều lớn**. 井 ở đây vẫn là **cái giếng thật** — và cũng là **thước đo của sự chuẩn bị**: muốn lấy nước sâu, phải **buộc dây dài trước**.

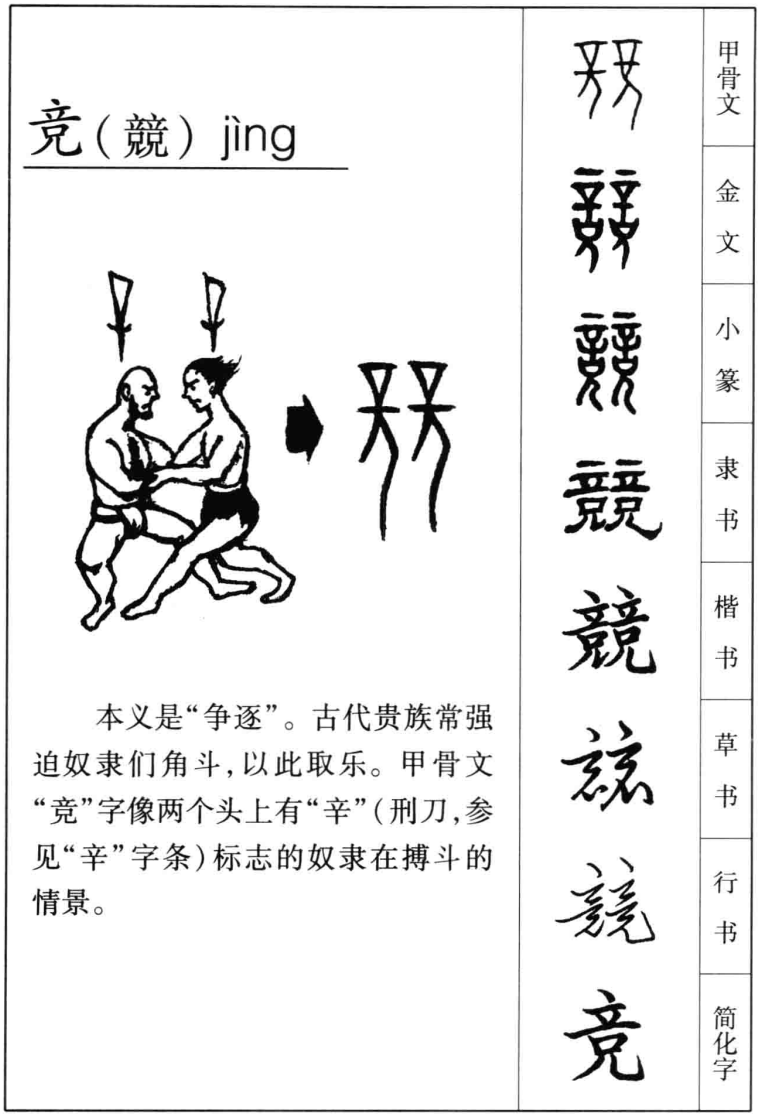
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành, hoành, phiệt, thụ.

- **Thủy tỉnh (水井)**: giếng nước; **tỉnh khẩu (井口)**: miệng giếng; **khoáng tỉnh (矿井)**: mỏ.
- **Tỉnh tỉnh hữu điều (井井有条)**: ngăn nắp — như **bờ ruộng** và **lan can giếng**.

5. Triết Lý Sống: Cái Giếng Là Một Hình Vuông Chung

Một cái giếng không thể **thuộc về một nhà**. Đào giếng là việc **cả làng**, và nước giếng là **thứ không chia được** — ai đến trước múc trước, nhưng **không ai độc quyền**. Đó là lý do 井 trở thành **biểu tượng của cộng đồng**: **市井** là chợ (chỗ người tụ quanh giếng), **乡井** là quê (chỗ có giếng nhà mình). Điều đáng nghĩ là **chế độ 井田** thời Chu: chia ruộng thành **chín ô vuông** như hình chữ 井, tám nhà làm tám ô chung quanh, **ô giữa làm ruộng công**. Tức là **cái giếng sinh ra cả một chế độ đất đai**. Và cũng đáng nghĩ: 井井有条 nghĩa là **ngăn nắp** — vì **bờ ruộng và lan can giếng là hai thứ vuông vức nhất** người xưa từng thấy. Bài học: thứ **ai cũng dùng** thì phải **kẻ ô rõ ràng** — không phải để chia cắt, mà để **không ai ngã xuống**.



Nguyên tác: Chữ 竞 (jìng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

竞 jìng *(Âm Hán-Việt: Cạnh)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (儿)	**Tổng số nét:**	10 nét (競: 20 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Tranh đua, giành nhau
Pinyin:	jìng	**Đọc đặc biệt:**	Cạnh — thi đua (竞争), tranh cử (竞选)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Người Đầu Cài Dao Hành Hình"

Nguyên tác: 竞 vẽ **hai nô lệ** bị bắt **vật nhau** cho quý tộc xem:
- **Hình gốc:** hai thân người, mỗi đầu cài một chữ **辛** (dao hành hình).
- **辛 là dấu nô lệ** — khắc lên đầu để đánh dấu kẻ có tội.
- **Mục đích: đấu để mua vui**, không phải thi thố thể thao.
- **Về chữ:** 競 20 nét → 竞 10 nét, **bỏ hẳn một nửa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai người đầu cài 辛, tay chân quàng vào nhau.
2. Kim văn (金文)	Thêm 言 hai bên — tiếng hò reo cổ vũ.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nửa đối xứng, mỗi nửa là 立 + 兄.
4. Lệ thư (隶书)	言 thu thành khối vuông, hai nửa cân nhau.
5. Khải thư (楷书)	競 20 nét = hai lần (立 + 口 + 儿).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền hai nửa; Hành giữ đối xứng.
7. Giản thể (简化字)	竞 10 nét — **chỉ còn một nửa** của 競.

3. Cổ Thư: Khi Từ Điển Đọc Sai Một Chữ

Nguyên văn: 《说文解字》: "竞，彊语也。从詰，从二人。" — *"Cạnh là lời nói mạnh; gồm 詰 và hai người."*

Chú: Hứa Thận chỉ thấy **tiểu triện**, nên đọc thành "hai người **nói** tranh nhau". Giáp cốt cho thấy rõ hơn: hai người **vật** nhau, đầu cài 辛. Từ **lời nói** xuống **thân xác** — đó là chỗ khảo cổ **sửa lại** từ điển.

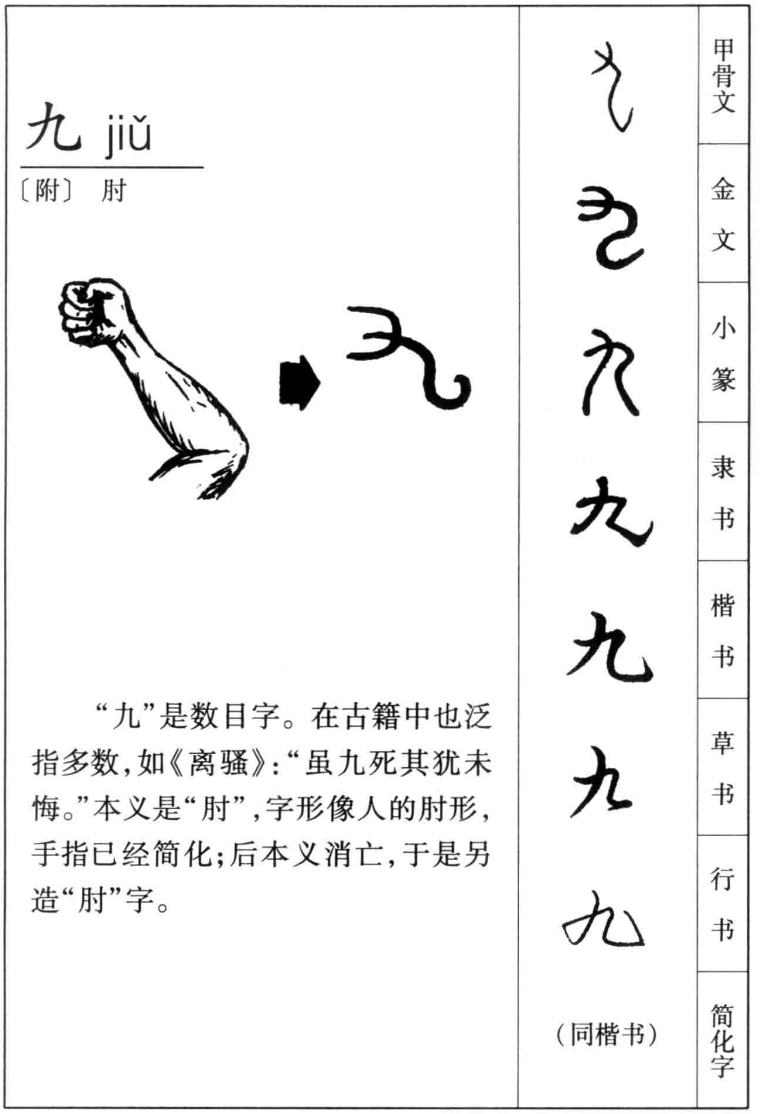
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 立 (5: điểm, hoành, điểm, phiệt, hoành) → 口 (3: thụ, hoành triệp, hoành) → 儿 (2: phiệt, thụ loan câu).

- **Cạnh tranh (竞争)**: cạnh tranh; **cạnh tái (竞赛)**: thi đấu; **cạnh tuyển (竞选)**: tranh cử.
- **Vật cạnh thiên trạch (物竞天择)**: vật tranh nhau, trời chọn lọc — câu của Đạt Nhĩ Văn.

5. Triết Lý Sống: Chữ Nghĩa Cũng Tẩy Được Vết Thương

竞 là kiểu giản thể **hiếm**: không bớt nét từng bộ phận, mà **vứt cả một nửa** của 競. Chữ gốc vẽ **hai người**, vì "đấu" **phải có hai**. Giản thể chỉ còn một — nghĩa vẫn nguyên, vì "cạnh tranh" đã thành **khái niệm**, không cần đếm người trong hình. Hình vẽ dạy nghĩa; khi nghĩa đã vào đầu người đọc, hình **rút gọn tùy ý**. Nhưng còn một tầng nữa: 辛 là **dao hành hình**, dấu của tội nhân. Nên "cạnh tranh" nguyên thủy **không phải chuyện vinh quang** — đó là **cảnh khổ của kẻ bị bắt đấu để người khác xem**. Nghĩa hôm nay đã **sạch hơn** nhiều: từ **đấu để sống** thành **đấu để hơn**. Bài học: chữ nghĩa **tẩy được vết thương** của chính nó — và người dùng hôm nay **không còn nhìn thấy** vết ấy.



Nguyên tác: Chữ 九 (jiǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

九 jiǔ *(Âm Hán-Việt: Cửu)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Khuỷu tay (bản tự của 肘)
Pinyin:	jiǔ	**Đọc đặc biệt:**	Cửu — chín; "số nhiều" trong cổ văn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cánh Tay Co Lại"

Nguyên tác: 九 vẽ **cánh tay gập**, chỗ gập chính là **khuỷu**:

- **Hình gốc:** một cánh tay **co lại**, bàn tay nắm, khuỷu nhô ra.
- **Đây là bản tự của 肘** — 肘 được **đẻ thêm sau**, khi 九 đã bị mượn.
- **Nghĩa "chín" là giả tá** — mượn âm, **không liên quan** hình vẽ.
- **Trong cổ văn,** 九 còn **chỉ số nhiều**, không phải đúng chín.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cánh tay gập, bàn tay nắm, khuỷu nhô rõ.
2. Kim văn (金文)	Nét cong mềm hơn, mất chi tiết bàn tay.
3. Tiểu triện (小篆)	Còn hai nét: phiệt và móc cong xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi ra, móc thành nét ngang uốn cuối.
5. Khải thư (楷书)	九 2 nét: phiệt, hoành chiết loan câu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài móc; Hành vẫn giữ hai nét.
7. Giản thể (简化字)	九 **không giản hóa** — vẫn 2 nét.

3. Cổ Thư: Chín Lần Chết Mà Chưa Hối

> **Nguyên văn:** 《离骚》: "亦余心之所善兮，虽九死其犹未悔。" — *"Điều lòng ta cho là phải, dẫu chết chín lần vẫn chưa hối."*
> **Chú:** 九 ở đây **không phải chín lần** mà là **số nhiều** — "chết đi chết lại nhiều lần". Đây là cách dùng cổ: 三, 九, 百 đều chỉ "nhiều". Câu thơ cũng cho thấy 九 đã **mất hẳn nghĩa khuỷu tay** từ rất sớm — Khuất Nguyên không còn thấy cánh tay trong chữ ấy nữa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): phiệt (丿) → hoành chiết loan câu (乙).

- **Cửu (九)**: chín; **cửu nguyệt (九月)**: tháng chín; **cửu tuyền (九泉)**: suối vàng.
- **Cửu tử nhất sinh (九死一生)**: chín phần chết một phần sống; **cửu ngưu nhất mao (九牛一毛)**: chín trâu một sợi lông.

5. Triết Lý Sống: Chữ Rẻ Nhất Được Giao Việc Nặng Nhất

九 là **xác của một chữ khác**. Nó từng là khuỷu tay, rồi bị mượn làm số chín — và **không trả lại**. Người xưa phải **đẻ thêm 肘** (thêm bộ 肉) để nói khuỷu tay. Đó là **quy luật giả tá**: chữ nào **dễ viết, âm rõ** thì bị mượn cho nghĩa trừu tượng; nghĩa cụ thể phải **tự lo lấy chữ mới**. Điều đáng nghĩ: 九 chỉ có **2 nét** — quá tiện để bỏ phí vào một khái niệm. Và cũng đáng nghĩ: trong tiếng Hán, **chín không phải số đếm thuần**. Nó là **số của trời** — dương cực, nên 九五 là ngôi vua, 九泉 là âm phủ, 九族 là cả dòng họ, 九州 là cả đất nước. Một chữ hai nét mà **gánh cả một tầng vũ trụ quan**. Bài học: thứ **rẻ nhất** đôi khi được **giao việc nặng nhất** — và nó gánh được, vì **đơn giản thì dễ nhớ**.

酒 jiǔ

〔附〕 酉



甲骨文的“酒”字，中间是一个酒瓶，两旁是流出来的酒液（或作水旁）。金文往往用“酉”字代替“酒”字，或者说，“酉”、“酒”二字是通用的，小篆后才分开。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

175

Nguyên tác: Chữ 酒 (jiǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

酒 jiǔ *(Âm Hán-Việt: Tửu)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (氵)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Rượu
Pinyin:	jiǔ	**Đọc đặc biệt:**	Tửu — rượu; tửu lượng (酒量)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bình Ở Giữa, Giọt Ở Hai Bên"

Nguyên tác: 酒 đặt **cái bình** ở giữa, **giọt rượu** chảy hai bên:
- **Hình gốc:** giữa là **bình rượu** (酉), hai bên là **giọt chảy**.
- **酉 vốn là bình đựng rượu** — hình cái vò có nắp, thân phình.
- **Kim văn:** dùng hẳn 酉 thay 酒 — hai chữ **thông nhau**.
- **Tiểu triện mới tách:** 氵 (nước) + 酉 (bình) = 酒.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bình ở giữa, giọt rượu rơi hai bên.
2. Kim văn (金文)	Chỉ còn 酉, hoặc 酉 thêm bộ nước.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách hẳn hai phần: 氵 bên trái, 酉 bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	氵 thành ba điểm; 酉 vuông vức bảy nét.
5. Khải thư (楷书)	酒 10 nét = 氵 (3) + 酉 (7).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 氵 liền với 酉; Hành giữ rõ.
7. Giản thể (简化字)	酒 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Vua Vũ Nếm Rượu Rồi Cấm Rượu

Nguyên văn: 《战国策·魏策二》: "仪狄作酒而美，进之禹，禹饮而甘之，遂疏仪狄，绝旨酒，曰：'后世必有以酒亡其国者。'"
Chú: Nghi Địch làm ra rượu ngon, dâng vua Vũ. Vũ uống thấy ngọt, bèn **xa lánh** Nghi Địch và **cấm rượu ngon**, nói: "Đời sau ắt có kẻ **vì rượu mà mất nước**." Đặt cạnh hình vẽ 酒 — bình có **giọt chảy ra** — thì thấy: người xưa vẽ rượu **không phải để ca ngợi**, mà để **ghi lại một thứ nguy hiểm đã biết tên**.

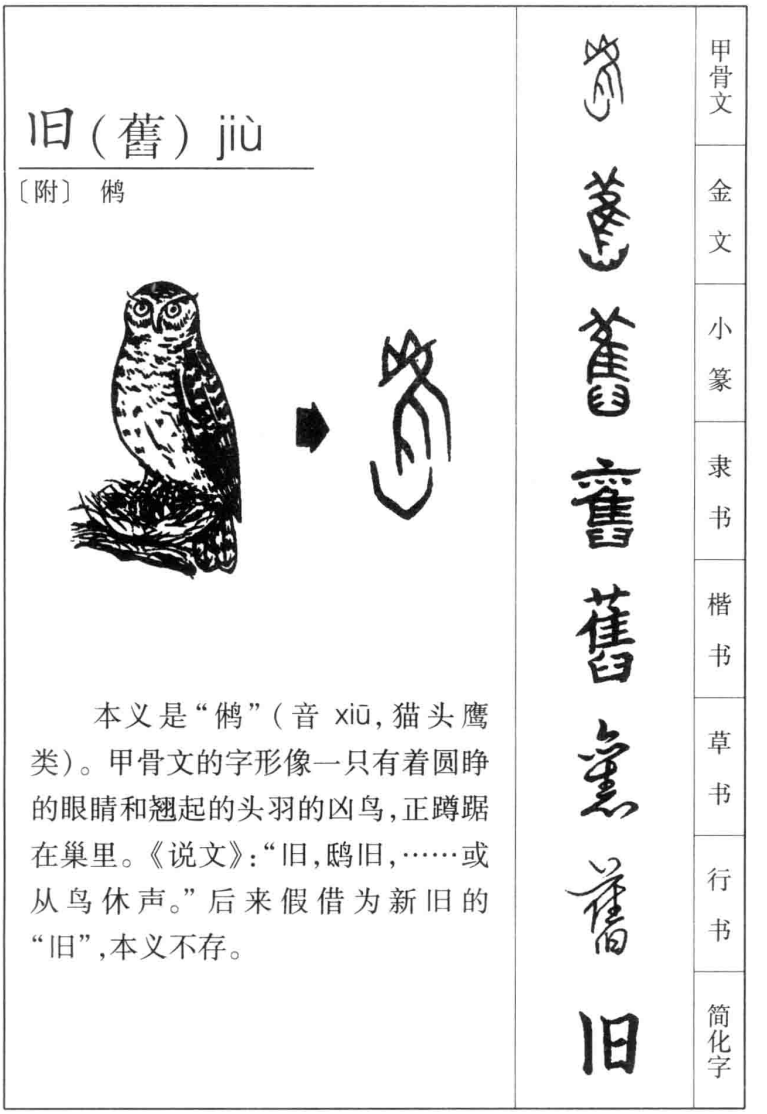
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 氵 (3: điểm, điểm, đề) → 酉 (7: hoành, thụ, hoành triệp, phiệt, thụ loan, hoành, hoành).

- **Bạch tửu (白酒)**: rượu trắng; **tửu điếm (酒店)**: quán rượu, khách sạn.
- **Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiểu (酒逢知己千杯少)**: rượu gặp tri kỷ, nghìn chén vẫn ít.

5. Triết Lý Sống: Một Cái Bình Bước Vào Lịch Pháp

酒 **kể chuyện bằng hai bên**: giữa là **cái bình**, ngoài là **giọt rượu**. Người xưa không vẽ "chất lỏng" trừu tượng — họ vẽ **chỗ nó đang chảy ra**. Điều đáng nghĩ: 酉 **một mình** đã là rượu; 酒 chỉ **thêm nước** để nói rõ "đây là thứ lỏng". Tiếng Hán **phân hai lớp**: **vật chứa** và **chất**. Và cũng đáng nghĩ: 酉 là **địa chi thứ mười** — giờ Dậu, **5 đến 7 giờ chiều**, đúng lúc tan việc đồng áng. Một cái bình **bước thẳng vào hệ thống đo thời gian** của nền văn minh. Bài học: thứ gì **gắn với sinh hoạt hằng ngày** thì sẽ **lọt vào cả những chỗ trừu tượng nhất**.



176

Nguyên tác: Chữ 旧 *(jiù) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旧 jiù *(Âm Hán-Việt: Cựu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	5 nét (舊: 18 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Con cú mèo (鸮, xiū)
Pinyin:	jiù	**Đọc đặc biệt:**	Cựu — cũ; hoài cựu (怀旧): nhớ xưa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chim Mắt Tròn Đậu Trong Tổ"

Nguyên tác: 舊 vẽ **con cú mèo** (鸮, xiū) đang **đậu trong tổ**:
- **Hình gốc: hai mắt tròn** và **chùm lông vểnh** trên đầu.
- **Phần dưới 臼** là **cái tổ** — chim ngồi gọn bên trong.
- **Bị giả tá** làm "cũ" → nghĩa "cú" mất, phải mượn 鸮 để nói lại.
- **旧 là giản thể:** chỉ còn 丨 + 日, **không giữ nét nào** của con cú.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cú mắt tròn, mào vểnh, đậu trong tổ.
2. Kim văn (金文)	Thêm 臼 làm tổ; con chim thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 舊: chim (雚) trên, tổ (臼) dưới.
4. Lệ thư (隶书)	雚 thu thành khối; 臼 vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	舊 18 nét; giản thể 旧 chỉ 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 舊 rút thành nét dài; Hành giữ 臼.
7. Giản thể (简化字)	旧 = 丨 + 日 — **kí hiệu**, không phải hình.

3. Cổ Thư: Từ Điển Vẫn Nhớ Con Chim Ấy

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "旧，鸮旧也。.....或从鸟休声。" — *"Cựu là con chim 鸮; hoặc viết bằng 鸟 với 休 làm thanh."*
> **Chú:** Hứa Thận ghi 旧 là **tên một loài chim** — 鸮旧, tức **cú mèo**. Ông còn ghi dị thể viết 鸮 (鸟 + 休). Nghĩa gốc **được ghi nhận đúng** — chỉ có điều chữ 旧 hôm nay **không còn giữ gì** của con chim ấy. Từ điển nhớ; chữ viết thì quên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thụ (丨) → 日 (4: thụ, hoành triệp, hoành, hoành).

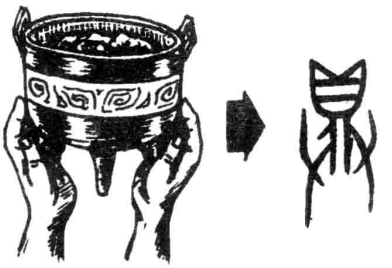
- **Cựu (旧)**: cũ; **cựu niên (旧年)**: năm ngoái; **cựu thư (旧书)**: sách cũ.
- **Hoài cựu (怀旧)**: nhớ chuyện xưa; **cựu địa trùng du (旧地重游)**: thăm lại chốn xưa.

5. Triết Lý Sống: Ngôn Ngữ Không Nhớ Lý Do Của Chính Nó

旧 là chữ **bị mượn đến mức không còn dấu vết**. Nó từng là **con cú mèo**; nay chỉ còn **một nét và một mặt trời**. Điều đáng nghĩ: 舊 18 nét và 旧 5 nét **không chia sẻ nét nào**. Đây là kiểu giản thể **thay hẳn chữ**, không phải bớt nét — như 卫 thay 衛, 义 thay 義, 万 thay 萬. Người học buộc phải nhớ **hai hình là một chữ**. Và cũng đáng nghĩ: vì sao "cũ" lại mượn tên một con chim? Có lẽ vì cú **sống về đêm, kêu dai dẳng, gắn với chuyện cũ**; có lẽ chỉ vì **trùng âm**. Không ai còn biết chắc. Bài học: ngôn ngữ **không lưu lý do** của chính nó — nó chỉ lưu **kết quả**. Nên khi học một chữ, ta thường phải **tự dựng lại câu chuyện** mà chữ đã bỏ quên.

具 jù

〔附〕 俱



甲骨文“具”字像两只手捧着盛食物的“鼎”；金文“鼎”变为“贝”，以后又讹变为“目”。本义是“供设食物”；作名词用指“饭菜”。《战国策》：“食以草具。”又用作副词，通“俱”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

177

Nguyên tác: Chữ 具 (jù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

具 jù *(Âm Hán-Việt: Cụ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Bày đồ ăn; mâm cơm
Pinyin:	jù	**Đọc đặc biệt:**	Cụ — có đủ (具备), dụng cụ (工具)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Bưng Cái Đĩnh Nặng"

Nguyên tác: 具 vẽ **hai tay** bưng **đĩnh 鼎** đầy thức ăn:
- **Hình gốc:** cái **đĩnh ba chân** ở trên, **hai tay** nâng ở dưới.
- **Biến dạng:** 鼎 → 贝 (kim văn) → 目 (lệ thư) — **mất hẳn** hình cái đĩnh.
- **Nghĩa gốc:** động từ "**bày đồ ăn**"; danh từ là "**cơm canh**".
- **Về sau:** "**có đủ**" (具备) → "**dụng cụ**" (工具).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay bưng 鼎 đầy thức ăn, rất rõ.
2. Kim văn (金文)	鼎 co lại thành 贝 (vỏ sò).
3. Tiểu triện (小篆)	贝 biến tiếp; hai tay chuyển xuống dưới.
4. Lệ thư (隶书)	贝 thành 目; hai tay duỗi thành 八.
5. Khải thư (楷书)	具 8 nét = 目 (5) + 一 + 八 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 目 thành khối; Hành giữ 八.
7. Giản thể (简化字)	具 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Một Mâm Cơm Thô Đãi Khách Bị Khinh

> **Nguyên văn:** 《战国策·齐策》: "左右以君贱之也，食以草具。" — "*Người hầu thấy chủ khinh ông, bèn cho ăn mâm cơm thô.*"
> **Chú:** 具 ở đây là **danh từ** — "đồ ăn, mâm cơm". 草具 là mâm cơm **thô sơ** (草 = thô). Một chữ 具 mà chứa cả **hành động bày biện** lẫn **kết quả được bày** — đó là cách tiếng Hán cổ **nén động từ và danh từ vào cùng một hình**.

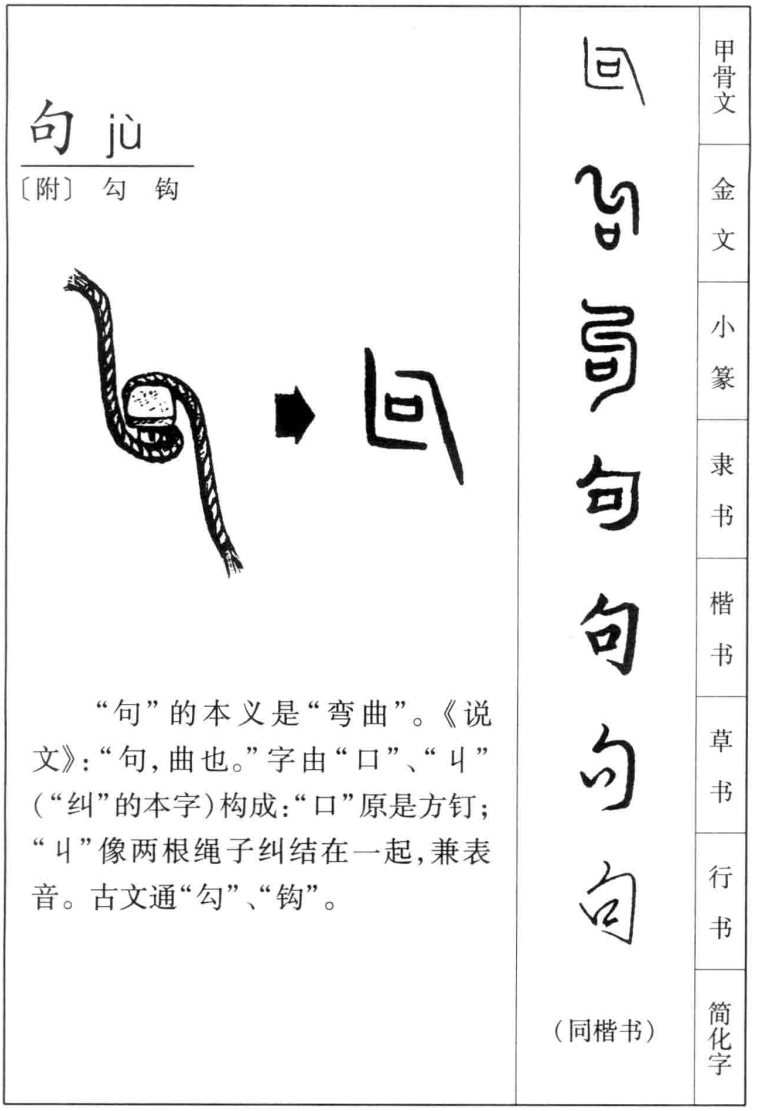
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 目 (5: thụ, hoành triệp, hoành, hoành, hoành) → một hoành dài → 八 (2: phiệt, điểm).

- **Cụ bị (具备)**: có đủ; **cụ thể (具体)**: cụ thể; **công cụ (工具)**: dụng cụ.
- **Gia cụ (家具)**: đồ gia dụng; **nông cụ (农具)**: nông cụ; **cụ hữu (具有)**: có được.

5. Triết Lý Sống: Khi Hình Vẽ Bị Viết Sai Dần

具 là chữ **kể một bữa ăn**. Hai tay bưng cái đĩnh 鼎 nặng — hình ảnh ấy nói rằng **dọn cơm là việc phải làm bằng hai tay**, không phải một. Điều đáng nghĩ: cái đĩnh **biến mất** qua ba đời chữ: 鼎 → 贝 → 目. Không ai cố ý đổi; chỉ là **người viết quen tay** — nét cong thành nét thẳng, rồi thành cái khung. Kết quả: 具 hôm nay **chẳng còn gì của cái nồi**. Và cũng đáng nghĩ: nghĩa đi từ "**bày**" (động) → "**mâm cơm**" (danh) → "**có đủ**" (tính) → "**dụng cụ**" (danh trừu tượng). Một chữ **đổi từ loại bốn lần** trong ba nghìn năm. Bài học: khi hình vẽ bị **viết sai dần**, nghĩa **không chết** — nó **chảy sang chỗ khác** và **ở lại đó**, mạnh hơn trước.



Nguyên tác: Chữ 句 (jù) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

句 jù *(Âm Hán-Việt: Cú)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cong, uốn
Pinyin:	jù / gōu	**Đọc đặc biệt:**	Cú — câu; đọc gōu khi nghĩa là "cong"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đinh Vuông Và Hai Sợi Dây"

Nguyên tác: 句 gồm **cái đinh vuông** (口) và **hai dây thắt** (丩):
- **口 ở đây không phải miệng** — đó là **cái đinh, cái khuyên vuông**.
- **丩** = bản tự của **纠** (thắt, bện) — hai sợi dây **quấn vào nhau**.
- **丩 kiêm 表 âm** — nên 句 vừa **tả hình** vừa **mượn tiếng**.
- **Nghĩa gốc "cong, uốn"**; "câu văn" là nghĩa **vay sau**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đinh vuông, hai sợi dây thắt chéo vào nhau.
2. Kim văn (金文)	Dây uốn mềm; đinh thành khung tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	口 vuông lại; 丩 cong rõ thành nét móc.
4. Lệ thư (隶书)	丩 duỗi thẳng, móc thành nét bao ngoài.
5. Khải thư (楷书)	句 5 nét = 勹 (2) + 口 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo liền 勹 với 口; Hành vẫn giữ móc.
7. Giản thể (简化字)	句 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Nghĩa Gốc Chỉ Có Hai Chữ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "句，曲也。从口，丩声。" — *"Cú là cong. Gồm 口, 丩 gánh phần âm."*
> **Chú:** Hứa Thận nói gọn: 句 = **cong**. Ông đọc 口 là **hình cái đinh**, 丩 là **hai dây bện** — và 丩 **gánh phần âm**. Vậy 句 là chữ **vừa tả hình vừa mượn tiếng**: hiếm, nhưng không lạ. Và chính vì gốc là "cong" nên **câu văn** mới được gọi là 句 — câu là chỗ **lời nói uốn lại, ngắt ra**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 勹 (2: phiệt, hoành triệp câu) → 口 (3: thụ, hoành triệp, hoành).

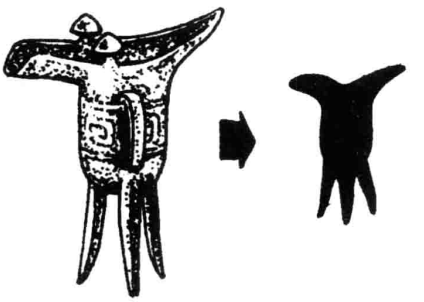
- **Cú tử (句子)**: câu; **cú pháp (句法)**: cú pháp; **danh cú (名句)**: câu nổi tiếng.
- **Tầm chương trích cú (寻章摘句)**: bới chữ bắt câu — chê lối học vụn vặt.

5. Triết Lý Sống: Đừng Tin Mặt Chữ

句 là chữ **dạy cách đọc chữ Hán**: **đừng tin mặt chữ**. 口 trong 句 **không phải cái miệng** — nó là **cái đinh vuông**. Nếu đọc theo "miệng" thì nghĩa sẽ thành "miệng nói", và ta **mất luôn** cái nghĩa "cong" mà 说文 ghi rõ. Điều đáng nghĩ: 句 vừa **tả hình** (hai dây bện) vừa **mượn âm** (丩) — một chữ **hai nhiệm vụ**. Và chính vì thế nó **sống dai**: khi nghĩa "cong" mất, vẫn còn 勾 và 钩 làm việc ấy, còn 句 thì **đổi sang nghĩa "câu"** và sống tiếp. Và cũng đáng nghĩ: "câu" là **chỗ lời nói uốn lại** — nên cái tên ấy **không hề tùy tiện**. Bài học: khi một chữ **mang hai việc**, nó có **hai đường sống** — và thường chỉ **một đường được đi tiếp**.

爵 jué

〔附〕 雀



“爵”是古代的一种酒器。原是象形字，十分逼真地再现了这种酒器的样子。《礼记》：“贵者献以爵。”至于“爵位”义，是后起的意思。古籍亦通“雀”。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

179

Nguyên tác: Chữ 爵 (jué) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

爵 jué *(Âm Hán-Việt: Tước)* [17 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trảo (爪/爫)	**Tổng số nét:**	17 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Chén rượu ba chân
Pinyin:	jué	**Đọc đặc biệt:**	Tước — tước vị; công tước (公爵)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Chén Còn Thật Ngoài Đời"

Nguyên tác: 爵 vẽ **chén rượu ba chân** thời Thương — Chu:

- **Hình gốc:** miệng **loe**, có **mỏ rót**, hai **tai**, ba **chân**.
- **Tượng hình rất sát:** hình vẽ **khớp** với hiện vật khai quật.
- **Nghĩa "tước vị" đến sau** — vì chén 爵 dùng trong lễ phong tước.
- **Cổ văn thông với 雀** — mượn âm, không liên quan hình chén.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chén ba chân, miệng loe, hai tai, mỏ rót.
2. Kim văn (金文)	Thêm 又 (tay) — bàn tay đang nâng chén.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 爫 trên, 冂 giữa, thân chén dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Thân chén thu vuông; chân gom thành 寸.
5. Khải thư (楷书)	爵 17 nét: 爫 (4) + 冂 (5) + 5 + 寸 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả khối; Hành vẫn giữ rõ 寸.
7. Giản thể (简化字)	爵 **không giản hóa** — vẫn 17 nét.

3. Cổ Thư: Cái Chén Đo Được Phẩm Hàm

Nguyên văn: 《礼记·礼器》: "贵者献以爵，贱者献以散。" — *"Người sang dâng bằng chén 爵, người thấp dâng bằng chén 散."*

Chú: Chén **không chỉ để uống** — nó **phân biệt đẳng cấp**. Người sang dâng chén nhỏ, quý; người thấp dâng chén lớn, thô. Một cái chén **đo được phẩm hàm**. Và đó chính là **cây cầu** để 爵 đi từ "chén" sang "tước": vật dùng trong lễ phong tước **lấy luôn tên buổi lễ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

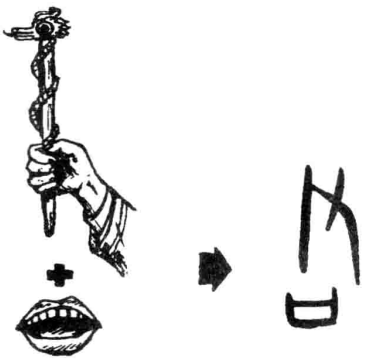
Bút thuận (17 nét): 爫 (4) → 冂 (5) → thân chén (5) → 寸 (3).

- **Tước vị (爵位)**: tước vị; **công tước (公爵)**: công tước; **bá tước (伯爵)**: bá tước.
- **Quan tước (官爵)**: quan và tước; **phong tước (封爵)**: phong tước.

5. Triết Lý Sống: Cái Chén Mất, Cái Tước Còn

爵 là chữ **tượng hình đẹp nhất** trong lô này — vì cái chén ấy **còn thật** trong bảo tàng, và hình vẽ **khớp** với hiện vật. Điều đáng nghĩ: một chữ **vẽ đồ vật** mà **sống đến hôm nay** — không phải vì đồ vật còn dùng, mà vì nó được giao một nghĩa trừu tượng: **tước vị. Cái chén mất, cái tước còn.** Và cũng đáng nghĩ: 17 nét — một trong những chữ **nặng nhất** của bộ 500, lại **không được giản thể**, dù hiếm dùng. Vì chữ **càng trang trọng càng khó giản**: viết 爵 là **viết một nghi lễ**, không phải viết một từ. Bài học: có những thứ **cố tình để nặng** — vì **nhẹ đi thì mất uy**. Và uy ấy không nằm ở cái chén, mà ở **chỗ người ta tin rằng nó đáng nặng**.

君 jūn



本义是“君主”。《尚书》:“奄有四海,为天下君”。字由“尹”、“口”组成:“尹”是一只手执着表示权力的杖(参见“尹”字条);“口”表示发号施令。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

180

Nguyên tác: Chữ 君 (jūn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

君 jūn *(Âm Hán-Việt: Quân)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Vua, quân chủ
Pinyin:	jūn	**Đọc đặc biệt:**	Quân — vua; quân tử (君子)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Gậy Quyền Và Cái Miệng Ra Lệnh"

Nguyên tác: 君 gồm **tay cầm gậy** (尹) và **miệng phát lệnh** (口):
- **尹** = tay cầm **cây gậy biểu tượng quyền** — một mình đã là "cai trị".
- **口** = **phát hiệu lệnh** — **không phải** miệng ăn.
- **Nghĩa gốc:** quân chủ, người **cầm quyền và ra lệnh**.
- **Về sau** 君 mới mang **nghĩa đạo đức**: quân tử (君子).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm gậy có tua, bên dưới là 口.
2. Kim văn (金文)	Gậy ngắn lại, 口 rõ và vuông hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối: 尹 (4 nét) trên, 口 (3 nét) dưới.
4. Lệ thư (隶书)	尹 duỗi phẳng thành ba nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	君 7 nét = 尹 (4) + 口 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 尹 thành nét dài; Hành giữ 口.
7. Giản thể (简化字)	君 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Có Trọn Bốn Biển Thì Mới Làm Vua

> **Nguyên văn:** 《尚书·大禹谟》: "皇天眷命，奄有四海，为天下君。" — *"Trời cao đoái thương ban mệnh, trọn có bốn biển, làm vua thiên hạ."*
> **Chú:** 奄 (yǎn) nghĩa là **trọn, hết** — nên câu này nói **quyền không chia**: có **hết** bốn biển thì mới **làm vua** cả thiên hạ. 君 ở đây **không phải tên gọi tình cảm**, mà là **định nghĩa chức năng**: người **cầm gậy** và **ra lệnh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 尹 (4: hoành triệp, hoành, hoành, phiệt) → 口 (3: thụ, hoành triệp, hoành).

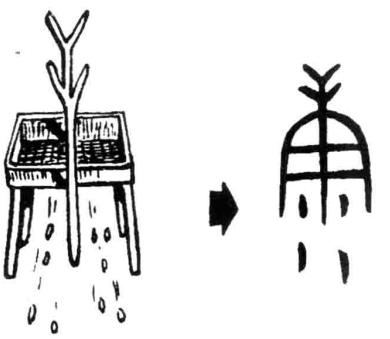
- **Quân chủ (君主)**: quân chủ; **quân vương (君王)**: vua; **quốc quân (国君)**: vua nước.
- **Quân tử (君子)**: người quân tử; **quân tử chi giao đạm như thủy (君子之交淡如水)**.

5. Triết Lý Sống: Từ Kẻ Có Quyền Thành Kẻ Đáng Có Quyền

君 định nghĩa quyền lực bằng **hai thứ**: **cây gậy** và **cái miệng**. Không gươm, không ngai — chỉ **gậy** (dấu hiệu) và **lệnh** (âm thanh). Điều đáng nghĩ: người xưa hiểu quyền lực **không nằm ở sức mạnh**, mà ở **dấu hiệu được công nhận** và **lời nói được thi hành**. Cầm gậy mà không ai nhận thì **chỉ là cầm gậy**. Và cũng đáng nghĩ: 尹 **một mình** đã là "quan cai trị" — nên 君 = **quan + lệnh**, tức người **đứng trên cả quan**. Về sau 君 mới mang **nghĩa đạo đức**, và đó là **bước ngoặt lớn**: từ "kẻ có quyền" thành "kẻ **đáng** có quyền". Bài học: mọi nền văn minh đều phải **đi qua bước ấy** — nếu không, quyền lực **mãi mãi chỉ là cây gậy**.

康 kāng

〔附〕 糠



“康”是“糠”（又作“穅”）的本字。《墨子》：“灰、康、粃、杯、马矢，皆谨收藏之。”甲骨文“康”字是在打谷的农具（参见“庚”字条）和一把禾下面，有一些掉下来的谷糠。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

181

Nguyên tác: Chữ 康 (kāng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

康 kāng *(Âm Hán-Việt: Khang)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nghiễm (广)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Trấu (bản tự của 糠)
Pinyin:	kāng	**Đọc đặc biệt:**	Khang — yên khỏe; tiểu khang (小康)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trấu Rơi Dưới Cái Sàng"

Nguyên tác: 康 là **bản tự của 糠** (trấu) — cái sàng lúa và hạt trấu rơi:
- **Hình gốc: dụng cụ đập lúa** ở trên (xem bài 庚), **cây lúa** cắm bên.
- **Dưới chân: những hạt trấu rơi xuống** — chính là 糠.
- **《Mặc Tử》** xếp 康 chung với **tro, trấu, thóc lép** — thứ **phải thu giữ**.
- **Nghĩa "khang an" là nghĩa vay sau** — **không liên quan** hạt trấu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Dụng cụ đập lúa, cây lúa, trấu rơi dưới.
2. Kim văn (金文)	Dụng cụ thu lại, trấu thành bốn điểm.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 广 + 隶, mất hẳn hình cái sàng.
4. Lệ thư (隶书)	广 ba nét; 隶 duỗi phẳng thành tám nét.
5. Khải thư (楷书)	康 11 nét = 广 (3) + 隶 (8).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 隶 thành móc dài; Hành giữ 广.
7. Giản thể (简化字)	康 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Trấu Đứng Chung Với Phân Ngựa

> **Nguyên văn:** 《墨子》: "灰、康、秕、杯、马矢，皆谨收藏之。" — *"Tro, trấu, thóc lép, phân ngựa — đều phải thu giữ cẩn thận."*
> **Chú:** 康 đứng giữa một dãy toàn thứ **bẩn mà quý**: thời cổ chúng dùng để **hun khói, lấp hố, giữ lửa** khi giữ thành. Câu ấy chứng minh 康 khi đó **còn nguyên nghĩa "trấu"** — chưa hề mang nghĩa "an khang".

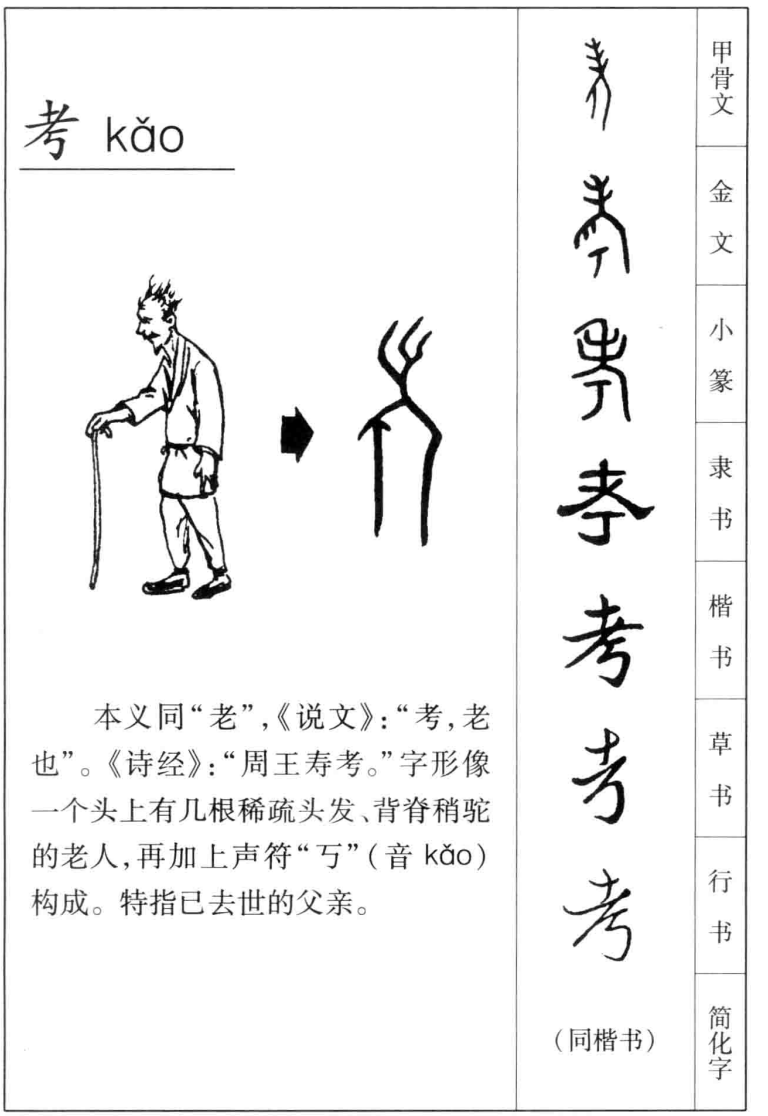
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 广 (3: điểm, hoành, phiệt) → 隶 (8: hoành triệp, hoành, hoành, thụ câu, điểm, đề, phiệt, nại).

- **Khang (康)**: yên khỏe; **khang trang (康庄)**: đường lớn; **tiểu khang (小康)**: khá giả.
- **Khang phục (康复)**: hồi phục sức khỏe; **khang ninh (康宁)**: yên lành.

5. Triết Lý Sống: Từ Hạt Trấu Lên Mức Sống Cả Nước

康 là chữ **đổi nghề ngoạn mục nhất** trong lô này. Nó từng là **trấu** — thứ bỏ đi. Rồi thành **an khang, khỏe mạnh** — thứ ai cũng muốn. Giữa hai nghĩa ấy **không có cầu nối logic nào**; chỉ có **một chữ 糠 ra đời** để giữ nghĩa cũ. Điều đáng nghĩ: 康 mất nghĩa "trấu" **không phải vì trấu hết quan trọng**, mà vì **âm 康 đã được dùng cho một từ trừu tượng đẹp hơn**. Tiếng Hán luôn chọn như vậy: **cái đẹp thắng cái tầm thường**. Và cũng đáng nghĩ: 小康 hôm nay nghĩa là "khá giả" — một xã hội **đủ ăn**. Cái chữ từng là trấu nay **đo mức sống của cả một nước**. Bài học: một chữ có thể **đi từ đáy lên đỉnh** mà không cần ai cho phép.



182

Nguyên tác: Chữ 考 (kǎo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

考 kǎo *(Âm Hán-Việt: Khảo)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lão (老)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý + Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Già (cùng nghĩa với 老)
Pinyin:	kǎo	**Đọc đặc biệt:**	Khảo — tra xét, thi; tiên khảo (先考)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưng Còng, Tóc Thưa, Tay Chống Gậy"

Nguyên tác: 考 vẽ **ông già tóc thưa, lưng còng, chống gậy**:
- **Hình gốc: mấy sợi tóc lưa thưa, lưng hơi khòm**, tay **chống gậy**.
- **Thêm 丂 (kǎo) làm thanh phù** — nên 考 là **hội ý kiêm hình thanh**.
- **Nghĩa gốc cùng nghĩa với 老**: "già", "tuổi cao".
- **Về sau** chuyên chỉ **cha đã mất** — rồi thành "tra xét, thi".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ông già tóc thưa, lưng còng, chống gậy.
2. Kim văn (金文)	Thêm 丂 ở dưới làm thanh phù.
3. Tiểu triện (小篆)	耂 trên, 丂 dưới, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	耂 duỗi phẳng; 丂 thành nét móc dài.
5. Khải thư (楷书)	考 6 nét = 耂 (4) + 丂 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 丂 thành nét dài; Hành giữ 耂.
7. Giản thể (简化字)	考 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Chữ Ấy Nghĩa Là Già

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "考，老也。"《诗经·大雅·棫朴》: "周王寿考。" — *"Khảo là già." / "Vua Chu sống lâu."*
> **Chú:** Hứa Thận nói thẳng: 考 **đồng nghĩa với 老**. "Chu vương thọ khảo" là **vua Chu sống lâu**. Về sau 考 **chuyên dùng cho cha đã mất** (như 先考), rồi **đổi hẳn sang nghĩa "tra xét, thi cử"**. Ba nghĩa ấy **không liên quan nhau** — chỉ nối bằng **một chữ và một âm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

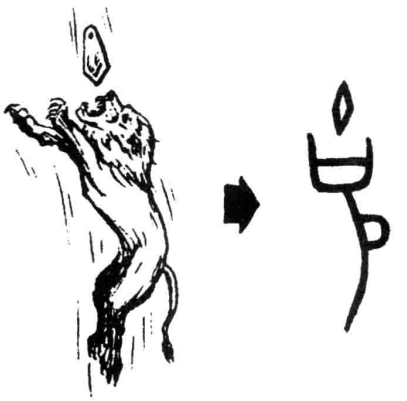
Bút thuận (6 nét): 耂 (4: hoành, thụ, hoành, phiệt) → 丂 (2: hoành, thụ loan câu).

- **Khảo thí (考试)**: thi; **khảo sát (考察)**: khảo sát; **khảo cổ (考古)**: khảo cổ.
- **Tiên khảo (先考)**: cha đã mất; **tổ khảo (祖考)**: ông đã mất.

5. Triết Lý Sống: Cùng Một Hình Vẽ, Hai Số Phận

考 là chữ **ba đời nghĩa, không đời nào dính đời nào**: **già → cha đã mất → tra xét, thi cử**. Điều đáng nghĩ: bước nhảy thứ hai **rất tự nhiên** — cha mất rồi thì thành **người để nhớ**; nhưng bước thứ ba thì **lạ hoắc**: từ "người đã khuất" sang "kỳ thi". Cầu nối là chữ **xét**: muốn biết ai đáng kính thì phải **xét**; muốn biết ai đáng dùng thì phải **khảo**. Và cũng đáng nghĩ: 考 và 老 **cùng một hình gốc**, chỉ khác **丂**. Hai chữ **anh em** mà hôm nay **một chữ chỉ cái chết, một chữ chỉ tuổi tác**. Bài học: cùng một hình vẽ, **hai số phận** — và không ai đoán trước chữ nào sẽ **đi xa hơn**.

克 kè



一把石斧，直向一头张着大嘴的猛兽砸去，表示“战胜”的意思。《左传》：“彼竭我盈，故克之。”现代汉语里仍保留这个意思，如“克服”、“攻克”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

183

Nguyên tác: Chữ 克 (kè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

克 kè *(Âm Hán-Việt: Khắc)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (儿)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Thắng, chế ngự
Pinyin:	kè	**Đọc đặc biệt:**	Khắc — thắng; còn là đơn vị **gam**

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Nhát Búa Vào Con Thú Đang Há Miệng"

Nguyên tác: 克 vẽ **một cái búa đá giáng xuống con thú dữ**:
- **Hình gốc:** phía trên là **búa đá**, phía dưới là **con thú há mõm**.
- **Ý nghĩa: đập trúng** — nên nghĩa gốc là "**thắng, chế ngự**".
- Đây là **cảnh săn bắt**, không phải nghi lễ tế tự.
- **Nghĩa "vượt qua"** (克服) **nối thẳng** từ đây, không đứt đoạn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Búa đá ở trên, con thú há miệng ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Thú thu thành 口, búa thu thành 十.
3. Tiểu triện (小篆)	十 trên 口, 儿 dưới — đã mất hình con thú.
4. Lệ thư (隶书)	十 rõ, 口 vuông, 儿 duỗi thẳng ra.
5. Khải thư (楷书)	克 7 nét = 十 (2) + 口 (3) + 儿 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 十 với 口; Hành vẫn giữ 儿.
7. Giản thể (简化字)	克 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Đợi Địch Kiệt Rồi Mới Đánh

> **Nguyên văn:** 《左传·曹刿论战》: "彼竭我盈，故克之。" — "*Chúng kiệt, ta sung, nên thắng được chúng.*"
> **Chú:** Tào Quệ nói câu này trong trận Trường Chước: quân Tề **đánh trống ba lần đã mệt**, quân Lỗ **đợi đến lần thứ nhất** mới xuất quân — nên thắng. 克 ở đây **đúng nghĩa gốc**: **đập trúng chỗ đã yếu**. Cách dùng ấy còn nguyên đến hôm nay: 克服, 攻克, 克敌.

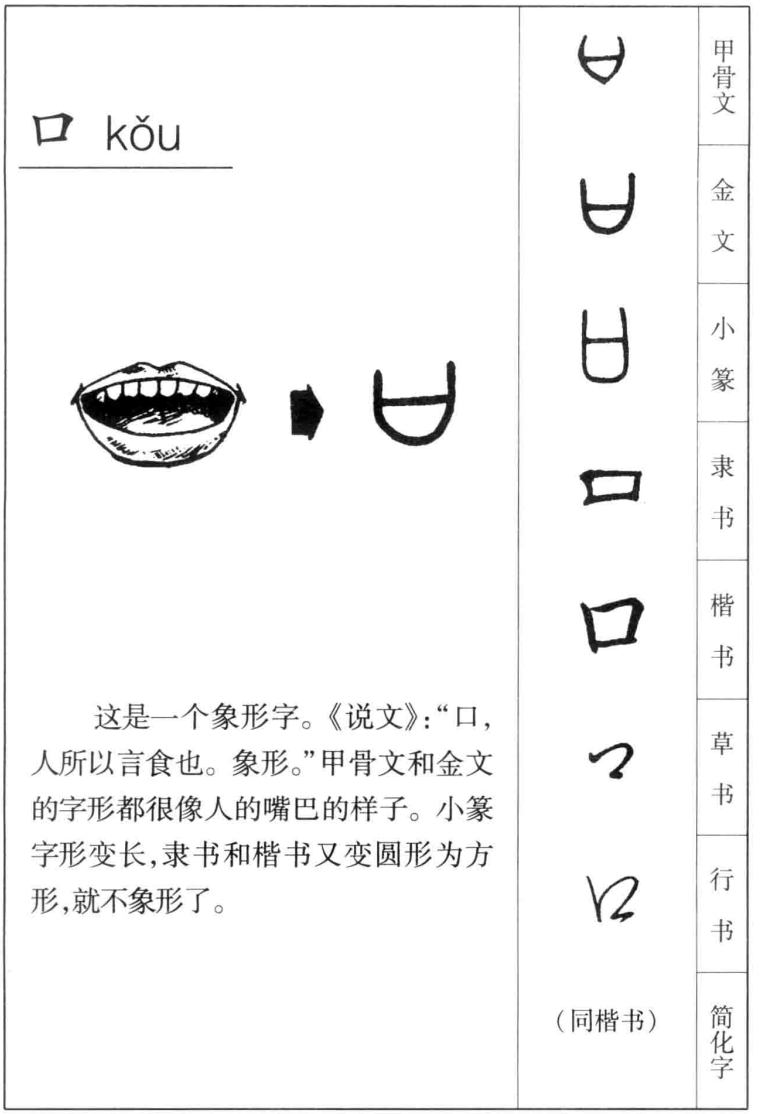
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 十 (2: hoành, thụ) → 口 (3: thụ, hoành triệp, hoành) → 儿 (2: phiệt, thụ loan câu).

- **Khắc phục (克服)**: khắc phục; **công khắc (攻克)**: đánh chiếm; **khắc địch (克敌)**: thắng địch.
- **Khắc kỷ (克己)**: nén mình; **thiên khắc (千克)**: kilogam — 克 = **gam**.

5. Triết Lý Sống: Kẻ Thù Có Thể Đổi Thành Chính Mình

克 là chữ **thắng bằng cách đánh đúng chỗ yếu**. Hình vẽ không nói "mạnh hơn" — nó nói **búa giáng xuống con thú đang há miệng**. Tức là: **thắng không phải vì khỏe, mà vì biết lúc nào đánh**. Tào Quệ nói đúng điều ấy hơn hai nghìn năm trước: "彼竭我盈" — **đợi đối phương kiệt rồi mới ra tay**. Điều đáng nghĩ: 克 hôm nay còn **một nghĩa hoàn toàn khác** — **gam**, đơn vị khối lượng (千克 = kilogam). Đó là **âm dịch**, không dính gì tới búa hay thú. Và cũng đáng nghĩ: 克服 nghĩa là "vượt qua" — **đối tượng bị đánh nay là chính mình**. Bài học: cùng một chữ, **kẻ thù có thể đổi từ con thú sang bản thân**.



184

Nguyên tác: Chữ 口 (kǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

口 kǒu *(Âm Hán-Việt: Khẩu)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cái miệng
Pinyin:	kǒu	**Đọc đặc biệt:**	Khẩu — miệng; nhân khẩu (人口)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Còn Thấy Răng"

Nguyên tác: 口 vẽ **cái miệng há ra**, thấy cả răng bên trong:
- **Hình gốc: khoé miệng cong**, bên trong có **răng**.
- **Giáp cốt, kim văn** giống hệt **cái miệng người đang mở**.
- **Tiểu triện kéo dài**; lệ, khải **vuông hoá** — từ đó **hết tượng hình**.
- **口 là bộ thủ lớn**: hơn một nghìn chữ mang bộ này.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng há, khoé cong, còn thấy răng.
2. Kim văn (金文)	Miệng tròn hơn, răng vẫn rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Kéo dài theo chiều dọc, mất răng.
4. Lệ thư (隶书)	Vuông hoá, thành ba nét rời.
5. Khải thư (楷书)	口 3 nét: thụ, hoành triệp, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một nét móc; Hành thành chữ U.
7. Giản thể (简化字)	口 **không giản hóa** — vẫn 3 nét.

3. Cổ Thư: Nói Và Ăn, Hai Việc Của Một Cái Lỗ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "口，人所以言食也。象形。" — *"Khẩu là chỗ người ta dùng để nói và ăn. Tượng hình."*
> **Chú:** Hứa Thận định nghĩa 口 bằng **hai chức năng**: **nói** (言) và **ăn** (食). Đó là cách ông **gộp cả tiếng nói lẫn sự sống vào một cái lỗ**. Chính vì hai chức năng ấy mà 口 thành **một trong những bộ thủ đông nhất** — chữ nào liên quan **nói, ăn, kêu, hỏi** đều mượn nó.

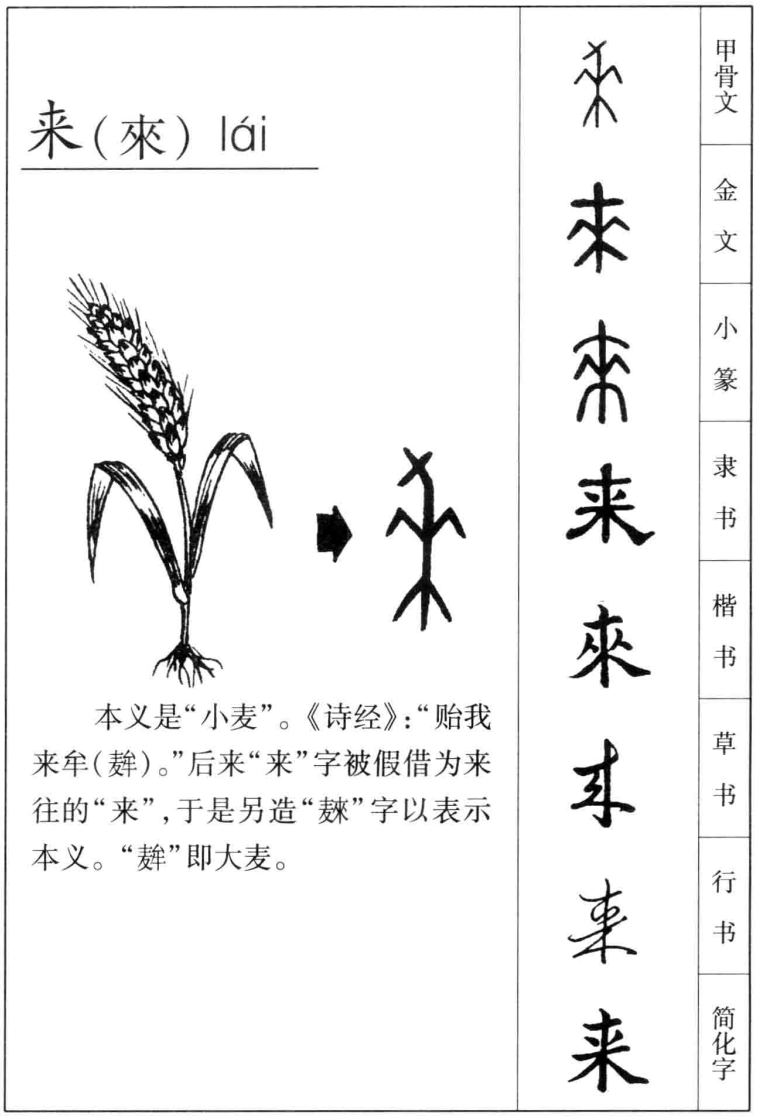
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): thụ (丨) → hoành triệp (冂) → hoành (一).

- **Khẩu (口)**: miệng; **khẩu vị (口味)**: khẩu vị; **nhân khẩu (人口)**: dân số.
- **Khẩu tài (口才)**: tài ăn nói; **khẩu hiệu (口号)**: khẩu hiệu.

5. Triết Lý Sống: Hình Càng Đơn Giản Càng Dễ Bị Hiểu Sai

口 là chữ **đơn giản nhất mà chứa nhiều nhất**. Ba nét, nhưng nó là **bộ thủ của hơn một nghìn chữ** — vì **nói và ăn là hai việc người ta làm nhiều nhất**. Điều đáng nghĩ: 口 hôm nay **không còn giống cái miệng**. Từ tiểu triện, người viết **kéo dài** nó; đến lệ thư thì **vuông hoá**. Một hình vẽ **mềm, cong, có răng** đã thành **cái khung bốn nét**. Không ai cố ý — chỉ là **viết nhanh thì thành vuông**. Và cũng đáng nghĩ: 口 trong 句 (bài 178) **không phải miệng**, mà là **cái đinh**. Cùng một hình, **hai nghĩa khác hẳn**. Bài học: hình vẽ **càng đơn giản càng dễ bị hiểu sai** — và cũng **càng dễ được dùng lại**.



Nguyên tác: Chữ 来 (lái) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

来 lái *(Âm Hán-Việt: Lai)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	7 nét (來: 8 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Lúa mì
Pinyin:	lái	**Đọc đặc biệt:**	Lai — đến; tương lai (将来)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cây Lúa Mì Có Bông Và Rễ"

Nguyên tác: 来 vẽ **cây lúa mì**, có bông, lá và rễ:
- **Hình gốc: thân thẳng**, **bông trĩu** trên đầu, **rễ** ở dưới.
- **Nghĩa gốc là "lúa mì"** — **không phải** "đến, tới".
- Bị **giả tá** làm "đến" → phải đẻ **麰** để giữ nghĩa cũ.
- **麰 (mâu)** là **đại mạch** — 来 và 麰 là **cặp lúa mì nhỏ / lớn**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây lúa mì: bông, lá, rễ đều rõ.
2. Kim văn (金文)	Bông thu lại, thân dày và thẳng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 一 trên 米, hai bên đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	米 duỗi phẳng, hai nét cuối tách ra.
5. Khải thư (楷书)	来 7 nét = 一 + 米 (6); 來 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành nét liền; Hành giữ 米.
7. Giản thể (简化字)	来 7 nét — **bớt một nét** so với 來.

3. Cổ Thư: Trời Ban Hai Thứ Hạt Để Nuôi Dân

> **Nguyên văn:** 《诗经·周颂·思文》: "贻我来牟，帝命率育。" — *"Ban cho ta lúa mì và đại mạch, trời truyền cho nuôi dân."*
> **Chú:** 来 ở đây **vẫn là lúa mì**, còn 牟 (麰) là **đại mạch**. Câu thơ nói trời ban **hai thứ hạt** để nuôi dân — tức 来 **chưa hề có nghĩa "đến"**. Nghĩa ấy đến sau, khi người ta **mượn âm** mà **không trả lại**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

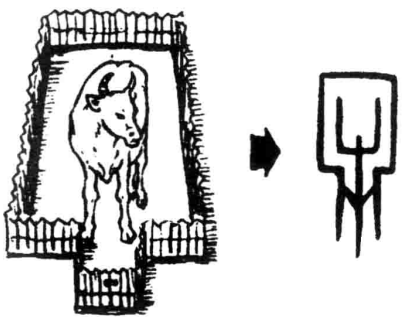
Bút thuận (7 nét): hoành → điểm → phiệt → hoành → thụ → phiệt → nại.

- **Lai (来)**: đến; **tương lai (将来)**: tương lai; **lai nguyên (来源)**: nguồn gốc.
- **Hồi lai (回来)**: trở về; **bản lai diện mục (本来面目)**: bộ mặt vốn có.

5. Triết Lý Sống: Chữ Sống Bằng Việc Được Dùng

来 là chữ **bị mượn nguyên âm rồi mất cả nghĩa**. Nó từng là **cây lúa mì** — một trong hai thứ hạt nuôi sống người Hán cổ. Rồi ai đó **mượn âm "lai"** để nói "đến", và **không trả lại**. Người xưa phải đẻ **麰** (thêm bộ 麥) để nói lúa mì. Điều đáng nghĩ: **động từ đi lại** là thứ **dùng hằng ngày**, nên nó **thắng**; cây lúa mì là thứ **chỉ còn trong sách**, nên nó **thua**. Tiếng Hán **luôn xếp hạng theo tần suất**, không theo tuổi. Và cũng đáng nghĩ: 来 hôm nay là **một trong mười chữ hay dùng nhất** — người nói tiếng Hán **dùng nó mỗi ngày** mà **không ai còn thấy cây lúa** trong đó. Bài học: chữ **sống bằng việc được dùng**, không bằng việc được nhớ.

牢 láo



本义是饲养牲畜的栏圈(juàn),成语“亡羊补牢”还保存了这个意思。字形像一头牛被关在栏圈状的地方。“监牢”、“牢固”的“牢”都是引申义。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

186

Nguyên tác: Chữ 牢 (láo) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

牢 láo *(Âm Hán-Việt: Lao)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngưu (牛)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Chuồng nuôi gia súc
Pinyin:	láo	**Đọc đặc biệt:**	Lao — chuồng, nhà tù; lao cố (牢固)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Bò Bị Rào Bốn Phía"

Nguyên tác: 牢 vẽ **con bò bị nhốt trong chuồng**, rào chắn bốn phía:
- **Hình gốc: chuồng** bao quanh, **con bò** đứng giữa.
- **Nghĩa gốc: chuồng nuôi gia súc** — đọc **juàn**, không phải láo.
- **亡羊补牢** còn giữ đúng nghĩa ấy: **mất dê rồi mới sửa chuồng**.
- **"Nhà tù", "vững chắc"** (监牢, 牢固) đều là **nghĩa kéo theo**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con bò trong chuồng, rào chắn bốn phía.
2. Kim văn (金文)	Chuồng thu thành 宀, bò thu thành 牛.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 ở trên, 牛 ở dưới, gọn lại.
4. Lệ thư (隶书)	宀 ba nét, 牛 bốn nét, rõ ràng.
5. Khải thư (楷书)	牢 7 nét = 宀 (3) + 牛 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 宀 thành cái mũ; Hành giữ 牛.
7. Giản thể (简化字)	牢 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Nghĩa Gốc Là Cái Chuồng, Không Phải Nhà Tù

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "牢，闲也。养牛马圈也。" — *"Lao là rào chắn; chỗ nuôi trâu ngựa."*
> **Chú:** 闲 (xián) ở đây **không phải "nhàn rỗi"** mà là **"rào chắn"**. Hứa Thận nói rõ: 牢 là **chỗ nuôi trâu ngựa**. Tức là chữ ấy **chưa hề có nghĩa "nhà tù"** trong 说文; nghĩa ấy **đến sau**, khi **nhốt người** cũng giống **nhốt bò**.

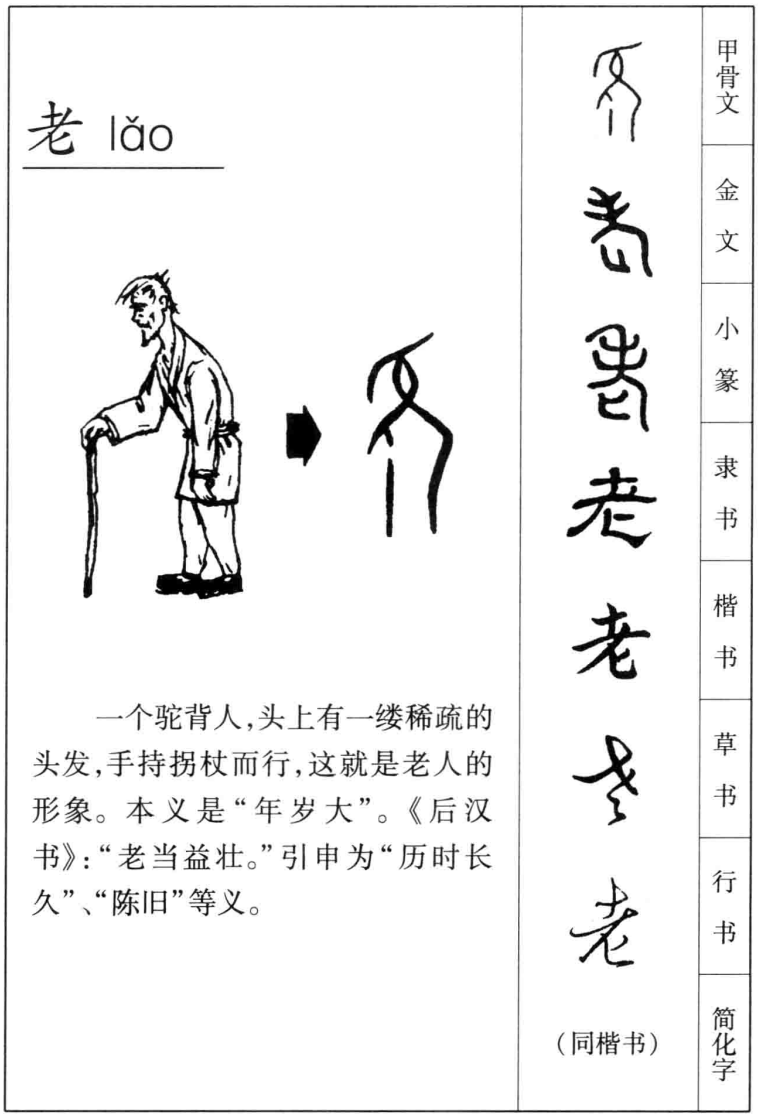
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 宀 (3: điểm, thụ, hoành câu) → 牛 (4: phiệt, hoành, hoành, thụ).

- **Lao (牢)**: chuồng, nhà tù; **lao phòng (牢房)**: buồng giam; **lao cố (牢固)**: vững chắc.
- **Vong dương bổ lao (亡羊补牢)**: mất dê mới sửa chuồng — **vẫn còn kịp**.

5. Triết Lý Sống: Cái Gì Giữ Được Thì Cũng Bền

牢 đi từ **chuồng bò** sang **nhà tù** — và điều ấy **không hề lạ**. Điều đáng nghĩ: 亡羊补牢 là câu **an ủi**, nhưng nghĩa gốc của nó **rất cụ thể**: mất một con dê rồi **sửa cái chuồng** thì **những con còn lại không mất**. Người xưa nói về **việc chăn nuôi**, hôm nay ta nói về **việc sửa sai** — và câu ấy **vẫn đúng** vì cái logic bên trong **không đổi**. Và cũng đáng nghĩ: 牢固 nghĩa là "vững chắc" — một cái chuồng **phải chắc thì mới giữ được**. Từ **chỗ nhốt** thành **tính từ chỉ độ bền**: chỉ cần **một bước** là qua. Bài học: cái gì **giữ được** thì cũng **bền** — hai nghĩa ấy **chỉ cách nhau một lần dùng**.



Nguyên tác: Chữ 老 (lǎo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

老 lǎo *(Âm Hán-Việt: Lão)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lão (老)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Tuổi cao, già
Pinyin:	lǎo	**Đọc đặc biệt:**	Lão — già; còn là **kính ngữ** (老师)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưng Khòm, Tóc Rụng, Có Cây Gậy"

Nguyên tác: 老 vẽ **người lưng còng, tóc thưa, tay chống gậy**:
- **Hình gốc: lưng khòm**, **mấy sợi tóc** trên đầu, **tay chống gậy**.
- **Nghĩa gốc: tuổi cao** — "già".
- **Mở rộng: lâu năm** (老房子), **cũ** (老办法), **quen** (老地方).
- **老 và 考 cùng một hình gốc** — chỉ khác 丂.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưng còng, tóc thưa, tay chống gậy.
2. Kim văn (金文)	Tóc trên đầu rõ hơn, gậy dài ra.
3. Tiểu triện (小篆)	耂 ở trên, 匕 ở dưới, gọn và cân.
4. Lệ thư (隶书)	耂 duỗi phẳng; 匕 thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	老 6 nét = 耂 (4) + 匕 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài nét cuối; Hành giữ 耂.
7. Giản thể (简化字)	老 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Càng Già Càng Phải Mạnh

> **Nguyên văn:** 《后汉书·马援传》: "丈夫为志，穷当益坚，老当益壮。" — *"Kẻ chí sĩ: nghèo càng phải vững, già càng phải mạnh."*
> **Chú:** Mã Viện nói câu này **khi đã ngoài sáu mươi**, xin ra trận. 老 ở đây **không phải để than** — nó là **cái mốc để so**: càng già **càng phải hơn chính mình lúc trẻ**. Đó là cách người Hán cổ **lật ngược** nghĩa của tuổi tác.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

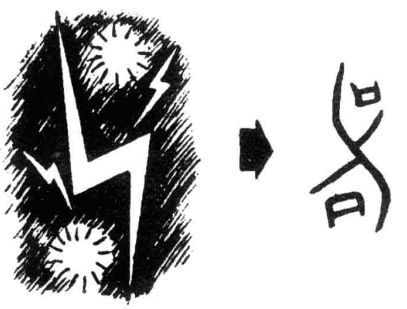
Bút thuận (6 nét): 耂 (4: hoành, thụ, hoành, phiệt) → 匕 (2: phiệt, thụ loan câu).

- **Lão (老)**: già; **lão nhân (老人)**: người già; **lão sư (老师)**: thầy giáo.
- **Lão bằng hữu (老朋友)**: bạn cũ; **lão luyện (老练)**: lão luyện.

5. Triết Lý Sống: Chữ Chỉ Sự Yếu Đi Thành Dấu Hiệu Kính

老 là chữ **vẽ đúng cái mà ai cũng sợ**: **lưng còng, tóc rụng, phải chống gậy**. Người xưa **không làm mềm** hình ấy — họ vẽ **thật**. Điều đáng nghĩ: cũng chữ ấy, **ba nghìn năm sau**, lại là **kính ngữ**: 老师 (thầy), 老总 (sếp), 老王 (anh Vương) — thêm 老 vào **không phải chê già** mà là **thân mật**. Một chữ **chỉ sự yếu đi** đã thành **dấu hiệu của sự kính**. Và cũng đáng nghĩ: 老 và 考 **cùng gốc**, nhưng 考 **đi về phía chết** (cha đã mất) còn 老 **đi về phía sống** (tuổi tác, quen thuộc). Bài học: **cùng một hình vẽ, hai hướng đi** — và hướng đi do **cách người ta dùng** quyết định, không do hình vẽ.

雷 léi



甲骨文“雷”字中间的曲线是打雷时伴随而来的闪电，用圆形表示雷的响声。金文把圆形写成车轮形，并加“雨”，表示雷多在雨天出现。《诗经》：“殷其雷。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

188

Nguyên tác: Chữ 雷 (léi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

雷 léi *(Âm Hán-Việt: Lôi)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (雨)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Sấm
Pinyin:	léi	**Đọc đặc biệt:**	Lôi — sấm; lôi đình (雷霆)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vẽ Tiếng Động Thành Hình Tròn"

Nguyên tác: 雷 vẽ **tia chớp** và **tiếng sấm** cùng một lúc:
- **Hình gốc: đường gấp khúc** ở giữa = **tia chớp**.
- **Hai bên: hình tròn** = **tiếng sấm** — âm thanh **được vẽ ra**.
- **Kim văn:** tròn thành **bánh xe** — sấm lăn như **xe trên trời**.
- **Kim văn thêm 雨** (mưa) vì sấm **thường đi với mưa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tia chớp gấp khúc, hai hình tròn hai bên.
2. Kim văn (金文)	Tròn thành bánh xe, thêm 雨 ở trên.
3. Tiểu triện (小篆)	雨 ở trên, 畾 (ba chữ 田) ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	畾 thu lại thành 田 trên 田.
5. Khải thư (楷书)	雷 13 nét = 雨 (8) + 田 (5).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 田 thành khối; Hành giữ 雨.
7. Giản thể (简化字)	雷 **không giản hóa** — vẫn 13 nét.

3. Cổ Thư: Tiếng Sấm Vang Ở Phía Nam Núi

> **Nguyên văn:** 《诗经·召南·殷其雷》: "殷其雷，在南山之阳。" — *"Sấm vang ầm, ở phía nam núi."*
> **Chú:** 殷 (yīn) ở đây là **âm thanh vang**, không phải nhà Ân. Câu thơ tả **tiếng sấm** trước, rồi mới tới **nỗi nhớ người đi xa** — và 雷 là **chữ duy nhất trong câu vẽ được âm thanh**. Người xưa đã **vẽ tiếng động thành hình tròn** — điều gần như **không thể**, mà họ vẫn làm.

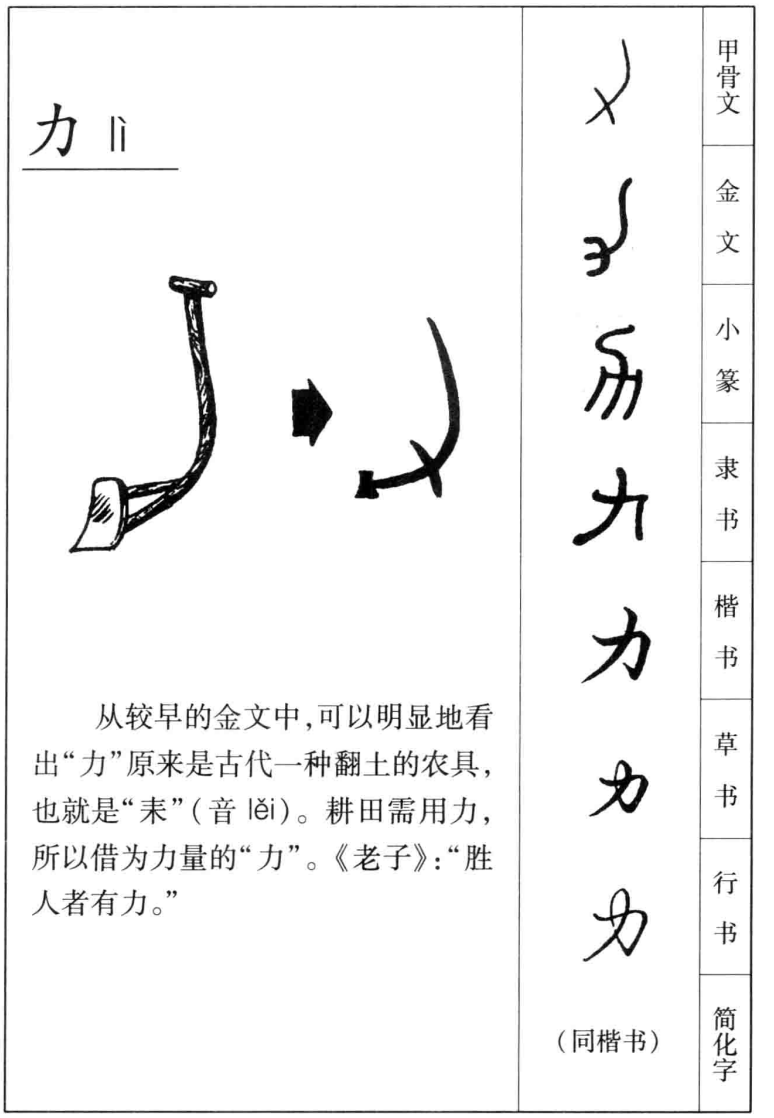
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): 雨 (8: hoành, thụ, hoành câu, thụ, bốn điểm) → 田 (5: thụ, hoành triệp, hoành, thụ, hoành).

- **Lôi (雷)**: sấm; **lôi điện (雷电)**: sấm chớp; **lôi vũ (雷雨)**: mưa giông.
- **Lôi đình (雷霆)**: sấm sét (uy quyền); **lôi đồng (雷同)**: giống hệt nhau.

5. Triết Lý Sống: Cái Không Vẽ Được Thì Vẽ Bằng So Sánh

雷 là chữ **dám vẽ cái không vẽ được**: **tiếng động**. Người xưa không có cách nào vẽ âm thanh, nên họ vẽ **hai hình tròn** — và gọi đó là sấm. Đến kim văn, tròn thành **bánh xe**: sấm **lăn** trên trời như xe. Đó là **một ẩn dụ rất cụ thể** — và nó cho thấy người xưa **nghe sấm bằng cả thân thể**, không chỉ bằng tai. Điều đáng nghĩ: 雷 hôm nay còn **nghĩa bóng**: 雷同 (giống hệt), 雷人 (làm người ta sốc), 踩雷 (dẫm mìn). Một hiện tượng **trên trời** đã thành **từ vựng để nói về con người**. Bài học: cái **không vẽ được** thì vẽ **bằng cách so sánh** — và cách so sánh ấy **sẽ sống lâu hơn hiện tượng gốc**.



Nguyên tác: Chữ 力 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

力 lì *(Âm Hán-Việt: Lực)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lực (力)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cái cày (耒, lěi)
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lực — sức; nỗ lực (努力)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Cày Chứ Không Phải Bắp Tay"

Nguyên tác: 力 vẽ **cái cày lật đất** thời cổ — tức **耒 (lěi)**:
- **Hình gốc: cán cong** để cầm, **lưỡi cày** cắm xuống đất.
- Đây là **nông cụ**, **không phải** hình bắp tay gân guốc.
- Cày **cần sức** → mượn luôn chữ ấy để nói **sức lực**.
- **Nghĩa "sức" thắng**; nghĩa "cái cày" mất, phải dùng **耒**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán cong cầm tay, lưỡi cày cắm xuống đất.
2. Kim văn (金文)	Hình cái cày còn rất rõ, thấy cả lưỡi.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nét: móc và phiệt, đã trừu tượng.
4. Lệ thư (隶书)	Duỗi ra, móc thành nét ngang uốn cuối.
5. Khải thư (楷书)	力 2 nét: hoành triệp câu, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một nét; Hành giữ móc.
7. Giản thể (简化字)	力 **không giản hóa** — vẫn 2 nét.

3. Cổ Thư: Thắng Người Là Sức, Thắng Mình Là Mạnh

Nguyên văn: 《老子》第三十三章: "胜人者有力，自胜者强。" — *"Thắng người thì có sức; thắng mình mới là mạnh."*
Chú: Lão Tử **tách 力 khỏi 强**. 力 là **sức đè người khác** — có thật, đo được, nhưng **có giới hạn**. 强 là **thắng chính mình** — không đo được, nhưng **không có đáy**. Câu ấy đặt cạnh hình **cái cày**: cày **bắt đất phải nhường**, và đó là 力 ở dạng **thuần khiết nhất** — sức **thắng vật**, không thắng người.

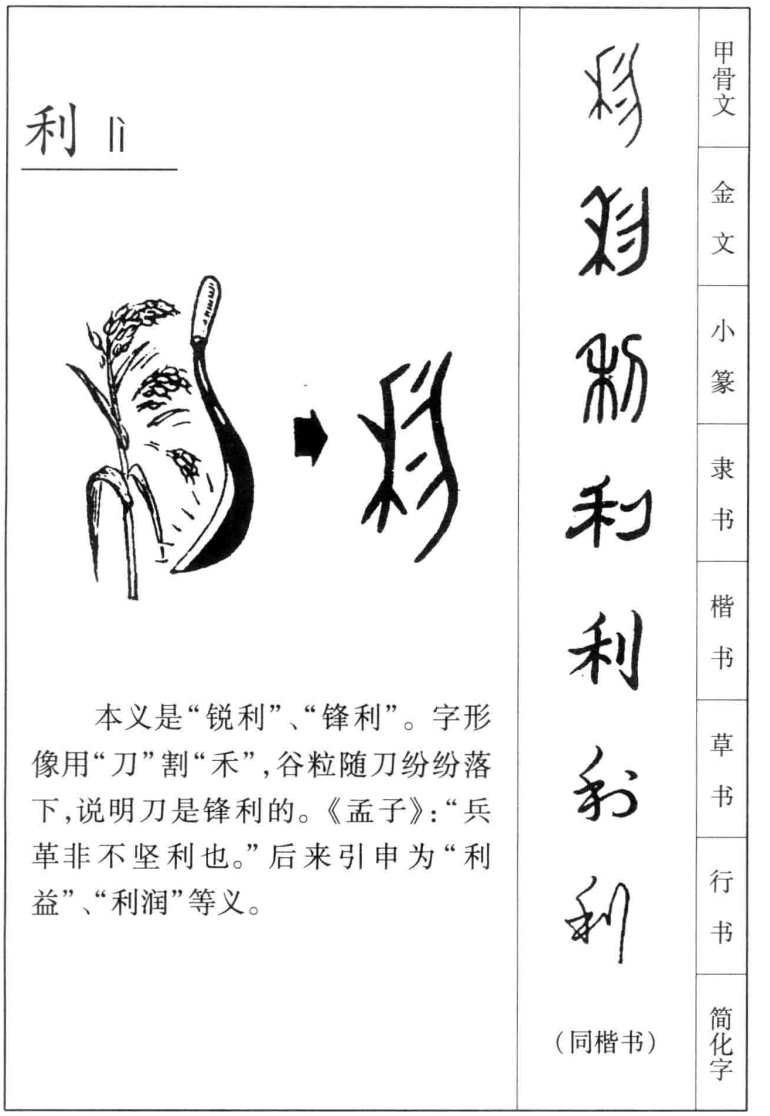
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): hoành triệp câu (𠃌) → phiệt (丿).

- **Lực (力)**: sức; **lực lượng (力量)**: sức mạnh; **nỗ lực (努力)**: cố gắng.
- **Năng lực (能力)**: năng lực; **áp lực (压力)**: áp lực; **động lực (动力)**: động lực.

5. Triết Lý Sống: Công Cụ Mất, Cái Tên Vẫn Đúng

力 là chữ **vẽ cái cày mà nói về sức người**. Đó là một **phép hoán dụ rất cụ thể**: thứ **tạo ra sức** được lấy làm **tên của sức**. Điều đáng nghĩ: 力 chỉ có **2 nét** — một trong những chữ **đơn giản nhất** của bộ 500, và cũng là **một bộ thủ** (努, 动, 助, 劳, 势). Chữ **càng ít nét càng dễ thành bộ thủ**, vì nó **dễ ghép vào chỗ khác**. Và cũng đáng nghĩ: cái cày **đã biến mất** khỏi hình vẽ từ thời tiểu triện — nhưng **nghĩa "sức" thì ở lại mãi**. Bài học: khi một **công cụ** được dùng làm **tên cho kết quả của nó**, công cụ có thể **mất** mà cái tên **vẫn đúng**.



Nguyên tác: Chữ 利 *(lì) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

利 lì *(Âm Hán-Việt: Lợi)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đao (刀/ 刂)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Sắc, bén
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lợi — bén, lợi ích; thuận lợi (顺利)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Nhát Dao Vào Cây Lúa"

Nguyên tác: 利 vẽ **dao cắt cây lúa**, hạt rơi lả tả:
- **Hình gốc:** bên trái là **cây lúa 禾**, bên phải là **dao 刀**.
- **Hạt rơi theo nhát cắt** → chứng tỏ **dao bén**.
- **Nghĩa gốc: sắc, bén** — **không phải** "lợi nhuận".
- **"Lợi ích" là nghĩa kéo theo**: bén thì **cắt được nhiều**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây lúa bên trái, dao bên phải, hạt rơi.
2. Kim văn (金文)	Dao to hơn, hạt rơi rõ và nhiều hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	禾 (5 nét) + 刀 (2 nét), hai bên cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	禾 duỗi phẳng; 刀 thu thành 刂.
5. Khải thư (楷书)	利 7 nét = 禾 (5) + 刂 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 禾 với 刂; Hành vẫn giữ rõ.
7. Giản thể (简化字)	利 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Binh Khí Bén Mà Vẫn Thua

> **Nguyên văn:** 《孟子·公孙丑下》: "兵革非不坚利也……委而去之，是地利不如人和也。" — "*Binh khí không phải không bén... mà vẫn bỏ chạy: ấy là địa lợi không bằng nhân hòa.*"
> **Chú:** Mạnh Tử nói: thành **không phải không cao**, hào **không phải không sâu**, binh khí **không phải không bén** — mà vẫn **bỏ chạy**. 利 ở đây **đúng nghĩa gốc: bén**. Còn 利 trong **地利** đã là **nghĩa kéo theo** — cùng một câu, **hai tầng nghĩa**.

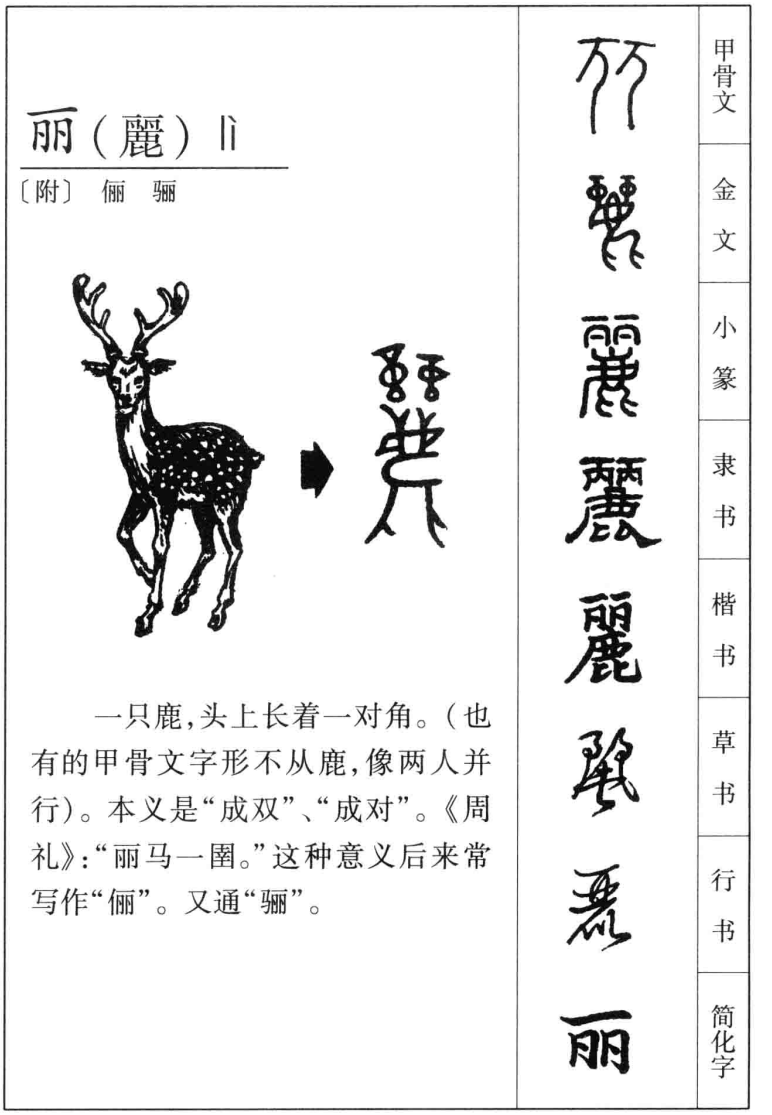
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 禾 (5: phiệt, hoành, thụ, phiệt, điểm) → 刂 (2: thụ, thụ câu).

- **Lợi (利)**: bén, lợi; **lợi ích (利益)**: lợi ích; **thuận lợi (顺利)**: thuận lợi.
- **Lợi dụng (利用)**: lợi dụng; **lợi nhuận (利润)**: lợi nhuận.

5. Triết Lý Sống: Một Nhát Cắt Chứng Minh Một Tính Chất

利 là chữ **lấy một hành động nhỏ để nói một ý lớn**. Hình vẽ chỉ là **một nhát dao cắt lúa** — nhưng cái nhát ấy **chứng minh được một tính chất**: dao bén. Từ **"bén"** sang **"lợi"** chỉ **một bước**: bén thì **cắt được nhiều**, cắt được nhiều thì **được nhiều**. Điều đáng nghĩ: 利 và 害 là **một cặp** — tiếng Hán **luôn đặt chúng cạnh nhau** (利害, 利弊). Người Hán cổ hiểu rằng **lợi luôn đi kèm hại**, nên họ **không có chữ nào chỉ "lợi" mà không ám chỉ cái giá**. Và cũng đáng nghĩ: 禾 trong 利 chính là chữ 禾 ở **bài 128** — cây lúa ấy **đã đi qua bao nhiêu chữ khác**. Bài học: một hình vẽ nhỏ **gánh được một ý lớn**, nếu nó **chứng minh được** điều mình muốn nói.



Nguyên tác: Chữ 丽 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丽 lì *(Âm Hán-Việt: Lệ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	7 nét (麗: 19 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Thành đôi, thành cặp
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lệ — đẹp (美丽); 俪 = vợ chồng (伉俪)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Hươu Mang Cặp Sừng"

Nguyên tác: 丽 vẽ **một con hươu** trên đầu có **một cặp sừng**:
- **Hình gốc: con hươu** (鹿) + **cặp sừng đôi** ở trên.
- **Bản khác:** có giáp cốt **không vẽ hươu**, mà vẽ **hai người đi cạnh nhau**.
- **Nghĩa gốc: "thành đôi, thành cặp"** — **không phải** "đẹp".
- **Về sau:** viết 俪 khi nói "đôi"; còn **thông với 骊** (ngựa ô).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hươu có cặp sừng; hoặc hai người song hành.
2. Kim văn (金文)	Sừng thành hai nét cong đối xứng trên đầu.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 麗: hươu 鹿 mang phần 丽 ở trên.
4. Lệ thư (隶书)	麗 thu gọn, hai nửa dưới đối xứng.
5. Khải thư (楷书)	麗 19 nét; giản thể 丽 7 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 麗 rút thành khối; Hành giữ đối xứng.
7. Giản thể (简化字)	丽 = 一 + hai 冂 có điểm, **bỏ hẳn 鹿**.

3. Cổ Thư: Đếm Ngựa Theo Cặp

> **Nguyên văn:** 《周礼》: "丽马一圉。" — *"Ngựa từng đôi thì một chuồng."*
> **Chú:** 丽 ở đây **đúng nghĩa gốc: thành đôi**. Một chuồng nhốt **một đôi ngựa** — không phải chuồng lẻ. Đó là **cách đếm của người xưa**: đếm theo **cặp**, không theo con. Nghĩa "đẹp" đến sau, khi 丽 được dùng cho **cái gì có đôi** — như cặp sừng hươu.

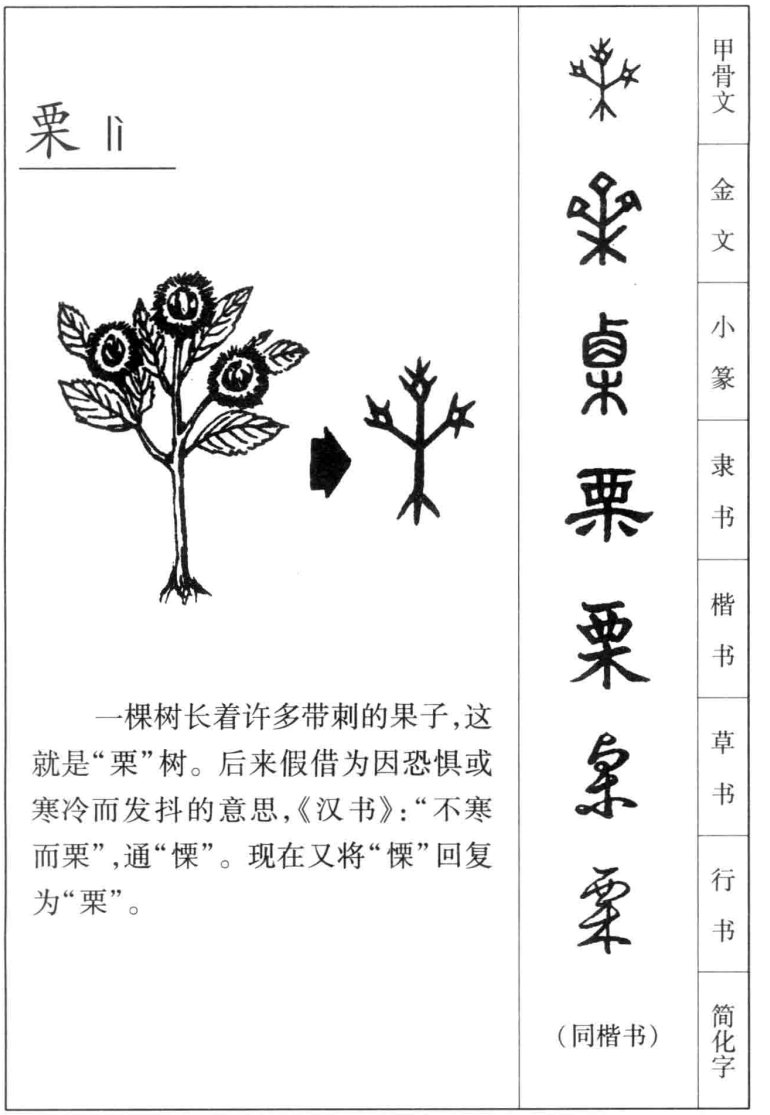
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): hoành (一) → 冂 trái (thụ, hoành triệp) → điểm → 冂 phải (thụ, hoành triệp) → điểm.

- **Mỹ lệ (美丽)**: đẹp; **lệ nhân (丽人)**: người đẹp; **tráng lệ (壮丽)**: hùng vĩ.
- **Phú lệ (富丽)**: lộng lẫy; **kháng lệ (伉俪)**: vợ chồng — chữ 俪 giữ nghĩa "đôi".

5. Triết Lý Sống: Cái Đẹp Trước Hết Là Cái Cân

丽 đi từ **"cặp đôi"** sang **"đẹp"** — và bước ấy **rất hợp lý**: cái gì **có đôi thì cân**, cân thì **đẹp**. Người Hán cổ **nhìn cái đẹp bằng con mắt của sự cân xứng**, không phải của màu sắc. Điều đáng nghĩ: 丽 hôm nay là **"đẹp"** (美丽), còn 俪 là **"vợ chồng"** (伉俪) — **một gốc, hai nghề**. Và cũng đáng nghĩ: **cặp sừng hươu** là thứ **đối xứng nhất** trong tự nhiên mà người xưa thấy hằng ngày — nên nó thành **thước đo của cái đẹp**. Bài học: **cái đẹp trước hết là cái cân** — và mắt người **đo bằng sự đối xứng trước khi đo bằng màu**.



Nguyên tác: Chữ 栗 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

栗 lì *(Âm Hán-Việt: Lật)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cây hạt dẻ
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lật — hạt dẻ; còn là "run sợ" (不寒而栗)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Quả Đầy Gai, Chạm Vào Là Rụt"

Nguyên tác: 栗 vẽ **cây hạt dẻ**, quả **chi chít gai**:

- **Hình gốc: cây** có **quả tròn đầy gai** — chính là hạt dẻ.
- **Quả có gai → chạm vào là rùng mình**, rụt tay lại.
- Bị **giả tá** làm "run sợ" → 慄 ra đời để giữ nghĩa ấy.
- **Nghĩa gốc vẫn còn**: 栗子, 板栗 — hạt dẻ vẫn là món ăn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây có quả đầy gai, thấy rõ từng chùm.
2. Kim văn (金文)	Gai thành nét gấp, quả thu thành khối.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 覀 trên 木, gai mất hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	覀 vuông vức sáu nét; 木 bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	栗 10 nét = 覀 (6) + 木 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 覀 thành khối; Hành giữ 木.
7. Giản thể (简化字)	栗 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Không Lạnh Mà Vẫn Run

> **Nguyên văn:** 《汉书》: "不寒而栗。" — *"Không lạnh mà vẫn run."*
> **Chú:** 栗 ở đây **đã là nghĩa vay**: run. Nhưng cái run ấy **có gốc từ quả hạt dẻ — vỏ đầy gai**, chạm vào là **rụt tay**. Người xưa lấy **cảm giác chạm gai** để nói **nỗi sợ trong lòng**: một ẩn dụ **bằng da thịt**, không bằng lý trí.

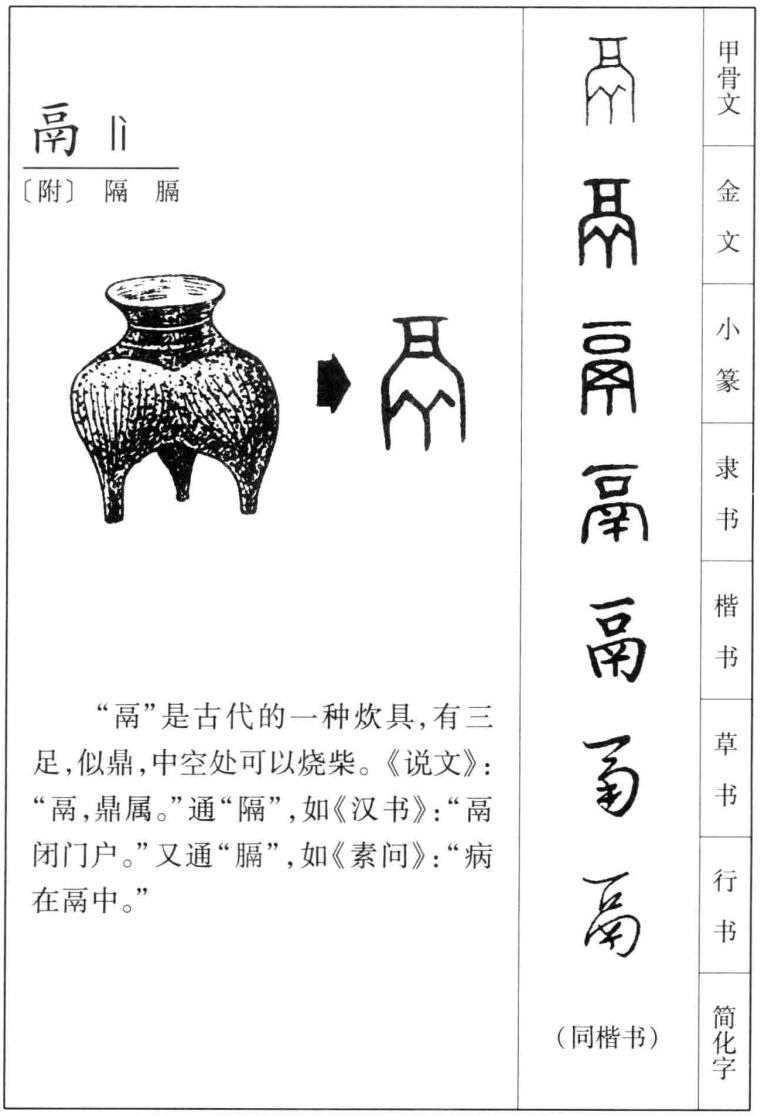
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 覀 (6: hoành, thụ, hoành triệp, thụ, thụ, hoành) → 木 (4: hoành, thụ, phiệt, nại).

- **Lật tử (栗子)**: hạt dẻ; **bản lật (板栗)**: hạt dẻ rang; **lật sắc (栗色)**: màu nâu hạt dẻ.
- **Bất hàn nhi lật (不寒而栗)**: không lạnh mà run — sợ đến rùng mình.

5. Triết Lý Sống: Cảm Giác Là Người Thầy Đầu Tiên Của Nghĩa

栗 là chữ **dạy cảm giác trước, nghĩa sau**. Quả hạt dẻ **đầy gai** — chạm vào là rụt. Người xưa **mượn chính cái rụt ấy** để nói **nỗi sợ**. Điều đáng nghĩ: họ **không** nói "sợ" bằng một chữ trừu tượng; họ nói bằng **một vật có thật, cầm được, đau được**. Đó là cách tiếng Hán **dạy nghĩa qua thân thể**. Và cũng đáng nghĩ: 慄 (thêm bộ 心) ra đời để **giữ nghĩa "run"**, rồi **bị gộp lại vào 栗** — chữ ấy **đi một vòng rồi về chỗ cũ**. Bài học: **cảm giác là người thầy đầu tiên của nghĩa** — và những từ trừu tượng nhất của ta **đều bắt đầu từ một lần chạm**.



Nguyên tác: Chữ 鬲 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鬲 lì *(Âm Hán-Việt: Cách)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cách (鬲)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Nồi ba chân, bụng rỗng
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Cách — nồi cổ; thông 隔 (ngăn), 膈 (cơ hoành)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Nồi Nhét Củi Vào Bụng"

Nguyên tác: 鬲 là **nồi ba chân, rỗng giữa để nhét củi**:
- **Hình gốc:** miệng loe, **bụng phình, ba chân ngắn**.
- **Khác 鼎:** 鼎 nấu **thịt tế**, 鬲 nấu **cơm ngày** — nhẹ và rẻ hơn.
- **《Thuyết Văn》** gọi "鼎属" — **cùng họ với 鼎**.
- **Thông 隔** (ngăn cách), **膈** (cơ hoành) — vì **có vách**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng loe, bụng phình, ba chân ngắn.
2. Kim văn (金文)	Bụng nở rộng, ba chân dài và tách rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân trên thu vuông, chân dài đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang duỗi phẳng, chân thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	鬲 10 nét: 一 + 口 (3) + thân 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân thành khối; Hành giữ chân.
7. Giản thể (简化字)	鬲 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Cái Nồi Thuộc Họ Cái Đỉnh

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "鬲，鼎属。" 又《汉书》: "鬲闭门户。" — *"Cách thuộc họ đỉnh." / "Ngăn kín cửa."*
> **Chú:** 鬲 **cùng họ 鼎** — đều là nồi ba chân. Nhưng 鬲 còn **thông với 隔**: "鬲 bế môn hộ" là **ngăn kín cửa**. Vì sao? Vì cái nồi ấy **có vách ngăn giữa bụng** — và 隔 chính là **cái vách ấy**.

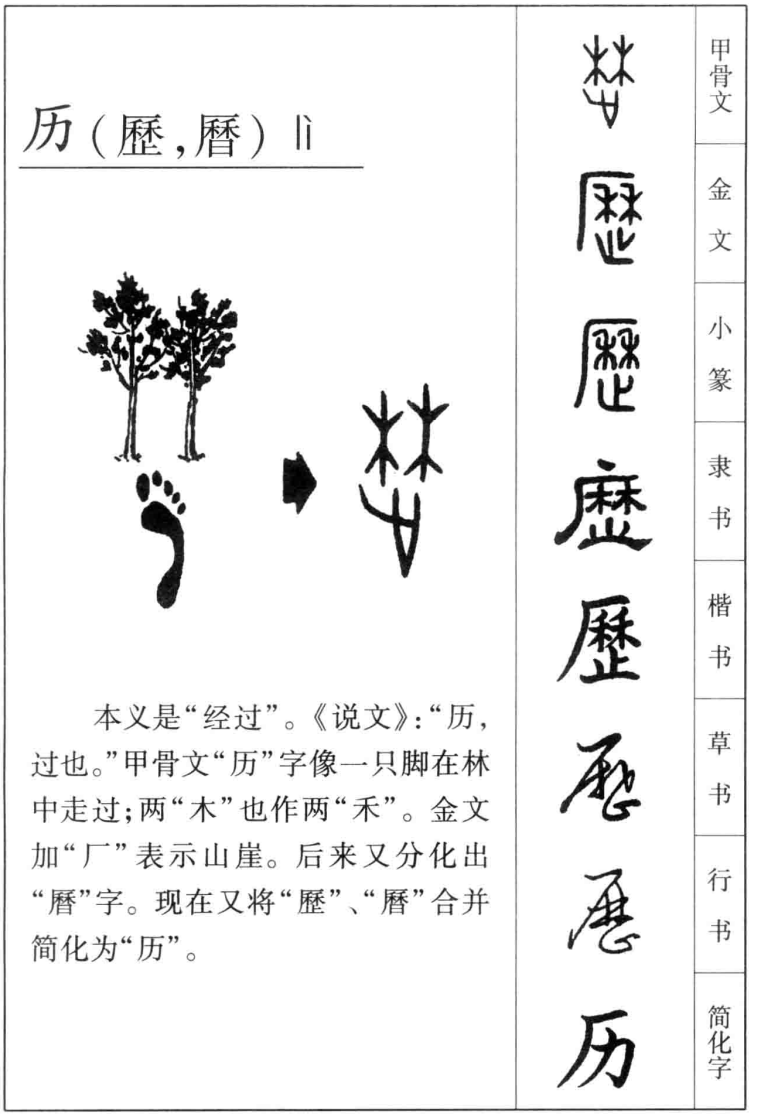
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 一 → 口 (3: thụ, hoành triệp, hoành) → thân dưới 6 nét (thụ, hoành triệp câu, hai nét trong, hoành, thụ).

- **Cách (鬲)**: nồi ba chân thời cổ — nay chỉ còn trong sách khảo cổ.
- **Cách (隔)**: ngăn cách, cách trở; **cách ly (隔离)**: cách ly.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Chết Để Lại Hai Đứa Con Khỏe

鬲 là chữ **nói đồ vật mà đẻ ra khái niệm**. Cái nồi ba chân có **vách ngăn giữa bụng**, và từ cái vách ấy sinh ra **隔** — **ngăn cách**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **rất hay làm vậy**: lấy **hình dáng vật** để nói **quan hệ giữa người**. 隔 hôm nay dùng cho **khoảng cách, cách trở, cách ly** — **không ai còn thấy cái nồi** trong đó. Và cũng đáng nghĩ: 鬲 **gần như đã chết** như một chữ thường dùng, nhưng nó **sống tiếp trong 隔 và 融** (鬲 + 虫). Bài học: một chữ **có thể chết mà để lại hai đứa con khỏe** — và người đời sau **chỉ nhớ con, không nhớ mẹ**.



Nguyên tác: Chữ 历 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

历 lì *(Âm Hán-Việt: Lịch)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hán (厂)	**Tổng số nét:**	4 nét (歷, 曆: 16 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đi qua
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lịch — trải qua; lịch sử (历史)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Chân Bước Qua Rừng"

Nguyên tác: 历 vẽ **một bàn chân đi qua rừng**, rồi qua cả núi:
- **Hình gốc: 止** (bàn chân) + **林** (rừng) — bước qua rừng.
- Hai "木" có bản viết thành hai "禾" — **không đổi nghĩa**.
- **Kim văn thêm 厂** = **sườn núi** — tức **đi qua cả núi**.
- **Về sau** tách ra **曆** (lịch pháp); nay **gộp cả hai vào 历**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân 止 đi giữa hai cây 林.
2. Kim văn (金文)	Thêm 厂 (sườn núi) ở trên, thành 歷.
3. Tiểu triện (小篆)	厂 trên, 林 dưới, 止 chen giữa.
4. Lệ thư (隶书)	林 thu lại; 止 thành nét móc dưới.
5. Khải thư (楷书)	歷 16 nét; giản thể 历 chỉ 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 歷 thành khối; Hành giữ 厂.
7. Giản thể (简化字)	历 = 厂 (2) + 力 (2) — **thay hẳn chữ**.

3. Cổ Thư: Nghĩa Gốc Chỉ Ba Chữ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "历，过也。" — *"Lịch là đi qua."*
> **Chú:** Chỉ **ba chữ** mà đủ. Từ đó mới có 历史 (lịch sử = **những gì đã đi qua**), 经历 (trải nghiệm), 日历 (lịch = **cái đánh dấu ngày đã qua**). Một **bàn chân trong rừng** đã trở thành **tên gọi của thời gian**.

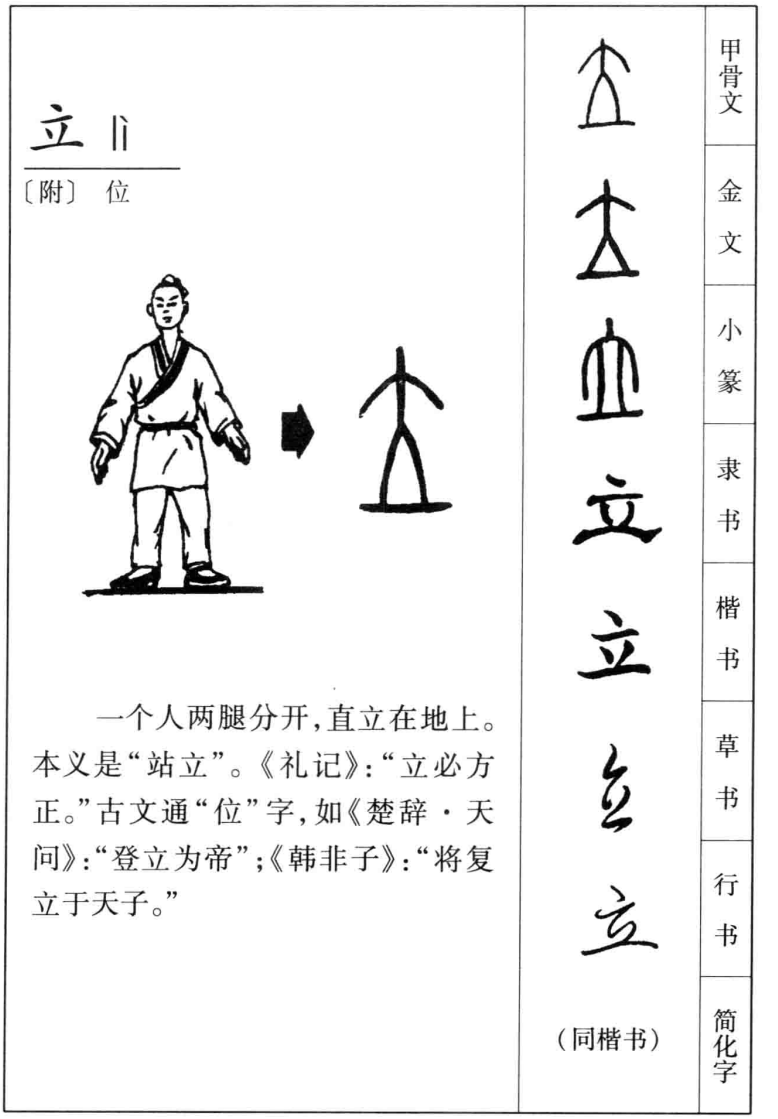
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 厂 (2: hoành, phiệt) → 力 (2: hoành triệp câu, phiệt).

- **Lịch sử (历史)**: lịch sử; **kinh lịch (经历)**: trải nghiệm; **lịch trình (历程)**: chặng đường.
- **Nhật lịch (日历)**: tờ lịch; **lịch đại (历代)**: các đời.

5. Triết Lý Sống: Thời Gian Là Thứ Chỉ Biết Khi Đã Đi Qua

历 đi từ **bàn chân** đến **thời gian**. Hình gốc: **một bàn chân bước qua rừng**. Rồi thêm 厂 (sườn núi) — tức **đi qua cả núi**. Nghĩa "đi qua" ấy **mở rộng** thành "trải qua", rồi "lịch sử". Điều đáng nghĩ: **lịch sử** trong tiếng Hán **không phải "ghi chép"** mà là **"đi qua"** — một cách nhìn **rất động**. Sử không phải **đống giấy**, mà là **con đường người ta đã bước**. Và cũng đáng nghĩ: 历 hôm nay **gộp hai chữ** 歷 và 曆 — **một chữ cho "đi qua", một chữ cho "ngày tháng"** — vì cả hai **đều là thời gian trôi**. Bài học: **thời gian là thứ chỉ biết được khi đã đi qua nó**.



Nguyên tác: Chữ 立 (lì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

立 lì *(Âm Hán-Việt: Lập)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lập (立)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Đứng
Pinyin:	lì	**Đọc đặc biệt:**	Lập — đứng; lập nghiệp (立业)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chân Dang, Một Vạch Đất"

Nguyên tác: 立 vẽ **một người hai chân dang, đứng trên mặt đất**:
- **Hình gốc: đầu**, **hai tay buông**, **hai chân dang**, **vạch đất** dưới.
- **Nét cuối cùng dài nhất** — đó chính là **mặt đất**.
- **Nghĩa gốc:** "**đứng**" — không phải "lập nên, dựng nên".
- **Cổ văn thông với 位**: đứng đâu là **ở vị đó** → 位置.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người hai chân dang, đứng trên vạch đất.
2. Kim văn (金文)	Thân dày hơn, vạch đất rõ và dài.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thành điểm, hai tay thành nét ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Hai chân duỗi thẳng xuống, đối xứng.
5. Khải thư (楷书)	立 5 nét: điểm, hoành, điểm, phiệt, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền thành một móc; Hành giữ 5 nét.
7. Giản thể (简化字)	立 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Đứng Phải Ngay Ngắn

> **Nguyên văn:** 《礼记·曲礼》: "立必方正。" — *"Đứng phải ngay ngắn."*
> **Chú:** Câu ấy nói về **tư thế**, không phải đạo đức. Nhưng người xưa **nối hai thứ ấy làm một**: đứng **ngay** thì lòng **ngay**. Và 立 trong 立身, 立业, 立国 đều **mọc ra từ tư thế ấy** — **đứng vững trước đã, rồi mới làm gì thì làm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): điểm → hoành → điểm → phiệt → hoành (nét đất, dài nhất).

- **Lập (立)**: đứng; **lập trường (立场)**: lập trường; **độc lập (独立)**: độc lập.
- **Thành lập (成立)**: thành lập; **lập tức (立即)**: ngay lập tức.

5. Triết Lý Sống: Đứng Vững Là Việc Đầu Tiên

立 là chữ **đơn giản đến mức khó tin**: một người, hai chân, một vạch đất. Năm nét. Điều đáng nghĩ: nét **cuối cùng dài nhất** — đó là **mặt đất**. Người xưa **vẽ cả cái nền** mà người ấy đứng lên, vì **đứng được là nhờ có nền**. Và cũng đáng nghĩ: 立 **thông với 位** — **đứng đâu thì ở vị đó**. Từ đó mới có 位置 (vị trí). Một **tư thế thân thể** đã thành **một phạm trù xã hội**. Bài học: **đứng vững là việc đầu tiên**, và mọi thứ khác **xây trên đó** — nhưng cái nền thì **không ai vẽ vào chữ của mình**.

燎 liáo



本义是“放火焚烧草木”。原作“尞”，后加“火”旁。《尚书》：“若火之燎于原。”字的上部像一些交错放置的木柴，下面是火，点状物是木柴燃烧时迸发出的火星。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

196

Nguyên tác: Chữ 燎 (liáo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

燎 liáo *(Âm Hán-Việt: Liệu)* [16 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hỏa (火)	**Tổng số nét:**	16 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đốt cỏ cây
Pinyin:	liáo	**Đọc đặc biệt:**	Liệu — đốt; liệu nguyên (燎原)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Củi Xếp Chéo, Lửa Bùng, Tia Bắn"

Nguyên tác: 燎 vẽ **đống củi chéo nhau**, **lửa** dưới, **tia lửa** bay:
- **Hình gốc:** trên là **củi xếp chéo**, dưới là **lửa**.
- **Những chấm nhỏ** quanh đống = **tia lửa bắn ra**.
- **Nguyên viết 尞**, sau mới **thêm bộ 火** vào.
- **Nghĩa gốc: đốt cỏ cây** — đốt rẫy, đốt đồng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Củi chéo, lửa dưới, tia lửa chấm quanh.
2. Kim văn (金文)	Tia lửa thành nét; củi rõ và dày hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 尞, phần trên đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Thêm 火 vào bên trái, thành 燎.
5. Khải thư (楷书)	燎 16 nét = 火 (4) + 尞 (12).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 火 với 尞; Hành giữ rõ.
7. Giản thể (简化字)	燎 **không giản hóa** — vẫn 16 nét.

3. Cổ Thư: Lửa Cháy Đồng Cỏ Thì Không Ai Dập Được

Nguyên văn: 《尚书·盘庚上》: "若火之燎于原，不可向迩。" — *"Như lửa cháy trên đồng, không thể lại gần."*

Chú: Bàn Canh nói câu này để **cảnh báo**: lửa **cháy trên đồng cỏ** thì **không ai dập nổi**. 燎 ở đây **đúng nghĩa gốc**: đốt **cỏ hoang**. Hình ảnh ấy **vẫn sống** trong 燎原 — **ngọn lửa nhỏ giữa đồng cỏ** là ẩn dụ cho **phong trào lan nhanh**.

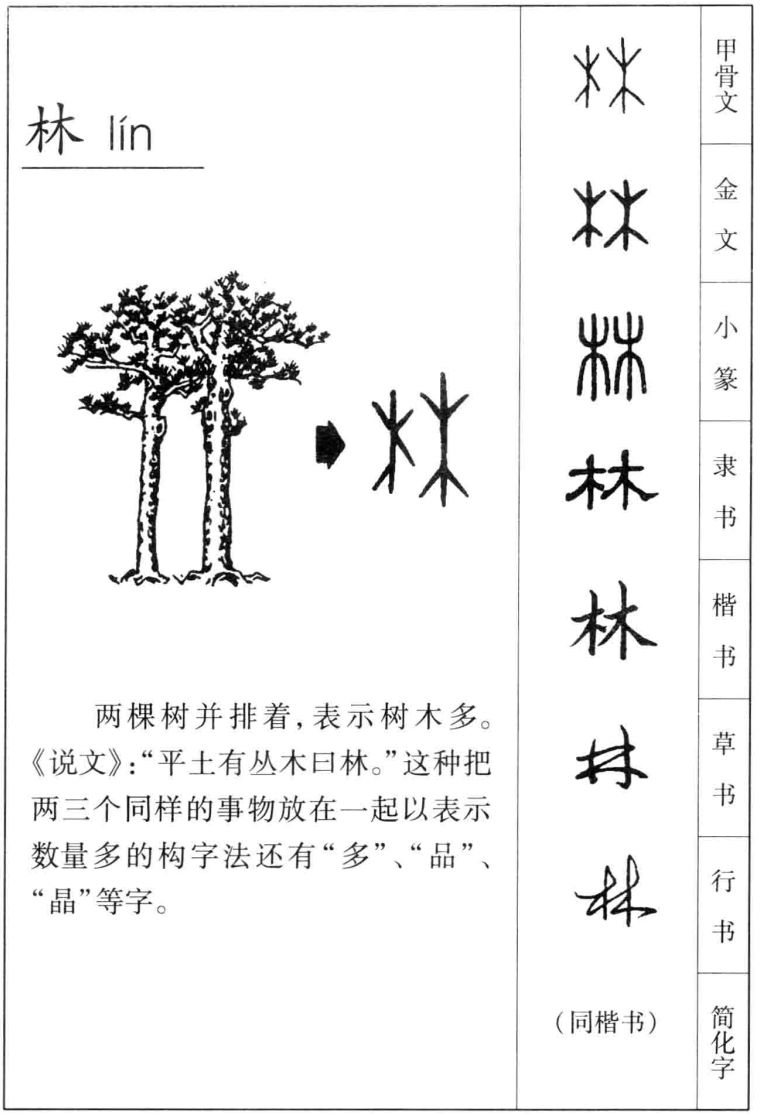
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (16 nét): 火 (4: điểm, phiệt, phiệt, nại) → 尞 (12 nét: 大 trên, hai điểm, 日, 小 dưới).

- **Liệu nguyên (燎原)**: cháy cả đồng — chỉ sức lan rộng.
- **Liệu bào (燎泡)**: phồng rộp vì bỏng; **liệu hoang (燎荒)**: đốt cỏ hoang.

5. Triết Lý Sống: Chữ Không Chết Hẳn, Chỉ Chờ Được Dùng Lại

燎 vẽ **một đám cháy rất cụ thể**. Trên là **củi xếp chéo**, dưới là **lửa**, và **những chấm nhỏ** — **tia lửa bắn ra**. Điều đáng nghĩ: người xưa **vẽ được cả thứ đang bay** — tia lửa, thứ **không có hình cố định**. Họ **vẽ nó bằng chấm**. Và cũng đáng nghĩ: 燎 hôm nay **hiếm dùng**, nhưng 燎原 thì **ai cũng biết** — vì câu "星星之火，可以燎原" đã **làm sống lại** một chữ gần chết. Bài học: **chữ không chết hẳn** — nó **chờ được dùng lại đúng chỗ**, và đôi khi **chỉ cần một câu văn**.



Nguyên tác: Chữ 林 *(lín) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

林 lín *(Âm Hán-Việt: Lâm)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Rừng
Pinyin:	lín	**Đọc đặc biệt:**	Lâm — rừng; lâm nghiệp (林业)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Không Đếm, Mà Lặp"

Nguyên tác: 林 vẽ **hai cây đứng cạnh nhau**, để nói **cây nhiều**:
- **Hình gốc: hai cây 木** đứng song song — **không phải** đúng hai cây.
- Đây là **lối lặp để chỉ số nhiều**: 木 → **林** → **森** (1 → 2 → 3).
- Cùng lối ấy còn có **多**, **品**, **晶** — lặp ba lần.
- **Nghĩa gốc: rừng** — cây mọc thành cụm trên đất bằng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cây song song, rễ và cành rõ.
2. Kim văn (金文)	Hai cây dày hơn, cành sum suê.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai 木 đối xứng, thân cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Hai 木 duỗi phẳng, bốn nét mỗi cây.
5. Khải thư (楷书)	林 8 nét = 木 (4) + 木 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai cây liền nét; Hành giữ rõ.
7. Giản thể (简化字)	林 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Đất Bằng Có Cây Mọc Cụm

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "平土有丛木曰林。" — *"Đất bằng có cây mọc thành cụm thì gọi là rừng."*
> **Chú:** Định nghĩa ấy **rất chặt**: phải **đất bằng** (平土) và phải **mọc cụm** (丛木). Cây rải rác trên núi **không gọi là 林**. Và 林 là **bậc giữa** của thang ba bậc: 木 (một cây) → 林 (nhiều cây) → 森 (rậm đến mức tối).

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

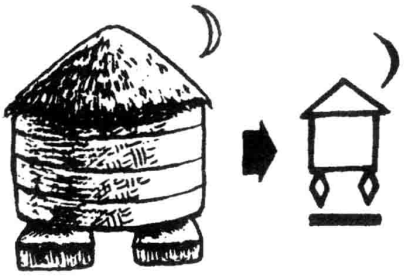
Bút thuận (8 nét): 木 thứ nhất (hoành, thụ, phiệt, điểm) → 木 thứ hai (hoành, thụ, phiệt, nại).

- **Lâm (林)**: rừng; **sâm lâm (森林)**: rừng rậm; **lâm nghiệp (林业)**: lâm nghiệp.
- **Vũ lâm (武林)**: giới võ lâm; **nho lâm (儒林)**: giới nho sĩ — **một đám người cùng nghề**.

5. Triết Lý Sống: Lặp Lại Là Cách Nói "Nhiều" Cổ Nhất

林 dạy **cách đếm của người xưa**: **không đếm, mà lặp**. Hai cây = nhiều cây. Ba cây (森) = rậm đến mức **tối**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không có số nhiều** bằng biến đổi đuôi như tiếng Anh; nó **lặp hình**. Và cách lặp ấy **mang nghĩa tăng dần**, không chỉ số lượng: 林 là **nhiều**, 森 là **rậm và tối** — nên 森 nghiêm nghĩa là **rùng rợn**. Và cũng đáng nghĩ: 林 hôm nay còn là **từ chỉ giới** (武林, 儒林) — **một đám người cùng nghề** cũng gọi là 林. Bài học: **lặp lại là cách nói "nhiều" cổ nhất** — và nó **vẫn còn trong tiếng Việt**: "người người", "nhà nhà".

廩 lǐn



最初的字形作“亩”，后来加“禾”、“广”成“廩”；又写作“廪”。本义是“粮仓”。《诗经》：“亦有高廪。”较早的字形是在大石上架木搭成仓库；上方有一弯新月，表示夜间要把粮食收藏起来。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

198

Nguyên tác: Chữ 廩 (lǐn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

廩 lǐn *(Âm Hán-Việt: Lẫm)* [16 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nghiễm (广)	**Tổng số nét:**	16 nét (廩: 19 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Kho thóc
Pinyin:	lǐn	**Đọc đặc biệt:**	Lẫm — kho lương; thương lẫm (仓廩)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Kho Dựng Trên Đá, Có Vầng Trăng"

Nguyên tác: 廩 vẽ **kho lương** dựng trên **đá lớn**, trên mái có **trăng non**:

- **Hình gốc: đá lớn** làm nền, **cột gỗ**, **mái tranh** dốc.
- **Vầng trăng lưỡi liềm** trên mái = **ban đêm** — **cất lúa lúc trời tối**.
- **Nguyên viết 亩**, sau thêm **禾** và **广 → 廩 / 廩**.
- **Nghĩa gốc: kho thóc**; mở rộng: **lương cấp** (廩食).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Kho trên nền đá, mái dốc, trăng non bên.
2. Kim văn (金文)	Thân kho thành khung, trăng thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 广 + 稟, đối xứng và cao.
4. Lệ thư (隶书)	广 ba nét; 稟 thu vuông, mất hình kho.
5. Khải thư (楷书)	廩 16 nét = 广 (3) + 稟 (13).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 稟 thành khối; Hành giữ 广.
7. Giản thể (简化字)	廩 **không giản hóa** — vẫn 16 nét.

3. Cổ Thư: Kho Cao Để Thóc Không Mốc

> **Nguyên văn:** 《诗经·周颂·丰年》: "亦有高廩，万亿及秭。" — *"Lại có kho cao, thóc đến ức秭."*
>
> **Chú:** Câu thơ **đếm thóc** bằng đơn vị **cực lớn** (亿 = ức, 秭 = nghìn ức). Nhưng đáng chú ý là chữ **高** — kho **cao**. Kho cao thì **thoáng, khô, thóc không mốc**. Người xưa **xây kho cao** không phải để **khoe**, mà để **giữ được lâu**.

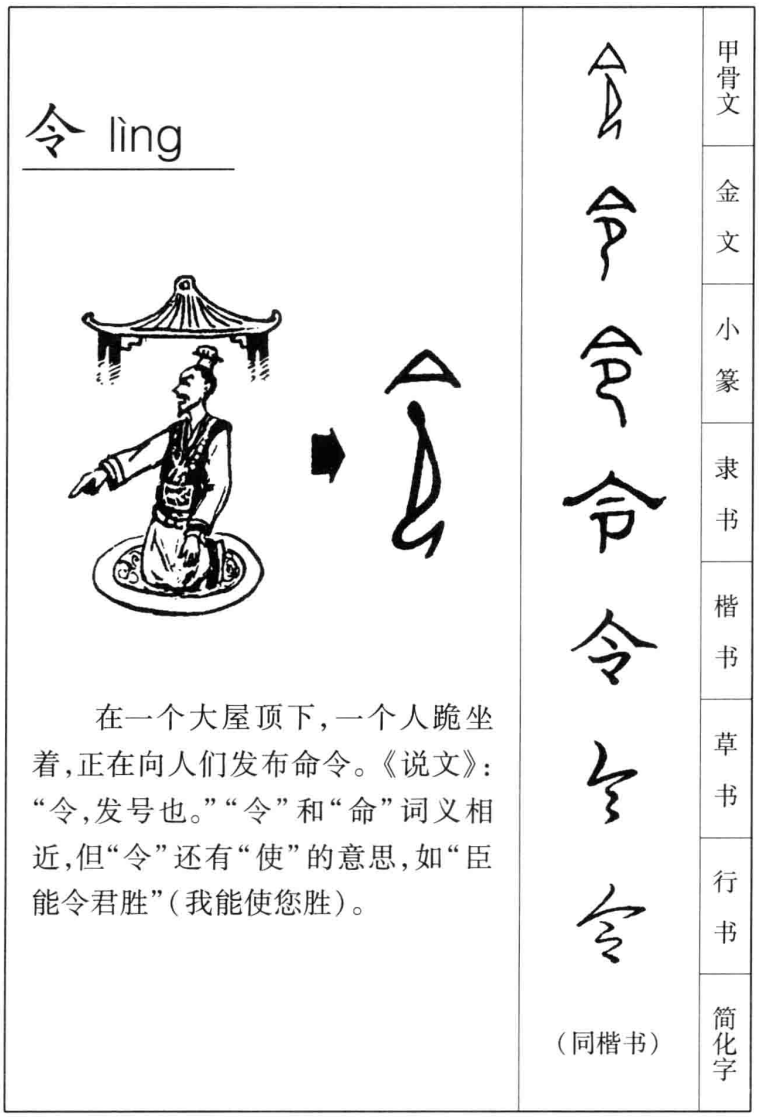
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (16 nét): 广 (3: điểm, hoành, phiệt) → 稟 (13 nét: 亠 trên, 回 giữa, 禾 dưới).

- **Thương lẫm (仓廩)**: kho lương — thước đo sự no đủ của một nước.
- **Lẫm thực (廩食)**: lương cấp; **lẫm sinh (廩生)**: học trò được cấp lương.

5. Triết Lý Sống: Giữ Được Cái Đã Có Cũng Là Một Nghề

廩 vẽ **một kiến trúc để giữ thời gian**. Thóc là **mùa màng đã qua**, và kho là **chỗ giữ nó lại** cho mùa sau. Điều đáng nghĩ: trên mái kho có **một vầng trăng** — người xưa **vẽ cả ban đêm** vào chữ. Vì **cất lúa là việc phải làm cả đêm**, trước khi sương xuống. Một **chi tiết thời gian** lọt vào **hình vẽ kiến trúc**. Và cũng đáng nghĩ: 廩 hôm nay gần như **chỉ còn trong sách**, nhưng 仓廩 vẫn là **thước đo sự no đủ**. Bài học: **giữ được cái đã có** cũng là một nghề — và nó **cần nhà**.



Nguyên tác: Chữ 令 (lìng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

令 lìng *(Âm Hán-Việt: Lệnh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Phát hiệu lệnh
Pinyin:	lìng	**Đọc đặc biệt:**	Lệnh; còn đọc líng (令狐), lǐng (đơn vị giấy)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mái Nhà Lớn Và Người Quỳ Ra Lệnh"

Nguyên tác: 令 vẽ **một người quỳ dưới mái nhà**, đang **ra lệnh**:
- **Hình gốc: mái nhà lớn** ở trên, **người quỳ** ở dưới.
- **Người ấy đang phát lệnh** cho những người chung quanh.
- **Nghĩa gốc:** "**phát hiệu lệnh**" (发号也).
- **令 và 命 gần nghĩa**, nhưng 令 còn **"khiến, làm cho"**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà trên, người quỳ dưới đang ra lệnh.
2. Kim văn (金文)	Mái nhà thành 亼, người quỳ rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	亼 trên, 卩 dưới, cân đối và gọn.
4. Lệ thư (隶书)	亼 thành 人 + 一; 卩 duỗi thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	令 5 nét: phiệt, nại, điểm, hoành phiệt, điểm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền một mạch; Hành giữ nét cuối.
7. Giản thể (简化字)	令 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Ra Lệnh Và Khiến Người Ta

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "令，发号也。" 又: "臣能令君胜。" — *"Lệnh là phát hiệu." / "Bề tôi có thể khiến vua thắng."*
> **Chú:** Câu thứ hai là **ví dụ của Hứa Thận** cho nghĩa **"khiến"**. Điều đáng nghĩ: 令 **vừa là "ra lệnh" vừa là "khiến"** — vì ra lệnh chính là **làm cho người khác hành động**. Tiếng Hán **không tách** hai việc ấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phiệt (丿) → nại (丶) → điểm → hoành phiệt (フ) → điểm.

- **Mệnh lệnh (命令)**: mệnh lệnh; **pháp lệnh (法令)**: pháp lệnh; **huyện lệnh (县令)**: huyện lệnh.
- **Lệnh nhân (令人)**: khiến người ta; **lệnh tôn (令尊)**: cha ngài — kính ngữ.

5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Và Phép Lịch Sự Dùng Chung Một Chữ

令 **đặt quyền lực vào một tư thế**. Người ấy **quỳ**, không đứng — nhưng **đang ra lệnh**. Điều đáng nghĩ: **quỳ mà vẫn ra lệnh được** — vì quyền lực **không nằm ở tư thế thân thể**, mà ở **chỗ người khác nghe**. Và cũng đáng nghĩ: 令 **đi hai đường rất xa nhau**: một đường thành **chức quan** (县令, 尚书令), một đường thành **kính ngữ** (令尊 = cha ngài, 令爱 = con gái ngài). Từ **mệnh lệnh** thành **lời khen** — chỉ vì **cái gì của ngài thì đáng kính**. Bài học: **quyền lực và phép lịch sự dùng chung một chữ**, vì cả hai đều **bắt người khác phải theo**.

六 liù



从甲骨文的字形看，这是一间简陋的房屋，也就是“庐”。如卜辞：“丁卯卜，乍（作）介（庐）于口。”由于音近，借以表示数目“六”，如卜辞：“俘人十有介（六）人。”另外，有一些甲骨卜辞也借“∧”（入）为“六”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

200

Nguyên tác: Chữ 六 (liù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

六 liù *(Âm Hán-Việt: Lục)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Túp lều (bản tự của 庐)
Pinyin:	liù	**Đọc đặc biệt:**	Lục — sáu; lục thập (六十)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Túp Lều Tranh, Rồi Bị Mượn Làm Số"

Nguyên tác: 六 vẽ **một túp lều tranh** — tức **庐** (lư):
- **Hình gốc: hai mái dốc** úp vào nhau, **cột** chống hai bên.
- Đây là **nhà ở sơ sài nhất** — nơi trú tạm của người nghèo.
- **Âm "lư" gần "lục"** nên bị **mượn luôn** để chỉ số sáu.
- **Có bản giáp cốt mượn 入** (hình cái nêm chúc xuống) làm 六 — mượn cả một nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Túp lều hai mái dốc, hai cột chống.
2. Kim văn (金文)	Mái thu lại, hai chân thành hai nét đứng.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thành điểm, hai chân cong đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	亠 trên, 八 dưới, đã thành hình số.
5. Khải thư (楷书)	六 4 nét: điểm, hoành, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亠 với 八; Hành giữ hai nét dưới.
7. Giản thể (简化字)	六 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Bắt Được Mười Sáu Người

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "俘人十有六人。" — *"Bắt được mười sáu người."*
> **Chú:** Đây là **ghi chép chiến lợi phẩm** — con số **cụ thể nhất** trong một nền văn tự. Điều đáng nghĩ: chữ 六 **không phải hình số sáu**; nó là **cái lều bị mượn**. Số sáu **không có hình** — và người xưa **giải quyết bằng cách vay**, chứ không vẽ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): điểm (丶) → hoành (一) → phiệt (丿) → nại (乀).

- **Lục (六)**: sáu; **lục nguyệt (六月)**: tháng sáu; **lục thập (六十)**: sáu mươi.
- **Lục thân (六亲)**: sáu bậc thân; **lục thư (六书)**: sáu lối cấu tạo chữ Hán.

5. Triết Lý Sống: Một Nửa Hệ Số Đếm Là Đồ Vật Bị Trưng Dụng

六 nhắc rằng **con số không có hình**. 一, 二, 三, 四 vẽ được bằng gạch; nhưng **năm, sáu, bảy, tám, chín, mười** thì **không**. Nên người xưa **mượn chữ khác**: 六 mượn **cái lều**, 七 mượn **cái dao cắt**, 八 mượn **hai vật tách ra**, 九 mượn **khuỷu tay**, 十 mượn **cái gậy**. Điều đáng nghĩ: **một nửa hệ số đếm** của tiếng Hán là **đồ vật bị trưng dụng**. Và cũng đáng nghĩ: 六 hôm nay là **số may** (六六大顺) — cái lều tranh của người nghèo **đã thành điềm lành**. Bài học: **thứ không vẽ được thì phải vay** — và **món vay ấy có khi quý hơn vật gốc**.